Tập nghị luận và phê bình văn học

CHỌN LỌC

TẬP I

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC — 1976

TẬP NGHỊ LUẬN VÀ PHÊ BÌNH VĂN HỌC

CHỌN LỌC

TẬP I

Tuyển chọn và giới thiệu :

ĐỖ QUANG LƯU

(Tái bản lần thứ hai, có bổ sung)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC — 1976
81, Trần Hưng Đạo — Hà nội

LỜI NÓI ĐẦU

Nhằm đáp ứng yêu cầu về sách **tham khảo** *và* **đọc thêm** *trong việc giảng dạy và học tập văn học ở nhà trường phổ thông hiện nay,* **Nhà xuất bản Giáo dục** *cho xuất bản bộ sách «* **Tập nghị luận và phê bình văn học chọn lọc** *» gồm 3 tập:* **Tập I** *xuất bản năm 1973,* **Tập II** *xuất bản năm 1975 và* **Tập III** *xuất bản năm 1976.*

Sách tuyển chọn và tập hợp một cách có hệ thống những bài nghị luận và phê bình văn học tiêu biểu về các thời kỳ, các xu hướng, đặc biệt là về một số tác giả và tác phẩm chính trong nền văn học nước nhà đã được quy định trong chương trình văn học cấp 3 của Bộ Giáo dục. Cấu tạo nội dung của bộ sách gồm có các phần : nghị luận phê bình về văn học **dân gian,** *văn học* **cổ điển,** *văn học* **cận đại** *và văn học* **hiện đại.**

Người đọc sẽ được theo dõi ở đây những bài nghị luận của đông đảo các nhà bình luận và phê bình văn học có uy tín và khá quen biết như : Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Tố Hữu, Hà Huy Giáp, Nguyễn Khánh Toàn, Trần Huy Liệu, Đặng Thai Mai, Hải Triều, Tầm Vu, Như Phong, Nguyễn Đình Thi, Hoài Thanh, Văn Tân, Trần Thanh Mại, Vũ Ngọc Phan, Lưu Trọng Lư, Bảo Định Giang, Xuân Diệu, Tế Hanh, Hoàng Trung Thông, v.v... tổng cộng trên ba mươi cây bút phê bình trên các sách, báo, tạp chí văn học từ trước tới nay.

Cuối sách có phần **Phụ lục** *trích giới thiệu một số bài nói, bài viết, tiêu biểu của Hồ Chủ tịch và các đồng chí Lê Duẩn, Trường Chinh, Phạm Văn Đồng về đường lối, quan điểm văn học nghệ thuật của Đảng ta.*

Nói chung nội dung các bài nghị luận, phê bình được chọn lọc đều sát hợp với chương trình giảng dạy, học tập cũng như yêu cầu tham khảo của giáo viên và đọc thêm của học sinh về văn học ở nhà trường phổ thông. Cuối mỗi bài có phần **giới thiệu và**

phân tích *tóm tắt giúp học sinh nắm vững chủ đề, nội dung và đặc điểm từng bài để trên cơ sở đó học sinh có thể vận dụng được tốt các kiến thức văn học phong phú, đặc sắc tiếp thu được ở nhiều cây bút phê bình văn học khác nhau.*

Với việc tập hợp bước đầu khoảng trên dưới 50 bài nghị luận phê bình được tuyển chọn theo yêu cầu như đã nói ở trên, một trong những mục đích chính của sách là góp phần nâng cao trình độ nhận thức, năng khiếu cảm thụ, thưởng thức, và tình cảm sâu xa của học sinh đối với nền văn học ưu tú của dân tộc; và chính cũng là để thực hiện lời căn dặn của Thủ tướng Phạm Văn Đồng về vấn đề dạy văn trong nhà trường hiện nay: « Dạy văn cố nhiên là phải cho trẻ em đọc văn (...). Nhưng không phải chỉ có khuyến khích học sinh đọc các bài văn, mà phải làm sao **có sách** *và* **hướng dẫn** *cho học sinh đọc. Phải đọc rất nhiều, đọc gấp mấy mươi lần những điều ông thầy giảng dạy ở lớp...* » (1).

Nhà xuất bản Giáo dục *rất mong các bạn giáo viên và các em học sinh trong quá trình dùng sách sẽ đóng góp cho nhiều ý kiến để công việc biên soạn sửa chữa và bổ sung sách sau này có thể phục vụ nhà trường được tốt hơn nữa.*

Tháng 3-1976

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

---

(1) « *Dạy văn là một quá trình rèn luyện toàn diện* » (Bài ghi lời nói chuyện của Thủ tướng Phạm Văn Đồng với các cán bộ chỉ đạo và nghiên cứu của Bộ Giáo dục — Tạp chí *Nghiên cứu giáo dục*, số 28 — tháng 11-1973)

PHẦN THỨ NHẤT

VĂN HỌC DÂN GIAN

« Quần chúng là những người sáng tạo, công nông là những người sáng tạo. Nhưng quần chúng không phải chỉ sáng tạo ra của cải vật chất cho xã hội. Quần chúng còn là những người sáng tác nữa..... Những sáng tác ấy là những hòn ngọc quí ».

HỒ CHÍ MINH

(Bài nói chuyện tại *Hội nghị cán bộ văn hóa* ngày 30-10-1958)

COI TRỌNG VỐN VĂN NGHỆ QUẦN CHÚNG TRONG SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG MỘT NỀN VĂN NGHỆ MỚI*

(rích)

Hồ Chủ tịch đã dạy chúng ta: «*Quần chúng là những người sáng tạo, công nông là những người sáng tạo. Nhưng quần chúng không phải chỉ sáng tạo ra của cải vật chất cho xã hội. Quần chúng còn là những người sáng tác nữa*». Người đã nhận định rằng: «*Những sáng tác ấy là những hòn ngọc quí*». Người yêu cầu các cán bộ văn hóa, văn nghệ phải học tập những sáng tác của quần chúng, và giúp đỡ quần chúng «*mài cho viên ngọc ấy thành tốt, khéo và đẹp*».

. . . . . .

Trong bức thư gửi Đại hội văn nghệ toàn quốc lần thứ III, Ban chấp hành trung ương Đảng ta cũng chỉ rõ rằng: «*Văn nghệ là sự nghiệp của nhân dân. Nhân dân ta vốn yêu quí văn nghệ và có truyền thống nghệ thuật lâu đời, ngày nay đã bắt đầu làm chủ đời sống nghệ thuật của xã hội*».

---

* Bài nói tại Đại hội thành lập Hội văn nghệ dân gian Việt nam ngày 22-11-19 6.

Để quán triệt những lời nói trên của Đảng ta và Hồ Chủ tịch vào việc sưu tầm, nghiên cứu văn nghệ dân gian xưa và nay, góp phần xây dựng một nền văn nghệ xã hội chủ nghĩa với tính chất dân tộc, có tính đảng và tính nhân dân sâu sắc, chúng ta cần tìm hiểu mối quan hệ giữa văn nghệ dân gian và văn nghệ bác học, giá trị của vốn sáng tác cổ truyền và hiện nay của quần chúng, ý nghĩa và tầm quan trọng của việc đẩy mạnh phong trào quần chúng rộng rãi làm văn nghệ. Tôi xin trình bày một vài ý kiến sơ lược :

I — SÁNG TÁC QUẦN CHÚNG LÀ MẢNH ĐẤT NUÔI DƯỠNG SÁNG TÁC CỦA NGHỆ SĨ

Chủ nghĩa Mác — Lê-nin khẳng định rằng vai trò quyết định sự xây dựng của cải vật chất và tinh thần trong đó bao gồm cả những sáng tạo về văn học, nghệ thuật, trong quá trình phát triển lịch sử xã hội là của nhân dân lao động ; nguyên nhân hoạt động cá nhân của nghệ sĩ đạt đến những điểm sáng tạo nghệ thuật cao nhất, phong phú và sâu sắc nhất là do mối quan hệ chặt chẽ mật thiết giữa nghệ sĩ với đời sống xã hội và sáng tác của quần chúng. Trong quá trình phát triển xã hội, ở thời kỳ đầu hình thành lao động nghệ thuật, công trình văn học, nghệ thuật không tách khỏi sản xuất, không tách khỏi sáng tác tập thể của quần chúng. Nhưng tới khi sự phát triển xã hội dẫn đến chỗ phân công lao động và hình thành giai cấp, thì nghệ thuật phát triển theo hai hướng: một là trong môi trường nhân dân với sự sáng tạo tự phát tập thể và truyền miệng của quần chúng (thường gọi là *văn nghệ dân gian*), và hai là trong hàng ngũ cá nhân những nghệ sĩ chuyên làm nghệ thuật không trực tiếp lao động sản xuất (thường gọi là *văn nghệ bác học*).

Xã hội phân chia giai cấp thì lại nảy ra khuynh hướng tách rời nghệ thuật với nhân dân, và cá nhân nghệ sĩ với quần chúng lao động, nhằm phục vụ mục đích và yêu cầu thống trị xã hội của giai cấp thống trị. Văn học, nghệ thuật dân gian, công trình sáng tạo tập thể của quần chúng, bị giai cấp thống trị phản động hạn chế nhiều mặt và coi là thấp, không có giá trị nghệ thuật. Trái lại văn học nghệ thuật bác học, công trình của những nhà nghệ sĩ chuyên nghề lại được giai cấp thống trị hết sức ca ngợi và đề cao. Tất nhiên chúng cũng chỉ đề cao những tác phẩm nào tách rời quần chúng, tách rời hiện thực và chúng ra sức ngăn cấm những tác phẩm nào xuất phát từ hiện thực nhằm phục vụ cuộc sống của nhân dân lao động. Như thế là ngay trong dòng văn nghệ bác học cũng nảy ra hai khuynh hướng: một là tiến bộ theo con đường của nhân dân lao động, hai là phản động theo con đường của giai cấp thống trị; và trong dòng văn nghệ dân gian thì, như Lê-nin đã nói *«do quần chúng lao động bị bóc lột và điều kiện sinh sống của họ nhất định phải sản sinh ra một hệ tư tưởng dân chủ và xã hội chủ nghĩa»*. Tuy nhiên, theo chủ nghĩa Mác — Lê-nin thì tư tưởng thống trị của một thời đại là tư tưởng của giai cấp thống trị, cho nên *văn nghệ dân gian và dòng văn nghệ bác học tiến bộ, mặc dù có những nhân tố dân chủ và xã hội chủ nghĩa, vẫn ít nhiều chịu ảnh hưởng tư tưởng của giai cấp thống trị, và bị hạn chế trong thời đại lịch sử nhất định.* Đó là điều mà chúng ta cần chú ý trong khi sưu tầm, nghiên cứu để đánh giá đúng đắn những công trình sáng tác tập thể của quần chúng cũng như những sáng tác cá nhân của các nghệ sĩ tiến bộ thuở xưa.

Văn học nghệ thuật dân gian, những câu chuyện thần thoại, cổ tích, những anh hùng ca, những điệu hát múa

dân gian, những bức tranh làng Hồ, những câu ca dao, tục ngữ, hò, vè, những truyện cười, những tích chèo, v.v... phản ánh tinh thần đấu tranh của nhân dân lao động, biểu hiện những ước mơ, nguyện vọng, ý nghĩ, tình cảm, nhận thức và kinh nghiệm về mọi mặt của nhân dân trong quá trình lao động làm nên lịch sử từ xưa đến nay. Vì vậy nó là nguồn gốc của nghệ thuật, là cơ sở cho sự sáng tác cá nhân của nghệ sĩ phát triển lớn mạnh. Nghệ sĩ nào tách khỏi cuộc sống sản xuất và chiến đấu của nhân dân, sáng tác của họ tách rời sáng tác tập thể của quần chúng, nghệ sĩ đó không thể có tác phẩm tiến bộ, không làm nên được sự nghiệp vẻ vang, không giúp ích được gì cho xã hội.

Trong lịch sử văn học nghệ thuật ở nước ta và thế giới, không có một nhà nghệ sĩ nào nổi tiếng lại coi thường sáng tác dân gian, tác phẩm của họ mang tính nhân dân, phản ánh đời sống và nguyện vọng của nhân dân. *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi, *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, và ngày nay văn thơ của Hồ Chủ tịch, thơ của Tố Hữu chính là kết tinh những cái hay, cái đẹp của văn nghệ dân gian thông qua sự sáng tạo của nhà nghệ sĩ để trở thành những áng văn nghệ bác học điêu luyện. Đó là kết quả của sự gắn liền tâm hồn nhà nghệ sĩ với cuộc sống của nhân dân lao động trong những mức độ nhất định do điều kiện xã hội và giai cấp quy định. Chúng ta tán thành Go-rơ-ki khi ông cho rằng *« sáng tác tập thể của quần chúng là « lòng mẹ » của sáng tác cá nhân », « nguồn gốc của văn học là ở trong văn học dân gian » và « nhân dân đã xây dựng nên ông thần Giớt và Fi-đi-át đã thể hiện ông thần ấy bằng đá hoa ».*

Vấn đề quan hệ giúp nhau giữa văn nghệ dân gian và văn nghệ bác học là một vấn đề được bàn cãi rất nhiều từ xưa đến nay. Tất nhiên chúng ta không tán thành luận điểm phản động khinh miệt văn nghệ dân gian.

nhưng chúng ta cũng không coi văn nghệ dân gian là cao hơn tất cả, và coi văn nghệ bác học là không có giá trị bằng văn nghệ dân gian. Mác đã từng nói: «*Thần thoại Hy-lạp không những là cái lò phát sinh ra mà còn là mảnh đất nuôi dưỡng nghệ thuật Hy-lạp nữa*». Nhưng Mác cũng lại nói rằng: «*Nhưng không phải bất cứ một thần thoại nào cũng được, nghĩa là không phải bất cứ một phương thức nào xây dựng tự nhiên một cách có nghệ thuật không tự giác cũng được đâu*». Như vậy chúng ta cần hiểu rằng văn nghệ dân gian là cơ sở, là mảnh đất nuôi dưỡng nghệ thuật lớn mạnh, nhưng trong văn nghệ dân gian không phải bất kỳ tác phẩm nào cũng đều tốt cả, và không phải nghệ sĩ chỉ nhắm mắt tuân theo phương thức sáng tác dân gian là sẽ thành công. Nghệ thuật là hình thức nhận thức đồng thời là hình thức lao động sáng tạo cho nên phải được xây dựng có ý thức và luôn luôn phát triển. Một nhà thơ phải gắn bó mật thiết với cuộc sống của nhân dân, phải tìm nguồn thi hứng trong hiện thực, phải học tập văn nghệ quần chúng, nhưng điều đó tuyệt nhiên không có nghĩa là cứ phải bắt chước ca dao hoặc hò vè thì mới có thể làm được những bài thơ mang tính nhân dân thật sự. Nói đến nghệ thuật là phải nói tới sáng tạo của người nghệ sĩ. Chúng ta không thể và không nên so sánh giá trị nghệ thuật của một câu ca dao, của một bài dân ca, với giá trị nghệ thuật của một câu thơ, của một bản nhạc; bởi vì văn nghệ dân gian có những nhân tố nghệ thuật mang tính hồn nhiên, chất phác mà văn nghệ bác học không thể nào thay thế được; cũng như văn nghệ bác học có giá trị mang những sáng tạo nghệ thuật công phu điêu luyện mà văn nghệ dân gian không thể có được.

Tuy nhiên giữa văn nghệ dân gian và văn nghệ bác học có những ảnh hưởng qua lại rất nhiều. Nếu *Truyện Kiều* có những câu phỏng theo ca dao, tục ngữ như:

Nhẹ như bấc, nặng như chì

hoặc:

Dẫu rằng sông cạn đá mòn
Con tằm đến thác hãy còn vương tơ.

thì trong dân ca quan họ Bắc ninh cũng lại có những câu mượn trong *Truyện Kiều* như:

Lần thâu gió mát trăng thanh,
Bỗng đâu thấy khách biên đình sang chơi.
Ai về nhắn liễu Chương đài,
Cành xuân đã bẻ cho người chuyền tay.

Nghệ thuật dân gian nuôi dưỡng nghệ thuật bác học, ngược lại nghệ thuật bác học lại có ảnh hưởng nâng cao ý thức thẩm mỹ cho quần chúng, tạo ra một công chúng sính nghệ thuật và có khả năng thưởng thức cái đẹp và sáng tạo nghệ thuật mỗi ngày một cao hơn. Đó là mối quan hệ biện chứng giữa sáng tác quần chúng và sáng tác chuyên nghề, giữa quần chúng và nghệ sĩ.

II — SƯU TẦM, NGHIÊN CỨU VÀ ĐÁNH GIÁ VỐN CỔ DÂN GIAN NHƯ THẾ NÀO?

. . . . . .

Trước hết chúng ta hãy bàn đến việc tiếp thụ vốn văn nghệ dân gian cổ truyền như thế nào?

. . . . . .

Chúng ta cần bác bỏ luận điệu cho rằng vốn cổ văn nghệ dân gian và bác học đều là sản phẩm của lịch sử xã hội phong kiến và tư bản từ hàng nghìn năm, không

dùng được nữa bởi vì nó không phù hợp với điều kiện sinh hoạt xã hội hiện nay. Tất nhiên trong những thời kỳ lịch sử xã hội nhất định, văn nghệ bác học cũng như văn nghệ dân gian là sản phẩm của xã hội cho nên gắn liền với những nội dung và hình thức nào đó của sự phát triển xã hội; nhưng cái khó khăn không phải là ở chỗ hiểu một cách công thức rằng sản phẩm văn nghệ của chế độ xã hội đã qua không còn phù hợp với chế độ xã hội ngày nay, mà như Mác nói: *« khó khăn là ở chỗ hiểu được rằng cái đó còn có thể đem lại cho chúng ta những hứng thú về mặt thẩm mỹ, và trên một vài phương diện nào đó, được coi là tiêu chuẩn và những kiểu mẫu không thể bắt chước được »*. Đồng chí Trường Chinh cũng đã nói: *« Có khai thác được vốn cũ của hàng ngàn năm lao động sáng tạo của nhân dân ta, chúng ta mới tạo nên được một nền văn nghệ mới phong phú hơn nền văn nghệ của tất cả các thời đại từ trước đến nay trong lịch sử dân tộc »*.

Mặt khác, chúng ta cũng cần bác bỏ luận điệu cho rằng vốn cổ văn nghệ dân gian là công trình tập thể của nhân dân lao động, mang những yếu tố dân chủ và xã hội chủ nghĩa, cho nên nó là tuyệt hay, tuyệt đẹp, cần được bảo vệ và tiếp thu tất cả. Về điểm này, trong một bức thư gửi cho Go-rơ-ki, Lê-nin cũng đã nhấn mạnh rằng trong hệ thống tư tưởng và trong văn hóa quần chúng nhân dân trước kia, không những có các yếu tố tiên tiến mà còn có cả những điểm phản động cần phải đấu tranh nữa.

Sưu tầm và nghiên cứu vốn cổ văn nghệ dân gian không phải là tiếp thu tất cả, mà phải biết lựa chọn, loại trừ những cái xấu, cải tạo và nâng cao những cái tốt để sử dụng nó trong những điều kiện mới, phù hợp

với yêu cầu của cách mạng. Hồ Chủ tịch đã căn dặn chúng ta: « *Nói là khôi phục vốn cổ thì nên khôi phục cái gì tốt, và cái gì không tốt thì phải loại dần ra* ». Phá cái gì, bỏ cái gì, giữ cái gì và xây dựng như thế nào là một công việc làm rất phức tạp, rất tế nhị và tinh vi, cần phải được chúng ta nghiên cứu kỹ càng, có lý luận. Đồng chí Trường Chinh cũng đã nói: « *Học tập vốn cũ để sáng tạo cái mới, chứ không phải quay đầu về dĩ vãng mà quên xây đắp hiện tại và tương lai* ».

Trong khi sưu tầm và nghiên cứu văn học, nghệ thuật dân gian, chúng ta cần hiểu rằng sáng tác muôn màu muôn vẻ của quần chúng lao động phản ánh cuộc sống của họ trong những hoàn cảnh lịch sử nhất định, bảo vệ những quan điểm nhất định và giáo dục những tính cách và tâm lý nhất định. Không phải bất cứ một tác phẩm văn nghệ dân gian nào cũng phản ánh hiện thực hoàn toàn theo đúng tư tưởng, nguyện vọng của nhân dân mà còn xen lẫn ảnh hưởng tư tưởng của giai cấp thống trị; cho nên có những tác phẩm văn nghệ dân gian mang nhiều mâu thuẫn trong nội dung tư tưởng. Tuy nhiên, tư tưởng giai cấp thống trị cùng với mọi điều mê tín, dị đoan chỉ là những yếu tố ảnh hưởng vào văn nghệ dân gian, chứ không phải là những yếu tố chủ yếu của văn nghệ dân gian; cái cơ sở chủ yếu của mọi sáng tác dân gian chính là bản thân cuộc sống phong phú muôn màu muôn vẻ của nhân dân lao động mang những màu thuẫn nhất định của nó trong từng thời kỳ lịch sử nhất định. Vì vậy, để phục vụ cho cuộc sống mới, ta cần phải chỉnh lý cải biên, nâng cao tính tư tưởng, loại bỏ yếu tố tư tưởng thống trị, loại bỏ yếu tố mê tín, dị đoan trong tác phẩm dân gian, nhưng chúng ta phải coi trọng tính lịch sử của tác phẩm,

nghĩa là giữ sao cho tâm lý, tư tưởng, tình cảm, ngôn ngữ và hành động của nhân vật mang tính lịch sử, chứ không mang tính « tân thời ». Mặt khác, phê phán một tác phẩm văn nghệ dân gian cổ truyền, phải vận dụng quan điểm duy vật lịch sử, không nên mang những tiêu chuẩn về lập trường giai cấp công nhân ngày nay mà đối chiếu để rồi bắt bẻ, suy diễn, gán ghép một cách võ đoán cho tác phẩm cổ những tư tưởng chính trị không thể có được trong giai đoạn lịch sử sản sinh ra nó.

Sáng tác dân gian cổ truyền giúp ích cho chúng ta về nhiều mặt tìm hiểu truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta trải qua mấy nghìn năm nhân dân làm nên lịch sử. Các nhà văn học và văn học sử chú ý đến nó để tìm hiểu quá trình sáng tác và quá trình phát triển văn học ; các nhà nghệ thuật vũ đạo, nghệ thuật tạo hình, nghệ thuật âm nhạc, nghệ thuật sân khấu, v.v... qua nó mà phát hiện ra được nhiều đặc điểm thẩm mỹ quý báu về nghệ thuật của dân tộc ta ; các nhà nghiên cứu khoa học xã hội như sử học, khảo cổ học, dân tộc học, nghiên cứu sáng tác dân gian để phát hiện ra được những phong tục, tập quán, tin ngưỡng, tư tưởng, triết học, tôn giáo, đạo đức, chế độ xã hội và gia đình, v.v..., các nhà nghiên cứu về các môn khoa học tự nhiên cũng có thể tìm ra được ở các tác phẩm dân gian cổ truyền những kinh nghiệm về sản xuất qua các thời đại.

. . . . . .

HÀ HUY GIÁP

(Tạp chí *Văn học* số 1-1967)

GIỚI THIỆU VÀ PHÂN TÍCH

Bài văn nghị luận trên đây có thể cung cấp cho chúng ta cơ sở lý luận cần thiết để từ đó đi sâu nghiên cứu, học tập về *văn học dân gian*, một trong những bộ phận quan trọng nhất của nền văn học nước nhà xưa và nay.

Dựa trên quan điểm đúng đắn của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, cũng như của Đảng ta và của Hồ Chủ tịch về *vai trò quyết định của quần chúng nhân dân lao động trong sự nghiệp « xây dựng của cải vật chất và tinh thần của xã hội, trong đó bao gồm cả những sáng tạo về văn học nghệ thuật »*, tác giả đã phân tích cho chúng ta thấy rõ :

1. Sự hình thành và vị trí của hai dòng văn nghệ *dân gian* và *bác học* trong xã hội phân chia giai cấp.

2. Sự nảy sinh hai khuynh hướng *tiến bộ* (theo con đường của nhân dân lao động), và *phản động* (theo con đường của giai cấp thống trị) trong dòng văn nghệ bác học.

Đặc biệt tác giả đã nhấn mạnh :

a) *Văn học nghệ thuật dân gian là nguồn gốc, là cơ sở phát triển, là « mảnh đất nuôi dưỡng » của văn nghệ bác học tiến bộ ;* ngược lại, văn nghệ bác học tiến bộ cũng có ảnh hưởng nâng cao ý thức thẩm mỹ cho quần chúng, bồi dưỡng khả năng sáng tạo nghệ thuật của quần chúng cho mỗi ngày một cao hơn.

b) *Giá trị chủ yếu của văn nghệ dân gian chính là ở những yếu tố tư tưởng tiến tiến, hoặc như Lê-nin nói — đó là những yếu tố tư tưởng dân chủ và xã hội chủ nghĩa vốn có sẵn trong bản thân nó ;* tuy nhiên, do điều kiện lịch sử và nhất là do ảnh hưởng tư tưởng của giai cấp thống trị, văn nghệ dân gian cổ truyền vẫn ít nhiều mang những hạn chế nhất định cần được phê phán đúng mức theo quan điểm duy vật lịch sử đúng đắn.

Tóm lại, phải xuất phát từ những nhận thức chính xác, khoa học trên đây để tiến hành tốt việc sưu tầm, nghiên cứu và đánh giá vốn văn nghệ dân gian xưa nhằm phục vụ sự nghiệp xây dựng một nền văn nghệ mới cho ngày nay. Đó là quan điểm tư tưởng chủ đạo của bài nghị luận được trích giới thiệu trên đây.

GIÁ TRỊ VÀ TÁC DỤNG CỦA VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM (1)

(trích)

. . . . . .

Chúng ta đều biết, suốt thời kỳ phong kiến và thuộc địa, tiếng nói đấu tranh không ngừng của nhân dân lao động đều thể hiện ở văn học dân gian: đấu tranh cải tạo thiên nhiên nhằm phát triển sản xuất, đấu tranh xã hội đòi tiêu diệt ách áp bức bóc lột, trả lại quyền sống cho con người. Văn học dân gian là một vũ khí đấu tranh và tuyên truyền sắc bén của nhân dân.

Giai cấp phong kiến một mặt coi thường nhân dân, nhưng mặt khác chúng vẫn sợ tác dụng của những bài ca, bài vè, những truyện tiếu lâm đả kích vào quan lại, địa chủ và bọn cường hào ở nông thôn. Trong thời nước ta bị Pháp thống trị, bọn thực dân khinh dân thuộc địa, những bọn học giả thực dân vẫn sưu tập văn học dân gian của các dân tộc Việt nam nhằm nghiên cứu tâm lý của các dân tộc anh em chúng ta, phục vụ cho chính sách thực dân của chúng. Chúng ta đều biết giai cấp phong kiến đã cấm nhân dân ca hát và kể những chuyện đả kích chúng, những bài mà chúng gọi là «yêu thư, yêu ngôn». Vào thời Lê — Trịnh, chúng đã dùng đến cực hình cắt lưỡi cả những ca sĩ nhân dân ở ngoài chợ. Bọn thực dân Pháp cũng đã cấm nhân dân ta không được lưu hành những bài ca Xô-viết Nghệ Tĩnh, những bài ca chống mộ phu đồn điền, chống bắt lính đi Tây và bỏ tù những người đọc và hát những bài ấy. Cấm và bỏ tù, chúng thấy cũng không đủ, văn học dân gian là

---

(1) Đầu bài do người tuyển chọn đặt.

thứ văn học bay từ cửa miệng người này sang cửa miệng người khác, nó như con bướm trong thần thoại, lúc biến ra người, lúc biến ra hoa, cấm và bỏ tù sao được! Vả lại « trăm năm bia đá thì mòn, nghìn năm bia miệng hãy còn trơ trơ », nên bọn phong kiến thống trị còn biên soạn những câu hát dưới hình thức dân gian để ru ngủ quần chúng bằng thuyết định mệnh.

Ví dụ những câu :

Số giàu đem đến dửng dưng,
Lọ là con mắt tráo trưng mới giàu.

. . . . . .

Bọn chúng còn xuyên tạc văn học dân gian, khoác áo mê tín vào một số truyện cổ tích, biến thành Phật thoại để đầu độc nhân dân. Bọn thực dân Pháp cũng sửa đổi nhiều truyện dân gian Việt nam, phóng đại những đức tính chất phác của nhân dân thành những cái ngớ ngẩn và man rợ, hòng hạ thấp tri thức của nhân dân Việt nam, muốn làm cho nhân dân Pháp và nhân dân thế giới lầm tưởng nhân dân Việt nam còn mọi rợ, cần có sự « khai hóa » và « bảo hộ » lâu dài của chúng.

Từ Cách mạng tháng Tám, chính quyền đã về tay nhân dân, văn học dân gian vốn đã là một vũ khí tuyên truyền sắc bén lại càng trở nên sắc bén hơn. Trong kháng chiến, những câu hát, câu hò đã làm cho anh bộ đội, anh dân quân hăng hái thi đua giết giặc, chị dân công gánh nặng coi thường đèo cao :

Đèo cao thì mặc đèo cao,
Ta lên đến đỉnh, ta cao hơn đèo.

Nhân dân khắp nơi thi đua sản xuất, thi đua đóng thuế nông nghiệp để mau chiến thắng. Có biết bao bài ca do nhân dân sáng tác, do bộ đội sáng tác, do anh chị em văn nghệ sĩ sáng tác đã thắt chặt mối tình quân

dân, ca ngợi Đảng, ca ngợi Hồ Chủ tịch, làm cho nhân dân vốn đã yêu Đảng, yêu lãnh tụ, càng thắm thiết lòng yêu hơn nữa.

Đối với quân xâm lược Pháp và tay sai, văn học dân gian không những bôi tro trát trấu vào mặt chúng mà còn nuôi dưỡng chi căm thù sâu sắc trong lòng nhân dân. Từ đồng bằng lên miền núi, trong kháng chiến, khắp nơi đều vang lên những bài ca đánh Pháp sôi sục tinh thần cách mạng, đầy khí thế anh hùng. Trong thời gian phát động quần chúng triệt để giảm tô, thực hiện giảm tức, phát động quần chúng cải cách ruộng đất, đã xuất hiện biết bao bài ca đề cao sức lao động và trí sáng tạo của người nông dân, đả kích vào tính chất và hành động áp bức bóc lột của bọn địa chủ, cường hào ở nông thôn.

Văn học dân gian và các nghệ thuật dân gian đã phục vụ rất đắc lực cho cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân của ta và nó vẫn có nhiều tác dụng trong giai đoạn hiện thời, giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam. Ở xí nghiệp, ở công trường, ở vùng mỏ, ở hợp tác xã, ở nhiều cơ quan, đoàn thể, để đẩy mạnh sản xuất, để thực hiện lời Bác dạy: « Mỗi người làm việc bằng hai », hoặc để hưởng ứng các phong trào « ba xây, ba chống », cải tiến quản lý xí nghiệp và hợp tác xã, anh chị em cán bộ, công nhân và nông dân đều sáng tác ca dao, hò, vè. Trong những đợt thi đua tăng năng suất, ở nhiều nơi, trên các báo tường, báo liếp, báo tay, ca dao bao giờ cũng là loại mà anh chị em sáng tác nhiều hơn cả.

Văn học dân gian mới tuy số lượng không bằng văn học dân gian cũ, nhưng có một giá trị rất lớn. Nếu chúng ta muốn nghiên cứu công cuộc đấu tranh của nhân dân ta trong thời nay, như từ Cách mạng tháng Tám đến

nay, chúng ta không thể nào không nghiên cứu ca dao kháng chiến, ca dao cải cách ruộng đất. Đó là những tài liệu rất quí, biểu hiện tình cảm và tư tưởng của nhân dân Việt nam trong cuộc chiến tranh yêu nước chống đế quốc xâm lược và trong cuộc đấu tranh tiêu diệt giai cấp phong kiến, tay sai của đế quốc. Ngày nay, đất nước ta bị chia cắt, nhưng mối tình của người ở bờ Nam vẫn gắn bó với người ở bờ Bắc, mối tình ấy giặc Mỹ không thể nào chia cắt nổi :

Sông Hiền uốn khúc đưa đò,
Bến sông em đợi bóng cờ anh sang.

Ở miền Bắc, việc mới và con người mới xuất hiện ngày một nhiều, và sau đây là người phụ nữ mới Việt nam ở nông thôn được miêu tả rất tài tình trong một bài ca dao, « *Hỏi em* »:

Anh về công tác xã nhà,
Hỏi ông chủ tịch bây giờ là ai ?
Hỏi em, em chỉ mỉm cười...
Việc cần, phải gặp... em ơi, chớ đùa !
Ửng hồng đôi má, em thưa :
Ông chủ tịch xã bây giờ... là em.

Những thành quả của lao động, nhất là cơm ăn, áo mặc phải mất nhiều công sức, nhiều mồ hôi mới có được, nên nhân dân rất quí và họ đánh giá rất cao. Cơm gạo người ta coi như vàng *(Ngày nay nước bạc, ngày sau cơm vàng)*. Bài ca dao mới sau đây đã ví bông với mây, đưa ra những hình tượng, màu sắc rất đẹp, không những cái thứ làm ra áo quần được tôn trọng mà những người sản xuất ra nó và đi hái nó về cũng được miêu tả như những nàng tiên :

Trên trời mây trắng như bông,
Ở giữa cánh đồng bông trắng như mây.

Mấy cô má đỏ hây hây,
Đội bông như thể đội mây về làng.

Ở Việt nam ta, có người thích làm ca dao hơn là làm thơ. Công, nông, trí thức đều làm ca dao và có nhiều bài được truyền tụng. Có thể nói một tác phẩm thơ ca truyền miệng, mặc dầu người sáng tác không phải là công nông, nếu có tư tưởng tiến bộ, lại thích ứng với thế giới quan của quần chúng lao động và được xây dựng dưới hình thức thơ ca dân gian thì nó vẫn có thể trở thành tác phẩm văn học dân gian.

Ngày 5 tháng 8 vừa rồi là ngày chiến thắng vẻ vang mà bộ đội và dân quân ta đã bắn rơi 8 chiếc máy bay của Mỹ và bắn bị thương 3 chiếc trong khi chúng liều lĩnh xâm phạm miền Bắc nước ta. Ngày ấy cũng là ngày khắp nơi trong nước, từ những đơn vị chiến đấu, những nơi chiến đấu — như Hồng gai, Lạch trường, Vinh, Bến thủy — cho đến các nơi xa vùng chiến đấu trong toàn miền Bắc, đâu đâu mọi người cũng đều phấn khởi, tự hào về tinh thần anh dũng của quân và dân ta, đồng thời cũng phẫn nộ về lối phá phách đê hèn của quân cướp Mỹ. Lòng tự hào và ý chí căm thù ấy của nhiều đồng bào đủ các giới đã biểu hiện trên nhiều bài ca dao (....), như bài vè « *Hổ giấy Mỹ* » sau đây :

Hổ kia là chúa sơn lâm,
Còn con hổ Mỹ, trùm quân giết người.
Hổ thật còn sợ bóng người,
Nữa là hổ Mỹ, giấy phơi ngoài sườn.
Năm châu chất lửa căm hờn,
Thì con hổ giấy như rơm cháy vèo.

Nhân dân ta rất anh hùng; quân đội ta từ nhân dân mà ra nên cũng rất anh hùng. Sở dĩ quân đội ta có được tinh thần ấy là nhờ sự giáo dục của Đảng, làm

cho họ thấm sâu lòng yêu nước và lòng yêu giai cấp, dù gian khổ, hy sinh, họ đều không quản ngại để bảo vệ xóm làng, đất nước thân yêu :

Đóng tre căng bạt giữa đồng,
Các anh pháo thủ xoay nòng súng lên.
Súng anh canh cả trời đêm,
Để cho trăng đẹp tỏa trên xóm làng.

Rõ ràng là trong chế độ xã hội chủ nghĩa, văn học dàu gian vẫn có tác dụng động viên người ta trong sản xuất và biểu dương tinh thần chiến đấu chống xâm lược của nhân dân và quân đội ta, của những con người đầy tinh thần dũng cảm, hy sinh.

Một lần, chúng tôi về một tỉnh miền trung du và xuống ở một thôn mà việc sản xuất đang trên đà đổi mới và phát triển ; hợp tác xã ở thôn này thuộc loại tiền tiến. Buổi tối, anh em chúng tôi chia nhau đến sinh hoạt với mấy tổ sản xuất trong thôn. Từ đầu đến cuối buổi họp, bà con nông dân đều bàn về thu hoạch, về mọi việc chuẩn bị cho vụ mùa sau. Thảo luận mới đầu còn sôi nổi, rồi càng về khuya càng tẻ dần và có một số người ngáp ngắn ngáp dài. Một người trong anh em chúng tôi gợi ý một anh trong thôn hát lên mấy câu dân ca do anh mới sáng tác. Anh hát lên, hết thảy mọi người đều vui vẻ, tỉnh táo, rồi một lúc sau, mọi người lại bàn bạc công việc khá ồn ào. Tác dụng của văn nghệ là thế, mà đó mới chỉ là một việc nhỏ.

Văn nghệ thấm sâu vào tình cảm con người, nó có thể giúp rất nhiều cho cán bộ trong việc tuyên truyền chính sách của Đảng và Chính phủ. Những ưu điểm, khuyết điểm của con người trong công cuộc xây dựng một nền sản xuất mới, một cuộc sống mới, nếu chỉ nói trong các chỉ thị, thông tri và các buổi tuyên truyền thì chưa đủ. Muốn cho mọi người nhớ mãi, phải làm cho nó thấm sâu vào tình cảm bằng hình thức văn nghệ,

gây cho quần chúng một niềm hào hứng, để tự ca hát, tự giáo dục, uốn nắn lấy bản thân mình. Đối với văn nghệ, nhân dân chỉ tiếp thu những cái gì có tính chất dân tộc, họ không ưa những cái lai căng. Trình độ văn hóa của nhân dân ngày một cao, đối với nhân dân, chỉ cơm ăn, áo mặc, chưa đủ. Nhân dân còn đòi hỏi văn nghệ nữa. Nhân dân thưởng thức văn nghệ rất sành, vì chính bản thân họ là người sáng tác ra tục ngữ, ca dao, dân ca và truyện dân gian.

Ngoài tác dụng tuyên truyền phục vụ chính trị, phục vụ sản xuất, văn học dân gian còn có tác dụng về nhiều mặt khác. Không những nó phục vụ rất đắc lực cho văn học của ta nói chung, phục vụ đắc lực cho các ngành nhạc và kịch của ta, mà còn phục vụ cho cả các bộ môn khoa học xã hội khác, như sử học, dân tộc học.

Xưa nay, những nhà thơ được quần chúng qui trọng nhất đều là những người đã sáng tác được những bài biểu hiện được tình cảm và ước mơ của nhân dân. Về lời thơ, các tác giả ấy cũng đã sử dụng được những phần ưu tú nhất của tiếng Việt và đã vận dụng được cả những hình tượng nghệ thuật quen thuộc của nhân dân nữa. Về ngôn ngữ dân tộc, hình thức dân tộc, tính chất dân tộc, chúng tôi thiết nghĩ những thành ngữ, tục ngữ, ca dao, dân ca, truyện dân gian của ta là những tài liệu cất qui để các nhà thơ của chúng ta ngày nay khai thác. Những nhà thơ lớn của ta như Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương đã học tập rất nhiều ở quần chúng nhân dân về nghệ thuật miêu tả và về ngôn ngữ văn học.

Tại Hội nghị cán bộ văn hóa ngày 30-10-1958, Hồ Chủ tịch đã nói:

«Quần chúng là những người sáng tạo, công nông là những người sáng tạo. Nhưng quần chúng không phải chỉ sáng tạo ra những của cải vật chất cho xã hội. Quần

chúng còn là những người sáng tác nữa... Những câu tục ngữ, những câu vè, ca dao rất hay là những sáng tác của quần chúng. Các sáng tác ấy rất hay mà lại ngắn chứ không « tràng giang đại hải », dây cà ra dây muống... Các cán bộ văn hóa cần phải giúp những sáng tác của quần chúng. Những sáng tác ấy là những hòn ngọc quí. Muốn làm như thế thì cố nhiên là phải có chính trị, có kỹ thuật thì mới mài cho viên ngọc ấy thành tốt, khéo và đẹp » (1).

Lời dạy của Bác rất thấm thía đối với hết thảy những người làm công tác văn học, văn hóa và giáo dục chúng ta. Không những Hồ Chủ tịch đánh giá cao những sáng tác của nhân dân lao động, mà chính Người cũng đã sưu tập một số câu ca dao và đem sử dụng trong những trường hợp rất thích đáng. Tại kỳ họp thứ 8 của Quốc hội khóa II, trong bản tham luận của Người, về cuộc vận động « ba xây, ba chống », Người đã nói và trích dẫn mấy câu ca dao như sau :

« Để chứng tỏ ý nghĩa văn hóa của cuộc vận động, tôi xin phép đọc vài bài thơ của anh em công nhân Hà nội đã làm trong cuộc vận động này :

Thưa rằng xây, chống ngang nhau,
Bắc cân không thể nhẹ đầu nặng đuôi.
Ví như cơ thể con người,
Hai chân đều vững, bước dài mới mong.
Một bên thẳng, một bên cong,
Dáng đi nghiêng ngả, còn trông ra gì?... » (2)

Cũng trong bản tham luận nói trên của Hồ Chủ tịch, về cuộc vận động đồng bào miền xuôi lên tham gia phát triển kinh tế miền núi, có đoạn viết:

---

(1) *Bàn về văn hóa và văn nghệ*, tr. 105
(2) Báo *Nhân dân* số ra ngày 4-4-1964.

« Theo lời kêu gọi của Đảng và Chính phủ, hiểu rõ lợi ích của mình, của đồng bào miền núi và lợi ích chung của nước nhà, đồng bào miền xuôi, nhất là các cháu thanh niên, đang hăng hái và vui vẻ lên miền núi để xây dựng cơ nghiệp mới, đời sống mới. Họ ra đi với một mục đích cao cả và một khí thế anh hùng. Họ đã có những câu hát như sau :

Ta đi xây dựng bản làng,
Làm cho nước càng giàu mạnh, dân càng ấm no ». (1)

Trong khi sáng tác ca dao, hò, vè để phục vụ sản xuất, nhiều anh chị em trong số chúng ta không chịu sưu tập nghiên cứu vốn cũ văn học dân tộc, không dựa vào cái cũ để xây dựng cái mới, nên tuy gọi là ca dao mới, vè mới, nhưng câu cú lôi thôi dài dòng, vần điệu thiếu sót, ca dao không ra ca dao, vè không ra vè, nên nhân dân không ưa thích. Muốn cho nhân dân yêu chuộng, ngâm ngợi, nội dung phải đáp ứng với tư tưởng, tình cảm của nhân dân và hình thức phải gọn gàng, trong sáng ; tóm lại, phong cách dân gian rất cần thiết.

Thơ của Hồ Chủ tịch tư tưởng rất cao, tình cảm rất sâu, nhưng lời thơ rất giản dị, trong sáng là do Người rất gần nhân dân, Người muốn nói tiếng nói đại chúng cho ai nấy đều hiểu được. Khi nói với cán bộ, nhân dân, Người cũng thường dùng tục ngữ, ca dao hoặc sáng tác những câu vần vè để khuyên dạy, làm cho mọi người dễ nhớ, làm cho lời nói thấm sâu vào lòng mọi người. Thơ của Tố Hữu cũng vậy. Sở dĩ thơ của Tố Hữu được nhiều người trong quần chúng nhân dân thuộc là vì thơ của Tố Hữu đã phản ánh được những quan hệ mới trong xã hội ta ngày nay, đã biểu hiện

---

(1) Báo *Nhân dân* số ra ngày 1-4 1964.

được một cách sáng tạo nhiều khía cạnh về tàm tư của con người mới bằng những lời và hình tượng có tính dân tộc sâu sắc, phảng phất phong cách của dân ca. Văn học dân gian Việt nam quả là một nguồn vô tận tiếp sức cho các loại văn học khác của ta từ bao đời nay. Nước nguồn trong mát ấy do nhân dân khơi ra từ đáy lòng, lẽ nào đã biết yêu qui nhân dân, những người làm công tác văn hóa lại không biết thưởng thức nước nguồn ấy và phổ biến thật rộng rãi cho hết thảy mọi người cùng thưởng thức.

Từ Cách mạng tháng Tám đến nay, nhạc và kịch của ta đã bắt đầu gắn bó với văn học dân gian rất nhiều. Nhiều nhạc sĩ đã xây dựng được những bản nhạc trên cơ sở những bài dân ca ưu tú của ta, do đó mà chúng ta đã có được những bản nhạc có những nét độc đáo của dân tộc. Dân ca quan họ Bắc ninh có hàng trăm điệu và nhiều bài dân ca khác cũng rất phong phú về mặt đó. Chúng tôi thiết nghĩ sưu tập được thật nhiều tài liệu về dân ca cũng là tích lũy được nhiều vốn để xây dựng một nền nhạc Việt nam phong phú.

Đối với nghệ thuật sân khấu Việt nam, toàn bộ văn học dân gian của ta là những tài liệu rất qui để các kịch sĩ Việt nam xây dựng các vở chèo, tuồng, cải lương và kịch dân ca. Nghệ thuật sân khấu của ta đã có sẵn truyền thống là thường lấy các đề tài ở thần thoại, ở truyện cổ tích và cũng thường rút ở các loại dân ca những câu hát cho các vở chèo, các vở cải lương. Ở các điệu nói lối, nói sử, hát vỉa, hát cách, hát trần tình, hát đường trường trong nghệ thuật chèo, chúng ta thấy khá nhiều phương ngôn, tục ngữ, khá nhiều câu nguyên hẳn là ca dao. Cải lương của ta cũng đã sử dụng khá nhiều đề tài dân gian, hình thức nghệ thuật của cải lương khác với chèo, nhưng ngôn ngữ dân gian, theo chúng tôi nghĩ, cần được đưa vào cải lương nhiều

hơn nữa để nâng cao tinh dân tộc, loại bớt đi những câu văn sáo mà nhiều vở cải lương thường lắp đi lắp lại.

Tuồng Liên khu V đã sử dụng vốn cũ văn học dân gian, nên nó có những nét độc đáo khác với tuồng miền Bắc. Tuồng đồ Liên khu V lại rất gần với chèo của miền Bắc. Vấn đề bây giờ đặt ra, theo ý kiến chúng tôi, là phải chiếm lĩnh thật nhiều tài liệu văn học dân gian, cả cũ lẫn mới, và trên cơ sở đó, chúng ta sẽ nghiên cứu để tăng cường tính chất dân tộc, phục vụ đời sống hiện tại được tốt hơn. Như vậy, không phát triển sâu rộng công tác sưu tập văn học dân gian, cũng không có cách nào khác.

Văn học dân gian không những chỉ có giá trị lớn trong lĩnh vực văn học nghệ thuật, mà như trên chúng tôi đã nói, nó còn phục vụ rất nhiều cho sử học và dân tộc học. Từ phương thức sản xuất nọ tiến lên phương thức sản xuất kia, tư tưởng và tình cảm của con người ta dần dần thay đổi cho phù hợp với cuộc sống mới. Do đó, muốn nghiên cứu văn học dân gian cho sâu sắc, phải nghiên cứu lịch sử xã hội và lịch sử dân tộc. Nhưng ngược lại, các nhà sử học và dân tộc học lại cũng rất cần nghiên cứu văn học dân gian, vì văn học dân gian là tấm gương phản ánh đời sống của nhân dân lao động trong các dân tộc. Những truyện thần thoại và cổ tích đã đóng góp rất nhiều cho công tác nghiên cứu lịch sử xã hội các dân tộc thuộc những thời tiền sử, cổ đại, cận đại và hiện đại. Có nhiều truyện thần thoại và cổ tích phổ biến ở nhiều dân tộc với những lối kể và một số chi tiết khác nhau. Dân tộc Kinh có truyện *Tấm Cám* thì dân tộc Mèo có truyện *Gầu Nà* và truyện *Rắn thần*, dân tộc Cao-lan có truyện *Chàng tiên Rắn*, dân tộc Thái có truyện *Ý-ưởi Ý-noọng*, dân tộc Xơ-rê có truyện *Gơ-liu Gơ-la*, dân tộc Chăm-hơ-roi có truyện *Pơ-ria Pơ-ró*, dân tộc Hơ-rê có truyện *Ú* và *Cao*, v.v... Những

truyện này của các dân tộc thiểu số anh em đều cùng một nội dung như truyện *Tấm Cám* với những chi tiết khác nhau do hoàn cảnh lịch sử, địa lý và phong tục, tập quán qui định. Còn nhiều truyện khác của đồng bào miền núi có những đoạn giống với truyện của đồng bào miền xuôi, như trong truyện *Nàng Bô-ra* của dân tộc Xê-đăng có đoạn giống truyện *Tấm Cám*, trong truyện *Hai anh em và đàn khỉ* của dân tộc Ka-don có đoạn giống truyện *Cây khế* của dân tộc Kinh, trong truyện *Chàng Cóc* của dân tộc Ko-dong và trong truyện *Chàng Lợn* của dân tộc Gia-rai có những đoạn giống truyện *Sọ dừa* của dân tộc Kinh, v.v... Chưa kể đến những sự giống nhau giữa nhiều truyện dân gian của các dân tộc trên thế giới, chỉ riêng sự giống nhau giữa những truyện dân gian của các dân tộc anh em chung sống trên đất nước Việt nam cũng đủ nói lên sự giao lưu văn hóa từ lâu đời giữa các dân tộc Việt nam chúng ta: « Chân đi, miệng đi », vết chân của các dân tộc anh em không còn để lại ở núi rừng và đồng bằng, nhưng văn học truyền khẩu, tức « bia miệng » vẫn còn mãi mãi.

Văn học dân gian không những phản ánh sinh hoạt và công cuộc đấu tranh giai cấp của nhân dân mà còn biểu hiện những nguyện vọng của nhân dân nữa. Một nguyện vọng rất chính đáng của nhân dân là sự đoàn kết giữa các dân tộc chung sống trên đất nước Việt nam. Đây là một tư tưởng chủ đề của những truyện dân gian nói về nguồn gốc các dân tộc Việt nam. Truyện *Một gốc nhiều cành* của dân tộc Ba na, truyện *Chín anh em* của dân tộc Mèo, truyện *Quả bầu* của dân tộc Dao đều nói đến các dân tộc Kinh, Thái, Mường, Mèo, Dao, Xá, v.v... họ đều là « con một nhà » cùng một cha mẹ sinh ra. Vậy đã là anh em ruột thịt thì phải cùng nhau đoàn kết tương trợ, bảo vệ thành quả lao động và sự nghiệp cách mạng của mình.

Nhờ có những tác phẩm văn học dân gian của các dân tộc thiểu số miền Nam và miền Bắc mới sưu tập được, chúng ta đã bắt đầu nhìn thấy những tính chất riêng chung của từng dân tộc anh em chúng ta. Còn có nhiều truyện và trường ca đã nói lên tinh thần quật cường, bất khuất chống xâm lược của các dân tộc Việt nam ; những truyện ấy đã phản ánh những sinh hoạt xưa của các dân tộc miền núi và miền đồng bằng, nêu lên những điểm độc đáo ; nhiều câu tục ngữ, ca dao của các dân tộc Tây nguyên, Mường, Tày, Nùng, Thái, Dao, Kinh, v.v... hoàn toàn giống nhau về nội dung, đều toát ra khí thế chiến đấu mạnh mẽ đối với phong kiến và đế quốc.

Trong quá trình xây dựng đất nước, sức sống của các dân tộc Việt nam lúc nào cũng sôi sục và dâng cao. Sức sống ấy đã được phản ánh trong các trường ca và truyện cổ, chính nó hun đúc nên khí thế anh hùng, truyền thống muôn đời của dân tộc Việt nam ta, làm cho bất kỳ quân xâm lược nào, không sớm thì muộn, đều phải cuốn gói đi khỏi đất nước này. Những tác phẩm văn học dân gian của các dân tộc anh em chung sống trên đất nước Việt nam được khai thác, giới thiệu, làm cho các dân tộc chúng ta hiểu nhau hơn, yêu qui nhau hơn, tình đoàn kết giữa các dân tộc đã thể hiện trong lịch sử càng thêm gắn bó.

Giá trị của nền văn học dân gian các dân tộc Việt nam rất lớn về nhiều mặt.

Trong bài nói chuyện ở Hội nghị sáng tác văn học các dân tộc thiểu số, đồng chí Tố Hữu đã nói : « *Chúng ta coi những vốn văn nghệ mang tâm hồn cao cả của mỗi dân tộc là giá trị tinh thần của toàn thể nhân dân Việt nam, chúng ta có niềm tự hào chung về những giá trị văn nghệ của các dân tộc* » (1).

(1) *Văn nghệ Việt-bắc*, số 9, tr. 3.

Nhiệm vụ của chúng ta bây giờ là phải khẩn trương sưu tập những vốn quí đó — cả vốn xưa lẫn vốn nay — vì đối với xưa, chúng ta chưa làm được nhiều và đối với nay, chúng ta cũng chưa làm được mấy. Văn học dân gian, như chúng tôi đã nói trên, rất giàu tính chiến đấu. Trong giai đoạn hiện thời, để phục vụ nhiệm vụ cách mạng trước mắt, trong việc sưu tập, chúng ta nên chú trọng khai thác những tác phẩm dân gian *cũ và mới,* biểu hiện tinh thần bất khuất chống xâm lược của nhân dân ta, tinh thần đấu tranh chống áp bức bóc lột của nông dân và công nhân Việt nam, tinh thần đoàn kết giữa các dân tộc Việt nam, nhằm đấu tranh thực hiện một nước Việt nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh.

. . . . . .

VŨ NGỌC PHAN

(Trích báo cáo về công tác sưu tập văn học dân gian tại Hội nghị sưu tập văn học dân gian toàn miền Bắc, 12-1964)

GIỚI THIỆU VÀ PHÂN TÍCH

Tác giả đã đề cập tới hai mặt chủ yếu nhất về *giá trị và tác dụng của văn chương dân gian Việt nam:*

1. Văn chương dân gian trước hết là một *vũ khí đấu tranh và tuyên truyền sắc bén của nhân dân ta* xưa cũng như nay trong đấu tranh và sản xuất.

2. Văn chương dân gian còn là một *công cụ phục vụ đắc lực cho văn học nghệ thuật nói chung,* và cho các bộ môn khoa học xã hội khác như *sử học và dân tộc học...*

Để chứng tỏ văn chương dân gian quả thực đã là một vũ khí đấu tranh giai cấp sắc bén của ông cha ta xưa kia, tác giả đã nêu

lên những thủ đoạn cấm đoán, bóp nghẹt, xuyên tạc, thậm chí khủng bố của giai cấp phong kiến thống trị cũng như của bọn thực dân cướp nước trước kia đối với dòng văn chương đó ; những điều này đủ để nói lên sự khiếp sợ biết chừng nào của bọn chúng trước tác dụng đả kích lợi hại của thứ văn chương truyền miệng như « con bướm trong thần thoại, lúc biến ra người lúc biến ra hoa » ấy ! Đặc biệt, tác giả đã có ý đi sâu hơn vào thực tế cuộc sống của quân và dân ta qua từng thời kỳ từ sau Cách mạng tháng Tám đến nay với những dẫn chứng cụ thể hoặc những mẩu chuyện « sống » để xác nhận rằng : ngày nay, *một khi chính quyền đã về tay nhân dân, thì văn chương dân gian « vốn đã là một vũ khí tuyên truyền sắc bén lại càng trở nên sắc bén » hơn bao giờ hết* trong nhiệm vụ động viên sản xuất và chiến đấu.

Để chứng minh văn chương dân gian còn là một công cụ phục vụ có hiệu quả cho văn học nghệ thuật nói chung, và trước hết nó là « *một nguồn vô tận tiếp sức cho các loại văn học khác của ta từ bao đời nay* », tác giả đã nhắc tới thành công của các nhà thơ lớn của dân tộc như Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương trong việc tiếp nhận ảnh hưởng tốt đẹp của văn chương dân gian ; nhưng tác giả đã dừng lại lâu hơn để nói đến tấm gương sáng ngời của Hồ Chủ tịch vĩ đại trong việc tiếp thu tinh hoa của « *những hòn ngọc quý* » đó trên cơ sở quan điểm quần chúng của ý thức hệ vô sản... Tác dụng của văn chương dân gian đối với ngành âm nhạc và nhất là ngành kịch — nền nghệ thuật sân khấu Việt nam — cũng ít nhiều được đề cập tới.

Ngoài ra, tác giả cũng nhấn mạnh : văn chương dân gian không những chỉ có « giá trị lớn trong lĩnh vực văn học nghệ thuật », « nó còn phục vụ rất nhiều cho sử học và dân tộc học », vì nó là « *tấm gương phản ánh đời sống của nhân dân lao động trong các dân tộc* » thuộc những thời tiền sử, cổ đại, cận đại và hiện đại. Nó đã phản ánh rất sinh động « *sức sống* » *sôi nổi quật cường của các dân tộc Việt nam qua các thời đại ;* nó đã biểu hiện được sâu sắc « tâm hồn cao cả của mỗi dân tộc » trên dải đất thống nhất của Tổ quốc Việt nam ; nên nó rất xứng đáng được sự trân trọng không chỉ của các nhà văn học nghệ thuật, mà còn của các nhà sử học và dân tộc học nữa.

SỨC SỐNG CỦA DÂN VIỆT NAM TRONG CA DAO VÀ CỔ TÍCH (1)

. . . . . .

Trong văn học Việt nam hiện nay đang nổi một khuynh hướng rất mạnh quay về dân tộc. Khắp nơi luôn luôn vang dội những tiếng kêu gọi quay về với tinh thần Việt nam, tìm kiếm tinh thần Việt nam, và nói tiếng Việt nam cho thuần túy.

Nhưng muốn tìm hiểu tinh thần Việt nam, thực là khó.

. . . . . .

Nền văn hóa nước ta xưa là công trình của lớp người nông tang. Vì vậy, muốn hiểu tinh thần Việt nam không thể đem riêng cái văn chương thượng lưu của một số ít người chịu khuôn khổ của Khổng giáo, Phật giáo, Lão giáo mà xét được. Làm môn đồ của Thích ca và Lão tử, họ chán đời. Theo Khổng tử, họ « lễ giáo », họ tôn ti, họ phục tòng. Nhưng, cũng chính vì thế, nên họ không thể xứng đáng là đại biểu cho tinh thần chân chính của dân tộc ta. Muốn hiểu rõ cái nguồn sống chạy trong mạch máu dân tộc chúng ta, phải tìm đến văn chương của dân chúng, tuy bình dị, nhưng thực biểu lộ được ý nghĩ, tình cảm và đời sống của dân ta. Nền văn chương đại chúng đó, khi đã thành hình là ca dao, khi chưa thành hình là cổ tích vậy.

---

(1) Bài nói chuyện của Nguyễn Đình Thi tại ngày hội học sinh đại học năm 1944.

I — SỨC SỐNG CỦA NHÂN DÂN VIỆT NAM TRONG CA DAO (1)

Ca dao dân chúng riêng về phương diện hình thức, cũng đã mang rõ đặc sắc của dân tộc, vì thể văn ca dao là một thể văn thuần Việt nam, không mượn niêm luật ở ngoại quốc. Thực vậy, lối thơ ca lục bát với những biến thể của nó, trong cách gieo vần, xếp thanh là của riêng dân ta tạo ra, và cũng hợp riêng với tiếng nói nước ta. Cũng có thể nói rằng thể thơ đó rất phù hợp với tâm hồn chúng ta nữa.

Những bài thơ cổ làm theo đường luật, tuy nhịp điệu tinh vi, nhưng theo tôi hình như vẫn không dùng được hết những khả năng của tiếng nói nước nhà.

Trái lại trong một bài lục bát, câu dài ngắn khác nhau vần trong câu xen lẫn với vần cuối câu, tiếng lên tiếng xuống khiến cho nhạc điệu thay đổi được dễ dàng và nhịp mau, thưa, biến hóa dưới bút nhà thơ cũng được thêm nhiều cách. Cũng nhờ thế, nhà thơ có thể viết những truyện dài mấy ngàn câu lục bát mà không lúng túng. Trái lại, ta chưa thấy ai viết nổi một bài thơ dài được mấy ngàn câu đường luật hay là thất ngôn cổ thể. Có được một vài bài trường thiên thì cứ đọc lên cũng cảm thấy rõ nỗi chật vật của tác giả. Dùng một hình ảnh, ta có thể ví lối thơ đường luật như một chiếc bình pha lê, kết tinh, trong suốt, nhưng không đủ cho sức lôi cuốn của một dòng sông. Thơ lục bát, trái lại, vì hợp với tiếng nói nước ta hơn, nên có thể dùng được nguồn cảm hứng tràn lan, đó là thể thơ ca hát, kể truyện của dân chúng.

***

(1) Những đầu đề nhỏ trong bài là do người làm tuyển tập đặt (Đ.Q.L.)

Ca dao là nguồn gốc của thể thơ lục bát, thể thơ cổ điển của văn học ta. Nhưng ngày nay, đối với ta, sở dĩ ca dao đáng trọng, đáng học, thứ nhất là vì nội dung của nó.

Khi xét nội dung ca dao, ta thấy rõ điều này : cái tinh thần ca dao Việt nam, trước hết, là một tinh thần ham sống, vui vẻ, ham tranh đấu, lạc quan, tin tưởng ở giống nòi, tin tưởng ở thiên nhiên, tin tưởng ở tương lai. Đó không phải một tư tưởng ủy mị, chán đời, sợ hoạt động, lánh cuộc sống, hoài nghi, hoặc sợ hãi. Cái tinh thần ham sống của ca dao Việt nam tiêu biểu cho sức sống của giống nòi chúng ta, trong những ngày còn đứng thẳng, còn đương mở mang, mà không cúi đầu.

Trải mấy ngàn năm tranh đấu, tuy lịch sử chúng ta đã lên xuống nhiều phen, tuy như lời Nguyễn Trãi non sông hết « bĩ » rồi lại « thái », hết « hối » rồi đến « minh » đã nhiều lần, tuy « tuấn kiệt như sao buổi sớm, nhân tài như lá mùa thu », nhưng cái nguồn sống sâu xa của giống nòi chưa bao giờ đến nỗi khô cạn. Sức sống ấy luôn luôn biểu hiện thành trăm ngàn thể cách khác nhau. Một trong những hiện thể ấy là những câu hát thông thường do dân chúng sáng tạo.

*
* *

Điều kiện lịch sử, điều kiện xã hội đã khiến cho tinh thần dân chúng Việt nam ít khi được tự do phát triển. Trái lại, luôn luôn tinh thần ấy bị nén xuống, và luôn luôn phải tìm cách phản kháng : vì vậy, một phần lớn trong ca dao là những câu hát để chống lại một sự đè nén, về tinh thần hay về vật chất cũng vậy.

Nếu gặp những sự đè nén về phương diện vật chất, dân chúng phản kháng thường kín đáo, vì không đủ

điều kiện mà chống lại quyết liệt, trừ một vài trường hợp đặc biệt. Nên câu hát thường là câu than vãn, hoặc mỉa mai.

Khi thì người dân nhắc gián tiếp đến cảnh loạn ly:

Ai làm lở bể rung ngàn,
Cho tổ cá vỡ cho đàn chim bay.

Khi thì gọi thiết tha :

Khôn ngoan đối đáp người ngoài,
Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau.

Hay :

Nhiễu điều phủ lấy giá gương,
Người trong một nước thì thương nhau cùng.

Cũng có khi nói kích thích :

Làm trai cho đáng nên trai,
Xuống đông, đông tĩnh, lên đoài, đoài yên.

Đến lúc đã thoát được dậy, đã làm cho sông núi lại được vẻ cũ, thì mỉm cười, nhận xét :

Nực cười châu chấu đá xe,
Tưởng rằng chấu nát, ai dè xe nghiêng.

Ẩn trong sự bình tĩnh ấy, khác nào một tiếng reo mừng vang động.

Còn thường ngày, ca dao luôn luôn chống lại những sự ép bức của một vài lớp người trong xã hội.

Người nông dân chống lại sự ăn không, ngồi rồi của những kẻ giàu sang, của lớp người quý phái:

Chống lại bằng cách chế giễu :

Nhất sĩ nhì nông
Hết gạo chạy rông,
Nhất nông nhì sĩ.

Hoặc đem cuộc đời cần lao ra ca tụng:

Trời mưa thì mặc trời mưa,
Chúng tôi đi bừa đã có áo tơi.

Câu hát nghe vừa tự cao, vừa hy vọng:

Trời mưa, trời gió long tong,
Cha con ông Sùng đi gánh phân trâu.
Đem về trồng bí, trồng bầu,
Trồng hoa, trồng quả, trồng trầu, trồng cau.

Đẹp đẽ nhất là thường thường, trong các câu hát tả cuộc sống lao động, ta thấy một mối hy vọng bền vững, tin ở kết quả công việc mình làm.

Kẻ nông phu

Cày đồng đang giữa buổi trưa,
Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày.

nhưng không vì thế mà chán nản. Trái lại, anh ta vui vẻ gọi:

Hỡi cô yếm thắm dải là,
Lại đây đập đất trồng cà đỡ anh.

Vui vẻ được như vậy, vì anh ta tin tưởng được ở công việc mình và đã nghĩ đến ngày được hái và hứa với « cô yếm thắm dải là » đó rằng:

Bao giờ cà nhớn, cà xanh,
Anh cho một quả để dành muối dưa.

Người đàn bà, bị mấy nhà nho đem luân lý tam tòng ra ràng buộc, nhiều khi cũng phản kháng mạnh mẽ. Nên luôn luôn, ta thấy những câu chế giễu chế độ đa thê. Cay đắng như câu:

Chồng chung, chồng chạ
Ai khéo hầu hạ
Thì được chồng riêng.

Chế giễu khôi hài hơn như một câu tả cảnh hai người vợ đối đáp nhau một buổi tối.

Vợ cả:

Anh có thương em,
Thì anh ngảnh mặt vào trong,
Đến mai em đi chợ, em mua bún với lòng về anh ăn.

Vợ hai:

Anh có thương em thì anh ngảnh mặt ra ngoài,
Đến mai em đi chợ em mua mật với khoai mài anh xơi.

Nhiều khi, người đàn bà tỏ giọng uất ức hơn, về sự bất bình đẳng nam nữ:

Anh thì quần áo rong chơi,
Để em đi cấy mồ hôi ướt đầm.

Hoặc táo bạo giãi bày quan niệm về sự thủ tiết giả dối:

Dù khi mẹ chết các con giết cho mẹ năm trâu bảy bò
Không bằng ngay khi mẹ sống các con cho mẹ đi lấy chồng.

Trong sự thật, người đàn bà ta khác xa với hình ảnh những thiếu nữ khép nép, khuê các, sống trong vòng lễ giáo, không biết gì đến cuộc đời thiết thực. Trái lại, phụ nữ bình dân xứ ta thường là những kẻ tháo vát, cau đảm, gánh vác gia đình, dám bạo dạn và nhiều khi tinh nghịch. Tinh nghịch như cô gái quê vùng nọ hát rằng:

Hỡi anh đi đường cái quan,
Dừng chân đứng lại em than vài lời.
Đi đâu vội mấy anh ơi,
Công việc đã có chị tôi ở nhà.

Tinh nghịch không kém gì người con trai làm rể, phản đối phong tục giảm giá con người đó mà thốt lên rằng:

Công anh làm rể chương đài,
Ăn hết mười một, mười hai vại cà.
Giếng đâu thì dắt anh ra,
Không thì anh chết với vại cà nhà em.

Ngoài tư tưởng nho giáo, ca dao còn chống lại những tư tưởng huyền hoặc gây ra mê tín trong dân chúng của bọn thầy số tướng « bói ra ma, quét nhà ra rác ».

Rồi đến cả nền tư tưởng của nhà Phật nữa. Những câu ca dao chế nhạo kẻ tu hành ác liệt như: « Nam mô một bồ dao găm », hay

Ba cô đội gạo lên chùa,
Một cô yếm thắm bỏ bùa cho sư.
Sư về sư ốm tương tư,
Ốm lăn ốm lóc cho sư trọc đầu.

Ngoài ra, ta thấy nhiều câu ôn tồn hơn, nhưng cũng không tán thành tư tưởng bi quan, xa đời sống của Phật giáo.

Ca dao cũng mai mỉa những tư tưởng chia rẽ, tự phụ của một thiểu số, tự coi như thượng lưu, có học, mà khinh người khác. Dân chúng bảo họ rằng: « Thả ra mình trần, ai cũng như ai ». Chớ có vội hợm hĩnh. Những kẻ ấy phần đông lại là những kẻ đạo đức đồi bại nhất. Phần lớn họ là những kẻ « đục nước béo cò », miệng lớn tiếng trung nghĩa nhưng lòng dạ vẫn đục xấu xa. Muốn treo cho họ một tấm gương trong sạch, người dân Việt nam hát rằng:

Trong đầm gì đẹp bằng sen,
Lá xanh bông trắng, lại chen nhị vàng.

Nhị vàng, bông trắng, lá xanh,
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.

Cũng vẫn có mục đích nêu cao lý tưởng sống trong sạch ấy, người dân lại có câu hát ru trẻ:

Con cò mà đi ăn đêm,
Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao.
Ông ơi, ông vớt tôi nao,
Tôi có lòng nào ông sẽ xáo măng.
Có xáo thì xáo nước trong,
Đừng xáo nước đục đau lòng cò con.

Ấy là cái triết lý « khỏe mạnh và trong sạch » của người bình dân Việt nam.

*
* *

Những khi bị nén xuống, luôn luôn sức sống của dân tộc chúng ta tìm cách phản kháng, để thoát ra. Chúng tôi xin nhắc lại: dân tộc ấy không chịu sự ép bức nào, dù là về phương diện vật chất hay về phương diện tinh thần.

Nhưng không phải sức sống của dân ta chỉ hiện rõ trong những lúc cần phản kháng. Những thời kỳ nào được tự do phát triển, sức sống dân ta mới thực tươi đẹp. Mà trong ca dao, những lúc ấy ta mới thấy những câu hát nên thơ nhất, đẹp nhất và vui sống nhất.

Ca dao hiểu thiên nhiên thật là sâu sắc. Người dân Việt nam hiểu thiên nhiên, vì cuộc sống hàng ngày phải luôn luôn quan sát thiên nhiên, trông đợi mưa nắng. Phần lớn, dân ta sống về nghề nông mà công việc trong nghề ấy thì chịu ảnh hưởng rất lớn của thời tiết. Người dân cày Việt nam thường phải trông đợi nước mưa, lo lắng bồn chồn vì không có mưa. Có mưa là có ăn, có uống, nó nhiều vật dụng, nên mới:

Lạy trời mưa xuống
Lấy nước tôi uống
Lấy ruộng tôi cày
Lấy bát cơm đầy
Lấy khúc cá to.

Có mưa là có nước trong sạch mà dùng, có thóc gạo, có cua cá ngoài đồng ruộng. Vì vậy người dân quê biết rất rõ khi nào sắp có mưa. Những câu đoán thời tiết truyền tụng trong dân gian rất nhiều:

Mùa hè đang nắng, cỏ gà trắng thì mưa,
Tháng bảy heo may chuồn chuồn bay thì bão.

Hoặc:

Chớp đông nhay nháy, gà gáy mới mưa.
Gió may hiu hiu, diều kêu thì rét.

vân vân...

Từ chỗ vì công việc hằng ngày mà hiểu thiên nhiên, ca dao vượt lên cao, ca ngợi đất nước rộng lớn, ca ngợi thiên nhiên bao la. Nhà thơ bình dân khi đó, đạt đến những lời thơ tuyệt vời:

Đố ai quét sạch lá rừng,
Để ta khuyên gió, gió đừng rung cây.
Đố ai biết lúa mấy cây,
Biết sông mấy khúc, biết mây mấy từng.

Câu hát ấy cũng đã chứa đựng bao nhiêu khao khát, tự hào của con người, cảm thấy thiên nhiên to rộng nhưng quyết chí muốn chinh phục thiên nhiên ấy.

*
* *

Ca dao yêu thiên nhiên, nhưng yêu nhất là con người. Chúng ta không thể nào kể hết được những câu hát nói về tình yêu của dân chúng.

Người dân ta yêu rất đằm thắm, dồi dào. Nhưng yêu chân thật, trong trẻo, lành mạnh. Ta không thấy trong ca dao những câu tả tình yêu yếu đuối, ốm o, một tình yêu ưa tội lỗi, ưa quên lãng, một tình yêu lầm lẫn vì tưởng rằng phải rắc rối, khó hiểu, vô lý, mới thực sâu xa. Quan niệm về yêu trong ca dao ta khác xa quan niệm của những nhà thơ lãng mạn bây giờ: người Việt nam yêu để được thêm mạnh mẽ; yêu để sống được thêm hăng hái, tranh đấu được thêm vững bền, chứ không phải yêu để mà đắm đuối trong tình yêu và quên lãng hết cuộc sống.

Nhưng đã yêu là phải nhớ. Người dân ta nhớ như thế nào? Hơi đượm khôi hài, một nhà thơ bình dân đã tả:

Nhớ ai như nhớ thuốc lào,
Đã chôn điếu xuống lại đào điếu lên.

Cảm động, và thành thực hơn, một nàng thiếu nữ than:

Qua cầu ngả nón trông cầu,
Cầu bao nhiêu nhịp em sầu bấy nhiêu.

Sầu đây là nhớ. Cũng tả nỗi mong nhớ có nhiều câu thực là thấm thía. Ví dụ bài hát quen thuộc này:

Đêm qua ra đứng bờ ao,
Trông cá cá lặn, trông sao sao mờ.
Buồn trông con nhện chăng tơ,
Nhện ơi, nhện hỡi nhện chờ mối ai.
Buồn trông chênh chếch sao mai,
Sao ơi sao hỡi nhớ ai sao mờ.
Đêm đêm tưởng dải ngân hà,
Mối sầu tình đầu đã ba năm tròn.
Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn,
Tào khê nước chảy vẫn còn trơ trơ.

Nỗi nhớ tả trong mấy câu thực man mác, chân thành.

Nhớ nghĩa là buồn. Người Việt nam buồn như thế nào? Đọc mấy câu ca dao trên đây, ta đã thấy ngay rằng dù nhớ thực man mác, buồn thực thấm thía, nhưng không phải cái buồn vớ vẩn, vô cớ, tuyệt vọng, hoài nghi, chán nản, thường thấy trong một số thanh niên ngày nay. Trái lại đó là một nỗi buồn lành mạnh, khỏe khoắn, nỗi buồn thành thực của những người ham sống, — một nỗi buồn trung hậu, chính trực.

Chẳng thế, sau khi hỏi nhện vì nhớ ai mà chăng tơ, hỏi sao vì nhớ ai mà mờ nhạt, người khách ở chân trời trong bài ca dao trên kia lại chỉ kết luận một cách tin tưởng: « Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn », cảnh đời đổi, nhưng lòng thương nhớ không bao giờ phai lạt. Buồn nhớ nhưng không tuyệt vọng, không trách oán trời với người. Nên nỗi buồn trong ca dao thực đáng gọi là một nỗi buồn khỏe mạnh và trung chính.

Yêu người yêu còn hẹp, tâm hồn người dân ta yêu rộng rãi hơn nữa. Những câu hát ca tụng sự hợp quần, lòng yêu dòng giống, nhiều không đếm xiết. Chúng tôi chỉ xin nhắc lại một vài câu quen thuộc nhất như:

Nhiễu điều phủ lấy giá gương,
Người trong một nước thì thương nhau cùng.

hay:

Một cây làm chẳng nên non,
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.

Lòng yêu mạnh mẽ ấy làm cho người dân ta không bi quan, không hoài nghi, không sợ sống. Trái lại, ca dao Việt nam bắt nguồn ở một tinh thần ham sống, ham tranh đấu, vui vẻ, tế nhị, có duyên, nhưng không kém dồi dào tình cảm, mạnh mẽ sức lực, khi bị đè nén thì luôn luôn tìm một đường lối thoát dậy, khi được nảy nở tự do thì luôn luôn tìm lên cao hơn, để đón lấy ánh sáng, tìm hiểu và chinh phục thiên nhiên, tin tưởng ở nòi giống, tin tưởng ở người — tin tưởng mà vững lòng tiếp tục cuộc tranh đấu.

II — SỨC SỐNG CỦA NHÂN DÂN VIỆT NAM TRONG CỔ TÍCH

Cổ tích Việt nam bắt nguồn ở cùng một nơi với ca dao nên cùng rung động một tinh thần ấy, một lòng ham sống ấy. Nhưng cổ tích không có hình thức nhất định như ca dao. Những câu chuyện cổ lưu truyền trong dân chúng sở dĩ đáng chú ý là riêng vì phần nội dung chứ không phải vì hình thức, vì văn chương.

Khi đem xét nội dung những câu chuyện cũ để cố gắng lục lấy trong đó một ý nghĩa đáng ghi nhớ, chúng tôi thấy có thể tạm xếp cổ tích nước ta thành hai loại : một loại tìm giảng nghĩa những hiện tượng tự nhiên, một loại tìm giảng nghĩa những sự việc trong xã hội.

*
* *

Sinh sống trong một giang sơn tuy đẹp đẽ, nhưng không phải không hung dữ, phải vật lộn với một khí hậu hay thay đổi, nhiều gió bão, phải chống chọi với những sức mạnh thiên nhiên khó hiểu, người dân luôn luôn đem một vài nét huyền ảo mà giảng nghĩa sự thật, khi còn chưa cắt nghĩa được những sự thật ấy một cách hợp lý.

Không những người dân nước ta, mà cả người dân các nước đứng trước những sức mạnh thiên nhiên, cũng có thái độ như vậy. Những vai trò trong truyện cổ tích thường chỉ là những sức mạnh thiên nhiên đã được biến hình thành người ta. Những truyện cổ tích thường chỉ là những hiện tượng thiên nhiên, khéo thuật, khéo tả, thành ra mạch lạc, kết cấu ly kỳ.

Nhà văn hào Anatole France (A-na-tôn Phờ-răng-xơ) nước Pháp có đem một vài truyện cổ nước Pháp ra

phân tích, và thấy truyện thi tả cảnh mặt trời mọc, rồi bị đêm ăn mất, sáng hôm sau lại hình như được nhả ra, truyện thi tả sự luân chuyển ngày tháng v.v... còn nhiều điều phát minh tương tự, chúng tôi tiếc không nhớ được rõ ràng mà thuật lại ở đây.

Vì có mục đích đem tâm tính, tình cảm của người mà gán cho thiên nhiên, để cố gắng hiểu thiên nhiên ấy, nên ta thấy nhiều xứ ở thực xa nhau mà có truyện cổ tích giống nhau. Chẳng hạn như truyện Tấm Cám ta gặp thấy cả ở cổ tích Pháp hay Ai cập.

Nhưng nếu trong một xứ nào có một hiện tượng tự nhiên đặc biệt, không thấy ở chỗ nào khác, thì câu truyện cổ tích giảng nghĩa hiện tượng ấy cũng không thấy ở xứ nào khác cả. Ví dụ như truyện « Sơn tinh Thủy tinh » ở trung châu Bắc kỳ ta. Mục đích truyện, ai cũng biết, là cốt để giảng nghĩa cảnh lụt lội hằng năm xảy ra, tuy đáng lo ngại nhưng thực hùng vĩ.

Tri tưởng tượng dân chúng còn vào đến cả thế giới súc vật. Đem tính tình của người ta gán cho vũ trụ rồi, dân chúng lại đem tính tình ấy mà gán cả cho cầm thú nữa. Những phương pháp giảng nghĩa thế giới của đầu óc bình dân thực là nên thơ và chất phác. Song loại cổ tích giảng nghĩa thiên nhiên, tuy cũng đã chứng minh được tinh thần lạc quan của dân tộc ta, cũng vẫn chưa đáng để ý bằng loại cổ tích lịch sử, có mục đích là chữa lại, hay tô điểm thêm cho những sự việc xảy ra trong xã hội.

Lịch sử thường sẵn những trang đau thương, mà hiếm những trang vui vẻ : bậc anh hùng hay gặp bước gian nguy, kẻ trung nghĩa thường lâm cảnh khốn đốn. Những khi ấy, tri tưởng tượng dân chúng tìm cách chữa lại sự thực, để khỏi phải công nhận những tình thế đáng ưu uất.

Ta thử lấy truyện hai bà Trưng mà xét. Tuy trong lịch sử có chép rõ ràng hai bà phải tự vẫn sau khi đã thất trận, nhưng ngay ở làng Đồng nhân nơi thờ hai bà vẫn chép rằng hai bà đều hóa đi, chứ không phải tử trận. Đối với các nữ tướng của hai bà cũng vậy, ta chỉ thấy các vị anh hùng đó hóa lên trời.

Nghe truyện Phù đổng Thiên vương, tôi thường tưởng tượng đến một trang nam nhi, sức vóc khác người, nhưng tâm hồn còn thô sơ và giản dị, như tâm hồn tất cả mọi người thời xưa. Tráng sĩ ấy gặp lúc quốc gia lâm nguy đã xông pha ra trận, đem sức khỏe mà đánh tan giặc, nhưng bị thương nặng. Tuy thế, người trai làng Phù đổng vẫn còn ăn một bữa cơm (chỗ ấy nay lập đền thờ ở làng Xuân tảo) rồi nhảy xuống hồ Tây tắm, xong mới ôm vết thương lên ngựa đi tìm một rừng cây âm u nào, ngồi dựa một gốc cây to, giấu kín nỗi đau đớn của mình mà chết.

Bên Pháp cũng có một truyện tương tự, ấy là truyện một người dân quê khỏe mạnh lạ thường tên là Le Grand Ferré (Lơ Gơ-răng Phe-rê), đã giết được nhiều kẻ xâm lăng người Anh cát lợi. Có bận anh ta ốm, nghe tin giặc đến, tức giận vùng dậy cầm búa ra giết được mười mấy tên. Giặc sợ chạy mất. Sau vì mệt nhọc đổ mồ hôi, về uống nước lã nên bệnh nặng thêm mà chết.

Nhưng chàng Le Grand Ferré không được tôn lên ngang với thần minh. Chúng tôi sở dĩ nhắc đến chàng là để thấy tâm hồn hai tráng sĩ hơi tương tự, ở chỗ thô sơ, bình dị.

*
* *

Bên những sự việc có tính cách lịch sử, dân chúng còn chú ý đến một vài tình cảnh khác thường trong cuộc sống hằng ngày. Gặp những chuyện đau thương

đặc biệt, trí tưởng tượng của dân chúng cũng tìm cách chữa lại, điểm một nét huyền ảo cho bớt được nỗi bi đát.

Ví dụ như chuyện vợ chồng chàng Trương: chàng Trương đi đánh giặc khi vợ mới có mang. Lúc trở về, con đã biết nói. Một hôm đùa với con tự xưng là bố, thấy con không nhận và nói rằng bố nó tối tối vẫn đến. Trương buồn và ghen, đay nghiến vợ đến nỗi nàng phải tự vẫn. Một tối, ngồi bên đèn đùa với con, thấy nó chỉ lên bóng mình trên tường mà nói: « Bố đã đến kia ». Lúc đó mới biết lầm thì không kịp nữa.

Câu chuyện lẽ ra chấm hết ở đó, nhưng dân chúng không chịu nhận cái tình thế đau đớn ấy, và cố gắng đem một nét huyền ảo để an ủi ta. Vì thế mới có đoạn thứ hai, kể chuyện nàng Trương xuống Thủy cung, và sau lại còn gặp mặt chồng một lần nữa.

Xem thế, tinh thần Việt nam không ưa bi đát, không ưa đem cái bất lực của con người trước số mệnh ra mà say sưa. Người dân ta lúc nào cũng trọng sự sống hơn cái chết, và không công nhận số mệnh đau đớn mà tìm cách chống lại định mệnh, chữa lại định mệnh, để làm dịu bớt những vết thương, để tăng thêm lòng tin tưởng, vui vẻ, ham sống.

III — KẾT LUẬN

Chúng tôi xin kết luận: Tinh thần Việt nam, biểu lộ trong ca dao và cổ tích, không phải một tinh thần buồn bã, yếu hèn, sợ sống, sợ đấu tranh. Trái lại đó là một tinh thần vui vẻ, lạc quan, hạm sống, ham vật lộn.

Tinh thần ấy, mỗi khi bị nén xuống, đều cố tìm đường thoát dậy, mỗi khi gặp một sự thật đau đớn, lại cố tìm một cách chữa lại cho kỳ được. Nó yêu khỏe

khoẳn, buồn trung hậu, chứ không đắm đuối, chịu đựng, ủy mị. Nó khác hẳn những tư tưởng chán đời, thoát tục.

Trong tình trạng xã hội ta, tình trạng thanh niên ta hiện thời, làm cho tinh thần đó sống dậy là một điều cần thiết vô cùng. Người tuổi trẻ xứ ta phải nhớ rằng xưa nay bao giờ người dân Việt cũng tranh đấu để có một đời sống xứng đáng.

Không giam mình trong quá khứ, trong những tình cảm tội lỗi, yếu mềm, không say sưa đau đớn vì định mệnh, ca dao và cổ tích Việt nam khuyên người thanh niên phải biết can đảm, nhìn thẳng vào cuộc sống, nhận cho rõ những vấn đề cần giải quyết trong đó, rồi lăn vào đời, đem tấm lòng trung hậu, sức mạnh dồi dào thẳng thắn của mình cùng với người chung quanh giữ vững lửa sống truyền tự bao nhiêu đời khỏi bị dập tắt, và nguồn sống của dân tộc lưu thông thế hệ nọ sang thế hệ kia khỏi bị khô cạn, để làm cho những mối đau thương mỗi ngày một ít hơn và cuộc sống trong non sông gấm vóc chúng ta mỗi ngày một đáng sống hơn.

NGUYỄN ĐÌNH THI

(*Mấy vấn đề văn học* — Nhà xuất bản Văn hóa, 1958)

GIỚI THIỆU VÀ PHÂN TÍCH

Đây là bài nói chuyện của Nguyễn Đình Thi ở ngày hội của học sinh các trường đại học năm 1944 — trước Cách mạng tháng Tám. Hồi đó, Hội văn hóa cứu quốc đã hoạt động bí mật. Bọn phát xít Pháp — Nhật tung ra các danh từ « quốc gia », « dân tộc » để ru ngủ thanh niên, thực chất là để hướng họ quay về tôn sùng quá khứ, « phục cổ » trong sách vở, hư văn... Bài nói chuyện trên đây thực ra chỉ mượn đề tài ca dao, cổ tích để nhằm

động viên lòng yêu nước và phong trào đấu tranh bắt đầu nhóm lên trong học sinh đại học hồi đó. Nhưng chính dụng ý phục vụ « chính trị » đó của tác giả đã giúp cho bài luận văn này — mặc dầu được viết từ trước Cách mạng tháng Tám — về căn bản đã thể hiện được đúng đắn, chính xác quan điểm của chủ nghĩa Mác — Lê-nin trong việc nhận thức và đánh giá nền văn học dân gian của dân tộc. Thực vậy, qua bài nói chuyện của mình, tác giả đã *ca ngợi sức sống bất diệt và tâm hồn cao đẹp của nhân dân Việt nam được biểu hiện trong ca dao và cổ tích*, những ngọn nguồn chủ yếu nhất của dòng văn chương dân gian Việt nam.

Nói đến ca dao, tác giả khẳng định ngay rằng : « Ca dao dân gian riêng về phương diện hình thức, cũng đã mang rõ đặc sắc của dân tộc », vì thể thơ trong ca dao là một thể thơ « *thuần Việt nam* », rất phù hợp với tâm hồn Việt nam. Đặc biệt nhấn mạnh đến giá trị nội dung của ca dao, tác giả cho rằng : « *Cái tinh thần ca dao Việt nam, trước hết là một tinh thần ham sống vui vẻ, ham tranh đấu, lạc quan, tin tưởng ở giống nòi, tin tưởng ở thiên nhiên, tin tưởng ở tương lai* », nó tiêu biểu cho sức sống bất diệt của dân tộc ta. Để đi sâu phân tích điều này, dựa vào những dẫn chứng cụ thể, tiêu biểu, trước hết tác giả đã cố gắng chứng minh rằng : một bộ phận lớn ca dao là « những câu hát để chống lại một sự đè nén, về tinh thần hay về vật chất ». Đó chính là *tinh thần phản kháng* của nhân dân ta đối với các thế lực ngoại xâm, đối với bọn áp bức bóc lột, đối với luân lý, lễ giáo phong kiến, và cả đối với bọn chuyên dựa vào thần quyền để mê hoặc, lừa dối nhân dân, cũng như đối với bọn đạo đức giả... Nhưng sức sống của nhân dân ta còn được thể hiện sâu sắc hơn nữa trong tình yêu của người lao động : đó là tình yêu thiên nhiên, đất nước thắm thiết và tình yêu con người vừa « đằm thắm, dồi dào », vừa « chân thật, trong trẻo, lành mạnh ».

Bàn về truyện cổ tích (hiện nay thường được gọi chung là *truyện cổ dân gian*), tác giả cũng khẳng định : « *Cổ tích Việt nam bắt nguồn ở cùng một nơi với ca dao nên cùng rung động một lòng ham sống ấy* ». Tác giả đã chứng minh quan điểm của mình qua hai thể loại : loại cổ tích « tìm giảng nghĩa những hiện tượng tự nhiên » (hiện nay thường được xếp vào loại thần thoại), và loại cổ tích « tìm giảng nghĩa những sự việc trong xã hội » (hiện nay thường được xếp vào các loại *truyền thuyết, truyện cổ tích...*).

Đối với thần thoại, tác giả cho rằng « những vai trò » trong thần thoại « thường chỉ là những sức mạnh thiên nhiên đã được biến

hình thành người » và « những phương pháp giảng nghĩa thế giới của đầu óc bình dân thực là nên thơ và chất phác », nó biểu hiện rõ rệt « tinh thần lạc quan của dân tộc ta » (Sơn tinh, Thủy tinh). Nhưng tác giả chú ý nhiều hơn đến loại cổ tích lịch sử (tức là truyền thuyết) trong đó « trí tưởng tượng của dân chúng tìm cách chữa lại sự thực để khỏi phải công nhận những tình thế đáng ưu uất » (Hai Bà Trưng, Phù đổng Thiên vương). Ngay trong các truyện cổ tích thường, khi gặp những chuyện đau thương đặc biệt, trí tưởng tượng của dân chúng cũng tìm cách chữa lại, điểm một nét huyền ảo cho bớt được nỗi bi đát » (Chuyện vợ chồng chàng Trương).

Từ đó, tác giả đi tới kết luận : « *Tinh thần Việt nam, biểu lộ trong ca dao và cổ tích, không phải một tinh thần buồn bã, yếu, hèn, sợ sống, sợ đấu tranh. Trái lại, đó là một tinh thần vui vẻ, lạc quan, ham sống, ham vật lộn* ».

TƯ TƯỞNG CHỦ YẾU CỦA NGƯỜI VIỆT THỜI CỔ QUA NHỮNG TRUYỆN ĐỨNG ĐẦU TRONG THẦN THOẠI VÀ TRUYỀN THUYẾT
(trích)

Một cổ thụ, hễ rễ nó càng sâu thì nó càng đứng vững trước mọi cơn bão táp. Truyền thống dân tộc càng tốt đẹp và lâu đời thì tiềm lực tinh thần của dân tộc càng lớn lao, người trong nước càng tự trọng, các thế hệ thanh niên càng nỗ lực để xứng đáng với ông cha, để chu toàn sự nghiệp của tổ tiên để lại.

Nếu quả như vậy thì sự tìm biết tư tưởng của người Việt thời cổ, mới nghe dường như là xa vời, kỳ thật đó là việc đã hữu ích lại cần thiết ; nó có thể giúp chúng ta thêm một yếu tố tinh thần đã góp vào sự hình thành dân tộc Việt nam ; nó có thể giúp chúng ta ngược dòng thời gian lịch sử, khám phá ngày thêm xa, thêm sâu những thành phần cơ sở làm ra cái truyền thống

thống hiệp đoàn chặt chẽ, lao động quên mình, chiến đấu anh dũng mà ngày nay chúng ta có vinh dự kế thừa.

I — TIÊU CHUẨN CỦA CÁC TRUYỆN « ĐỨNG ĐẦU » KHO TÀNG THẦN THOẠI VÀ TRUYỀN THUYẾT VIỆT NAM (1)

Có thể dùng nhiều nguồn tư liệu khác nhau để phát hiện tư tưởng của người Việt thời cổ. Hiện nay, nguồn chính là thần thoại và truyền thuyết (ở đây danh từ truyền thuyết được chúng tôi dùng với ý nghĩa là truyện cổ tích lịch sử thời cổ). Trong bài này, chúng tôi chỉ dùng thần thoại và truyền thuyết, còn tài liệu khảo cổ học, dân tộc học, cổ nhân học chỉ được xem như lực lượng tăng viện khi cần thiết. Chúng tôi lại tự giới hạn trong khoảng thời gian từ khi các tộc, các bộ lạc ở xứ ta liên hiệp lại thành ra nước Văn lang cho đến khi nước ta bị nhà Hán chia thành quận huyện. Chúng tôi cũng tự giới hạn trong việc tìm biết tư tưởng chủ yếu và những đặc điểm của tư tưởng chủ yếu đó chớ không phải liệt kê tất cả các màu sắc tư tưởng của tổ tiên lúc ấy.

. . . . . .

(...) Để tìm biết tư tưởng chủ yếu của người Việt thời cổ qua thần thoại và truyền thuyết, chúng ta sẽ phải từ số nhiều truyện rút ra một số những truyện đứng đầu, phân biệt với những truyện khác thứ yếu, phụ thuộc.

---

(1) Những đầu đề nhỏ trong bài là do người làm tuyển tập đặt (Đ.Q.L.).

So sánh các truyện, ta thấy rằng có truyện rất giàu trí tưởng tượng, còn có truyện rất nghèo trí tưởng tượng; có truyện như được nhân dân các thế hệ gia công trau dồi cho nên nội dung phong phú, hình thức tinh vi, còn có truyện thì thô sơ mộc mạc dường như ít ai chú ý đến. Có truyện rất phổ biến, đâu đâu cũng biết, tiêu biểu cho tâm tư kỳ vọng của số đông, còn có truyện riêng biệt địa phương, nông cạn ý nghĩa. Sở dĩ được nêu lên là truyện đứng đầu vì so với các truyện khác, nó chứa đựng nhiều trí tưởng tượng dân gian hơn hết, sâu sắc về ý nghĩa, được các thế hệ gia công trau dồi. Vì vậy, truyện sắc sảo, đẹp đẽ, tinh vi, được nhân dân cả nước truyền tụng và vì những lẽ trên cho nên có nhiều ảnh hưởng đến ý nghĩa và hành động của một dân tộc trong một thời gian lịch sử dài. Trau dồi là một việc, xuyên tạc là một việc khác. Trau dồi không làm biến chất, không làm mất cốt, và người nghiên cứu có thể xác định được những nét những phần gia công. Các truyện đứng đầu có khả năng đại diện cả về nội dung và hình thức cho số nhiều các truyện khác (thứ yếu).

Nếu công nhận rằng có những truyện đứng đầu, và truyện đứng đầu là những truyện đúng với tiêu chuẩn vừa kể trên, thì trong tình hình tài liệu hiện nay chúng ta thấy trong kho tàng thần thoại và truyền thuyết Việt nam, có những truyện sau đây:

— Truyện họ Hồng Bàng;
— Truyện thần Tản Viên;
— Truyện thánh Gióng;
— Truyện thần Kim Quy;
— Truyện Hai Bà Trưng.

. . . . . .

Dường như trong quá trình lịch sử Việt nam nhiều truyện vì không được nhân dân ưa thích, nên bị loại

trừ dần; bóng dáng của các thần thiên nhiên mờ nhạt đi mãi, chỉ có những truyện nào trực tiếp hay gián tiếp có nội dung thiết thực cho sự tồn vong của dân Việt và xứ Việt mới được dân gian nâng niu, phát triển. Như vậy, trước khi người nghiên cứu hiện đại đề ra vấn đề lựa chọn, phân loại, nêu cao những truyện đứng đầu, thì hàng ngàn năm về trước quần chúng thực tế đã làm công việc ấy rồi và làm theo tiêu chuẩn yêu nước.

. . . . . .

II — NỘI DUNG TƯ TƯỞNG CỤ THỂ CỦA NĂM TRUYỆN «ĐỨNG ĐẦU» KHO TÀNG THẦN THOẠI VÀ TRUYỀN THUYẾT VIỆT NAM

Nghiên cứu tư tưởng trong thần thoại và truyền thuyết, người ta thường liệt kê ra: chủ nghĩa bái vật, chủ nghĩa thần linh, tinh thần chiến đấu chống thiên nhiên ác nghiệt, đoàn kết chống xâm lăng, yếu tố tư tưởng duy tâm và siêu hình, yếu tố tư tưởng duy vật và biện chứng thô sơ v.v... Những cái đó đều có phần đúng cả. Bây giờ vấn đề được đặt ra là: hỏi vậy trong số các tư tưởng vừa được liệt kê thì tư tưởng nào là chủ yếu, tư tưởng nào là quan trọng nhất đương thời và có tác động nhất trong quá trình tiến hóa của nhân dân về sau? Trong số các tư tưởng đó thì tư tưởng nào nổi lên trên hết, in dấu sâu nhất trong tâm hồn người Việt nguyên thủy và cổ đại?

Muốn trả lời câu hỏi, không còn có cách nào khác hơn là phải phân tích nội dung tư tưởng của mấy truyện thần thoại và truyền thuyết đứng đầu.

1. Truyện *họ Hồng Bàng* là truyện đứng đầu tất cả các truyện đứng đầu. Có người cho rằng tư tưởng chủ đạo

của truyện là chủ nghĩa bái vật. Nói như thế chỉ đúng một phần thôi. Có chủ nghĩa bái vật, nhưng trong truyện *họ Hồng Bàng*, chủ nghĩa bái vật không phải là tư tưởng chủ đạo. Truyện *họ Hồng Bàng* trước hết muốn nói lên rằng toàn thể nhân dân ở trên địa bàn này là cùng một tổ tiên, vị tổ tiên chung ấy là Lạc Long quân, là cùng một nước — nước tối cổ ấy là nước Văn lang. Truyện *họ Hồng Bàng* là truyện nguồn gốc dân tộc và đất nước Việt nam. Chú ý: có nhiều bạn nhấn mạnh vào vế trên (dân tộc) mà quên lửng vế dưới (đất nước). Trong tư tưởng của tổ tiên xưa nhất của chúng ta hai khái niệm nòi giống và quê hương luôn luôn đi đôi với nhau. Tổ tiên chúng ta để tâm đến việc xác định nguồn gốc dân tộc và đất nước mình hơn là để tâm cắt nghĩa căn nguyên của vũ trụ và loài người.

Có lẽ xuất phát điểm của truyện này là bái vật giao long, na ná như truyện con hươu lấy con cá của người Mường chăng? Song cốt truyện phát triển theo một quá trình sát với cuộc sống dân gian các thế hệ nguyên thủy, cho nên rốt cùng thì nội dung chính của truyện nói lên rằng: người Việt dù ở ven biển, đồng bằng, đồi núi, bắc nam đều là con cháu Lạc Long quân. Từ ngàn xưa, con cháu Lạc Long quân đã tập hợp nhau lại thành nước Văn lang gồm 15 bộ lạc. Đứng đầu nước là Hùng vương. Như thế là, với truyện Hồng Bàng hết sức phổ biến, thời đại công xã nguyên thủy và thời đại liên minh bộ lạc để lại cho ông cha ta, cho chúng ta một tư tưởng vĩ đại, một lòng tin tốt đẹp có tác dụng lâu dài, chẳng những đến sự hình thành dân tộc và sự thành lập nhà nước dân tộc Việt nam, mà cả đến những cuộc đấu tranh cứu nước về sau nữa — tư tưởng cùng nòi giống, cùng đất nước, nòi giống Lạc Long đất nước Văn lang.

Vậy truyện *họ Hồng Bàng* là một thần thoại, nhưng ở đó, tư tưởng nổi bật hơn hết không phải là chủ nghĩa bái vật, không phải là tư tưởng thần linh. Thần linh và bái vật đều phục vụ một tư tưởng thiết thực và cao cả, ấy là tư tưởng thương nòi yêu nước ở trạng thái sơ khai.

Cần nói thêm rằng, dân tộc Việt nam ta không phải là dân tộc duy nhất trên thế giới có một thần thoại với nội dung ý nghĩa đó. Người Hán, người Nhật đều có thần thoại về ông tổ của mình. Song không thể chối cãi được rằng số dân tộc trên thế giới có loại thần thoại như truyện *họ Hồng Bàng* mà đồng thời xem thần thoại đó như truyện đứng đầu tất cả các truyện cổ dân gian, không nhiều lắm. Nhiều quốc gia tìm thấy trên lãnh thổ mình những nơi cư trú của người nguyên thủy và cổ đại, nhưng không phải ở đâu cũng thấy cư dân hiện tại là di duệ của những người cổ đã để lại trên xứ mình những dấu tích đồ đá, đồ đồng và những thần thoại, truyền thuyết tương ứng. Tổ tiên Lạc Việt của người Việt nam hiện đại đã cư trú rất lâu đời trên địa bàn này, đã bám lấy đất này bằng vô số những cuộc chiến đấu và chiến thắng, đã để lại những truyện cổ đầy tình nghĩa với quê hương, với nòi giống. Đã có thần thoại họ Hồng Bàng thì trong tâm tư người Việt nam chữ « đồng bào » (cùng một bọc sinh ra) ắt có nghĩa thâm thúy hơn chữ « cùng tổ quốc » của nhiều nhóm ngôn ngữ dân tộc khác. Nói lên một áng văn truyền miệng hay, truyện họ Hồng Bàng xưa nay là một vũ khí chính trị sắc của người Việt nam.

2. Trên thần điện nói chung là thưa thớt của Việt nam thì ngôi cao hơn hết là ngôi của *thần Tản Viên*, cũng gọi là thần Cao Sơn, hoặc Sơn tinh, hay thần núi Ba-vì. Thần Tản Viên là đệ nhất phúc thần Việt nam. Trong tâm trí của người Việt thời cổ, vị phúc thần cao

hơn hết không phải là thần trời, thần đất, thần lửa, thần nước nào hết, mà là linh khí của quả núi cao nhất trong vùng chôn nhau cắt rốn của dân tộc Việt nam. Núi Tản Viên của người Việt nam nguyên thủy cũng tựa như núi Ô-lanh-pơ của người Hy-lạp. Trên núi Ô-lanh-pơ có thần Zớt ngự, là thần trời, thần của các thần, phúc thần số một của người Hy-lạp. Trên núi Tản Viên có thần Tản Viên ngự, nhưng thần Tản Viên không phải ai đâu xa lạ, thần là một trong 50 người con đã theo cha (Lạc Long quân) ra vùng biển, rồi nhớ mẹ trở về núi. Thần qua của Thần-phù, ngược sông Hồng, lên ngự đỉnh Ba-vì trông nom cuộc sống của dân, cứu dân khỏi bệnh hoạn, đói khó. Thần là con rể của Hùng vương thứ 18, là người đã chiến thắng Thủy-tinh — thần mưa, bão, lụt; lội — trong một cuộc tranh tài kỳ diệu nhằm giành cưới nàng công chúa. Có thần tích còn ghi rằng thần Tản Viên khuyên Hùng vương 18 nhường ngôi cho Thục Phán là kẻ có sức bảo vệ quê hương, và thần rước vua về núi Tản để tận hưởng tuổi trời. Thần Tản Viên linh khí của núi non hùng vĩ được nhân dân ta biến thành chính khách sáng suốt và anh hùng dân tộc. Thần Tản Viên sẽ tùy thời mà xuất hiện, hoặc để phá phép tay phù thủy nhà Đường là Cao Biền, hoặc để trợ lực cho nhà sư chống Pháp cuối thế kỷ 19 là Vương Quốc Chính.

Nội dung tư tưởng chính của truyện thần Tản Viên, quan hệ mật thiết với nội dung truyện họ Hồng Bàng, là sự nỗ lực trị thủy có tính chất thần thoại của nhiều thế hệ nhân dân trên lưu vực sông Hồng trù phú nhưng hàng năm bị bão lụt, là sự lao động quên mình để xây dựng quê hương, cho mọi người an cư lạc nghiệp.

Họ Hồng Bàng và thần Tản Viên là hai truyện thần thoại Việt nam được phổ biến nhất, được gia công

nhất, đặc sắc nhất. Trong cả hai truyện tư tưởng bái vật, tư tưởng thần linh thực tế không phải chiếm ưu thế, mà ưu thế thuộc về tư tưởng hiệp đoàn, phấn đấu vì đồng bào, vì quê hương.

3. *Truyện thánh Gióng* chứng minh xán lạn cái luồng tư tưởng thương nòi yêu nước đã sớm sinh nở và phát triển từ thời nguyên thủy của tổ tiên chúng ta. Truyện thánh Gióng — tức là truyện Phù đổng Thiên vương — tượng trưng một cách tuyệt vời lòng yêu quê hương và sức mạnh nhân dân chống xâm lược. Chắc là từ ngàn xưa tổ tiên chúng ta đã phải đấu tranh quyết liệt và đã chiến thắng vẻ vang để bảo vệ địa bàn sinh tụ của mình. Từ thuở ấy người xứ Văn lang đã sinh ra nhiều tuấn kiệt trên chiến trường, cho nên trên mặt văn hóa, nghệ thuật dân gian mới có thể sáng tạo ra được hình tượng chiến sĩ cực kỳ hùng tráng như thánh Gióng.

Thần Hê-rê-clét của Hy-lạp, chủ yếu là bắp thịt rắn chắc, tài chiến đấu, nhưng mục tiêu chiến đấu là gì thì bất cần, tâm địa thần tầm thường. Trong truyện thánh Gióng Việt nam không thấy nói đến bắp thịt mà nói đến đức tính trước hết. Đức tính nào cũng cao cả, hình tượng nào cũng phơi phới. Thần anh hùng của ta trí dũng kiêm toàn, đạo đức không gợn một hạt bụi, mọi ý nghĩ và hành động đều tập trung vào một việc, mà việc ấy là việc cứu nước. Trong truyện thánh Gióng, trí tưởng tượng như đằng vân giá vũ, độc đáo hết sức. Phải là nhân dân yêu nước đến tận mỗi tế bào và mỗi ý nghĩ lớn thì mới có thể sáng tác ra được một truyện thu hút như truyện thánh Gióng. Đứa nhỏ hôm qua chưa biết nói, hôm nay nghe tiếng rao cầu hiền đánh giặc của sứ giả vua Hùng vương thứ tư, nó liền biết nói, và tiếng nói đầu tiên là tiếng nói yêu nước, là lời xin

tình nguyện đánh giặc ngoại xàm. Cái độc đáo của tri tưởng tượng và lòng yêu nước cũng là, mới hôm qua, trong thời bình, đứa trẻ còn nhỏ mà hôm nay, khi đất nước lâm nguy, nó vươn vai một cái tức thì nó cao lớn mười trượng. Dường như hễ nhiệm vụ nặng nề bao nhiêu thì nó cao lớn bấy nhiêu để thừa sức giết giặc. Giết giặc xong, vị thần làng Phù-đổng cưỡi ngựa lên trời chứ không phải về triều : ý chí phục vụ vô tư thật là gương mẫu.

Thánh Gióng là hình tượng nghệ thuật dân gian tuyệt đẹp, là truyện cổ tràn đầy tư tưởng yêu nước — tấm lòng căm thù giặc, ý chí quyết thắng, không truyện cổ tích nào so sánh kịp. Chúng ta hãy chú ý một chi tiết: Thánh Gióng xuất hiện dưới đời Hùng vương thứ 4; thần Tản Viên thắng Thủy tinh dưới đời Hùng vương thứ 18. Thế là trong tâm trí của tổ tiên chúng ta, tư tưởng thương nòi yêu nước bắt nguồn từ rất xa trong lịch sử. Hai truyện, một trị thủy vì dân, hai đánh giặc vì nước bổ sung với nhau và làm cho truyện họ Hồng Bàng phát triển được hoàn chỉnh nội dung tư tưởng của nó.

Hàng ngàn năm đã qua rồi mà truyện Phù-đổng, truyện thánh Gióng vẫn giữ nguyên giá trị giáo dục và động viên lớn.

4. *Truyện thần Kim Quy* gắn liền.với nhân vật lịch sử An Dương vương, với di tích lịch sử thành Cổ loa, và với truyện My Châu—Trọng Thủy. Là một truyện ly kỳ, phức tạp, tính phức tạp đó biểu hiện trình độ phát triển của xã hội và con người Việt nam trong và sau thời Âu Lạc.

Muốn tìm hiểu nội dung tư tưởng của truyện thần Kim Quy thì vấn đề chính không phải là xét xem Rùa

Vàng là Mặt trời hay linh khí sông Hồng, hay tình duyên My Châu — Trọng Thủy có phải là một tình duyên trong trắng hay không, mà là tìm hiểu hình tượng Rùa Vàng giúp vua xây thành Cổ-loa, tháo vuốt cho An Dương vương làm bảo bối vệ quốc; việc Trọng Thủy đánh cắp nỏ Linh quang và đem binh cướp nước Âu Lạc; việc An Dương vương giết My Châu trước khi rẽ nước về với Lạc Long quân... Tất cả những cái đó nhằm phục vụ cho việc truyền bá và giáo dục tư tưởng yêu nước, nhân một biến cố đau thương đã làm cho lịch sử dân tộc chuyển sang một bước ngoặt: người cầm đầu đất nước chẳng những cần được nhân dân hết lòng ủng hộ (Rùa Vàng giúp vua xây thành), mà còn phải hết sức cảnh giác để phòng quân giặc bên ngoài (Trọng Thủy ở rể); thiếu sự cảnh giác đó thì nhà tan, nước mất. Đại thể của truyện đã rõ quá như vậy, mà mỗi tiểu tiết cũng đều từ nhiều hướng góp vào nâng cao chủ đề tư tưởng: Cao Lỗ, người đóng nỏ Linh quang vì can vua mà bị hại; vuốt rùa bị đánh cắp nhưng tự lăn xuống sông Việt chứ không để cho nước ngoài sử dụng, v.v...

5. Sau hết là truyền thuyết *Hai Bà Trưng*.

Hai bà Trưng khởi nghĩa là một đoạn quốc sử vẻ vang. Truyền thuyết dân gian về hai bà Trưng tô thêm vẻ đẹp cho lịch sử chứng tỏ một trình độ chính trị cao của quần chúng và chứng tỏ tấm lòng yêu nước nồng nàn của tổ tiên chúng ta. Có mấy kiểu truyện khác nhau về thần Tản Viên, và đức thánh Gióng; cũng tựa như thế, có mấy kiểu truyện khác nhau về Hai Bà. Sách *Thiên Nam ngữ lục* về đoạn lịch sử hai Bà Trưng được soạn theo truyền thuyết cho nên càng có tính cách sử thi.

Theo truyền thuyết dân gian mà tác giả *Thiên Nam ngữ lục* phỏng theo thì:

— Cặp trai tài gái sắc Thi Sách và Trưng Trắc kết hôn, trước hết vì lý do chính trị yêu nước: cả hai đều là dòng dõi Hùng vương, đều toan tính khởi nghĩa để khôi phục chủ quyền, đều muốn hợp sức hai vùng bắc nam để giết giặc cứu dân, cứu nước.

— Thi Sách bị Tô Định giết; Bà Trưng khởi nghĩa ở Hát-môn, thề với trời đất quỷ thần rằng: một xin trả thù cho nước, hai xin đem lại nghiệp xưa họ Hùng, ba mới là trả thù chồng, và bốn là nguyện làm tròn phận sự. Như vậy, Bà Trưng đặt nhiệm vụ đánh đuổi giặc ngoại xâm lên trước việc trả thù chồng; nợ nước có đền xong thì thù nhà mới gọi là được trả, chứ không phải trả thù chồng là mục đích mà đuổi Tô Định là kết quả.

— Bà Trưng giết Tô Định, thu 65 thành, lên ngôi vua rồi mới để tang chồng. Chư tướng và quần thần hỏi vì sao, Bà đáp: « Nếu trước lo quảy hiêu thì nhuệ khí binh sĩ có thể bị suy ».

— Mã Viện sang đánh, Trưng vương không thua. Nhà Hán phải giảng hòa chia phân ranh giới Hán — Trưng, hai bên gây tình hòa hiếu. Rủi thay, hai bà nhuốm bệnh, nửa đêm bay về trời và trở thành phúc thần làm mưa thuận gió hòa. Hai bà không còn, dân ta thiếu người cầm đầu, nên nước ta lại bị nhà Hán cai trị.

Hai Bà Trưng của dân gian như thế: tất cả vì nước, đặt nước nhà lên trên hết; đánh thắng giặc, không bị giặc đánh thua, không bị giặc giết chết mà về trời vì bệnh.

Tổ tiên chúng ta ngày xưa đã nuôi một tấm lòng yêu nước sâu sắc và sôi nổi. Các truyền thuyết và cổ tích lịch sử được sáng tác xung quanh anh hùng liệt nữ là nhằm hâm nóng mãi tấm lòng yêu nước đó.

III — NGUYÊN NHÂN HÌNH THÀNH TƯ TƯỞNG CHỦ YẾU QUÁN XUYẾN CHUNG TRONG NHỮNG TRUYỆN « ĐỨNG ĐẦU » THẦN THOẠI VÀ TRUYỀN THUYẾT VIỆT NAM

Căn cứ vào nội dung cơ bản của năm truyện được trình bày trên thì có thể nào không công nhận rằng: ở đó, tư tưởng chủ yếu, quán xuyến là thương nòi yêu nước — ở trình độ sơ khai nhưng đã có những nét tuyệt vời.

Tư tưởng của tổ tiên chúng ta trong thời cổ giống như con người xưa ở các nơi khác, đều nhuộm biết bao yếu tố bái vật, thần linh, duy tâm, siêu hình,v.v... Tuy vậy, người nghiên cứu văn học dân gian nhận thấy nổi lên trên hết:

— Lòng tin rằng cư dân nước Văn lang dù ở biển, đồng, đồi, núi, bắc, nam đều là bà con ruột thịt, đều cùng một tổ tiên;

— Ra sức hiệp đoàn để chiến thắng những điều kiện thiên nhiên ác nghiệt, nhằm xây dựng cái nội chung, xây dựng quê hương chung cho người người an cư lạc nghiệp;

— Thiết tha yêu mến quê hương, anh dũng chống kẻ xâm lược, không chịu khuất phục trước bọn cướp nước.

Tư tưởng thương nòi yêu nước được diễn tả một cách phong phú, hệ thống, quán xuyến trong các thần thoại và truyền thuyết đứng đầu. Đó là một hiện tượng không phổ biến lắm trên thế giới, đó là một đặc điểm của thần thoại và truyền thuyết Việt nam. Chúng ta lấy làm tự hào về đặc điểm ấy. Song còn phải trả lời cho câu hỏi: « Vì sao mà tư tưởng thương nòi yêu nước ở nhân dân ta lại sinh nở sớm như vậy? Hay là chúng ta mang mặt kính hiện đại để xét việc cổ đại? Ngày xưa chưa có nước thì

làm gì có tư tưởng yêu nước dầu là dưới hình thức phôi thai? Đã chẳng có nhà văn hóa nổi tiếng ở xứ ta khẳng định rằng « nước Văn lang chỉ là một huyền thoại của người đời sau bày đặt » đó hay sao?

Ở đây người phê bình văn học không dám làm thay cho nhà sử học. Chúng tôi chỉ cần chú ý rằng tuy các vua Hùng vương không để lại bất kỳ một văn kiện nào. Nhưng rất nhiều thành tựu của khảo cổ học Việt nam gần đây cho phép chúng ta hoặc khẳng định, hoặc giả định rằng chủ nhân của các di chỉ Phùng nguyên, Văn điển, với vộ số những công cụ đá mài, với rất nhiều món trang sức đá màu cực kỳ tinh vi khéo léo; chủ nhân của những dao đồng, thạp đồng, trống đồng nổi tiếng, chỉ có thể là cư dân nước Văn lang và những người thổ dân trước khi các bộ lạc hợp nhau thành nước Văn lang 15 bộ. Văn lang là một liên hiệp bộ lạc, Văn lang chưa phải là một nước như nước Đại Việt về sau. Nhưng Văn lang Âu Lạc là mầm mống, là thời đầu của nước Việt nam ta. Không, nước Văn lang được nói trong truyện họ Hồng Bàng không phải là một huyền thoại, một sự bịa đặt của người đời sau. Nó là một thực tế lịch sử tuy không được chép trên văn kiện, nhưng vừa được truyền tụng bởi văn học truyền miệng, vừa được chứng minh bằng hàng trăm hàng ngàn di tích văn hóa vật chất mà lòng đất mẹ đã có công bảo vệ suốt mấy nghìn năm. Những di vật quý báu đó, đáng tự hào đó, hiển nhiên không phải là huyền thoại! Nó phải có chủ nhân. Chủ nhân của nó là tổ tiên chúng ta tổ hợp thành nước Văn lang. Bản thân sự tồn tại của nước Âu Lạc trong lịch sử có chữ viết, cũng chứng minh một cách gián tiếp sự tồn tại của nước Văn lang mà thần thoại lưu truyền. Nếu quả có nước Văn lang, thì người Văn lang yêu mến quê hương của họ, có lạ gì? Chim còn luyến tổ, thú còn quen đồng, con người dù là người xưa nếu đã

định cư lâu dài sao lại không yêu mến quê hương, nơi các thế hệ tiếp nhau đổ mồ hôi nước mắt để xây dựng ngôi nhà chung, nơi có bao mồ mả tổ tiên, nơi các lớp trẻ đang sinh và đang lớn?

Huống chi một yếu tố nền tảng cho cái liên minh bộ lạc Văn lang này là cộng đồng ngôn ngữ Lạc Việt. Người Lạc Việt có tiếng nói và phong tục tập quán giống nhau và khác với tiếng nói, phong tục tập quán của người Hán, người Nam dương... Truyện họ Hồng Bàng còn ghi: xăm mình để xuống nước, cắt tóc ngắn để đi rừng, lấy ống tre mà thổi cơm, ở nhà sàn để tránh hổ, đẻ con lấy lá chuối lót cho nằm, có việc giã cối làm lệnh. Lại thêm những phong tục nhuộm răng, chít khăn,v.v... Người cùng tiếng nói, cùng phong tục tập quán, cùng sống trên một địa bàn bền vững, thì gắn bó nhau, yêu mến nhau, bênh vực nhau, huống chi tất cả đều tin rằng mình là cùng một bọc sinh ra, là bà con một nhà.

Một yếu tố thứ ba làm nảy sinh ra rất sớm tư tưởng thương nòi yêu nước: từ những thời kỳ thơ ấu của nhân loại, địa bàn cư trú của người Lạc Việt, địa giới nước Văn lang, đã là một nơi tranh giành của nhiều bộ tộc từ nhiều phương đến. Các tài liệu của khoa cổ nhân học Việt nam chứng minh điều đó. Xứ ta là một nơi nhiều đường, là một chiến trường, một mục tiêu xâm chiếm. Bản thân người Lạc Việt đã phải chiến đấu nhiều mới đâm rễ sâu ở lưu vực sông Hồng, sông Mã, sông Lam này, cũng như đã phải chiến đấu nhiều hơn nữa mới bám được đất lâu dài và vĩnh viễn, mới không bị xua đuổi khỏi cái quê hương tốt đẹp và giàu có này. Nếu quả cư dân xứ này suốt mấy nghìn, mấy vạn năm phải chiến đấu và chiến thắng để bảo vệ địa bàn sinh tụ của mình, thì tất nhiên phải có truyện Thánh Gióng tiêu biểu cho ý chí và năng lực của quần chúng, thì tất nhiên tư tưởng thương nòi yêu nước sớm được phát sinh và phát triển.

Vả chăng một đặc điểm của truyện cổ dân gian là nó được sáng tác liên tục, trau dồi mãi, gia công luôn qua các thế hệ bằng cách truyền miệng nhau. Từ ngày nước Âu Lạc bị Triệu Đà xâm chiếm cho đến khi xứ ta nội thuộc nhà Hán, người Việt không ngớt chiến đấu để khôi phục quyền tự chủ. Các thế hệ chiến đấu để khôi phục quyền tự chủ cho quê hương cũng là các thế hệ tiếp tục gia công, trau dồi, sáng tác những thần thoại và truyền thuyết có tác dụng nâng cao chí khí của mình. Vì vậy, cái nét thương nòi yêu nước càng được khắc sâu. Nét khắc trên đá có thể bị mưa gió bào mòn; nét khắc trong lòng tổ tiên chúng ta được bảo quản tốt qua không biết bao thời gian và dâu bể.

Bốn điều vừa kể, góp phần giải thích tại sao tư tưởng yêu nòi thương nước là tư tưởng chủ yếu trong thần thoại và truyền thuyết Việt nam, tại sao người Việt thời cổ sớm có tư tưởng thương nòi yêu nước.

***

Thay cho kết luận, chúng tôi muốn lưu ý bạn đọc rằng tư tưởng thương nòi yêu nước của người Việt nam thời cổ không phải hẹp hòi, vị kỷ, mà hồn nhiên, phóng khoáng như tính chất các vị thần thiên nhiên và thần anh hùng của mình. Trong truyện họ Hồng Bàng cắt nghĩa nguồn gốc dân tộc và đất nước ta thì Lạc Long quân và vua thủy tề phương Nam, giống Rồng, sánh duyên cùng bà Âu Cơ là hoàng nương phương Bắc, nòi Tiên, sinh trăm trứng nở trăm con.

Tư tưởng yêu nước của tổ tiên chúng ta đẹp quá!

Kho tàng thần thoại và truyền thuyết Việt nam tuy nhỏ nhưng chứa đựng nhiều tác phẩm vĩ đại.

TẦM VU

Tạp chí Văn học, số 3 — 1967

GIỚI THIỆU VÀ PHÂN TÍCH

Đây là một bài nghiên cứu khá bổ ích về văn học dân gian giúp chúng ta tìm hiểu tư tưởng, tình cảm chủ đạo mà tổ tiên ta từ nghìn xưa đã gửi gắm vào những sáng tác văn chương truyền miệng tuyệt vời của mình là những thần thoại và truyền thuyết tiêu biểu nhất « đứng đầu » kho tàng truyện cổ dân gian Việt nam. Đây cũng là một dịp để chúng ta tìm hiểu thêm sâu sắc hơn ý nghĩa tư tưởng và nghệ thuật riêng biệt của từng truyện trong năm truyện vào loại phổ biến nhất được coi là « đứng đầu » kho tàng thần thoại và truyền thuyết đó : *Truyện họ Hồng Bàng* (tức là truyện Âu Cơ và Lạc Long quân), *Truyện thần Tản Viên* (tức truyện Sơn tinh và Thủy tinh), *Truyện thánh Gióng* (có khi cũng được gọi là Truyện Phù-đổng thiên vương), *Truyện thần Kim quy* (tức Truyện An dương vương, hoặc có khi được gọi là Truyện Mỵ Châu và Trọng Thủy) và *Truyện Hai Bà Trưng.*

Ngoài đoạn mở đầu và kết luận, bài nghiên cứu trích giới thiệu trên đây gồm ba phần chính :

1. Xác định phạm vi vấn đề, đặc biệt là tiêu chuẩn của các truyện « đứng đầu », và xác định năm truyện được coi là « đứng đầu » kho tàng thần thoại và truyền thuyết Việt nam.

2. Phân tích nội dung tư tưởng (và một phần nào cả đặc điểm nghệ thuật) của từng truyện trong số năm truyện « đứng đầu » đã được xác định ở trên (phần trọng tâm).

3. Xác định tư tưởng chủ yếu quán xuyến chung trong các thần thoại và truyền thuyết « đứng đầu » đã phân tích bên trên và giải thích nguyên nhân hình thành tư tưởng chủ đạo đó trong thần thoại và truyền thuyết Việt nam.

Trong *phần thứ nhất*, tác giả đã xác định rõ tiêu chuẩn của một truyện « đứng đầu » như sau : « So với các truyện khác, nó chứa đựng nhiều trí tưởng tượng dân gian hơn hết, sâu sắc về ý nghĩa, được các thế hệ gia công trau dồi. Vì vậy, truyện sắc sảo, đẹp đẽ, tinh vi, được nhân dân cả nước truyền tụng, và vì những lẽ trên cho nên có nhiều ảnh hưởng đến ý nghĩa và hành động của một dân tộc trong một thời gian lịch sử dài ». Cuối cùng, tác giả đã nêu lên một nhận xét đáng chú ý là : Hàng ngàn năm về trước quần chúng thực tế đã làm công việc lựa chọn các truyện gọi là « đứng đầu » ấy rồi và « *làm theo tiêu chuẩn yêu nước* ».

Trong phần thứ hai (phần chính) của bài nghiên cứu, tác giả đã cố gắng đi sâu vào từng truyện trong năm truyện « đứng đầu » thần thoại và truyền thuyết Việt nam đã được xác nhận để tìm hiểu nội dung tư tưởng của mỗi truyện đó. Kết quả có thể tóm tắt như sau :

— *Truyện họ Hồng Bàng* được coi là « truyện đứng đầu tất cả các truyện đứng đầu ». Với truyện này, tổ tiên ta từ thời tiền sử xa xưa đã để lại cho chúng ta một tư tưởng vĩ đại, một lòng tin cao đẹp : đó là « tư tưởng cùng nòi giống, cùng đất nước, nòi giống Lạc Long, đất nước Văn lang ». Tư tưởng ấy là « tư tưởng thương nòi yêu nước ở trạng thái sơ khai ». Chính bởi vậy, *Truyện họ Hồng Bàng* xưa nay là một « vũ khí chính trị » sắc bén của dân tộc ta.

— *Truyện thần Tản Viên* : nội dung tư tưởng chính của truyện là : «sự nỗ lực trị thủy có tính chất thần thoại của nhiều thế hệ nhân dân trên lưu vực sông Hồng trù phú nhưng hàng năm bị bão lụt, là sự lao động quên mình để xây dựng quê hương, cho mọi người an cư lạc nghiệp ». Cũng như trong Truyện họ Hồng Bàng, tư tưởng chiếm ưu thế ở đây là « tư tưởng hiệp đoàn, phấn đấu vì đồng bào, vì quê hương ».

— *Truyện thánh Gióng* tượng trưng một cách tuyệt vời lòng yêu quê hương và sức mạnh nhân dân chống xâm lược. « Thánh Gióng là hình tượng nghệ thuật dân gian tuyệt đẹp, là truyện cổ tràn đầy tư tưởng yêu nước — tấm lòng căm thù giặc, ý chí quyết thắng, không truyện cổ tích nào so sánh kịp ».

Truyện thần Kim Quy « phục vụ cho việc truyền bá và giáo dục tư tưởng yêu nước, nhân một biến cố đau thương đã làm cho lịch sử dân tộc chuyển sang một bước ngoặt : người cầm đầu đất nước chẳng những cần được nhân dân hết lòng ủng hộ mà còn phải hết sức cảnh giác đề phòng quân giặc bên ngoài, thiếu sự cảnh giác đó thì nhà tan, nước mất ».

— *Truyền thuyết Hai Bà Trưng* nêu cao chủ đề tư tưởng : « tất cả vì nước, đặt nước nhà lên trên hết », như Bà Trưng đã « đặt nhiệm vụ đánh đuổi giặc ngoại xâm lên trước việc trả thù chồng ; nợ nước có đền xong thì thù nhà mới gọi là được trả... »

Trong *phần thứ ba* căn cứ vào nội dung cơ bản của năm truyện được trình bày trên, tác giả đi tới xác nhận : tư tưởng chủ yếu quán xuyến ở những truyện đó chính là tư tưởng « thương nòi yêu nước — ở trình độ sơ khai nhưng đã có những nét tuyệt vời ».

Nó đã được diễn tả một cách phong phú, hệ thống quán xuyến » ; nó « in dấu sâu nhất trong tâm hồn người Việt nguyên thủy và cổ đại », và « có tác động nhất trong quá trình tiến hóa » của dân tộc ta về sau này...

TỪ NHÂN VẬT TRUYỆN CỔ TÍCH THẦN KỲ ĐẾN NHÂN VẬT TRUYỆN CƯỜI

(Trích)

. . . . . .

Truyện cổ tích thần kỳ phản ánh những nỗi đắng cay khổ cực đầu tiên của người lao động trong xã hội có giai cấp. Người em trong truyện *Cây khế* đã bị người anh cả tham lam tước đoạt hết phần gia tài, chỉ còn một túp lều tranh và một cây khế. Cô Tấm xinh đẹp, dịu hiền phải sống cơ cực dưới sự hành hạ tàn nhẫn của mụ dì ghẻ ác nghiệt. Chàng Thạch Sanh, người đốn củi vạm vỡ, cần cù ấy phải đi ở làm con nuôi và bị Lý Thông hãm hại nhiều lần. Những con người bất hạnh này ước mơ một cuộc sống ấm no, sung sướng, hạnh phúc trọn vẹn và họ đã đấu tranh bền bỉ quyết liệt chống lại những mưu toan độc ác đối với họ. Một hệ thống hình ảnh thần kỳ đã được sáng tạo nên để thể hiện những mơ ước và cuộc đấu tranh ấy. Vẻ đẹp, sức hấp dẫn của truyện cổ tích thần kỳ là ở hệ thống hình ảnh thần kỳ này. Lý tưởng thẩm mỹ toát ra từ những biến hóa thần kỳ của bản thân nhân vật hoặc của những vật thiêng, những ý niệm thiêng được coi là lực lượng phù trợ của những con người bất hạnh. Thế giới truyện cổ tích thần kỳ là thế giới huyền ảo của những giấc mơ, thể hiện mọi ước vọng sâu xa và cao đẹp nhất của nhân

dân. Trong cuộc đấu tranh xã hội, nhân dân ta bằng mồ hôi, nước mắt và máu của mình, bằng tri tưởng tượng hồn nhiên và lộng lẫy của mình dần dần đã khẳng định được những nhân vật lý tưởng của truyện cổ tích thần kỳ; người hiền, người tài giỏi, ông vua (hoặc hoàng hậu, hoàng tử, công chúa). Nổi bật lên và bao trùm tất cả là *người hiền*. Người hiền như nàng Tấm, như người em, như chàng Thạch Sanh, như chú Sọ Dừa, là những con người hồn nhiên, có những phẩm chất cao quý: cần cù làm ăn, yêu thương tha thiết, gắn bó với đồng loại, chan hòa với thiên nhiên đã được cải tạo bằng bàn tay, khối óc của chính mình, đang nuôi sống mình. Thế nhưng những mụ dì ghẻ độc ác, những người anh cả tham lam, những tên lái buôn gian ngoan xảo quyệt đã không để cho họ yên ổn. Chế độ tư hữu, chế độ phụ quyền đã đè nén họ, đã cướp công, cướp tài, cướp của của họ. Họ bị ngược đãi và ruồng bỏ. Họ trở thành những nhân vật bất hạnh trong xã hội có giai cấp. Nhưng họ đã kiên trì chịu đựng, đã vượt mọi thử thách, đã luôn luôn tin tưởng vào cuộc sống và quyết tâm vươn tới dù là trong ước mơ để tiêu diệt các lực lượng thù địch, để xây dựng một cuộc sống đẹp nhất trong khuôn khổ của thời đại. Cơ sở hiện thực và lãng mạn ấy là hai mặt hữu cơ ở trong tính cách người hiền. Người hiền đã trở thành trung tâm hình tượng và kết cấu của truyện cổ tích thần kỳ theo quan điểm thẩm mỹ trong sáng và dứt khoát của nhân dân. Thật khó mà tách bạch nỗi khổ và niềm mơ ước của người hiền cũng như khó mà tách bạch nội dung xã hội với những yếu tố thần kỳ trong các truyện. Nội dung cụ thể, hiện thực là cái gốc, nhưng các yếu tố thần kỳ lại là cành lá hoa quả đẹp tươi làm cho rừng cây sum suê, xanh tốt.

Vật thiêng gắn liền với số phận người hiền vừa thể hiện những đau khổ, vừa ấp ủ những mơ ước, vừa nói

lên nguồn vui hạnh phúc. Cây khế đến mùa, sai quả, chin vàng, tưởng chỉ là mồi ngon cho chim đại bàng, nhưng cũng từ cây khế và những quả khế ấy người em nghèo khổ đã theo chim đến đảo vàng. Và cái túi ba gang do người vợ hiền cặm cụi may vội theo đúng lời chim dặn đã đựng vừa đủ những thỏi vàng mơ ước. Người em cùng với con chim và cây khế gắn liền với cái đẹp của khái niệm *thiện*. Đối lập lại là người anh tham lam. Gắn liền với nó là của cải đầy nhà, thóc gạo đầy kho. Rồi vật thiêng kia cũng bị nó chiếm đoạt. Nhưng cây khế ấy, con chim ấy đã nhấn chìm nó xuống biển sâu với cái túi bảy gang đầy ắp những thỏi vàng. Chẳng cần lý giải nhiều, *kẻ ác* tất yếu bị trừng phạt.

Truyện *Tấm Cám* làm cho khái niệm *thiện* phong phú biết chừng nào! Truyện cô gái mồ côi ở với dì ghẻ trên thế giới này chẳng hiếm. Hàng trăm truyện dì ghẻ con chồng của các dân tộc khác nhau đã để lại cho chúng ta những màu sắc khác nhau của khái niệm *thiện*. Ở Việt nam, chỉ nói riêng truyện *Tấm Cám* của dân tộc Kinh chúng ta cũng có thể tìm được nhiều nét đặc sắc của khái niệm này. Cuộc đời cô Tấm gắn liền với cái bống, con gà, đàn chim sẻ. Bản thân cô trải qua những biến hóa thần kỳ: con chim vàng anh, cây xoan đào, cái khung cửi, cây thị, quả thị... rồi trở lại nguyên hình cô gái xinh đẹp, dịu dàng. Những con vật, những đồ vật, những cảnh vật thiên nhiên ấy đã giúp cho người hiền vượt khó khăn và đạt đến hạnh phúc dưới dạng thần kỳ. Khác với thần thoại, bây giờ con người không đi tìm nguồn gốc sự vật nữa, con người thu hút sự vật vào cuộc đời mình. Nội dung xã hội là cốt lõi, thiên nhiên nói chung tham gia vào từng nếp cảm nghĩ, từng nỗi khổ, niềm vui của người hiền. Con người không phải đồng nhất với thiên nhiên nữa, con người bước

đầu làm chủ thiên nhiên và vận dụng nó vào trong nhận thức và hành động của mình để đấu tranh chống những lực lượng tàn ác ở trong xã hội. Và khái niệm *thiện* bắt đầu hình thành từ đây, từ chính cuộc sống nóng bỏng và tươi mát này. Trước khi các tôn giáo vẽ ra những biểu tượng thần bí về *cải thiện* thì nhân dân đã *làm điều thiện*, đã *sống thực sự với những điều thiện* và tái hiện vào văn học nghệ thuật. *Cuộc đấu tranh cho cái thiện, vì cái thiện trở thành trục chính của truyện cổ tích thần kỳ*. Vẻ đẹp của truyện, những gì bay bổng nhất và sức hấp dẫn của truyện cũng bắt nguồn từ đây. Hiện thực nghiêm ngặt luôn đặt người hiền trước những thử thách mới. Mỗi lần vượt thử thách là một lần phát triển tính cách đi đến hoàn chỉnh, người hiền vươn tới hạnh phúc sau khi đã trải qua những thử thách liên tiếp. Cô Tấm từ lúc là con chim vàng anh đến lúc từ quả thị đi ra đã qua bốn lần hóa kiếp. Trở lại làm người, công việc đầu tiên của cô là làm việc thiện, cơm dẻo canh ngọt chăm sóc bà lão hàng nước. Người hiền tìm hạnh phúc của mình trong việc làm cụ thể ấy, bình dị tự nhiên chẳng có gì cao xa bí hiểm. Khái niệm *thiện* gắn bó với *người hiền* như hình với bóng, đã tạo nên vẻ đẹp chân thật của truyện cổ tích thần kỳ.

Tuy nhiên nhân vật lý tưởng của nhiều truyện cổ tích thần kỳ còn có ông vua (hoàng hậu, hoàng tử, công chúa). Vua *đứng trên* cuộc đấu tranh giữa người hiền và kẻ ác. Vua là lý tưởng cao nhất. Người hiền cũng trở thành vua hay hoàng hậu. Cô Tấm xinh đẹp dịu dàng trải bao gian truân rồi vẫn lấy vua, làm hoàng hậu. Thạch Sanh giàu nghị lực và tài năng toàn diện sau khi dẹp xong giặc ngoại xâm vẫn lên ngôi báu. Những lực lượng thần kỳ có thể ở thế giới khác, có thể có sức mạnh hơn ông vua, nhưng ở cuộc đời khi ấy ông vua là cao đẹp nhất và đồng thời cũng gần gũi nhất với

người hiền. Tác giả dân gian đã gắn cả người hiền với ông vua. Nhưng ông vua vào đây bị tính cách người hiền chi phối. Ông vua trong truyện cổ tích thần kỳ là *ông vua hiền*. Nếu như trong một lúc nào đó ông vua có thể đại diện cho cái thiện thì đấy chính là cái thiện của người hiền. Mặt tích cực và hạn chế của truyện thể hiện ngay trong một nhân vật. Cũng một cách như thế, truyện cổ tích thần kỳ Việt nam gần gũi với đạo Phật. Thuyết luân hồi đi vào truyện cổ tích thần kỳ có màu sắc khác hẳn. Sự *hóa kiếp* của các nhân vật trở thành một *biện pháp nghệ thuật* đặc sắc. Cái hay của truyện là ở những sự biến hóa thần kỳ của nhân vật và của các vật thiêng nhằm tạo cho người hiền những bậc thang dẫn đến hạnh phúc. Hình thức hóa kiếp rất phù hợp với những yêu cầu của sự phát triển cốt truyện, sự phát triển của tính cách nhân vật thần kỳ. Hình thức hóa kiếp góp phần tạo nên cái phong phú đa dạng của truyện. Một con vật xấu xí hóa thành chàng trai khôi ngô, tuấn tú, nhân hậu hoặc một cô gái xinh đẹp nhu mì là một mô-típ phổ biến, là một cách *ẩn giấu*, để rồi *bộc lộ* ra *bản chất* người hiền. Mô-típ này từ lâu rất quen thuộc với nếp cảm nghĩ của nhân dân ta. Một cái sọ dừa, một con cóc, một con rắn... đã vượt qua mọi thử thách gắt gao của cuộc sống để rồi hiện nguyên hình người tươi đẹp, khôn ngoan, đôn hậu... Anh chàng mồ côi lấy phải vợ cóc (Truyện *Lấy vợ cóc*) đau khổ biết bao! Thế nhưng con cóc xấu xí ấy, con cóc trong thần thoại (Truyện *Con cóc là cậu ông Trời* đã dám cầm cả một đạo quân lên thách thức với trời để rồi chỉ cần nghiến răng là khiến được trời mưa ấy đến đây lại có vẻ đẹp khác. Nó thủy chung và gan góc như người lao động hằng ngày một nắng hai sương. Nó bình tĩnh trả lời những câu hỏi hóc búa của cuộc đời.

Nó đã dự những cuộc thi tài và đã thắng liên tiếp. Nó đơm những mâm cao cỗ đầy thịnh soạn hơn tất cả những bàn tay khéo léo của các cô gái đảm đang khác. Nó may những tấm áo mà đường kim mũi chỉ hơn đứt những người thợ lành nghề. Và cuối cùng là cuộc thi sắc đẹp. Nó cũng đã thắng. Trút bỏ lốt cóc, hiện nguyên hình người con gái nhan sắc tuyệt vời đâu phải nó đã trải qua một kiếp « chân tu », đâu phải nó đã trả được món nợ tiền kiếp! Tác giả dân gian không tiếp thu nội dung ấy của đạo Phật mà chỉ quá hình thức hóa kiếp để nói về những điều sâu xa hơn, để đấu tranh làm rõ những giá trị chân chính vốn thuộc về người lao động mà còn bị che giấu xuyên tạc. Trong các hình thức xấu xí, sù sì mà xã hội phong kiến đã gán cho người lao động lại ấp ủ một nội dung cao đẹp. Bắt nguồn từ cuộc sống, hệ thống hình ảnh thần kỳ thỏa mãn những nhu cầu thẩm mỹ lành mạnh. Những ý niệm của giai cấp phong kiến, nội dung giáo lý có thể ảnh hưởng đến quá trình hư cấu cốt truyện thần kỳ nhưng không thể làm biến chất những gì sinh động nhất, tươi mát nhất nhen nhóm lên từ cuộc đời lao động — đấu tranh. Vì thế truyện cổ tích thần kỳ tuy nói đến đau khổ và chết chóc, nhưng bao giờ cũng tiến triển và kết thúc bằng lòng tin vào hạnh phúc, vào sự tái sinh và bất tử của người hiền. Truyện cổ tích thần kỳ có mầm mống bi kịch nhưng lại có tính chất hùng tráng lạc quan, có tính chiến đấu, thực sự có tác dụng sâu sắc trong đời sống tinh thần của nhân dân. Mặc dầu là sản phẩm của một thời kỳ lịch sử nhất định, nó vẫn được lưu truyền và tồn tại vượt qua mọi thử thách của thời gian.

∴

Nhân vật truyện cười cũng là những con người hiền lành cần cù ấy, những nạn nhân ấy nhưng đã đứng lên đấu tranh một cách khác. Họ chiến đấu và mơ ước khác.

Họ cười thẳng vào mặt vua chúa và bẻ lũ tay chân của triều đình phong kiến, chỉ ra bản chất xấu xa của chúng. Họ không chỉ mơ tưởng một ông vua hiền nữa mà còn muốn vươn đến một ánh sáng mới hơn. Sức mạnh của họ toát ra từ những hành động cụ thể, trần thế của chính họ, không phải mượn cái thế giới thần kỳ ấp ủ lý tưởng và nhân sức mạnh cho mình. Cái hay, cái đẹp không ở những hình ảnh thần kỳ mà ở những trận cười hả hê do những mâu thuẫn toát ra từ tính cách cụ thể, hiện thực của các loại nhân vật phản diện. Truyện cười không chỉ miêu tả những quan hệ gia đình mà đã đề cập thẳng những mối quan hệ xã hội rộng lớn hơn. Một lối kết cấu ngắn gọn đủ để trình bày những mối quan hệ xã hội mới trong thời kỳ xã hội phong kiến suy vong mà nhân dân bắt đầu nhận thức được và quan tâm tới. Truyện cười đã vạch ra trước hết là cái xấu xa, độc ác, bất lực của những con người lâu nay được sùng bái, đánh những đòn sắc bén vào những lực lượng chính thống trước kia họ chưa dám đụng đến.

« Điểm danh » tất cả các vị trong bộ máy chính quyền phong kiến, tác giả dân gian đã tập trung vạch trần bộ mặt xấu xa của hạng người này. Quan huyện, quan phủ, quan án, quan tuần đều thua những anh lính hầu, những người dân đen. Những vị này có cái bề ngoài đường bệ nhưng trước con mắt của người dân đã trở lại thấp kém đúng như bản chất của nó. Chúng ta đã nhiều lần nói đến ngòi bút sắc sảo của Nguyễn Du trong khi miêu tả các ông quan nhất là Hồ Tôn Hiến, ở đây tác giả dân gian với tinh thần : *« Quan có cần nhưng dân không vội, quan có vội quan lội quan sang »*, đã chỉ ra cái kém cỏi, đê tiện của những bậc xưa nay tự xưng là cao sang, sáng suốt.

Truyện cười còn nhạo báng những người đại diện cho văn hóa phong kiến. Trước kia các nho sĩ là mực thước

(sau vua, đến thầy rồi mới đến cha). Đến đây, chúng ta gặp toàn là thầy đồ dốt *(Tam đại con gà, Sao văn tế)*, thầy đồ tham ăn *(Thày đồ ăn bánh rán)*, và thầy đồ hết việc đi đỡ đẻ *(Bé ơi bé ra mà ăn kẹo!)*. Đạo thánh hiền đến thế là cùng! Tinh cách nhà nho được bộc lộ ra trong mối quan hệ với những người cày ruộng bình thường. Những người chân lấm tay bùn này muốn cho con thoát khỏi cảnh dốt nát mà họ đã từng chịu đựng, muốn gửi con cho thầy nhưng chính những người « dốt nát » ấy lại vạch ra cái dốt nát thực sự của thầy, mỉa mai và khuyên thầy :

Ngưu *là con bò tót,*
Đinh *là giẳng cối xay,*
Thầy dạy hay chữ quá
Xin thầy về đi cày!

Không chỉ với thầy đồ ; tất cả các loại « thày » khác như thầy cúng, thầy bói, thầy lang..., thầy nào sống bằng bịp bợm và lòe đời đều bị lôi ra làm đối tượng cho những trận cười. Đến các nhà sư, nếu không còn giữ được trọn đạo thì cũng không được ngồi yên mà tụng niệm. Có thể nói mọi giá trị tinh thần của xã hội phong kiến và những người đại diện cho nó đều được *đánh giá lại.*

Cao nhất là vua chúa. Ông vua trước kia còn *đứng trên* cuộc đấu tranh, bây giờ bị lôi vào cuộc. Vua không còn là nhân vật lý tưởng mà trở thành đối tượng đả kích, nhân vật phản diện số một. Đây chính là đường ranh giới nổi bật nhất vạch ra tính thời đại của truyện cổ tích thần kỳ và truyện cười. Truyện cười Việt nam còn nhìn thấu cả sự phân hóa trong hàng ngũ thống trị phong kiến thời Lê — Trịnh, nhìn rõ một thực trạng « vua ngồi làm vì, chúa giữ quyền thống trị » và để cho

Trạng Quỳnh mặt đối mặt với chúa nhiều hơn với vua. Trạng Quỳnh đã đả cho chúa hết trận này đến trận khác. Lâu nay chúng ta thường nói đến mâu thuẫn của tư tưởng nông dân trong sáng tác dân gian là vừa chống chế độ phong kiến, vừa đề cao vua. Nói chung như thế là đúng. Nhưng cần xét truyện kể dân gian trên cả quá trình phát triển của nó để thấy vấn đề cặn kẽ hơn. Như đã phân tích ở trên thì truyện cổ tích thần kỳ nảy sinh từ thời kỳ tiền phong kiến, phát triển và ổn định ở thời kỳ chế độ phong kiến đang lên. Những điều kiện lịch sử, tình hình đấu tranh giai cấp lúc bấy giờ chưa cho phép tác giả dân gian có một tầm nhìn cao hơn, cho nên ông vua hiền còn là nhân vật lý tưởng. Truyện cười là sản phẩm của một thời kỳ lịch sử khác. Cuộc đấu tranh giai cấp đặt ra những vấn đề mới. Những cuộc khởi nghĩa nông dân như vũ bão đã làm rõ nhiều điều. Giai cấp phong kiến ngoi ngóp trên vũ đài lịch sử phơi bày bản chất bất lực vô tài. Quần chúng nhân dân phải vạch mặt chúng. Cho nên *lúc này* và *chỉ đến lúc này*, trong một số truyện vua mới trở thành nhân vật phản diện. Nhưng khi truyện cười xuất hiện, nhân dân vẫn kể truyện cổ tích thần kỳ. Sự tồn tại song song của các thể tài một mặt tạo nên tính phong phú đa dạng của sáng tác dân gian, mặt khác lại bộc lộ những mâu thuẫn trong thế giới quan của nhân dân. Vì vậy không thể chỉ cắt nghĩa những mâu thuẫn một cách giản đơn mà phải tìm về cội nguồn lịch sử của những nhận thức, những tư tưởng tình cảm để hiểu được cụ thể hơn ý nghĩa thẩm mỹ xã hội của từng thể tài, nhận rõ hơn những màu sắc khác nhau của lý tưởng thẩm mỹ dân gian trên quá trình phát triển.

Vượt lên trên nhiều tác phẩm thành văn đương thời, truyện cười có tính chiến đấu cao hơn. Tuy nhiên truyện

cười không chỉ nhằm đả kích, phê phán mặt tiêu cực của xã hội. Truyện cười còn đề cao trí tuệ nhân dân và người tài của quần chúng. Vấn đề trí tuệ và tài năng được đặt ra tập trung hơn trước. Nhân vật chính diện của truyện cười là những người hầu, những anh lính lệ, những người dân bình thường, những người phụ nữ đảm, thông minh, và đẹp hơn cả là những ông Trạng (nhân dân phải dùng từ *Trạng* để chỉ những con người tài năng của mình nhưng thực ra những ông Trạng này không hề trải qua chế độ khoa cử của triều đình phong kiến). Những con người này luôn luôn làm cho các bậc mũ cao áo dài bẽ mặt. Những ông Trạng trong truyện cười là nhân vật lý tưởng. Đó là những ông Trạng tài giỏi, hết mực trung thành với quần chúng. Người có tài năng được đề cao, *thiện* đi đôi với *tài năng*. Kẻ ác lúc này không những nham hiểm thâm độc mà còn đần độn vô cùng nữa. Đến đây khái niệm thiện — ác trong truyện kể có đầy đủ nội dung phong phú của nó. Cuộc đấu tranh đã phát triển đến độ quyết liệt nhất, đủ để cho sự vật bộc lộ hết bản chất. Chính vì cần có tài năng thực sự mà phải bóc trần bộ mặt đần độn ngu dốt của giai cấp bóc lột thống trị đang còn được che giấu. Phải phân biệt thật và giả, phải chỉ rõ tài năng chân chính thuộc về ai. Một khi tất cả những thần tượng cũ, những giá trị tinh thần trước đây được đem ra xem xét lại bằng nghệ thuật hài hước thì phải hướng đến một cái gì. Tác giả dân gian đã hướng đến trí tuệ của người hiền, đề cao những ông Trạng. Chưa bao giờ trong truyện kể dân gian vấn đề trí tuệ được đặt ra tập trung như vậy. Người hiền trong truyện cổ tích thần kỳ có thể có sức khỏe phi thường, có thể khéo tay, có thể khôn ngoan tài giỏi nhưng chưa bao giờ nhân vật tích cực của truyện kể lại có trí thông minh theo kiểu những con người trong

truyện cười. Và cao nhất là trí thông minh của Trạng đối chọi với cái dần độn của vua chúa. Những ông Trạng tượng trưng cho trí tuệ của quần chúng. Trí tuệ ấy đã thắng. Trạng đã thắng nhưng vẫn chỉ làm Trạng. Thông thường thi đỗ Trạng rồi lên ngôi vua. Qua các truyện nôm khuyết danh ta thấy rất rõ điều này, nhưng ở đây làm Trạng mà không làm vua. Thực tiễn lịch sử đã giúp người dân đi đến nhận thức ấy. Hàng chục ông vua lần lượt kế tiếp nhau cũng chẳng giải quyết được gì, những cuộc khởi nghĩa nông dân liên tục vẫn không đưa xã hội thoát khỏi phương thức sản xuất phong kiến. Sự bế tắc ấy khiến người dân có lúc không còn tin vào ông vua nữa. Nhưng lịch sử cũng chưa chỉ ra một con đường nào khác. Những giới hạn ấy, cái bế tắc ấy đã tạo ra màn chót tấn kịch Trạng Quỳnh : Quỳnh nhân vật xuất sắc nhất trong các ông Trạng đã chết vì bữa tiệc pha thuốc độc của chúa. Âm mưu thâm độc và hèn nhát của chúa đã giết chết Trạng, nhưng Trạng vẫn còn đủ thì giờ quật ngã chúa chết cùng với mình :

Trạng chết Chúa cũng thăng hà,
Dưa gang đỏ đít thì cà đỏ trôn!

Trong bối cảnh lịch sử ấy, tinh thần phản kháng triệt để của người nông dân đã tạo nên kết thúc này. Kết thúc này vượt qua đặc điểm phổ biến của nghệ thuật hài hước. Nhân dân ta trong khi vạch mặt, tố cáo giai cấp phong kiến thi đề cập ngay đến vận mệnh của chính người dân đã từng mặt đối mặt với chúng, vận mệnh của những ông « Trạng » không chịu khuất phục và đầy tài năng. Chưa có một lối thoát đúng cho những ông Trạng, cho nên những trận cười chưa đủ thỏa mãn. Muốn từ giã thực tại ấy lắm rồi, nhưng người nông dân chưa được ánh sáng mới dắt dẫn. Tiếng cười cần có và tất yếu nảy sinh « để cho nhân loại có thể từ giã quá

khứ một cách vui vẻ » (1) nhưng ở đây những điều kiện lịch sử chưa cho phép thanh toán với cái chế độ phong kiến đã mục nát nên chưa có những trận cười thật thoải mái. Đấy là cơ sở của yếu tố bi trong nghệ thuật hài hước Việt nam. Người nông dân Việt nam trong xã hội phong kiến suy tàn thối nát ấy một mặt có thể hả hê và hài lòng với những ông Trạng của mình thì mặt khác vẫn còn phải đau khổ và bất bình vì số phận những ông Trạng. Niềm đau ấy, nỗi bất bình ấy kéo dài dai dẳng đã tạo nên một Vân dại bất hủ, một hình tượng đặc sắc của vở chèo Kim Nham. Mâu thuẫn này là mâu thuẫn quan trọng của truyện cười nói riêng và sáng tác dân gian nói chung trong thời kỳ suy vong của xã hội phong kiến nước ta. Tâm trạng này đã tạo cho truyện cười Việt nam những nét độc đáo và những hạn chế tất yếu. Tìm hiểu những điều này có thể sáng tỏ thêm lý tưởng thẩm mỹ của nhân dận trong một giai đoạn lịch sử có nhiều diễn biến phức tạp.

***

Từ nhàn vật truyện cổ tích thần kỳ đến nhân vật truyện cười là một quá trình phát triển của truyện kể dân gian phản ánh tính cách và tâm hồn con người Việt nam. Hai thể tài, hai phương thức phản ánh nhưng cùng một bản chất tính cách và tâm hồn, có những biểu hiện khác nhau nhưng cùng một vẻ đẹp. Chúng ta gặp trong truyện cổ tích thần kỳ và truyện cười những con người cần mẫn, trung hậu, thông minh, thương yêu nhau, lạc quan trong bất kỳ tình huống nào. Con người ấy lao

---

(1) C. Mác: *Góp phần vào việc phê phán triết học về pháp luật của Hê-ghen.*

động, mơ ước và đấu tranh liên tục cho một cuộc sống ấm no, sung sướng, thắm nghĩa đậm tình. Nếu như trong truyện cổ tích thần kỳ con người còn là nạn nhân đau khổ của xã hội bắt đầu có giai cấp, của xã hội phong kiến, còn phải mượn yếu tố thần kỳ nhân sức mạnh của mình lên thì đến truyện cười con người ấy nhận rõ hơn bản chất xã hội phong kiến nên đã trút bỏ được những ảo tưởng về giai cấp thống trị và tôn giáo mà đấu tranh quyết liệt hơn chống những mặt tiêu cực của xã hội phong kiến. Từ tinh thần nhân đạo theo quan điểm thiện thắng ác ở truyện cổ tích thần kỳ đến thái độ dứt khoát đối với kẻ thù giai cấp trong truyện cười là một bước tiến quan trọng. Nội dung dân chủ phát triển từ thấp đến cao. Trong truyện cổ tích thần kỳ, nội dung ấy còn đượm màu sắc lãng mạn đến truyện cười mang ý nghĩa hiện thực sâu sắc hơn. Tinh thần lạc quan trong truyện cổ tích thần kỳ phần nào còn thể hiện trong mơ ước, đến truyện cười tinh thần lạc quan ấy thực sự thấm vào mọi cách xử lý hằng ngày, đã trở thành hành động đấu tranh.

Ngoài việc tìm hiểu tính cách và tâm hồn dân tộc, việc so sánh các nhân vật trong hai thể tài trên còn cho phép đi tới những giả thiết về nguồn gốc và lịch sử hình thành của từng thể tài. Thông qua nội dung xã hội — lịch sử ta có thể thấy chức năng và đặc trưng thẩm mỹ của từng thể tài được xác định theo yêu cầu của hai giai đoạn lịch sử khác nhau. Truyện cổ tích thần kỳ ra đời và phát triển từ khi xã hội có giai cấp đến thời phong kiến đang lên thì ổn định vì đã thỏa mãn lý tưởng thẩm mỹ của nhân dân ở trong giai đoạn đó. Truyện cười tiếp theo truyện cổ tích thần kỳ — tất nhiên không thay thế, không thủ tiêu nó mà tồn tại song

song — làm nhiệm vụ tố cáo cả hệ thống đẳng cấp của xã hội phong kiến, vạch trần bản chất xấu xa của nó lúc suy vong.

. . . . . .

HÀ CHÂU

(Tạp chí Văn học, số 5 — 1971)

GIỚI THIỆU VÀ PHÂN TÍCH

Chúng ta đều biết *truyện cổ tích thần kỳ* và *truyện cười* là hai thể tài đặc biệt phong phú, hấp dẫn trong thể loại truyện kể dân gian Việt nam xưa kia. Nhưng những yếu tố đặc trưng nào về tư tưởng và nghệ thuật đã tạo nên sự phong phú và sức hấp dẫn tuyệt diệu của từng loại truyện kể dân gian này? Và yếu tố *hiện thực* nhất quán cũng như ranh giới *thời đại* giữa hai thể tài truyện kể dân gian này là ở chỗ nào? Bài tiểu luận *"Từ nhân vật truyện cổ tích thần kỳ đến nhân vật truyện cười"* của Hà Châu trích giới thiệu trên đây góp phần giải đáp cho chúng ta mấy vấn đề nêu trên. Bài viết gồm có hai phần chính:

1. Trước hết đi vào loại truyện thứ nhất, tác giả cho chúng ta biết: *truyện cổ tích thần kỳ* phản ánh những nỗi đắng cay khổ cực đầu tiên của người lao động trong xã hội có giai cấp xưa kia, đồng thời phản ánh cuộc đấu tranh bền bỉ quyết liệt của những con người bất hạnh đó chống lại những mưu toan độc ác đối với họ để thực hiện niềm ước mơ của họ về một cuộc sống ấm no, sung sướng, hạnh phúc trọn vẹn. Một *hệ thống hình ảnh thần kỳ* đã được sáng tạo nên để thể hiện những ước mơ và cuộc đấu tranh ấy và đã tạo nên vẻ đẹp, sức hấp dẫn của loại truyện cổ tích này. Lý tưởng thẩm mỹ của nhân dân chính là toát ra từ cái thế giới ảo kỳ ấy trong truyện cổ tích, thế giới của những giấc mơ, ước vọng sâu xa và cao đẹp nhất của nhân dân.

Đi vào trọng tâm của vấn đề tác giả vạch rõ: nhân vật lý tưởng nổi bật lên và bao trùm tất cả trong truyện cổ tích thần kỳ là *người hiền*, một con người hồn nhiên, có những phẩm chất cao quý: cần cù làm ăn, yêu thương tha thiết, gắn bó với

đồng loại, chan hòa với thiên nhiên. Vốn là những nhân vật bất hạnh trong xã hội có giai cấp, người hiền đã kiên trì chịu đựng, vượt qua mọi thử thách và quyết tâm vươn tới dù là trong ước mơ để tiêu diệt các lực lượng thù địch, xây dựng một cuộc sống đẹp nhất trong khuôn khổ của thời đại. Với hai mặt *hiện thực* và *lãng mạn* ấy trong tính cách của mình, người hiền đã trở thành trung tâm hình tượng và kết cấu của truyện cổ tích thần kỳ theo quan điểm thẩm mỹ trong sáng và dứt khoát của nhân dân.

Mặt khác, tác giả cũng cho ta thấy: gắn bó hữu cơ với số phận của người hiền để tạo nên vẻ đẹp chân thật của truyện cổ tích là *cái thiện* thường được thể hiện bằng những yếu tố ảo kỳ trong tự nhiên, một lực lượng phù trợ giúp cho người hiền liên tiếp vượt qua mọi khó khăn, thử thach và đạt đến hạnh phúc dưới dạng thần kỳ. Cuộc đấu tranh cho cái thiện, vì cái thiện trở thành trục chính của truyện cổ tích thần kỳ. Vẻ đẹp của truyện, những gì bay bổng nhất và sức hấp dẫn của truyện cũng bắt nguồn từ đấy.

Đặc biệt tác giả nhấn mạnh: trong nhiều truyện cổ tích thần kỳ, nhân vật lý tưởng còn là *ông vua* (hay hoàng hậu, hoàng tử, công chúa), hiện thân cao đẹp nhất của người hiền. Như vậy là mặt tích cực và hạn chế của truyện cổ tích (vừa chống phong kiến vừa đề cao vua) chính là thể hiện ngay trong một nhân vật: đó là *ông vua hiền* — lý tưởng thẩm mỹ cao nhất toát ra từ truyện thần kỳ.

Ngoài ra cái hay của truyện có khi còn là ở những sự biến hóa ảo kỳ của nhân vật khả dĩ có thể tạo cho người hiền những bậc thang dẫn đến hạnh phúc *(Truyện Tấm Cám)*. Đặc biệt ở một số truyện, qua hình thức «hóa kiếp» của người hiền, truyện cổ thần kỳ đã thể hiện được sâu sắc cuộc đấu tranh của nhân dân nhằm làm sáng rõ những giá trị chân chính cao đẹp vốn là bản chất của người lao động, nhưng còn bị giai cấp thống trị che giấu, xuyên tạc *(Sọ dừa, Lấy vợ cóc)*. Vì thế, tuy nói đến đau khổ và chết chóc, nhưng nội dung truyện cổ tích thần kỳ bao giờ cũng tiến triển và kết thúc bằng lòng tin vào hạnh phúc, vào sự tái sinh và bất tử của người hiền.

Trên cơ sở phân tích đó, tác giả đưa người đọc đến một ý niệm khái quát là: bắt nguồn từ cuộc sống lao động đấu tranh, hệ thống hình ảnh thần kỳ đầy sinh động và hấp dẫn trong

truyện cổ tích xưa kia có tác dụng thỏa mãn những nhu cầu thẩm mỹ lành mạnh, trong sáng của nhân dân.

2. Như trên ta đã biết, truyện cổ tích thần kỳ nảy sinh từ thời kỳ tiền phong kiến, nó phát triển và ổn định ở thời kỳ chế độ phong kiến đang lên, do đó những điều kiện lịch sử, tình hình đấu tranh giai cấp lúc bấy giờ chưa cho phép tác giả dân gian có một tầm nhìn cao hơn, nên ông vua hiền còn là nhân vật lý tưởng. Nhưng sang thời kỳ xã hội phong kiến suy vong, trước những cuộc khởi nghĩa nông dân như vũ bão, giai cấp phong kiến ngoi ngóp trên vũ dài lịch sử phơi bày bản chất bất tài và xấu xa của chúng khiến cho quần chúng nhân dân phải vạch mặt chúng, thì lúc này *ông vua* cùng với bè lũ tay chân của triều đình phong kiến trở thành những *nhân vật phản diện*, đối tượng đả kích của các *truyện cười dân gian* xuất hiện và phát triển mạnh mẽ lúc này. Đó chính là nội dung ý nghĩa bao quát của phần thứ hai trong bài tiểu luận của tác giả.

Đi vào ý nghĩa trọng tâm của vấn đề truyện cười, tác giả vạch rõ: nhân vật chính diện của truyện cười lúc này cũng là những con người hiền lành cần cù ấy, những nạn nhân ấy, nhưng đã đứng lên đấu tranh mặt đối mặt bằng sức mạnh của họ toát ra từ những hành động cụ thể, «trần thế» của chính họ, chứ không phải mượn cái thế giới thần kỳ ấp ủ lý tưởng và nhân sức mạnh cho mình nữa. Cái hay, cái đẹp của truyện cười không ở những hình ảnh thần kỳ mà ở những trận cười hả hê do những mâu thuẫn toát ra từ tính cách cụ thể, hiện thực của các loại nhân vật phản diện trong truyện.

Tác giả nhấn mạnh: với lối kết cấu ngắn gọn, truyện cười đã vạch ra mọi cái xấu xa, độc ác, bất tài bất lực của những con người lâu nay được sùng bái; nó đánh những đòn sắc bén vào những lực lượng chính thống trước kia người dân chưa dám đụng đến. Đó là tất cả các vị trong bộ máy chính quyền phong kiến có cái bề ngoài đường bệ, cao sang, nhưng trước con mắt của người dân đã trở thành thấp kém, đê tiện đúng như bản chất của nó. Đó còn là những bậc đại diện cho văn hóa phong kiến. nhưng lúc này cũng rặt chỉ là bọn thầy dồ dốt, thầy đồ tham ăn, thầy đồ vô công rồi nghề đi đỡ đẻ, cùng với bọn thầy cúng, thầy bói, thầy lang... thầy nào cũng sống bằng bịp bợm, lòe đời, và cả bọn sư mô giả đạo đức, tất cả đều bị lôi ra làm đề tài cho những trận cười đích đáng của người dân. Cao nhất

là vua chúa lúc này cũng không còn là nhân vật lý tưởng mà trở thành đối tượng đả kích, nhân vật phản diện số một; và đây chính là đường ranh giới nổi bật nhất vạch ra tính *thời đại* của truyện cổ tích thần kỳ và truyện cười.

Mặt khác, tác giả cũng đi sâu nhấn mạnh: truyện cười không chỉ nhằm đả kích, phê phán mặt tiêu cực của xã hội. Nó còn đề cao *trí tuệ nhân dân* và người tài của quần chúng. Nhân vật chính diện của truyện cười là những người hầu, những anh linh lệ, những người dân bình thường, đặc biệt là những người phụ nữ đảm đang, thông minh, nhưng đẹp hơn cả là những *ông Trạng* tài giỏi, hết mực trung thành với quần chúng, nhân vật lý tưởng của truyện cười. Lúc này thì cái *thiện* không chỉ đi đôi với đạo đức mà đặc biệt là đi đôi với *tài năng*. Và chính vì cần đến tài năng thực sự mà phải bóc trần bộ mặt đần độn bất tài của giai cấp bóc lột thống trị đang còn được che giấu. Ta đã biết, người hiền trong truyện cổ tích thần kỳ có thể có sức khỏe phi thường, có thể khéo tay, có thể khôn ngoan tài giỏi, nhưng chưa bao giờ nhân vật tích cực của truyện kể dân gian lại có trí thông minh theo kiểu những con người trong truyện cười, mà cao nhất là trí thông minh của Trạng đối chọi với cái đần độn của vua chúa.

Tuy nhiên, tác giả cũng lưu ý chúng ta một điều rất đúng là: mặc dầu Trạng tượng trưng cho trí tuệ của nhân dân đã thắng, nhưng vẫn chỉ làm Trạng. Lịch sử chưa chỉ ra một con đường nào khác cho Trạng. Thậm chí Trạng Quỳnh—nhân vật xuất sắc nhất trong các ông Trạng—đã chết vì mưu độc của chúa, nhưng vẫn còn có đủ thì giờ quật ngã chúa chết cùng với mình. Dầu sao, do chưa có một lối thoát đúng cho những ông Trạng, nói cách khác do những điều kiện lịch sử chưa cho phép thanh toán cái chế độ phong kiến đã mục nát, nên truyện cười chưa có những trận cười thỏa mãn. Đó là mâu thuẫn quan trọng của truyện cười nói riêng và sáng tác dân gian nói chung trong thời kỳ suy vong của xã hội phong kiến nước ta.

3. Tóm lại, đúng như tác giả đã kết luận: từ nhân vật truyện cổ tích thần kỳ đến nhân vật truyện cười là một quá trình phát triển của truyện kể dân gian phản ánh tính cách và tâm hồn con người Việt nam. Chúng ta gặp trong truyện cổ tích thần kỳ và truyện cười những con người cần mẫn, trung hậu, thông minh, thương yêu nhau, lạc quan trong bất kỳ tình huống nào.

Con người ấy lao động, mơ ước và đấu tranh liên tục cho một cuộc sống ấm no, sung sướng, thắm nghĩa đậm tình. Nhưng truyện cổ tích thần kỳ ra đời và phát triển từ khi xã hội có giai cấp đến thời kỳ phong kiến đang lên thì ổn định vì đã thỏa mãn lý tưởng thẩm mỹ của nhân dân ở trong giai đoạn đó. Còn truyện cười tiếp theo truyện cổ tích thần kỳ lại làm nhiệm vụ tố cáo cả hệ thống đẳng cấp của xã hội phong kiến và vạch trần bản chất xấu xa của nó lúc suy vong.

TÌM HIỂU GIÁ TRỊ

BÀI CA CHÀNG ĐAM SAN (1)

I — CHỦ ĐỀ CỦA « BÀI CA CHÀNG ĐAM SAN » (2)

Bài ca chàng Đam San (Klei Khan Y Đam San) là một tác phẩm văn học truyền miệng của dân tộc Ê-đê.

(.....) Cũng như nhiều « Khan » khác, « *Khan Y Đam San* » là một bài ca dài bằng văn vần, nội dung đề cao sự đấu tranh của con người vươn tới hạnh phúc. Nhân vật anh hùng trong « Khan » ít nhiều được thần thoại hóa, thể hiện mơ ước của nhân dân Ê-đê trong một giai đoạn lịch sử nhất định.

Đam San là một thanh niên lao động giỏi, chiến đấu dũng cảm, có sắc đẹp và sức mạnh phi thường. Người thanh niên anh hùng này ưa sống một cuộc sống tự do, phóng khoáng, có nhiều ước mơ táo bạo. Nhưng khuôn khổ chật hẹp của xã hội, sức mạnh của phong tục tập

---

(1) *Bài ca chàng Đam San*, bản dịch của Đào Tử Chí. Nhà xuất bản *Văn hóa*, Hà nội, 1959.

(2) Những đầu đề nhỏ trong bài là do người làm tuyển tập đặt (Q.Đ.L).

quán dã ngăn cản không cho anh sống đầy đủ cuộc sống tự do phóng khoáng ấy. *Bài ca chàng Đam San* ca ngợi tinh thần và hành động quật khởi của Đam San chống lại khuôn khổ chật hẹp của xã hội đương thời.

II — HAI ĐẶC ĐIỂM CỦA XÃ HỘI ĐAM SAN VÀ TÍNH CÁCH NHÂN VẬT ĐAM SAN

Vậy xã hội Đam San là xã hội như thế nào? Căn cứ vào nội dung *Bài ca*, chúng ta thấy xã hội được phản ánh trong tác phẩm có hai đặc điểm :

Thứ nhất, đây là thời kỳ mà các tù trưởng có đến hàng nghìn nô lệ. Người ta đánh dấu sự giàu sang, hùng mạnh của một tù trưởng bằng số nô lệ và số chiêng của người tù trưởng đó. Nô lệ được nuôi để làm việc hầu hạ trong gia đình, các công việc sản xuất (làm rẫy, săn bắn, đánh cá) và việc binh dịch trong những cuộc chiến tranh giữa các tù trưởng. *Bài ca* cho ta thấy địa vị phụ thuộc hầu như hoàn toàn của nô lệ vào người tù trưởng : nô lệ sản xuất cho chủ (xem các đoạn Đam San đưa nô lệ đi làm rẫy, đi đánh cá), số phận nô lệ hoàn toàn do chủ định đoạt (nô lệ luôn luôn bị trao đổi từ chủ này sang chủ khác, nô lệ có thể làm vật biếu xén, mua bán...). Mặt khác, *Bài ca* cũng cho ta thấy thái độ của nô lệ đối với chủ. Nô lệ tin yêu tù trưởng, coi tù trưởng như người thay mặt cho mình, có quyền và có khả năng điều khiển mình. Đây là lời của những người tôi tớ trả lời câu hỏi thăm của Hơ Nhi : « *Làm gì có tù trưởng ! Suối nước cũng như chúng tôi, cây cau cũng là chúng tôi* (ý nói tù trưởng cũng là chúng tôi — N. D.) ».

Trong lời nói của Đam San, của Hơ Nhi ta thấy họ dùng tiếng « các con » để gọi tôi tớ của họ như những

người trong gia đình. Căn cứ vào những chi tiết ấy trong nội dung tác phẩm, chúng ta có thể đoán đây là thời kỳ còn thịnh hành của chế độ nô lệ gia trưởng, thời kỳ mà vai trò của trù trưởng còn có tác dụng thúc đẩy trong tổ chức xã hội. Cho nên *Bài ca chàng Đam San* không đánh vào chế độ xã hội ấy, mà về một mặt nào đó còn ca ngợi nó. (Xem những đoạn tả cuộc lễ ăn mừng đánh thắng của Đam San ; cảnh làm rẫy tưng bừng nhộn nhịp « hàng trăm hàng nghìn người đi đi lại lại đen như mây, lô nhô như bầy kiến, bầy mối ».

Ta hãy xét đến đặc điểm thứ hai của xã hội được phản ánh trong *Bài ca* : phong tục nối dây (1) và những tàn tích của chế độ mẫu quyền còn đang khá thịnh hành trong giai đoạn chế độ nô lệ gia trưởng thuở bấy giờ như chúng ta vừa đoán định ở trên (2).

Theo phong tục ấy, Đam San phải lấy hai chị em Hơ Nhí, Hơ Bhi, mặc dầu Đam San đã có người yêu là Hơ Bia Điêt Kluich rồi. Nếu Đam San không chịu tuân theo « ... *thì Đam San sẽ trở thành đứa giữ ngựa và giữ voi cho Hơ Nhí, chỉ quét phân ngựa và phân voi. Nếu Đam San sau lấy Hơ Nhí, thì sẽ thành một người tù trưởng có nhiều chiêng* ». Những lời của cha ông truyền lại ấy, không những xã hội bắt Đam San phải tuân theo, mà cả Trời cũng can thiệp mỗi khi Đam San tỏ ra không

---

(1) Tiếng Ê-đê là « *chuê nuê* » : Khi trong một gia đình có người chồng hay người vợ chết thì họ hàng phải chọn ngay một người khác để thay người chết làm chồng hay làm vợ người bị lẻ đôi, cứ thế mà thay mãi, như vậy gia đình mới không bị *dứt dây*.

(2) Bạn Đào Tử Chi, cũng như nhiều cán bộ công tác trong Ủy ban Dân tộc trung ương, cho biết là cho đến trước Cách mạng tháng Tám và trong thời kháng chiến, ở Tây nguyên vẫn còn những biểu hiện của chế độ mẫu quyền rơi rớt lại.

chịu phục tùng trật tự xã hội, phục tùng phong tục nối dây, Trời đã chống gậy xuống trần thu xếp công việc cưới xin của bộ ba thanh niên Đam San, Hơ Nhí, Hơ Bhí. Bảy lần, trời lấy ống điếu gõ vào đầu Đam San làm cho Đam San chết lịm, để bắt Đam San phải nhận Hơ Nhí và Hơ Bhí làm vợ. Ngược lại, Trời đã giúp đỡ Đam San, mỗi khi Đam San làm trọn nhiệm vụ của mình đối với vợ, với gia đình nhà vợ. Nhờ Trời chỉ cho chỗ yếu trên thân thể của Mơ Tao Mơ Xây, Đam San mới thắng nổi được tên tù trưởng hùng mạnh này, và cứu thoát được Hơ Nhí.

Mặc dầu vậy, toàn bộ ý chí và hành động của Đam San từ đầu chí cuối là một loạt những phản kháng chống lại phong tục nối dây và những tàn tích của chế độ mẫu quyền đang còn mạnh ấy.

Lần phản kháng thứ nhất là vào lúc Y Dhing, anh của Hơ Nhí, Hơ Bhí, đến nhà Đam San hỏi chồng cho hai em. Hơ Ang nói hộ cho ý nghĩ của Đam San :

— *« Anh không thể lấy được óc trong đầu con rùa, không lấy được mật trong hoa « tăng bi », không gạn được mùi thơm từ trong tảng đá, thì anh cũng không thể buộc được con gái một người tù trưởng ».*

Lần phản kháng thứ hai là vào lúc tiến hành lễ cưới Đam San. Biết rằng Hơ Nhí và Hơ Bhí không thể nhanh và khỏe bằng mình, Đam San ra điều kiện : trong cuộc chạy thi giữa ba người từ suối nước về đến làng, nếu hai người con gái không về tới địa điểm đã định cùng một lúc với Đam San thì « không thành vợ thành chồng ». Trong cuộc chạy thi ấy, Đam San chắc chắn vượt lên trước hai cô gái, nhưng do « sự can thiệp » của Trời, một vết bỏng ở chân Hơ Nhí đã bắt buộc anh phải dừng lại, và thế là cả ba người cùng về tới nhà một lúc.

Từ đó, theo tục lệ hôn nhân chồng trú nhà vợ, Đam San phải xa làng mình, về làm những nhiệm vụ đã được tục lệ qui định bên nhà vợ. Nhưng ngay từ những ngày đầu, Đam San đã không thiết gì đến công việc, suốt ngày chơi đẩy gỗ với trai làng. Trong anh, nổi lên một ý thức chống đối tục lệ của chế độ mẫu quyền mà đã đến lúc anh nhìn thấy được cái vô lý, bất công, đồng thời cũng thấy hé ra cái *ý thức về mình*, về địa vị của mình.

— « *Gọi tôi làm gì? Muốn mua* (Hơ Nhi gọi Đam San về mua voi) *thì mua, không muốn mua thì thôi. Lúc không có tôi thì ai mua cho?* »

Rồi khi Hơ Bhi than phiền:

— « *Ai cũng biết chúng ta đã có chồng, nhưng chẳng khác gì lúc trước chúng ta chưa có chồng. Người ta có chồng là có người nằm trong buồng đồ qui* (đồ giữ của — N.D.), *có người ngồi trên chiếu, có người nhắc nhở đến những lệ tục của ông bà xưa để lại, tại sao chị cũng như không có chồng?* ».

Thì Đam San vùng chạy lên nhà, mặt đỏ hồng lên như say rượu, giận giữ bỏ về nhà chị ruột.

Nhưng Trời đã lại can thiệp để cố ép anh trở về nền nếp cũ. Trong *Bài ca*, đoạn tả cuộc đấu tranh tay đôi của Đam San với Trời, theo ý tôi, là một trong những đoạn hay nhất nêu lên tính kiên cường của nhân vật Đam San đòi giải phóng con người khỏi tập tục khắc nghiệt. Đương nhiên trong cuộc đấu tranh ấy, Đam San chịu thất bại, nhưng sau đó, anh lại có những hành động khác tiếp tục tấn công vào khuôn khổ xã hội chật hẹp ngăn cản sự thực hiện những khát vọng về hạnh phúc của con người.

Đam San sống với hai vợ không phải là không có tình yêu. Mặt khác trong thực tế cuộc sống vợ chồng,

đã có những mối thông cảm khiến cho anh không thể coi vợ như người dưng nước lã. Hơ Nhi là một gái đẹp, dịu dàng, yêu và chiều chồng. Khi nàng chết vì những hành động ngỗ ngược của chồng, Đam San khóc vợ rất thảm thiết, và lên tận Trời, túm tóc Trời bắt phải làm vợ mình sống lại. Trong những cuộc giao chiến với những tên tù trưởng cướp vợ mình, Đam San đã mang hết sức mình ra để cứu vợ.

Nhưng bên cạnh những hành động ấy, và bề ngoài hình như có mâu thuẫn với những hành động ấy, Đam San lại có nhiều hành động khác làm tổn hại đến cuộc sống vợ chồng của anh.

Đây là cái mối phức tạp trong nhân vật Đam San, chúng ta cần gỡ cho được cái mối ấy để thấy tính chất thống nhất từ đầu đến cuối của hành động Đam San, mà thực chất là sự chống đối không thỏa hiệp chống lại khuôn khổ chật hẹp của xã hội.

Theo tôi, cái phức tạp, cái mâu thuẫn ấy ở trong Đam San, chính là cái tạo nên giá trị « con người », tạo nên tính chất nhân đạo trong nhân vật Đam San. Cái chất « con người » của Đam San biểu hiện trong tình cảm của anh đối với vợ anh, nhưng cũng cái chất « con người » luôn luôn muốn vượt ra khỏi mọi ràng buộc ngăn cản con người đi tới hạnh phúc thực sự đó lại khiến Đam San có những hành động bề ngoài tưởng như mâu thuẫn với những tình cảm chân thật của anh. Tôi nhắc tới việc đốn cây thần « smuk » của Đam San. Cây thần smuk là tượng trưng cho kỷ cương của gia đình bất diệt, hùng mạnh, không thể lay chuyển phá vỡ ; phạm tới cây thần đó là sẽ xảy ra nguy hiểm, chết chóc. Kỷ cương đó giam giữ tâm hồn cũng như con người Đam San ở trong khuôn khổ chật hẹp của tập tục nối dây, của chế độ mẫu quyền. Vì thế Đan San đã suốt tháng suốt

năm » ra công đốn cây thần, « vui vẻ như một ngày lễ đầu năm ». Đây không phải là một hành động vô ý thức. Đam San, khi được tôi tớ cho biết đây là « *cây smuk, cây linh hồn của Hơ Nhi và Bhi, cây Trời đã trồng ra và vun gốc cho* », liền ra lệnh : « *Vậy thì ta đốn cây này đi. Ai búa mẻ thì mài đi! Ai dao mẻ thì mài đi!* ». Đây là một hành động tự giác hẳn hoi. Và như trên đã nói, hành động ấy không mâu thuẫn với tình cảm của Đam San đối với vợ chút nào. Nếu có mâu thuẫn, thì ở đây chỉ là mâu thuẫn giữa lý tưởng, khát vọng của Đam San với thực tế lịch sử còn khe khắt : Đam San chưa thể phá vỡ được tập tục nối dây và những tàn tích của chế độ mẫu quyền còn tồn tại quá mạnh. Đam San thất bại, và bị trừng phạt : vợ anh chết vì hành động ngỗ ngược ấy của anh. Tuy nhiên rõ ràng là Đam San không có ý định giết Hơ Nhi, nghĩa là Đam San không chống lại *cá nhân* Hơ Nhi, mà là chống lại *toàn bộ* tập tục nối dây. Nhưng đụng tới tập tục ấy, Đam San đồng thời đã xâm phạm đến cá nhân Hơ Nhi. Hoàn cảnh của Đam San ở đây có tính chất một bi kịch. Hoàn cảnh ấy càng làm nổi bật tính chất nhân đạo trong nhân vật Đam San.

Nhưng cái cảnh kỳ lạ nhất, đẹp nhất, cũng là cảnh tập trung biểu hiện con người kỳ vĩ của Đam San, chính là cái cảnh Đam San đi bắt nữ thần Mặt trời :

« — *Tôi muốn đi bắt nữ thần Mặt trời. Như vậy mới thành tù trưởng hết sức giàu mạnh... trên đời không ai bì kịp... Lúc đó tôi đến đâu, tre « alê » phải cúi xuống. Tôi đến đâu, tre « mơ-ô » phải khô. Tôi đến đâu, núi sẽ vỡ, suối sẽ tan. Tại sao tôi muốn đi ? Tôi nghe nói trong tất cả các thần linh ở núi, từ Tây sang Đông, thì nữ thần Mặt trời là người đẹp nhất, bắp chân nàng tròn, váy nàng đẹp tuyệt vời. Đừng có mong đợi tôi. Tôi nghĩ mười ngày, tôi ngủ năm đêm, tôi tìm kiếm suốt một năm* ».

Trên con đường tìm kiếm ấy, Đam San đã gặp rất nhiều khó khăn nguy hiểm. Ai cũng can ngăn chàng. Con đường đầy cọp, đầy rắn độc, đầy chông gai, bẫy gai. Đất trong rừng là đất đen nhão như nước. Tù trưởng vào chết tù trưởng. Người gan dạ vào chết người gan dạ. Nhưng không một trở ngại nào làm cho Đam San chùn bước :

« — *Tôi sẽ đi tới chỗ tôi muốn !* »

« *Tôi sẽ đi tới chỗ tôi muốn !* », một câu nói thể hiện được hết cả ý chí và khát vọng sống tự do phóng khoáng của Đam San. Vì nhất định sẽ đi tới chỗ mình muốn mà Đam San đã liên tục đấu tranh chống lại trật tự xã hội, chống lại tập tục hôn nhân khe khắt ; vì nhất định sẽ đi tới chỗ mình muốn mà Đam San đã không sợ nguy hiểm, làm một việc táo bạo vượt khỏi khuôn khổ ý nghĩ và hành động của mọi người.

Việc làm thất bại, Đam San chết. Trong hoàn cảnh xã hội Đam San, kết cục của đời sống và hành động Đam San không thể khác được. Phong tục nối dây và những tàn tích của chế độ mẫu quyền hãy còn mạnh quá. Sức mạnh ấy khiến cho Đam San chưa thể thực hiện được nguyện vọng của mình, chưa thể thực hiện được cái « muốn » của mình. Nhưng cái « muốn » ấy còn sống mãi, vì nó chính là cái « muốn » của nhân dân. Nhân dân là những người sáng tạo, ít nhất là những người đã truyền tụng *Bài ca* này, không thể không cho Đam San chết. Đứng về phương diện lý trí mà nói thì nhân dân quan niệm cái chết ấy là hợp lý, là không tránh được, vì chế độ mẫu quyền và tập tục nối dây vẫn còn ngự trị vững chắc trong xã hội thuở bấy giờ. Nhưng đứng về phương diện tình cảm mà nói thì nhân dân vẫn muốn giữ Đam San lại trong cuộc đời, vì cuộc đời Đam San là cả cái ước mơ đẹp đẽ của nhân dân.

Máu thuẫn giữa lý trí và tình cảm này thể hiện sự hạn chế của điều kiện lịch sử. Chế độ mẫu quyền và tập tục nối dây trên thực tế chưa bị một lực lượng nào phá vỡ. Đam San mới chỉ là một nhát búa đơn độc giáng vào bức tường ý thức hệ của chế độ đó, tập tục đó thôi. Cho nên không để Đam San chết thì định đưa Đam San đi đến đâu với tính chất ngỗ nghịch, tự do phóng khoáng của người thanh niên này? Cái chết của Đam San đã phản ánh vừa một thực tế, vừa một ý thức tư tưởng. Nhưng những thành tích, hoạt động vĩ đại của Đam San còn sống mãi trong tri nhớ của nhân dân. Không những thế, ngay cả con người Đam San, nhân dân cũng không muốn để *mất hẳn* đi. Trong trường hợp này, giải pháp của nhân dân thật là ngây thơ nhưng cũng thật đầy thi vị: « Đam San con », cháu gọi Đam San lớn bằng cậu, chính là Đam San đã tái sinh. Chúng ta không có đủ bằng cớ để khẳng định rằng việc tái sinh này của Đam San chứng thực một ảnh hưởng nào của triết lý luân hồi của đạo Phật. Dẫu sao hình ảnh « Đam San con », được quần chúng sáng tạo ra, theo tôi, là một biểu hiện cụ thể của ước mơ của quần chúng. Quần chúng không muốn biểu hiện sự trường tồn, sự bất tử của cái « *muốn* » của Đam San (tức cũng là cái « *muốn* » của quần chúng) bằng một thứ *triết lý trừu tượng* nào, bằng một lý luận có tính chất lô-gich nào mà bằng một *lòng tin ngây thơ, rất cụ thể*, Đam San sống lại với tất cả thể xác và linh hồn anh.

Ở đoạn cuối bài ca, ta lại thấy hiện trở lại cái cảnh gia đình Hơ Nhí, Hơ Bhí cầu hôn bên gia đình Đam San, cái cảnh giống từ lời ăn tiếng nói của nhân vật giống đi. Đọc đến đây, người đọc có ấn tượng như một người vừa sống qua những giờ phút sôi nổi, những ngày bão táp, bây giờ lại trở lại với cuộc sống bình thường, với

cuộc sống êm đềm trôi theo dòng cũ của nó. Tác dụng tiêu cực của đoạn cuối *Bài ca chàng Đam San* là ở chỗ ấy. Tập tục, chế độ xã hội đã thắng sự nổi dậy của một cá nhân. Nhưng cũng trong cùng một hình tượng nghệ thuật là Đam San tái sinh ấy, người ta vẫn thấy có cả yếu tố lạc quan: Đam San chết mà không chết, « Đam San con » đang lớn lên, *« lớn mới bằng quả dưa chuột lớn bằng quả dưa hồng, đã biết chọn chiêng, mua voi và đổi tôi tớ... Ai cũng nói mặc dầu em còn nhỏ, em đã là một tù trưởng như cậu em trước kia »*. Hình ảnh « Đam San con » báo hiệu những ngày bão táp có thể tái diễn lại, và như vậy, cuộc đấu tranh chống tập tục nối dây vẫn còn tiếp tục.

III — ĐẶC ĐIỂM NGHỆ THUẬT CỦA « BÀI CA CHÀNG ĐAM SAN »

Đam San là một nhân vật anh hùng, và *Bài ca chàng Đam San* là một bản anh hùng ca, một sử thi của dân tộc Ê-đê.

Trong *Bài ca chàng Đam San*, nổi bật lên những sự kiện lớn lao của đời sống nhân dân. Đó là những cuộc xung đột giữa các bộ lạc, những cuộc xung đột này diễn ra trong quá trình đấu tranh tiến tới hình thành dân tộc của người Ê-đê. Đó là hình ảnh của cuộc xâm lăng của người Chiêm thành còn ghi lại trong ký ức nhân dân những nét sâu sắc. Đó là những cảnh lao động sản xuất, làm rẫy, đánh cá tập thể đông hàng trăm hàng ngàn người. Đó là những cảnh sinh hoạt thật là náo nhiệt, ồn ào: những ngày ăn mừng thắng trận, những ngày lễ tết đầu năm, lễ cưới con trai con gái tù trưởng. Và một sự kiện lớn trong đời sống nhân dân:

những biểu hiện thái độ đối với tập tục nối dây trong chế độ hôn nhân; những biểu hiện đó là những biểu hiện của một chuyển biến lịch sử: sự manh nha của phụ quyền đấu tranh chống mẫu quyền. Tất cả những sự kiện ấy đều xảy ra trong những khung cảnh thật là lớn lao hùng vĩ, đánh mạnh vào cảm xúc và trí tưởng tượng của người đọc, người nghe. Các nhân vật trong bài ca, từ người tôi tớ cho đến người tù trưởng, tất cả đều như bị cuốn đi trong một cuộc sống sôi nổi, hết sức phong phú, cuộc sống có ăn uống linh đình suốt ngày đêm, có khách khứa đầy nhà, có tiếng nhạc inh rừng núi, có người, ngựa, voi đi lại rầm rập, (...); nô lệ được huy động trong các cuộc đánh cá, làm rẫy, đánh nhau... đông vô kể, đi ào ào « tràn ngập cả vùng », « nhi nhúc như bầy kiến bầy mối »! Và hùng vĩ nhất, kỳ lạ nhất là tiếng chiêng, tiếng chiêng đánh lên trong mọi trường hợp có đại sự, tiếng chiêng vang lên như tiếng nói, tiếng hát, tiếng kêu gọi của con người:

« Hãy đánh lên! Đánh những tiếng chiêng vang ra khắp xứ! Đánh cho tiếng chiêng vượt qua sàn nhà lan xuống đất! Đánh cho tiếng chiêng vượt qua mái nhà lên tận trời! Đánh cho khỉ quèn bám vào cành. Cho ma quỷ không còn dám làm hại người ta. Đánh cho chuột sóc trong lỗ bận nghe quên cào đất, cho rắn rết nằm đờ để nghe; cho hươu nai và thỏ đương ăn cỏ cũng phải dừng lại nghe chiêng, cho tê giác và voi đương cho con bú cũng dừng lại. Tất cả chỉ còn lắng tai nghe tiếng chiêng của Hơ Nhi và Đam San ».

Trong khung cảnh ấy của đời sống dân tộc, Đam San nổi bật lên như một nhân vật kỳ diệu, có sức mạnh lôi cuốn lòng người. Hình tượng Đam San là hình tượng người anh hùng của quần chúng, thể hiện ước mơ và sức mạnh của quần chúng. Quần chúng yêu thích Đam

San, gán cho Đam San những đức tính phi thường, kỳ vĩ, có tính chất thần thoại. Đó là một con người « khỏe như voi đực », « tiếng nói tiếng cười như sấm vang sét đánh », khi ngồi thì « trông dẻo như con rắn trong hang, con hùm bên bờ suối », khi nằm thì « tóc dài thả xuống đựng trong một cái chiêng », khi đi thì « ung dung, khoan thai, hai tay đánh xa một cách tuyệt đẹp... thoăn thoắt như con rắn Prao huê ». Đó là một con người vô địch trong chiến đấu với kẻ thù, tài giỏi trong lao động sản xuất. Đó là con người độc nhất mà thần linh phải vì nể, con người có khả năng lên trời xin hạt giống, túm tóc Trời hỏi tội, vượt qua mọi khó khăn nguy hiểm, chặt sườn núi ném xuống bùn làm đường đi, bắt nữ thần Mặt trời làm vợ lẽ... Trí tưởng tượng của nhân dân ở đây thật là vĩ đại.

Về mặt hình thức, *Bài ca chàng Đam San* được sáng tác theo thể thơ dùng để đọc và hát. *Bài ca* đã được truyền bá rộng rãi nhờ những người « kể khan ». Vì thế *Bài ca* đã sử dụng một số phương tiện nghệ thuật đặc biệt vừa phù hợp với nội dung *Bài ca* như đã phân tích ở trên, vừa phục vụ được cho nhu cầu truyền miệng của nó.

Trước hết, *Bài ca* được sắp xếp thành từng chương hay đúng hơn là thành từng đoạn, mỗi đoạn có thể kể độc lập. Nhưng trình tự các chương hay đoạn ấy được sắp xếp theo lối tiệm tiến khiến cho người nghe, người đọc thấy được cái tinh thần quật khởi của Đam San mỗi lúc được thể hiện ra một cách rõ rệt hơn và cuối cùng lên tới đỉnh cao nhất của nó là đoạn Đam San đi bắt nữ thần Mặt trời. Trong mỗi đoạn, phương pháp kể truyện và phương pháp kịch được dùng xen lẫn nhau. Cảnh Đam San tay đôi đấu tranh với Trời được diễn tả với khá nhiều tính kịch. Trong bài ca có nhiều

đoạn lắp lại, có những đoạn lắp lại gần giống hệt nhau từ cách dùng chữ, cách đặt câu đến cách xây dựng hình tượng. Sự lắp lại ấy không những phục vụ cho nhu cầu kể truyện mà còn là một thủ đoạn nghệ thuật cần thiết cho những loại sáng tác nghệ thuật như anh hùng ca, nó có tác dụng gợi cảm rất lớn đối với người đọc, người nghe.

Một đặc điểm khác của nghệ thuật *Bài ca chàng Đam San* là phương pháp xây dựng hình tượng nghệ thuật. Phương pháp này được sử dụng suốt từ đầu đến cuối *Bài ca*. Tả người : « *Mặt Đam San đỏ, như bừng hơi men, hay vì giận dữ. Lúc anh cười, miệng đỏ như dưa gang. Môi mỏng như lá tỏi. Cổ trơn tru như quả cà chìn...* » « *Hơ Nhi đi lại rất yểu điệu... Mỗi bước nàng đi nghe như tiếng chim mơ-lang vỗ cánh bay. Mỗi bước đi váy tung gió làm cho trấu cám bay lên* ». — « *Ngựa của Y Dhing và Y Ling chạy như bay. Phóng một cái họ đã vượt qua một núi. Nhảy một nhảy họ đã vượt qua một thác nước. Nhanh như gió họ đã đến làng...* ». Tả cảnh : « *Ánh sáng của chiếc khiên chói lọi như đèn đuốc. Vải sợi nặng trĩu làm cong các sào phơi. Vải đen vải trắng, vải đủ các màu phơi cùng sào. Người ta ăn thịt bò và thịt trâu. Thịt treo tối cả nhà...* ». Tả việc : « *Áo sắt rơi xuống Mơ Tao Mơ Xây bỏ chạy, chạy trốn chung quanh chuồng lợn, Đam San phá tan chuồng lợn, chạy trốn chung quanh chuồng trâu, Đam San phá tan chuồng trâu...* ». Toàn bộ những hình tượng nghệ thuật trong *Bài ca* đều được xây dựng bằng lối tô đậm ấy.

Cũng cần nói ngôn ngữ chủ yếu chú trọng vào hình tượng như ngôn ngữ của *Bài ca* chính là đặc điểm ngôn ngữ của người nguyên thủy. Trong cuộc sống còn chật vật, phải vật lộn với thiên nhiên, với « kẻ thù hai chân và bốn chân » hằng ngày hằng giờ, người nguyên thủy

rất nhạy cảm về giác quan. Họ có những hiểu biết thực tế rất phong phú. Họ có thể đoán rất trúng triệu chứng khí trời, tìm rất nhạy dấu chân thú vật, và nghe tiếng động thoáng qua có thể đoán đó là của con vật nào. Những hiểu biết ấy có được là do sự quan sát hằng ngày và kinh nghiệm thực tiễn của họ. Mặt khác, họ chưa có được những khái niệm tổng quát có tính chất lý luận trìu tượng. Có thể nói cuộc sống của họ còn rất gần với cuộc sống bản năng trong đó hoạt động của cảm giác đóng vai trò lớn. Do đó ngôn ngữ của họ thường là những biểu hiện bằng lời nói của những cảm giác rất tinh tế kia. Phương pháp xây dựng hình tượng nghệ thuật ở đây chính là dựa trên cơ sở ấy. Đọc *Bài ca chàng Đam San*, cái đập vào tâm trí ta mạnh mẽ nhất là những hình ảnh so sánh cụ thể sinh động: «*Trâu bò nhi nhức như bầy mối bầy kiến... Nhà dài như tiếng chiêng. Hiên nhà dài bằng sức bay một con chim... Anh đi trên đường cái thoăn thoắt như con rắn Prao huê... Người* (Hơ Nhi) *trong như nước trong ống, sáng như nước trong bầu... Nàng đi như chim phụng bay, như chim diều lượn trên không, như nước chảy dưới suối... Tiếng ngựa chạy nghe như tiếng sông than, như tiếng biển thở*» v.v... Những hình ảnh ấy dầy rẫy trong bài ca và tạo nên cái nền sặc sỡ màu sắc, hùng vĩ và nên thơ của tác phẩm. Nó tạo nên cái đẹp độc đáo của bài ca, và có thể nói, là cái đẹp « một đi không trở lại ». « Một đi không trở lại », vì ngày nay trình độ sinh hoạt của chúng ta đã khác xưa, không cho phép ta có thể tìm ra được những tương quan mà người đời xưa do sống gần thiên nhiên, quan sát thiên nhiên một cách cụ thể, cộng với những quan niệm còn ấu trĩ về vũ trụ, đã tìm ra được.

Trở lên trên, chúng tôi đã cố gắng phân tích một số điểm chủ yếu trong nội dung và nghệ thuật *Bài ca chàng Đam San*.

Bài ca chàng Đam San là một tác phẩm có giá trị lớn của dân tộc Ê-đê. Nó nói lên sự phong phú của nền văn học nghệ thuật của các dân tộc trên lãnh thổ Việt nam...

CHU XUÂN DIÊN

Tập san Nghiên cứu Văn học số 3-1960

GIỚI THIỆU VÀ PHÂN TÍCH

Bài nghị luận trên đây giúp chúng ta tìm hiểu về giá trị *Bài ca chàng Đam San* — một sáng tác truyền miệng nổi tiếng của dân tộc Êđê — trên những nét chủ yếu về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm.

Mở đầu, tác giả giới thiệu với chúng ta tương đối cụ thể chủ đề của bản trường ca, có thể tóm tắt như sau: « *Khan Y Đam San* » là một bài ca dài bằng văn vần « ca ngợi tinh thần và hành động quật khởi của Đam San chống lại khuôn khổ chật hẹp của xã hội đương thời », qua đó nó thể hiện được ước mơ của nhân dân Êđê trong một thời kỳ lịch sử nhất định và nói chung « đề cao được sự đấu tranh của con người vươn tới hạnh phúc ».

Tiếp đó bài nghiên cứu đi vào phân tích *hai đặc điểm chính của xã hội Đam San* được phản ánh trong *Bài ca*. Đặc điểm thứ nhất là về mặt *quan hệ sản xuất*. Qua những dẫn chứng cụ thể, tác giả nhận định rằng: đây là thời kỳ còn thịnh hành của chế độ nô lệ gia trưởng, thời kỳ mà vai trò của tù trưởng còn có tác dụng thúc đẩy trong tổ chức xã hội, do đó « người ta đánh dấu sự giàu sang, hùng mạnh của một tù trưởng bằng số nô lệ và số chiêng của người tù trưởng đó »; nô lệ có địa vị phụ thuộc hầu như hoàn toàn vào tù trưởng và có thái độ phục tùng dường như tuyệt đối vào chủ.

Nhưng, tác giả đã dành phần quan trọng nhất của bài nghiên cứu để đi sâu vào đặc điểm thứ hai của xã hội Đam San — đặc điểm về phong tục tập quán, tức là về mặt *ý thức hệ* — và xuyên qua đó đã phân tích khá kỹ về *tính cách Đam San*, nhân vật chính của bản trường ca. Nội dung đặc điểm thứ hai của xã hội Đam San chính là phong tục *nối dây* và những tàn tích của chế

độ *mẫu quyền* còn đang khá thịnh hành trong chế độ nô lệ gia trưởng thuở ấy. Theo phong tục này, Đam San phải lấy hai chị em Hơ Nhí, Hơ Bhí, mặc dầu anh đã có người yêu là Hơ Bia Diệt Khuich. Và theo tục lệ hôn nhân thời này, Đam San phải xa làng mình, về làm những nhiệm vụ đã được tục lệ quy định bên nhà vợ. Không những xã hội bắt Đam San phải tuân theo mà cả Trời cũng can thiệp mỗi khi anh tỏ ra không chịu phục tùng trật tự xã hội, phục tùng tục lệ nối dây. Tuy nhiên, toàn bộ ý chí và hành động của Đam San từ đầu đến cuối là một loạt những phản kháng chống lại phong tục nối dây và những tàn tích của chế độ mẫu quyền mặc dầu đang còn mạnh ấy; và đã đến lúc Đam San nhìn thấy được cái vô lý, bất công, đồng thời cũng thấy hé ra *cái ý thức về mình*, về địa vị của mình. Tính kiên cường của Đam San đòi giải phóng con người khỏi tập tục khắc nghiệt được thể hiện đậm nét nhất trong cuộc đấu tranh tay đôi giữa anh với Trời. Đương nhiên trong cuộc đấu tranh ấy, Đam San chịu thất bại, nhưng sau đó, anh lại có những hành động khác tiếp theo tấn công vào khuôn khổ xã hội chật hẹp ngăn cản sự thực hiện những khát vọng về hạnh phúc của con người. Đam San sống với hai vợ không phải là không có những biểu hiện của tình yêu, nhưng bên cạnh đó anh lại có nhiều hành động khác làm tổn hại đến cuộc sống vợ chồng của anh. Về điểm này, theo ý tác giả: cái mối phức tạp, mâu thuẫn ấy ở trong Đam San chính là cái tạo nên tính chất nhân đạo trong nhân vật Đam San. Cái chất «con người» ở anh một mặt biểu hiện trong tình cảm của anh đối với vợ, nhưng mặt khác cũng cái chất «con người» ấy luôn luôn muốn vượt ra khỏi mọi ràng buộc ngăn cản con người đi tới hạnh phúc thực sự với một tinh thần chống đối không thỏa hiệp. Thực chất đây là mâu thuẫn giữa lý tưởng, khát vọng của Đam San với thực tế lịch sử còn khe khắt: Đam San chưa thể phá vỡ được tập tục nối dây và những tàn tích của chế độ mẫu quyền còn tồn tại quá mạnh. Rút cục, vợ anh chết vì những hành động ngỗ ngược của anh, mặc dầu anh không hề có ý định giết vợ, thậm chí còn khóc vợ rất thảm thiết và lên tận Trời, túm tóc Trời bắt phải làm vợ mình sống lại. Hoàn cảnh của Đam San ở đây có tính chất bi kịch, nó làm nổi bật tính chất nhân đạo trong nhân vật Đam San. Biểu hiện chói ngời, đẹp đẽ nhất của con người «kỳ vĩ» ở Đam San chính là cảnh anh đi bắt nữ thần Mặt trời, một việc làm táo bạo vượt khỏi khuôn khổ ý nghĩ và hành động của mọi

người. Việc làm thất bại, Đam San chết! Nhưng cuộc đời Đam San là cả một ước mơ đẹp đẽ của nhân dân. Và hình ảnh « Đam San con », cháu gọi Đam San lớn bằng cậu, vẫn báo hiệu những ngày bão táp có thể diễn lại, và như vậy cuộc đấu tranh chống tập tục nối dây vẫn còn tiếp tục.

Về phương diện nghệ thuật, bài nghiên cứu nhận định : *Bài ca chàng Đam San* là một bản anh hùng ca, một sử thi của dân tộc Êđê, trong đó nổi bật lên những sự kiện lớn lao của đời sống nhân dân, và tất cả những sự kiện ấy đều xảy ra trong những khung cảnh thật là lớn lao, hùng vĩ, đánh mạnh vào cảm xúc và trí tưởng tượng của người đọc, người nghe. Và trong khung cảnh ấy của đời sống dân tộc, Đam San nổi bật lên như một nhân vật kỳ diệu, có sức mạnh lôi cuốn lòng người. *Hình tượng Đam San quả thực là hình tượng người anh hùng của quần chúng, thể hiện ước mơ và sức mạnh của quần chúng do trí tưởng tượng vĩ đại của nhân dân sáng tạo ra.* Về mặt hình thức, đặc điểm nổi bật nhất là phương pháp xây dựng hình ảnh để tả người, tả cảnh, tả việc bằng lối *tô đậm* và *so sánh cụ thể* phù hợp với thứ ngôn ngữ cụ thể của người nguyên thủy ; những hình ảnh đó đã tạo nên cái nền vừa sặc sỡ màu sắc, vừa hùng vĩ và nên thơ, đem đến cho bản trường ca một vẻ đẹp độc đáo.

GIỚI THIỆU MỘT SỐ BÀI NGHIÊN CỨU, PHÊ BÌNH KHÁC VỀ VĂN HỌC DÂN GIAN

1. Văn học dân gian Việt nam, một biểu hiện độc đáo và xuất sắc sức sống mãnh liệt của dân tộc (Nguyễn Khánh Toàn — Tạp chí *Văn học*, số 1-1974).

2. Văn học dân gian là một kho tàng quý báu cho sử học (Nguyễn Đổng Chi — Tạp chí *Văn học*, số 1-1967).

3. Quy luật phát triển của văn học dân gian cũ và văn học truyền miệng hiện đại từ sau Cách mạng tháng Tám (Vũ Đức Phúc — Tạp chí *Văn học*, số 4-1970).

4. Mấy ý kiến về văn học dân gian của các dân tộc thiểu số (Nông Quốc Chấn — Những ý kiến về văn học nghệ thuật dân gian Việt nam — Nhà xuất bản *Khoa học xã hội*, 1964).

5. Thần thoại và sử ca dân gian thời cổ (Cao Huy Đỉnh — Tạp chí *Văn học*, số 2-1971).

6. Truyền thuyết Mỵ Châu Trọng Thủy phát triển qua các thời đại (Trần Nghĩa — Tạp chí *Nghiên cứu văn học*, số 4-1962).

7. Thử đánh giá lại ảnh hưởng của đạo Phật trong Truyện Tấm Cám (Đào Văn Tiến — Tạp chí *Văn học*, số 1-1964).

8. Nhà nho xưa tìm hiểu truyện dân gian và ca dao tục ngữ (Đinh Gia Khánh — Tạp chí *Văn học*, số 1-1972).

9. Tục ngữ với truyền thuyết anh hùng (Trần Đức Các — Tạp chí *Văn học*, số 1-1974).

10. Người anh hùng nông dân trong một số truyện cổ tích lịch sử (Nguyễn Ngọc Côn — Tạp chí *Văn học*, số 12-1968).

11. Vài đặc điểm về truyện tiếu lâm (Trần Thanh Mại — Tạp chí *Nghiên cứu văn học*, số 8-1960).

12. Bác Hồ với nguồn tục ngữ của dân tộc (Hà Châu — Tạp chí *Văn học*, số 3-1970).

13. Các nhà thơ học những gì ở ca dao (Xuân Diệu — Tạp chí *Văn học*, 1-1967).

14. Lòng dân Việt nam đối với Bác Hồ trong ca dao (Trần Quang Nhật — Tạp chí *Văn học*, số 8-1965).

15. Mấy suy nghĩ về thể loại trường ca (Lại Nguyên Ân — Tạp chí *Văn học*, số 4-1975).

16. Tinh thần dũng cảm của nhân dân Tây nguyên qua một số trường ca và truyện cổ Tây nguyên (Ngọc Anh — Tạp chí *Văn học*, số 8-1964).

17. Về nguồn gốc và lịch sử tuồng, chèo Việt nam (Trần Quốc Vượng và Đinh Xuân Lâm — Tạp chí *Văn học*, số 4-1966).

18. Quá trình phát triển của tuồng và chèo từ sau Cách mạng tháng Tám (Lãng Bạc — Tạp chí *Văn học*, số 4-1966).

19. Về hình tượng Quan âm Thị Kính trong đời sống văn hóa dân gian Việt nam (Nguyễn Quang Vinh — Tạp chí *Văn học*, số 6-1973).

20. Mấy suy nghĩ bước đầu về phương pháp nghiên cứu văn học dân gian (Hoàng Tiến Tựu — Tạp chí *Văn học*, số 4-1971).

PHẦN THỨ HAI

VĂN HỌC CỔ ĐIỂN

« Trong văn học cồ nước ta, có nhiều hạt ngọc bị che phủ bởi một lớp bụi thời gian, mà bồn phận chúng ta là phải... tìm tòi, nhận xét, lượm lặt, không được bỏ sót một hạt ».

TRƯỜNG CHINH

(Chủ nghĩa Mác và vấn đề văn hóa Việt nam
Báo cáo tại Đại hội văn hóa toàn quốc — tháng 7-1948)

NGUYỄN TRÃI
NGƯỜI ANH HÙNG CỦA DÂN TỘC

Nguyễn Trãi, người anh hùng của dân tộc, văn võ song toàn; văn là chính trị: chính trị cứu nước, cứu dân, nội trị, ngoại giao, « mở nền thái bình muôn thuở, rửa nỗi thẹn nghìn thu » *(Bình Ngô đại cáo)*; võ là quân sự: chiến lược và chiến thuật, « yếu đánh mạnh, ít địch nhiều,... thắng hung tàn bằng đại nghĩa » *(Bình Ngô đại cáo)*; văn và võ đều là võ khí, mạnh như vũ bão, sắc như gươm dao: « viết thư thảo hịch tài giỏi hơn hết một thời » *(Lê Quý Đôn)*, « văn chương mưu lược gắn liền với sự nghiệp kinh bang tế thế » *(Phan Huy Chú)*. Thật là một con người vĩ đại về nhiều mặt trong lịch sử nước ta!

Chúng ta thường nói: ôn cũ biết mới. Phải nói thêm: từ mới hiểu cũ. Chỉ có chúng ta, những người đã đạp đổ chế độ cũ và dựng lên chế độ mới, chế độ người dân làm chủ, chỉ có chúng ta, những người vũ trang bằng quan điểm duy vật lịch sử, mới nhìn thấy một cách đúng đắn những sự kiện của lịch sử và đánh giá một cách công minh người và việc. Dưới con mắt sáng suốt đầy nhiệt tình của chúng ta, Nguyễn Trãi, đời sống và hoạt động, tâm tư và chí hướng, thơ và văn, tóm lại toàn bộ sự nghiệp và con người của Nguyễn Trãi sống dậy, lớn lên, và hướng tới chúng ta. Đối với người và việc của lịch sử, thời gian trôi qua dần dần làm lu mờ cái gì còn đục, chưa thật trong, ngược lại, làm thêm sáng tỏ

những giá trị chân chính, những cống hiến thật quý cho thời đại và con người. Nguyễn Trãi không sợ thời gian. Nguyễn Trãi sẽ sống mãi trong trí nhớ và tình cảm của người Việt nam ta. Và chúng ta còn phải làm cho tên tuổi và sự nghiệp của Nguyễn Trãi rạng rỡ ra ngoài bờ cõi nước ta.

Nhớ Nguyễn Trãi, chúng ta nhớ người anh hùng cứu nước, người cùng Lê Lợi làm nên sự nghiệp « bình Ngô », người thảo *Bình Ngô đại cáo*. Nguyễn Trãi là một người yêu nước, yêu nước sâu sắc, mạnh mẽ, thiết tha, với tâm hồn và khí phách của người anh hùng. Đối với Nguyễn Trãi, yêu nước là thương dân, để cứu nước phải dựa vào dân và cứu nước để cứu dân, đem lại thái bình cho dân, cho mọi người. Triết lý nhân nghĩa của Nguyễn Trãi, cuối cùng chẳng qua là lòng yêu nước thương dân : cái nhân, cái nghĩa lớn nhất là phấn đấu đến cùng chống ngoại xâm, diệt tàn bạo, vì độc lập của nước, hạnh phúc của dân.

Nguyễn Trãi suốt đời mang một hoài bão lớn : làm gì cho dân, người dân lầm than khổ cực. Bắt đầu *Bình Ngô đại cáo* có câu : « Việc nhân nghĩa cốt ở an dân » ; chữ « an » ở đây có nghĩa an cư lạc nghiệp, cùng một ý với câu cuối của *Bình Ngô đại cáo* : « nền thái bình muôn thuở ». Nguyễn Trãi là tác giả của *Dư địa chí*, một cuốn sách có giá trị về địa lý, lịch sử, kinh tế, chính trị của nước ta thời bấy giờ. Đáng tiếc Nguyễn Trãi không có đủ cơ hội đem tất cả chí hướng và tài năng của mình cống hiến cho nước, cho dân, cho người đời. Nhưng nghĩ cho cùng, không thể khác được. Đối với triều đình nhà Lê lúc bấy giờ, sau khi « bốn biển đã yên lặng », Nguyễn Trãi nhân nghĩa quá, trung trực quá, thanh liêm quá ! Nguồn gốc sâu xa của thảm án vô cùng đau thương của Nguyễn Trãi bị « tru di » ba họ là ở đó.

Chúng ta hãy ngẫm nghĩ hai câu thơ (chữ Hán) dưới đây của Nguyễn Trãi :

« Họa phúc hữu môi phi nhất nhật,
Anh hùng di hận kỷ thiên niên. »

tạm dịch tiếng Việt :

Họa phúc có nguồn, phải đâu một buổi,
Anh hùng để hận hàng mấy nghìn năm.

Hình như Nguyễn Trãi muốn trối mối hận của mình cho đời sau !

Nhớ Nguyễn Trãi là nhớ người anh hùng cứu nước, đồng thời là nhớ nhà văn lớn, nhà thơ lớn của nước ta. Từ *Bình Ngô đại cáo* qua các bức thư gửi tướng tá quân xâm lược đến thơ chữ Hán và chữ nôm... ngòi bút thần của Nguyễn Trãi để lại cho chúng ta những tác phẩm gồm nhiều thể văn và tất cả đều đạt đỉnh cao của nghệ thuật, đều hay và đẹp lạ thường ! Nhiều tài hoa như vậy dồn lại ở một người thật là hiếm có !

Bình Ngô đại cáo là khúc ca hùng tráng bất hủ của dân tộc ta. Hãy nghe Nguyễn Trãi lên án giặc ngoại xâm :

« Tát cạn nước Đông hải, khôn rửa sạch tanh hôi ;
Chặt hết trúc Nam sơn, khó ghi đầy tội ác. »
. . . . . .
« Nghĩ khó đội trời cùng quân địch ;
Thề không chung sống với giặc thù. »

và đây là mấy câu diễn tả thế thắng của quân ta :

« Voi uống mà cạn hết nước sông,
Gươm mài mà khuyết mòn đá núi. »
« Cứu binh hai lộ kéo sang, chửa quay chân đã bại,
Cùng khấu các thành khiếp sợ, đều cởi giáp ra hàng.

Tướng giặc bị từ, vẫy đuôi cọp đói cầu thương hại,
Uy thần chẳng giết, thể lượng đất trời đức hiếu sinh.»

rồi đến đoạn cuối, lúc dẹp xong giặc ngoại xâm:

«Nước nhà từ nay bền vững,
Non sông bởi đó đẹp tươi,
Càn khôn bĩ cực thái lai,
Nhật nguyệt tối rồi sáng tỏ.
Để mở nền thái bình muôn thuở,
Để rửa điều hổ thẹn nghìn thu.»

Những bức thư gửi tướng tá giặc trong *Quân trung từ mệnh tập* mà Phan Huy Chú cho là «có sức mạnh như mười vạn quân» là gương mẫu của tài hùng biện. Hãy nghe Nguyễn Trãi kể tội Phương Chính: *«Bảo mày giặc dữ Phương Chính: Đạo làm tướng lấy nhân nghĩa làm gốc, trí dũng làm cành. Nay bọn mày chỉ chuyên lừa dối, giết hại kẻ vô tội, hãm người vào chỗ chết mà không xót thương. Việc ấy trời đất không dung, thần người đều giận, cho nên liền năm chinh phạt, hằng đánh hằng thua.»*

Nguyễn Trãi không quên bọn ngụy quân và quan lúc bấy giờ; trong một bức thư gửi cho chúng, Nguyễn Trãi viết: *«Người xưa có nói: «Quạ đi, lại về quê cũ, cáo chết quay đầu về núi». Cầm thú còn thế, huống nữa là người?... Quân ta đi đến đâu, nghĩa thanh vang dậy, dân chúng bốn phương cũng dịu nhau mà kéo đến theo ta. Bọn các ngươi nếu biết rửa lòng đổi dạ, bỏ nghịch theo thuận, hoặc ở làm nội ứng, hoặc ra để đầu hàng, thì không những rửa mối hổ thẹn ngày trước, mà cũng được phần soi xét về sau. Ta không nói lời rồi lại ăn lời. Nếu các ngươi lại còn tiếc tham ngụy chức, chống cự vương sư, thì khi hãm thành, tội ác các ngươi tất nặng hơn giặc Ngô đấy».*

Phải nói rõ rằng Nguyễn Trãi, một mặt vạch tội ác quân xâm lược và kiên quyết đánh chúng, mặt khác luôn luôn cố gắng hết sức của mình để giành thắng lợi trong cuộc chiến tranh cứu nước một cách đỡ tổn thất nhất, đồng thời sớm khôi phục bang giao bình thường với Trung quốc nhà Minh. Trong một bức thư gửi Vương Thông, người chỉ huy quân xâm lược, Nguyễn Trãi đem hết tài hùng biện của mình để chỉ rõ thế tất bại của địch. Nguyễn Trãi kể sáu điều tất bại ấy như sau: điều 1: quân địch ngày càng suy yếu; điều 2: viện binh sẽ bị tiêu diệt; điều 3: quân mạnh của vua Minh phải điều lên phương Bắc để phòng quân Nguyên; điều 4: người dân Trung quốc bị gánh nặng chiến tranh đè nén tỏ ra chán nản; điều 5: nội bộ triều Minh không hòa, xương thịt hại nhau: điều 6 (xin trích nguyên văn): *«Nay ta dấy nghĩa binh, trên dưới cùng lòng, anh hùng hết sức, quân sĩ càng luyện, khí giới càng tinh, vừa cày ruộng lại vừa đánh giặc; quân sĩ trong thành thì đều mỏi mệt khốn khổ, tự chuốc lấy bại vong».* Biết rằng Vương Thông chỉ còn mong chờ viện binh nên bức thư lại nhấn mạnh: *«Cổ ngữ có câu: «Nước xa không cứu được lửa gần.» Giá viện binh có đến cũng không có ích gì cho sự bại vong».* Cuối cùng Nguyễn Trãi đưa sào cho Vương Thông: *«Như muốn kéo quân về nước, thì cầu đường sẽ sửa xong, thuyền ghe sắm đủ, thủy lục hai đường, tùy theo ý muốn, đưa quân ra cõi, yên ổn muôn phần.»*

Nguyễn Trãi quả thật là một nhà chính trị có tầm mắt cao xa, rộng lớn, đồng thời là một nhà ngoại giao khôn khéo.

Trong lúc quân xâm lược Mỹ đang giày xéo miền Nam nước ta, chúng ta cần đọc lại những trang oanh liệt kể trên của Nguyễn Trãi, ôn lại truyền thống anh dũng

nghìn xưa của nước ta, của dân ta. Kẻ xâm lược đất nước này nhất định bị trừng trị!

Về thơ của Nguyễn Trãi, chúng ta nên quý trọng hơn nữa thơ chữ nôm, tiếng ta, của Nguyễn Trãi, đó là vốn rất quý của văn học dân tộc. Bình luận về thơ, tưởng không bằng đọc một vài câu thơ:

« Nước biếc non xanh, thuyền gối bãi,
Đêm thanh nguyệt bạc, khách lên lầu... »

Thơ của Nguyễn Trãi hay là như vậy! Vườn văn học của nước nhà có những hoa quả đẹp và thơm, ngon, thế mà chúng ta hình như chưa thấy hết giá trị; tiếng nói của chúng ta có cái giàu và đẹp của nó, phải biết yêu nó, dùng nó, trau dồi nó, vì sao phải đi mượn đâu đâu?

Thơ của Nguyễn Trãi là tâm hồn của Nguyễn Trãi, trong sáng và đầy sức sống. Có người nói thơ của Nguyễn Trãi buồn vì cảnh đời của Nguyễn Trãi buồn. Thơ của Nguyễn Trãi có bài buồn, có câu buồn, vì lẽ gì chúng ta đều biết, nhưng cả tập thơ của Nguyễn Trãi là thơ của một người yêu đời, yêu người, tâm hồn của Nguyễn Trãi sống một nhịp với non sông đất nước tươi vui.

Nguyễn Mộng Tuân, một người bạn của Nguyễn Trãi, đã ca ngợi Nguyễn Trãi như sau: « Gió thanh hây hẩy gác vàng, người như một ông tiên ở trong tòa ngọc. Cái tài làm hay, làm đẹp cho nước, từ xưa chưa có bao giờ... ». Nguyễn Trãi không phải là một ông tiên. Nguyễn Trãi là người chân đạp đất Việt nam, đầu đội trời Việt nam, tâm hồn lộng gió của thời đại lúc bấy giờ, thông cảm sâu xa với nỗi lòng dân lúc bấy giờ, suốt đời tận tụy cho một lý tưởng cao quý. Nguyễn Trãi là khí phách của dân tộc, là tinh hoa của dân tộc. Sự nghiệp và tác phẩm của Nguyễn Trãi là một bài ca yêu nước và tự

hào dân tộc. Nguyễn Trãi rất xứng đáng lòng khâm phục và quý trọng của chúng ta. Ca ngợi người anh hùng của dân tộc, chúng ta đã rửa mối « hận nghìn năm » của Nguyễn Trãi.

Kỷ niệm Nguyễn Trãi là nhớ Nguyễn Trãi, nhắc Nguyễn Trãi, làm quen với Nguyễn Trãi hơn nữa; người làm chính trị, người làm quân sự, người nghiên cứu lịch sử nước nhà, người làm văn, làm thơ đều nên hiểu biết, học hỏi Nguyễn Trãi hơn nữa.

PHẠM VĂN ĐỒNG

Bài viết nhân kỷ niệm 520 năm ngày Nguyễn Trãi mất — Báo *Nhân dân* số ra ngày 19-9-1962

GIỚI THIỆU VÀ PHÂN TÍCH

Đây là một bài luận văn đặc sắc — kiểu mẫu mà độc đáo — về một nhân vật lịch sử vĩ đại, một nhà văn, nhà thơ lớn : *Nguyễn Trãi.*

Ngay ở *phần mở đầu*, tác giả đã lôi cuốn sự chú ý của người đọc bằng một lối « *phá đề* » vừa khái quát, vừa cụ thể — sinh động : « Nguyễn Trãi, người anh hùng của dân tộc, văn võ song toàn (*minh họa*)... ; văn và võ đều là võ khí, mạnh như vũ bão, sắc như gươm dao (*minh họa*)... Thật là một con người vĩ đại về nhiều mặt trong lịch sử nước ta ! » Tiếp đó, để cho ý kiến của mình có *trọng lượng* hơn, tác giả xác định : « Chỉ có chúng ta, những người đã đạp đổ chế độ cũ và dựng lên chế độ mới, chế độ người dân làm chủ, chỉ có chúng ta, những người vũ trang bằng quan điểm duy vật lịch sử, mới nhìn thấy một cách đúng đắn những sự kiện của lịch sử và đánh giá một cách công minh người và việc (*minh họa*)... ». Và tác giả nhấn mạnh : « *Nguyễn Trãi sẽ sống mãi trong trí nhớ và tình cảm của người Việt nam ta. Và chúng ta còn phải làm cho tên tuổi và sự nghiệp của Nguyễn Trãi rạng rỡ ra ngoài bờ cõi nước ta* ».

Trong *phần chính* của bài luận văn, tác giả đi sâu giải quyết hai mặt lớn của vấn đề đặt ra:

1. Nguyễn Trãi: người anh hùng cứu nước của dân tộc ta.
2. Nguyễn Trãi: nhà văn lớn, nhà thơ lớn của nước ta.

Xác nhận Nguyễn Trãi « người anh hùng cứu nước, người cùng Lê Lợi làm nên sự nghiệp « bình Ngô »..., tác giả đánh giá: « *Nguyễn Trãi là một người yêu nước, yêu nước sâu sắc, mạnh mẽ, thiết tha, với tâm hồn và khí phách của người anh hùng* ». Giải thích động cơ hành động của người anh hùng cứu nước vĩ đại đó, tác giả nêu rõ: « Triết lý nhân nghĩa của Nguyễn Trãi, cuối cùng chẳng qua là lòng yêu nước thương dân: cái nhân, cái nghĩa lớn nhất là phấn đấu đến cùng chống ngoại xâm, diệt tàn bạo, vì độc lập của nước, hạnh phúc của dân ». Bằng những chứng cớ hiển nhiên nhất (*Bình Ngô đại cáo, Dư địa chí*), tác giả như muốn làm sáng tỏ cái động cơ tư tưởng cao cả đó của người anh hùng dân tộc mà cuối đời mình đã phải để mối hận « hàng mấy nghìn năm » cho đời sau.

Nhưng, dụng ý của tác giả như muốn dừng lâu hơn để giới thiệu với chúng ta ở Nguyễn Trãi: nhà văn lớn, nhà thơ lớn của dân tộc. Phải chăng đây mới là vấn đề bấy lâu nay chưa được các nhà nghiên cứu văn học của chúng ta giải quyết thỏa đáng? Tác giả viết: « Từ *Bình Ngô đại cáo* qua các bức thư gửi tướng tá quân xâm lược, đến thơ chữ Hán và chữ nôm... *ngòi bút thần của Nguyễn Trãi để lại cho chúng ta những tác phẩm gồm nhiều thể văn và tất cả đều đạt đỉnh cao của nghệ thuật, đều hay và đẹp lạ thường!* » Có lẽ đây là lần đầu tiên có được một lời đánh giá *toàn diện, súc tích, thỏa đáng* nhất về văn tài của Nguyễn Trãi chăng? Tiếp đó, tác giả đã tập trung sự chú ý của mình vào việc bình giá những áng văn nổi tiếng nhất của Nguyễn Trãi:- « *Bình Ngô đại cáo* là khúc ca hùng tráng bất hủ của dân tộc ta »; « Những bức thư gửi tướng tá giặc trong *Quân trung từ mệnh tập* mà Phan Huy Chú cho là « có sức mạnh như mười vạn quân » là gương mẫu của tài hùng biện »...

Riêng về thơ của Nguyễn Trãi, tác giả đặc biệt lưu ý mọi người: « Chúng ta nên quý trọng hơn nữa thơ chữ nôm, tiếng ta, của Nguyễn Trãi, đó là vốn rất quý của văn học dân tộc ». Tác giả không giấu nỗi băn khoăn của mình: « Vườn văn học của nước nhà có những hoa quả đẹp và thơm, ngon, thế mà chúng ta hình như chưa thấy hết giá trị... ». Và tác giả đánh giá: « Thơ của Nguyễn Trãi là tâm hồn của Nguyễn Trãi, trong

sáng và đầy sức sống... Cả tập thơ của Nguyễn Trãi là thơ của một người yêu đời, yêu người, tâm hồn của Nguyễn Trãi sống một nhịp với non sông đất nước tươi vui ».

Trong *phần kết luận*, sau khi bình luận lời ca ngợi nổi tiếng về Nguyễn Trãi của một nhân vật có tiếng tăm trong giới văn học xưa kia, tác giả đã khẳng định như để góp phần « rửa mối *hận nghìn năm* » cho người anh hùng và bậc tài hoa lỗi lạc đó : « *Nguyễn Trãi là khí phách của dân tộc, là tinh hoa của dân tộc. Sự nghiệp và tác phẩm của Nguyễn Trãi là một bài ca yêu nước và tự hào dân tộc* ».

Để kết thúc phần giới thiệu này, chúng ta cũng có thể khẳng định : bản thân ảng luận văn đặc sắc về người anh hùng Nguyễn Trãi trên đây cũng là « *một bài ca yêu nước và tự hào dân tộc* » thật là « tâm đắc » với Người xưa...

VÀI NÉT VỀ TƯ TƯỞNG CỦA NGUYỄN TRÃI QUA THƠ VĂN ÔNG

(trích)

Nguyễn Trãi là một nhà chính trị sáng suốt, một nhà quân sự lỗi lạc, một nhà ngoại giao thiên tài, đồng thời cũng là một nhà nghiên cứu sử địa và một nhà thơ lớn. Ở đây chúng tôi chỉ xin thu hẹp phạm vi giới thiệu người anh hùng dân tộc trong phần thơ văn của ông, và trong phần này, kỳ này cũng chỉ xin bước đầu giới thiệu qua vài nét về tư tưởng của ông.

Tác phẩm của Nguyễn Trãi hiện nay còn lại với chúng ta, về văn, gồm có : tập *Quân trung từ mệnh* và một số bài khác, như *Bình Ngô đại cáo, Văn bia Vĩnh lăng, Phú núi Chí linh, Chuyện cũ của cụ Băng-hồ*, các biểu chiếu, v.v... Về thơ, chúng ta có *Ức-trai thi tập* (chữ Hán) và *Ức-trai quốc âm thi tập* (tiếng Việt). Về sử địa, có cuốn *Ức-trai dư địa chí.*

Qua thơ văn, Nguyễn Trãi vẫn tỏ ra là một chiến sĩ kiên cường, tích cực đấu tranh cho nền độc lập dân

tộc, cho sự tự cường và thịnh vượng của đất nước. Ông đã chứng minh văn học là một vũ khí lợi hại. Bằng ngọn bút, bằng lời lẽ hùng hồn, bừng bừng chính khí, ông đã uy hiếp tinh thần quân xâm lược đang bị lung lay vì những cuộc tấn công liên tiếp của nghĩa quân ta; và bằng văn tài ấy phối hợp chặt chẽ với tài qnân sự của ông, ông đã góp phần đánh đuổi giặc, giải phóng đất nước, giành lại độc lập dân tộc, đem lại hòa bình và tự do cho nhân dân ta.

Suốt trong lịch sử nước ta trước thời đại khoa học, chưa bao giờ có một người nào mà tư tưởng chính trị lại chi phối một cách sáng suốt cả chủ trương, hành động, như Nguyễn Trãi; và cũng chưa bao giờ có những tác phẩm nào mà tư tưởng chính trị đó lại đóng một vai trò chỉ đạo chặt chẽ và nhất trí như trong thơ văn Nguyễn Trãi.

Tư tưởng chính trị đó chủ yếu là tư tưởng nhân nghĩa và ý chí hòa bình.

Xét cho cùng, tư tưởng nhân nghĩa và hòa bình này cũng là những tư tưởng nằm trong phần tích cực của đạo nho, nhưng Nguyễn Trãi đã tạo cho nó một màu sắc Việt nam đặc biệt, nó bao gồm lòng yêu nước thương dân thắm thiết của Ức-trai. Không yêu nước thương dân thật sự, thì không thể nói đến bất luận thứ nhân nghĩa nào! Đó là điều dứt khoát. Yêu nước thương dân, và căm thù giặc! Nước mất phải đấu tranh lấy lại nước. Dân điêu đứng lầm than, phải «yên dân», và muốn được thế, trước hết «phải lo trừ bạo»! Đó là những điều do chính Nguyễn Trãi nói ra ngay trong đoạn mở đầu của bài *Bình Ngô đại cáo.*

Thật vậy. Bình sinh Nguyễn Trãi hằng muốn đem tư tưởng nhân nghĩa truyền bá ra thành một cái đạo chung cho khắp cả nước, bắt đầu từ bậc vua chúa và đại thần-

Không thế mà ông lại mượn lời Lê Lợi răn dạy thái tử để vạch ra bổn phận của người làm vua đối với dân với nước ư? Ông viết:

Xưa kia ta (1) *gặp thời loạn lạc, dựng nghiệp khó khăn, hơn hai chục năm, mới lên việc lớn. Tình dân đau khổ đều được tỏ tường; đường đời gian nan, cũng đã từng trải. Thế mà lúc trị dân, tình ngay dối còn có điều khó rõ; việc nghi nan còn có chỗ chưa phân; đạo làm vua há chẳng khó lắm sao?...» v.v...*

(Chiếu giáng Tư Tề làm quận vương đặt con thứ Nguyên Long nối nghiệp)

Hoặc:

«Hòa thuận tôn thân, nhớ giữ một lòng hữu ái; thương yêu dân chúng, hãy làm những việc khoan nhân. Đừng thưởng bậy vì tư ân; đừng phạt bừa vị tư nộ. Đừng thích của tiền mà buông tuồng xa xỉ; đừng gần thanh sắc mà suồng sã hóang dâm! Cho đến những việc dùng nhân tài nghe can gián: ra một chính sách, một mệnh lệnh; phát một lời nói, một việc làm; đều phải giữ chính trung, phải theo thường điển, ngõ hầu trên có thể đáp ứng được lòng ý của trời, dưới có thể thỏa mãn được nguyện vọng của dân, thì quốc gia mới được yên ổn, bền vững lâu dài...»

Là người đã từng chứng kiến những cơn loạn lạc thời Hậu Trần và nhà Hồ, là người đã từng tham gia lãnh đạo nhân dân chống giặc cứu nước, hơn ai hết, Nguyễn Trãi hiểu biết lực lượng nhân dân là như thế nào đối với cơ nghiệp một triều vua. Cho nên ông nói:

---

(1) *Ta*: lời Lê Lợi tự xưng. Xin nhắc lại tất cả các thư trong *Quân trung từ mệnh tập* và một số các chiếu đều do Nguyễn Trãi đứng tên Lê Lợi mà viết ra.

« Mến người có nhân là dân; mà như con sông chở thuyền và lật đổ thuyền, cũng lại là dân. Giúp người có đức là trời; nhưng khó tin và rất hay thay đổi, ấy cũng là trời. Cho nên xưa kia, Thuấn, Vũ, Thang, Văn là bậc thánh, mà sửa nước trị dân còn nau náu, nơm nớp tiết kiệm, siêng năng, run sợ, lo âu, giữ gìn, cung cẩn, những việc kính trời chăm dân không hề dám khinh suất một chút nào, huống hồ là người còn kém những bậc ấy ư?... ».

(Chiếu về việc làm bài « Hậu tự huấn » để răn dạy Thái tử)

Lúc bấy giờ cuộc kháng chiến chống Minh xâm lược vừa kết thúc thắng lợi, Nguyễn Trãi giúp Lê Thái-tổ dựng nghiệp, kiến thiết đất nước. Nhưng chính lúc này cũng là lúc tư tưởng hòa bình hưởng lạc nảy nở trong một số lớn các đại thần. Họ sinh ra lười biếng, tham ô, kèn cựa, gây bè gây phái để chèn ép, ám hại lẫn nhau. Chính bản thân Nguyễn Trãi vào khoảng năm 1430 cũng bị gièm pha, nghi ngờ, bị Lê Lợi bắt giam và xuýt bị giết chết (1).

Bất chấp hiểm nghèo và đứng vững trên cơ sở đạo nhân nghĩa của mình, Nguyễn Trãi mượn cớ phê bình xã hội thối nát đời nhà Trần, để gián tiếp lên án những người có trách nhiệm lãnh đạo trong chế độ nhà Lê:

« Trước kia họ Trần cậy mình giàu mạnh, mặc dân khốn khổ, chỉ ham vui chơi, đắm đuối tửu sắc. Những việc vô ích bày ra hàng ngày: nào là đấu cờ, đánh bạc, chọi gà, thả chim; nào là chim rừng nhốt lồng, cá vàng nuôi chậu; khoe tốt tài năng nhỏ mọn, giành lấy hơn

---

(1) Xem bài *Oan thán* trong *Ức-trai thi tập* và bài *Biểu tạ gửi Lê Thái-tông.*

thua ; quên hẳn thiên hạ lớn lao, chẳng hề đoái nghĩ. Kẻ oan uổng bị khổ ở chốn ngục giam, hai ba năm không được xét hỏi ; người thân sơ trong hoàng tộc phải khuất ở tay nội giám, hai ba tháng mà việc chưa xong. Khanh tướng thì lập đảng riêng tây ; triều đình thì thiếu người can gián. Cho đến nỗi con vua cháu chúa bị hại bởi kẻ gian thần ; quyền lớn việc to đều lọt vào tay siểm nịnh. Nhân dân oán ghét mà không biết ; lòng trời khiển trách mà chẳng kinh... » *v.v...*

(Chiếu cấm các quan đại thần, tổng quản cùng các quan ở Viện, Sảnh, Cục tham ô lười biếng)

Những lời bừng bừng chính khí sau đây, xuất phát từ học thuyết nhân nghĩa của ông, há chẳng phải là những lời cảnh cáo chém sắt, chặt đanh, ném thẳng vào mặt những kẻ cầm quyền bính của chính triều đình nhà Lê hay sao? Nguyễn Trãi nói :

« *Chỉ vụ ích kỷ phì gia ; không nghĩ khổ dân hại nước. Kẻ thân yêu được vinh hiển, người xu nịnh được tin dùng ! Gặp mừng mà thưởng khen bừa bãi ; nhân giận mà phạt giết lung tung. Người hiền lương phải ngậm oan, kẻ trung trực đành khóa miệng...* ».

Ông nhấn mạnh thêm :

« *Cho nên phàm răn bảo các ngươi, ta đều thành khẩn đinh ninh, nói đi nói lại, không chỉ nghìn lời, muôn lời, chín dụ, mười dụ. Thế mà các ngươi coi làm hư văn, không đổi lỗi trước, chẳng theo lời răn, thường làm trái phép, nhờn với người trên trái cùng kẻ dưới (....) Nay đã cấm răn như thế, nếu ai còn không nghe không sửa, ấy là tự hủy diệt mình, không phải lỗi tại ta đâu ! Nay từ các đại thần, tổng quản cho đến đội trưởng, cùng các quan ở Viện, Sảnh, Cục, phàm người có chức vụ coi quản trị dân, đều phải dùng phép công bằng, làm việc cần*

mẫn, thờ vua hết ngay, đối dân hết hòa, bỏ thói tham ô, trừ tệ lười biếng ; bè đảng riêng tây phải bỏ ; thái độ cố phạm phải chừa ; coi công việc của nước nhà như công việc chính mình ; lấy điều lo của dân chúng làm điều lo bản thân (....) Ôi ! cầm sắt không hòa, phải đổi điệu thay dây tìm tiếng đúng, xe trước đã đổ, phải bỏ chiều tránh vết theo đường ngay... » v.v...

(Chiếu cấm các quan đại thần...)

Người ta bảo rằng đạo thiền tông có sức mầu nhiệm làm cho rồng sa cọp nằm — chính Nguyễn Trãi cũng nói thế (1) — đó cũng chỉ là một lối nói hình tượng, nhưng có một điều mầu nhiệm thực sự là chính đạo nhân nghĩa của Nguyễn Trãi đã làm cho bọn giặc xâm lược khiếp run :

« Bảo mày giặc dữ Phương Chính ! Đạo làm tướng lấy nhân nghĩa làm gốc, lấy trí dũng làm cành. Nay chúng mày chỉ chuộng dối trá, giết hại kẻ vô tội, hãm người ta vào đất chết chẳng chút xót thương. Việc ấy trời đất không dung, thần người đều giận, cho nên liền năm chinh chiến, càng đánh càng thua... » v.v...

(Thư số 5, gửi Phương Chính)

Hoặc :

« Phàm mưu việc lớn, phải lấy nhân nghĩa làm gốc, mà nên công lớn, phải lấy nhân nghĩa làm đầu. Chỉ có gồm đủ nhân nghĩa thì công việc mới thành được. Nay

---

(1) Xem bài *Thuật hứng* thứ 19 : Trường thiền định, hùm nằm chực... Và bài *Du Nam-hoa tự* : Giáng long phục hổ cơ hà diệu ?

(Đạo thiền sao mà huyền diệu đến thế ? Nó làm cho rồng phải sa, cọp phải nằm).

nước mày nhân việc nhà Hồ lỗi đạo, mượn lấy cái danh «thương dân đánh tội» kỳ thực là để thỏa cho được cái thực «cướp đất giết người», xâm chiếm bờ cõi ta, săn bắt sinh dân ta, nặng thuế nghiêm hình, vét vơ vật quý, dầu đến những người lương thiện trong xóm thôn cũng không thể sống yên. Nhân nghĩa mà lại như thế ư?».

(Thư số 8, gửi Phương Chính)

Chúng ta còn nhớ cuối năm 1426, đại đội binh mã của viện quân Vương Thông vừa mới tới nơi đã bị nghĩa binh ta đánh cho một trận tơi bời ở Tốt động. Vương Thông chạy vào thành Đông quan (Hà nội) cố thủ. Quân ta vây đánh rất hăng, đồng thời gửi thư dụ hàng. Vương Thông một mặt xin hàng để tìm kế hoãn binh, nhưng mặt khác vẫn phòng thủ ráo riết, như đắp thêm thành, đào thêm hào, phá chuông chùa đúc thêm súng, v.v... Nguyễn Trãi thay lời Lê Lợi, viết thư trách. Thư nói:

«Tôi nghe: lấy thành thực đãi người thì người cũng lấy thành thực đáp lại. Đạo chí thành còn có thể động đến trời đất, cảm được quỷ thần, huống chi là người. Nay ngài vâng mệnh ra ngoài cửa khổn, nhẽ ra phải lấy thành thực đối đãi với người, thì ngài lại đem lòng dối trá lừa người, tự cho là cao mưu... Trước ngài đã có công văn cho thu binh mã ở các vệ, sở... Đến nay, quân các thành Diễn châu, Nghệ an, đã lục tục kéo về đây, thì lời hứa cũ của ngài lại trở thành bóng gió hão huyền! Thế là không những ngài lừa dối một mình tôi, mà còn lừa dối cả hơn sáu bảy nghìn con người ở vệ, sở các thành. Tôi lấy lòng tôn kính triều đình (1) *thương cho*

---

(1) Tức là triều đình nhà Minh. Đó là do lập trường của ta lúc bấy giờ đang đấu tranh để đi đến giảng hòa và giao hảo với nhà Minh.

tính mệnh sáu bảy nghìn người, nên đã nghiêm cấm quân sĩ không được phạm chút tơ hào đến họ... Nay kế ngài đã hỏng. Mấy nghìn quân các vệ, sở căm hờn oán giận ngài sâu tận cốt tủy, ai cũng nghiến răng, nắm tay, thề không trông thấy ngài nữa. Họ đều xin tôi quyết một phen tử chiến. Nếu quả ngài chịu y lời xưa, theo ước cũ, thì hãy lập tức rút quân về, để trọn điều tử tế trước đây. Tôi sẽ xin đem quân sĩ của ngài ở các thành, cùng binh mã lâu nay bắt được, trả về đủ số. Nếu không như thế, thì đành đem những quân đang ngậm oán chứa giận các thành cùng với ba chục vạn quân của tôi xin thừa tiếp ngài ở dưới thành để tùy ngài xử liệu... ».

(Thư số 23, gửi Vương Thông)

Cứ như thế mà khi cương khi nhu, khi mỉa mai, khi phẫn nộ. Nguyễn Trãi đánh địch tơi bời, không cho địch kịp thở, kịp nghỉ, cách vài ba tuần một thư, có khi chỉ cách vài ba ngày một thư, lúc gửi Vương Thông, lúc gửi Sơn Thọ, lúc gửi Trần Trí, Đả Trung, Phương Chính, tướng họ Hoa, lúc gửi các thành, các trấn của giặc, thậm chí gửi cho cả bọn Việt gian như Lương Như Hốt, v.v... lúc nào cũng lấy tư tưởng nhân nghĩa, ý chí hòa bình, lấy đạo đức chói lòa của mình hỗ trợ cho sức mạnh của quân sự, làm cho tinh thần giặc hoang mang, hàng ngũ giặc phân hóa, ý chí giặc lụn nhụt, và đồng thời cũng làm cho cả quân lính giặc hiểu rõ và đồng tình với lập trường nhân đạo của ta. Mục tiêu cuối cùng mà Nguyễn Trãi nhằm là làm thế nào chấm dứt chiến tranh, cho nhân dân ta đỡ bớt đóng góp khổ sở, quân lính ta đỡ bớt đổ máu bỏ xương, hạn chế đến mức có thể những tổn thất vô ích cho dân, cho nước. Điều này, Nguyễn Trãi thường nói thẳng cả ra với địch, trong khá nhiều thư, không giấu giếm, cũng như điều ông thành thực

mong muốn cho quân sĩ địch đỡ bớt chết chóc đau thương. Mục tiêu cuối cùng mà ông theo đuổi là làm sao một khi chiến tranh kết thúc, thì giữa Trung quốc và Việt nam, không còn thù hằn dân tộc, không còn cái uất hận, cái sĩ diện của nước lớn bị thua, để tình hòa hảo giữa hai nước được duy trì bền vững lâu dài.

Và như chúng ta đều biết, những mục tiêu ấy Nguyễn Trãi đều đạt được. Nhiều thành, nhiều trấn đã đầu hàng, không hao một mũi tên, không chết một người lính. Vương Thông rút hết quân về, và cuối cùng nhà Minh cũng đành cùng ta giao hiếu. Đương nhiên, chúng ta không khuếch đại tác dụng các « tử mệnh » của Nguyễn Trãi, mà phải thấy cái chính, cái quyết định, là tương quan lực lượng thực tế giữa địch và ta.

Trong thơ văn mình, Nguyễn Trãi nhấn đi nhấn lại nhiều lần về « lòng nhân », về cái ông gọi là « lòng hiếu sinh của trời » (thượng đế hiếu sinh chi tâm). Ví dụ, trong bài *Phú núi Chí linh*, ông nói:

« Thần vũ oai lớn không muốn chém ai giết ai;
Đại đức ơn to, chỉ mong mọi người được sống.
Nghĩ đến kế lâu dài của quốc gia, tha chết cho hàng binh mười vạn;
Sửa sang tình hòa hảo giữa hai nước, dập tắt họa chiến tranh muôn đời.
Bảo toàn lấy nước ta trên hết;
Đảm bảo cho dân mình an ninh... » v.v...

Cho nên lúc nghĩa quân ta bao vây rất ngặt thành Đông quan, nhiều lần các tướng tá của Lê Lợi đòi mở những cuộc tấn công nhất loạt làm cỏ quân Minh, nhưng Nguyễn Trãi đều khuyên Lê Lợi không nên làm như thế, và Lê Lợi đã nghe theo Nguyễn Trãi.

Đại Việt sử ký toàn thư chép về đoạn Vương Thông, Sơn Thọ mang toàn quân ra ngoài thành đầu hàng như sau:

« Lúc bấy giờ người trong nước vì đã chịu quá nhiều khổ cực do tội ác của giặc gây ra, nên kéo nhau đến xin vua (Lê Lợi) giết hết lũ giặc cho hả lòng căm giận. Nhưng vua trả lời : « Phục thù báo oán là thường tình của con người ta. Nhưng không thích giết người, đó mới là bản tâm của bậc nhân giả. Vả chăng người ta đã hàng mà mình lại giết đi, thì thật không còn gì bất lương hơn nữa. Huống hồ muốn cho hả cái giận trong một lúc mà chịu mang tiếng « sát hàng » trong muôn đời, thì sao bằng để sống ức vạn mạng người mà dứt mối chiến tranh về sau cho hai nước? Sử xanh chép lại, nghìn thuở lưu thơm, há chẳng vẻ vang hay sao? »

Chúng ta thấy tư tưởng của Lê Lợi ở đây cũng chính là tư tưởng của Nguyễn Trãi.

Những tư tưởng cao sâu ấy kết hợp với những tình cảm rộng lớn nhất được Nguyễn Trãi thể hiện đầy đủ trong các bài văn *Bình Ngô đại cáo* và *Phú núi Chí linh*, ở đây không thể bỏ qua mà không nhắc tới, mặc dù phần đông chúng ta đều có biết. Từ hai áng văn kiệt tác này toát lên một tinh thần yêu nước căm thù giặc sâu sắc, một niềm tự hào dân tộc lồng lộng như trời thanh, vằng vặc như trăng sáng. Đó là hai bản sử thi ngắn mà ông cha ta xưa đã đánh giá rất đúng là những áng « thiên cổ hùng văn » :

« ... Voi uống mà nước sông phải cạn :
Gươm mài mà đá núi phải mòn.
Đánh hồi trống đầu, cá sấu bị phanh, cá kình bị chặt ;
Đánh hồi trống nữa, hươu nai hoảng hốt, chim chóc tan tành.
[Phá giặc] như phá tổ kiến xoi nơi quãng đê bị vỡ ;
Như thổi cơn gió lốc trên đống lá rụng khô...

Trận Ninh kiều máu giặc chảy thành sông, trôi tanh muôn dặm,
Trận Tốt động thây giặc phơi đầy nội, để thối nghìn thu...

Than ôi!

Một mảnh nhung y dẹp yên bờ cõi, dựng lên chiến công vô địch từ đây,
Bốn phương phẳng lặng quét sạch bụi nhơ, tuyên bố thời đại duy tân khắp nước... »

(Bình Ngô đại cáo)

***

Trên đây là tóm tắt những nét lớn tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi qua *Quân trung từ mệnh tập* và một số các bài văn khác.

Nhưng muốn thấy rõ thêm con người toàn diện của vị anh hùng dân tộc, thấy rõ thêm cõi lòng của ông, tâm sự của ông, thì phải xem thơ chữ Hán và thơ quốc âm của ông.

Thơ Nguyễn Trãi cho chúng ta thấy ông là một người vô cùng thanh khiết, thiết tha vì đất nước, vì nhân dân. Bị gièm pha, bị chèn ép, ông rất đau khổ. Không phải đau khổ vì những thiệt hại mà sự gièm pha chèn ép gây ra cho bản thân, mà chính vì thấy « đạo mình » không được dùng, những hoài bão « trí quân trạch dân », những ước vọng « trị quốc bình thiên hạ » của mình không được thực hiện.

Nhiều người nhận thấy thơ Nguyễn Trãi có nhiều tư tưởng yếm thế bi quan. Quả có như vậy. Trong thơ Nguyễn Trãi, cả thơ chữ Hán lẫn thơ tiếng Việt, nhìn chung thì buồn nhiều hơn vui. Nhìn chung, thơ chữ Hán

thi đầy giọng trầm hùng, não nuột; thơ quốc âm thi nhiều chất luân lý ,chua chát, mỉa mai. Cũng không nên lấy làm lạ. Tình trạng này không làm mờ nhòa một mảy may ánh quang vinh sáng rực của người anh hùng cứu quốc. Trong lòng sâu kín của mình, dân tộc đã dựng xong cho Nguyễn Trãi bức tượng cưỡi ngựa bằng thứ đá cẩm thạch quý báu nhất. Cái buồn nản, cái tiêu cực trong thơ ông chỉ có vén lên cho kẻ hậu thế hơn 500 năm sau là chúng ta thấy một phần vết thương lòng mà một thời kỳ trung cổ của lịch sử đã gây nên cho ông. Cái buồn ấy càng cho ta thấy con người bên trong của Nguyễn Trãi không kém cao quý thua con người ngoài đời. Thơ này trao cho chúng ta cái uẩn khúc của một tâm hồn sáng như gương, trong như ngọc.

(.....) Chính Nguyễn Trãi, người đã từng dùng ngọn bút để phá thành hàng giặc, tiết kiệm xương máu cho hàng vạn sinh linh, Nguyễn Trãi cũng lại nói:

Say mùi đạo trà ba chén,
Tả lòng phiền thơ bốn câu.

(Thuật hứng, 13)

(.....) Những nguyên nhân gì đưa Nguyễn Trãi đến chỗ bi quan yếm thế?

Như trên đã nói qua, ngay từ buổi đầu hòa bình lập lại, những tư tưởng địa vị, danh lợi, kèn cựa, bè phái, tham ô hưởng lạc và nghi kỵ lẫn nhau đã nảy sinh trong nội bộ triều đình nhà Lê. Đến cả Lê Lợi, con người anh hùng sáng suốt biết bao trong kháng chiến, thì lúc này cũng tỏ ra đa nghi, sợ sệt cho ngôi báu, cho dòng họ mình. Ông để cho bọn gian thần xúc xiểm, đến nỗi ngay năm thứ hai và thứ ba của triều đại mình, ông đã giết luôn hai công thần, hai đại tướng tài giỏi là Trần Nguyên

Hãn và Phạm Văn Xảo, chỉ vì lý do một người là dòng dõi nhà Trần, một người là người Kinh lộ (1)! Nguyễn Trãi là người chính trực không hay khuất trước bất kỳ uy vũ nào, nhưng trong hai trường hợp này, ông đành ngậm miệng, vì xét ra trong hai tội người ta quy cho Hãn và Xảo, bản thân ông đều có cả hai. Ông vốn đẻ và sinh trưởng ở Hà nội, trong dinh quan tư đồ Trần Nguyên Đán, lại đã từng làm quan với nhà Hồ ở kinh đô, và bị quân Minh giam lỏng trên dưới mười năm ở kinh đô. Còn như dòng dõi nhà Trần, thì ông lại là anh em cô cậu với chính Trần Nguyên Hãn. Ông là cháu ngoại Trần Nguyên Đán, mà Hãn là cháu nội. Mặt khác, ngày tựu nghĩa Lam-sơn, hai người đã cùng trèo đèo lặn suối cùng nhau đi tìm Lê Lợi (.....) Mặc dù sử giấu kín không nói tới, nhưng nghiên cứu thơ văn Ức-trai, chúng ta có thể xác định rằng sau hai vụ án bất công này, bản thân Nguyễn Trãi cũng đã bị nghi ngờ, bị bắt giam và xuýt bị giết chết.

Tư tưởng bi quan của ông phát sinh từ đấy, và rủi thay, ngày càng có cơ phát triển với sự kế ngôi của Lê Nguyên Long, con Lê Lợi, một ông vua mười tuổi, với sự chấp chính quái gở của một lũ gian thần thô lỗ, thiển cận, như Lê Vấn, Lê Sát và vây cánh của chúng. Sự giết hại công thần, chèn ép người trung lại tiếp diễn với một cái đà ngày càng tăng nhanh. Nguyễn Trãi bị dồn vào thế cô lập và vào hoàn cảnh luôn luôn phải nơm nớp lo sợ cho an toàn, cho tính mệnh của mình (.....)

(.....) Cho nên chúng ta không lấy làm lạ mà thấy thơ Ức-trai hay nói đến việc muốn rút lui về vườn, việc đi ở ẩn.

---

(1) Người sinh trưởng ngay ở kinh đô (tất có nhiều uy tín đối với nhân dân kinh đô) — T.T.M.

Trong lúc đang còn ở triều, một mặt quyết tâm đem hết tài sức ra phò vua giúp nước, nhưng mặt khác, ông vẫn nghĩ đến chuyện « qui sơn ».

Khi thì ông nói: (1)

Luống mơ tưởng đến ba luống cúc nơi vườn cũ,
Đêm đêm hồn mộng cứ muốn theo chiếc thuyền con mà về.

(Thu nhật ngẫu thành)

Khi thì nói:

Rừng suối đã từng hẹn ước với nhau, há nỡ phụ nhau?
Chỉ thương hại cho ta cứ còn phải lao đầu vào chốn cát bụi... Biết ngày nào làm được cái nhà dưới ngọn núi có mây che,
Múc nước khe đun trà, gối đầu lên tảng đá mà ngủ?

(Loạn hậu đáo Côn sơn cảm tác)

(.....) Làm sao không cảm động được khi nghe ông nói:

Nhớ xưa tôi từng vượt lên chín vạn dặm gió cao.
Thuở ấy tôi trót lầm mà tự coi mình như con chim bằng nơi biển Bắc.

(Mạn hứng, 2)

---

(1) Từ đây trở xuống, gặp trường hợp trích dẫn thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi, chúng tôi lược bỏ những câu thơ phiên âm Hán Việt, mà chỉ giữ lại những câu dịch ra tiếng Việt bằng văn xuôi của người viết bài này. (Đ.Q.L.)

hoặc khi thấy ông than:

Tùng cúc vẫn còn, bây giờ lui về cũng chưa muộn, — Lợi danh chẳng hám, đi ở ẩn là cách đúng nhất đối với ta — Đáng thương cho ta lâu nay bị cái mũ của nhà nho đánh lừa, — Chứ thật ra ta vốn là kẻ chỉ thích cày nhàn câu vắng!

(Đề Tử Trọng Phủ canh ẩn đường)

Tôi nghĩ rằng giá câu thơ này từ miệng một nhà nho gàn nào, như Lý Tử Cấu (1) chẳng hạn, người đồng thời với Nguyễn Trãi, không làm cho quân Minh xâm lược, nhưng cũng không tham gia kháng chiến cứu nước, nói ra, thì cũng là một điều nhạt nhẽo khuôn sáo mà thôi. Nhưng khi người nói ra lại chính là người trăm lần vào sinh ra tử, đã từng đem gan óc của mình hiến cả cho nước cho dân, thì quả tình chúng ta thấy có một cái gì xót xa, tội nghiệp, rất đáng ngả mũ nghiêng mình!

Tình hình triều chính thời Lê sơ đen tối đến mức làm cho Nguyễn Trãi cứ mỗi lần nghĩ mình còn sống, thân mình còn nguyên vẹn, thì y như là ông có sự ngạc nhiên và mừng thầm! Khi được nghỉ việc quan trở về thăm làng cũ, trông thấy lại xóm thôn quen thuộc ngày xưa, bất giác nhà thơ thốt lên:

Trông thấy lại xóm làng mà chợt nghĩ như gặp đâu trong giấc chiêm bao — Nạn gươm đao chưa dứt, thật là may mà thấy thân mình còn nguyên vẹn!

(Loạn hậu đáo Côn sơn cảm tác)

---

(1) Không nên lẫn lộn Lý Tử Cấu với Lý Tử Tấn, bạn thân của Nguyễn Trãi.

Nhiều khi, đang tả một cảnh núi, cảnh khe, cảnh vườn nhà ở ẩn của mình, lúc ông đã về rồi, bỗng nhiên cái ám ảnh giết chóc lại đến với ông, ông phải than lên những câu như:

Trong chốn quan trường, lòng những khiếp sợ như
con chim phải cung...

(Mạn hứng, 5)

hoặc:

Đã ở trong cõi yên tĩnh của trời đất rồi, mà vẫn
kinh sợ cho muôn biến cố có thể xảy ra...

(Thu nguyệt ngẫu thành)

Nếu chúng ta chịu khó bỏ ra đôi chút thời giờ để cho tâm hồn lắng xuống, để tập trung thông cảm sâu sắc với người xưa, thì tôi nghĩ thơ Nguyễn Trãi có thể làm cho lòng ta rung động xao xuyến. Cái đau xót của nhà thơ sẽ nâng cao tình cảm chúng ta. Cái buồn trong thơ Ức-trai vẫn thêm ý nghĩa cho cái vui của chúng ta ngày nay và con cháu chúng ta mai sau, vì nó nhắc nhở ta tính chất trung cổ ghê tởm của xã hội phong kiến, tăng cường mối căm thù của chúng ta đối với mọi xã hội người áp bức người, cho ta thấy rõ hơn nữa tính chất ưu việt của chế độ hiện tại của chúng ta.

***

Thật tình ra, buồn, bi quan không phải là mặt bản chất của con người Nguyễn Trãi, của thơ Nguyễn Trãi. Khi ta nghe nhà thơ hạ một câu có vẻ tiêu cực như:

Để xa lánh tai họa, rốt cục rồi cũng đành làm
như con chim hồng tránh nơi săn bắn...

thì chính là khi ngay câu trên, ông đã khẳng định:

Vốn ưa nhìn ánh sáng, ta chỉ những muốn bắt
chước con phượng hoàng gáy với vừng đông!...

Thật đã rõ ràng lắm! Trốn tránh, thoát ly, bi quan, tiêu cực chỉ là sự vạn bất đắc dĩ, chứ nào phải là bản tính và sở thích của Ức-trai?

Ông luôn luôn thiết tha gắn bó với đời, cả với vua và triều đình, là chỗ nhờ đó ông có thể thi thố những điều lợi ích cho đời. Ông muốn dốc hết khả năng cứu giúp nhân dân đau khổ, cứu cho khắp, giúp cho cùng, như trong tiết Mồng năm, ông hằng mong có một nồi nước hoa lan lớn có thể gột rửa hết lầm than cho nhân dân trong bốn biển:

Muốn đem nước hoa lan chia khắp bốn biển, —
Từ nay gột rửa cho hết thảy những người còn bị
ghét bẩn!

(Đoan ngọ)

Cho nên trong thơ ông, ta thấy nhiều lúc đang mải thở than về nỗi đau xót của mình, thì tự nhiên như có cái gì nhói lên trong tâm hồn ông, bắt ông nghĩ đến trách nhiệm của mình, của người trượng phu, khiến ông nhớ đến đạo cương thường, phò vua giúp nước:

« Chữ học ngày xưa quên hết dạng,
Chăng quên có một chữ: cương thường ».

(Tự thán, 12)

« Ao quan thả gửi hai bè muống, (1)
Bất bụt ương nhờ một luống mùng. (2)

---

(1) Ao quan: ao công.
(2) Bất bụt: đất chùa.

Còn có một lòng : âu việc nước, (1)
Đêm đêm thức nhẫn nẻo sơ chung, »(2)

(Thuật hứng, 23)

« Nhân gian mọi sự đều nguôi cả,
Một sự quân thần chẳng khứng nguôi ! »

(Tự thán, 36)

« Cốt lạnh hồn thanh chăng khứng hóa (3)
Âu còn nhớ chúa cùng cha ! »

(Ngôn chí, 7)

Trong những lúc phải xa nhà, ông cũng thấy tấm lòng son bị chia xẻ giữa nỗi thương nhớ quê hương và mối lo âu nhà, nước :

« Gia sơn đường cách nghìn dặm,
Ưu ái lòng phiền nửa đêm. »

(Tự thuật, 4)

Trên kia chúng ta đã thấy ông từng thức trắng đêm vì lòng ưu ái. Lòng ưu ái ấy, ông cảm thấy nó dạt dào như ngọn thủy triều, nó trong trắng và cứng rắn như viên ngọc thạch :

« Bui một tấc lòng ưu ái cũ (4)
Đêm ngày cuồn cuộn nước triều đông ! »

(Thuật hứng, 5)

---

(1) Âu : lo.

(2) Đêm nào cũng thức suốt từ đầu hôm cho đến lúc nghe hồi chuông chùa đầu tiên báo sáng.

(3) Vật chất thiếu thốn nhưng tinh thần thanh thản, vì vậy không muốn thay đổi.

(4) Bui : duy chỉ.

hoặc :

« Bui có một lòng trung mấy hiểu, (1)
Mài chăng khuyết, nhuộm chăng đen. »(2)

(Thuật ứng, 24)

Ưu ái, tức cũng là « tiên ưu » (lo trước) trong quan niệm của Phạm Trọng Yêm đời Tống : « Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc » *(Lo trước khi nhân dân chưa lo, và chỉ vui sau khi thấy nhân dân đều vui)*. Nguyễn Trãi nói :

Đành nương náu dưới mái nhà lụp xụp cho qua tuổi già
Nhưng nghĩ đến đám dân xanh đầu thì lại cứ phải lo cái « lo trước »,

(Mạn hứng, 3)

hoặc nói :

« Những kỷ niệm xưa tìm lại rất khó vì thời đã qua rồi,
Ơn nước chưa đền, tuổi già nghĩ thật đáng thương!
Suốt đời riêng ôm tấm lòng « lo trước »,—Ngồi quàng mảnh chăn lạnh, thâu đêm không sao nhắm mắt được ».

(Hải khẩu dạ bạc hữu cảm, 2)

Trong bài văn *Chép chuyện cũ của cụ Băng Hồ*, Nguyễn Trãi cũng nói đến lòng ưu ái của Trần Nguyên Đán, đến hoàn cảnh và tâm sự của ông ngoại ông, nó cũng là hoàn cảnh và tâm sự của chính ông :

« Thân cụ tuy gửi suối rừng, nhưng chí cụ vẫn để vào nhà, nước. Tấm lòng ưu ái của cụ chưa

---

(1) Bui : duy chỉ.
(2) Chăng : chẳng, không.

từng có lúc nào khuây. Thường vẫn mượn thơ ca gửi niềm trung phẫn...».

Danh từ «tấc lòng son» hay đi về dưới ngọn bút Nguyễn Trãi:

Năm tháng vô tình đã làm cho đôi mái tóc trắng xóa, — Nhưng tình vua, tình cha ghi dạ, tấc lòng son giữ mãi không phai.

(Hải khẩu dạ bạc hữu cảm, 1)

hoặc:

Một tấm lòng son nung nấu như ngọn lửa thủy ngân— Mười năm chức quan thanh đạm, sạch như giá tuyết đựng trong bình ngọc.

(Mạn hứng, 2)

Hoặc nữa:

Quan thanh bằng nước, nhà bằng khánh,
Cảnh ở tựa chiền, lòng tựa vang (1)

(Tự thuật, 6)

và:

«Một tấm lòng son còn nhớ chúa,
Tóc hai phần bạc bởi thương thu...» v.v...

(Trần tình, 7)

Đương nhiên, bị điều kiện lịch sử hạn chế, Nguyễn Trãi không thể nào nhìn thấy bản chất phản động của giai cấp phong kiến thống trị, tình trạng bế tắc của chế độ phong kiến quan liêu. Suốt đời mình, Nguyễn Trãi hằng mơ ước một xã hội lý tưởng trên thì vua hiền, dưới thì tôi thảo, trong đó mọi người đều sống no ấm thanh bình bằng sức lao động của mình:

---

(1) Chức quan trong sạch như nước, nhà ở trống trải trơ trọi như cái giá treo khánh — Cảnh ở tịch mịch như chùa, nhưng lòng vẫn thắm đỏ như gỗ vang.

« Cày ruộng cuốc vườn đầu hết khỏe (1)
Tôi Đường Ngu ở đất Đường Ngu ».

(Trần tình, 7)

Đường, Ngu tức là hai triều đại Nghiêu, Thuấn, theo truyền thuyết Trung quốc, tương truyền là thời kỳ thái bình lý tưởng, thuở ấy nhà không ai đóng cửa, của rơi dọc đường không ai nhặt, tất cả mọi người đều sống yên vui trong tình thương yêu, đùm bọc lẫn nhau.

Nguyễn Trãi lại nói :

« Vua Nghiêu Thuấn, dân Nghiêu Thuấn,
Dường ấy ta đà phỉ sở nguyền ».

(Tự thán, 4)

Trong hoàn cảnh lúc bấy giờ, lẽ dĩ nhiên một « Sở nguyền » như vậy chỉ là không tưởng. Nhưng không phải vì thế mà nó không tiến bộ. Lịch sử đã trả lời hộ Nguyễn Trãi (....)

(....) Cái ước mơ của những người thiện chí trong suốt lịch sử được trông thấy mọi người trở thành Nghiêu Thuấn, ước mơ ấy chỉ thực hiện được với cách mạng vô sản, xóa bỏ hiện tượng người ăn thịt người.

Chúng ta biết rằng Nguyễn Trãi lui về ẩn ở núi Côn sơn chưa được bao lâu thì Lê Thái-tông lại có chỉ triệu ra, giao cho chức vụ và quyền binh mới. Hình như ở Nguyễn Trãi lại lóe ra cái tia hy vọng may ra lại có thể đem tài năng dựng nước giúp dân, và ánh sáng của hy vọng này đã bao trùm lên cả nội dung lẫn lời văn của bài *Biểu tạ*:

« Nghĩ như thần : cuối hàng thân sĩ : học lối từ chương. Phần điền lưu tâm, những có chí theo người xưa lập chí ;

---

(1) Cố gắng hết sức mình.

Lòng yêu dân chúng, thường hay lo việc thiên hạ chưa lo... »

« ... Việc trước đã qua; tấc lòng không thẹn! Kim mã ngọc đường, vinh quang cũ nay lại trở về nguyên vẹn; Thanh thiên bạch nhật, gan trung xưa đã đặng tỏ rõ đỉnh đinh, Bóng tang du tuổi đã xế chiều; chốn thần cực, hồn còn vương mộng! Tài sơ sức mỏng; tóc bạc lòng son! Ngờ đâu lúc đã gói nắm xương tàn về nơi quê cũ, lại được dịp mây trời ban xuống, truyền gọi trở ra. Nay thấy hoàng đế bệ hạ, làu làu gương sáng, lồng lộng trời cao. Tìm hiền không hạn một nơi; Dùng người dốc lòng tin cậy. Chọn nhân tài, thì rau phỉ rau phong đều hái; Đúc dụng cụ, thì đồ hư đồ méo không bỏ rơi. Thương thần như con ngựa già trên cung đường cuối, còn kham roi vọt quất chân bon; Coi thần như cây thông lão dưới tiết đông trường, từng quen nỗi sương dầu gió dãi! Quần ngôn mặc kệ gièm pha; ý Thánh cứ bền tin nhiệm... » *v.v...*

***

Tinh thần lạc quan yêu đời, yêu cuộc sống còn thể hiện khá rõ trong thơ Nguyễn Trãi nói về cảnh vật thiên nhiên, về các mùa, các tiết. Đây là một phần quan trọng trong thơ Nguyễn Trãi (chữ Hán cũng như chữ nôm), ở đây chúng tôi chỉ xin nói qua ít nét.

Thấy mùa xuân tới, ông nghĩ đến tuổi tác của mình và tỏ ra thương tiếc cho thời niên thiếu:

« Dẳng dỏi bên tai tiếng quản huyền (1)
Lòng xuân nhẫn động ắt khôn nhìn (2),
Xuân xanh chưa dễ hai phen lại,
Thấy cảnh càng thêm tiếc thiếu niên! »

(Tích cảnh, 3)

(1) Tiếng sáo, đàn.
(2) Khó giữ cho khỏi xao xuyến.

Nhà thơ hay nói đến ý tham tiếc thời gian, và hay nhắc lời nói của Lý Bạch: «*Cổ nhân bỉnh chúc dạ du. lương hữu dĩ dã*» (Người xưa cầm đuốc chơi đêm, kể cũng có lý do!). Ông nói:

«Chớ cười hiền trước rằng dại,
Cầm đuốc chơi đêm bởi tiếc xuân!»

(Tích cảnh, 6)

Hoặc nói:

Tiếc xuân cầm đuốc mảng chơi đêm,
Những lệ xuân qua tuổi tác thêm...» (1)

(Tích cảnh, 7)

(....) Cũng cần nói thêm một chút, chơi đây chỉ có nghĩa là vui sống, với quan niệm yêu đời, yêu người, lạc quan, tin tưởng, chứ hoàn toàn không có nghĩa là hành lạc bê tha. Cái chơi trong quan niệm của Nguyễn Trãi vẫn là cái chơi lành mạnh, chan hòa, trên tinh thần đạo đức nhân nghĩa.

Nguyễn Trãi là một nhà hiền triết chân chính. Ông yêu đời ngay cả trong cảnh nghèo khó, hoạn nạn:

«Cốt lạnh, hồn thanh chăng khứng hóa,
Âu còn nhớ chúa cùng cha!»

Bản chất thanh cao, những đau khổ cuộc đời càng làm cho ông thanh cao hơn. Bản chất cương nghị, những hoạn nạn mắc phải giúp ông càng thêm cương nghị. Ông nói một cách tự hào:

«Đạo ta cậy bởi chân non khỏe!»

Ông có những hình tượng sinh động độc đáo để nói lên niềm lạc quan tin tưởng của mình:

---

(1) Lệ: sợ.

« Nước càng tuôn đến, bể càng cả,
Đất một trùng thêm, núi một cao ! »

(Tự thuật, 13)

Đây là cả một bài thơ nguyên vẹn về đức tính yêu đời :

« Khó khăn thì mặc, có màng bao ?
Càng khó bao nhiêu, chí mới hào.
Đại địa dày, Nam nhạc khỏe (1)
Cửu tiêu vắng, Bắc thần cao (2)
Lấy khi đầm ấm bù khi lạnh,
Đã thủa khô khao, có thủa dào (3)
Nọ nọ Tô Tần ngày trước,
Chưa đeo ấn tướng có ai chào ? »

(Thuật hứng, 21)

Và phải chăng đây là một lời thề quyết tâm, thề trước cuộc đời, thề với sự sống :

« Khó ngặt qua ngày, xin sống !
Xin làm đời trị, mỗ thái bình ! »

(Tự thán, 28)

Chúng ta thấy tình đời đã thắng ! Tự tưởng lạc quan, cường tráng trước sau vẫn ở lại với con người anh hùng. Cho nên với câu thơ sau đây mà nói rằng đó là tả cảnh sóng gió ngoài biển khơi lúc đi thuyền thì cũng đúng, mà nếu nói đó là quyết tâm thư của con người không đang tâm trốn trách nhiệm mà đã vui lòng lại ra gánh vác việc đời, bất chấp khó khăn nguy hiểm, thì cũng không phải là không có cơ sở. Nguyễn Trãi nói :

---

(1) Đại địa : mặt đất. Nam nhạc : tên núi.
(2) Cửu tiêu : các lớp mây. Bắc thần : sao Bắc đẩu.
(3) Khô khao : khô hạn. Dào : mưa to.

Nghĩa khí quét tan mây mù của nghìn dãy núi,
Hùng tâm gọi nổi trận gió trên nửa cánh buồm!

(Quá hải)

Đọc lên nghe thật phấn chấn, thật sảng khoái!

Và cũng khi bắt đầu lại ra gánh vác việc đời, nhà chính trị và nhà thơ nói rõ thêm, như một lời tuyên bố mới:

«Vì nợ quân thân chưa báo được,
Hài hoa còn bện dặm thanh vân(1)*!»*

(Ngôn chí, 11)

Chúng ta đều biết cái chuyến ra lần này sẽ đưa Nguyễn Trãi đến chỗ nào? đến cái kết quả rùng rợn thảm khốc như thế nào? Nhưng vấn đề không phải ở chỗ kết quả đó, mà là ở chỗ Nguyễn Trãi đã ra lại, nghĩa là đã nghe theo tiếng gọi của trách nhiệm, tiếng gọi của đất nước, nhân dân, tiếng gọi của chủ nghĩa nhân nghĩa, lý tưởng bình sinh của mình. Đối với người anh hùng dân tộc, lịch sử còn ghi ơn thêm điểm đó.

***

Nguyễn Trãi đã cống hiến trọn vẹn cả cuộc đời mình cho Tổ quốc, cho dân tộc. Không những ông lớn lao trong những hoạt động chính trị, quân sự, ngoại giao, ông còn lớn lao trong cả thơ văn. Cái triết lý bao trùm lấy cả hành động, suy nghĩ của ông, cũng như cả nội dung thơ văn ông là tư tưởng yêu nước, tư tưởng nhân nghĩa sáng ngời của ông. Không còn nghi ngờ gì nữa,

---

(1) Thanh vân: mây xanh, chỉ bước đường của người ra làm quan.

Nguyễn Trãi là cái đỉnh cao nhất về tư tưởng tiến bộ của thời đại bấy giờ. Sống trong một chế độ xã hội phong kiến tàn khốc, ông có nhiều tâm sự u uất đau thương, nhưng tâm hồn ông bao giờ cũng trong sạch như ngọn lửa thủy ngân cháy trong lò luyện thuốc trường sinh bất tử!

Trong cuốn *Văn thơ Phan Bội Châu*, nhà văn và nghiên cứu văn học Đặng Thai Mai, nhận định tóm tắt về cụ Phan, có nói đó là «*Một người thanh khiết trong những người thanh khiết*». Tôi nghĩ giả đem nhận xét ấy mà áp dụng cho Nguyễn Trãi, thì có lẽ phải nói: *Nguyễn Trãi người thanh khiết bậc nhất trong những người thanh khiết*».

Nguyễn Trãi, cùng với Nguyễn Du — mà về mặt này Nguyễn Trãi còn hơn Nguyễn Du — là hai người hơn ai hết đã cởi mở cho ta thấy hết tâm tư thầm kín của mình. Tâm tư ấy có khi buồn nản, bi quan, nhưng như vậy nó càng làm nổi bật cái thanh khiết «*mài chăng khuyết, nhuộm chăng đen*» của tâm hồn ông. Vì nỗi đau khổ của ông là một hiện thực của xã hội phong kiến. Tố Hữu đã gọi đó là «*nỗi đau nhân tình*». Cho nên tôi nghĩ cũng là thích hợp mà mượn câu thơ sau đây để làm kết luận, câu thơ của nhà thơ lớn của thời đại chúng ta nói về nhà thơ lớn của thời cổ đại:

... Trải qua một cuộc bể dâu,
Câu thơ còn đọng nỗi đau nhân tình...
Nghe hồn Nguyễn Trãi phiêu diêu,
Tiếng gươm khua, tiếng thơ kêu xé lòng!

(Tố Hữu — *Bài ca mùa xuân 61*)

TRẦN THANH MẠI

Tập san *Nghiên cứu văn học* — Số 9-1962
(Bài viết nhân kỷ niệm 520 năm
ngày Nguyễn Trãi mất)

GIỚI THIỆU VÀ PHÂN TÍCH

Nếu bài luận văn đặc sắc « *Nguyễn Trãi, người anh hùng của dân tộc* » (Phạm Văn Đồng) ở trên có tác dụng hướng dẫn cách nhìn, cách đánh giá đúng đắn nhất, thỏa đáng nhất về người anh hùng cứu nước Nguyễn Trãi, và về nhà văn lớn, nhà thơ lớn Nguyễn Trãi, với những nhận định rất cơ bản và toàn diện, thì trong bài nghiên cứu này, nhà phê bình văn học Trần Thanh Mại đã đi sâu vào một mặt chủ yếu nhất mà trong phạm vi nghiên cứu văn học chúng ta cần hiểu biết sâu sắc về Nguyễn Trãi, đó là vấn đề : *tư tưởng, tâm hồn Nguyễn Trãi qua thơ văn ông.*

Sau khi xác định phạm vi vấn đề, trong *phần mở đầu*, tác giả đã nêu lên một nhận định khái quát, đúng đắn về bản chất con người Nguyễn Trãi : « *Qua thơ văn, Nguyễn Trãi vẫn tỏ ra là một chiến sĩ kiên cường, tích cực đấu tranh cho nền độc lập dân tộc, cho sự tự cường và thịnh vượng của đất nước* ». Từ đấy, trong suốt bài nghiên cứu công phu, nghiêm túc của mình, tác giả đã lần lượt phân tích, chứng minh tư tưởng chính trị chủ yếu của Nguyễn Trãi một cách có hệ thống, qua các áng văn bất hủ của ông, và tiếp đó là tâm sự, « cõi lòng » của Ức Trai qua thơ chữ Hán và thơ chữ nôm của ông.

1. Thoạt đề cập đến tư tưởng của Nguyễn Trãi, tác giả đã có một nhận xét khá sắc sảo : « Suốt trong lịch sử nước ta trước thời đại khoa học, chưa bao giờ có một người nào mà tư tưởng chính trị lại chi phối một cách sáng suốt cả chủ trương hành động, như Nguyễn Trãi, và *cũng chưa bao giờ có những tác phẩm nào mà tư tưởng chính trị đó lại đóng một vai trò chỉ đạo chặt chẽ và nhất trí như trong thơ văn Nguyễn Trãi* » và tác giả khẳng định : « *tư tưởng chính trị đó chủ yếu là tư tưởng nhân nghĩa và ý chí hòa bình... nó bao gồm lòng yêu nước thương dân thắm thiết của Ức Trai* ».

Bằng nhiều dẫn chứng phong phú, cụ thể, tác giả đã chứng minh rằng : đó không chỉ là « những điều do chính Nguyễn Trãi nói ra ngay trong đoạn mở đầu của bài « *Bình Ngô đại cáo* » mà « bình sinh Nguyễn Trãi hằng muốn đem tư tưởng nhân nghĩa truyền bá ra thành một cái đạo chung cho khắp cả nước, bắt đầu từ bực vua chúa và đại thần ». Khi thì ông mượn lời Lê Lợi răn dạy thái tử về « bổn phận của người làm vua đối với dân với nước » ; khi thì ông thay lời Thái Tổ để răn bảo « những kẻ cầm quyền bính của chính triều đình nhà Lê » bằng « những lời bừng bừng chính

khí ». Thậm chí cả đối với bọn tướng giặc đầu sỏ như Phương Chính, Vương Thông, Sơn Thọ, Trần Trí,... cùng lũ tướng giặc các thành, các trấn, và cả bọn Việt gian như Lương Nhữ Hốt, v.v... « khi cương khi nhu, khi mỉa mai, khi phẫn nộ », bằng đạo đức nhân nghĩa « chói lòa » của mình, bằng ý chí hòa bình gang thép của mình, hỗ trợ cho sức mạnh quân sự, Nguyễn Trãi « đã làm cho bọn giặc xâm lược khiếp run », lần lượt đầu hàng, và cuối cùng phải rút hết quân về nước. Bản thân Lê Lợi trong cả quá trình thực hiện sự nghiệp cứu nước lớn lao của mình cũng là người đã trực tiếp chịu ảnh hưởng những tư tưởng cao sâu đó của Nguyễn Trãi rõ hơn ai hết... Kết thúc phần này, tác giả nhấn mạnh: chính những tư tưởng nhân nghĩa, hòa bình vĩ đại này đã được biểu hiện một cách tuyệt vời — ở đỉnh cao của nghệ thuật — trong hai áng « thiên cổ hùng văn » của Ức Trai: *Bình Ngô đại cáo và Phú núi Chí linh*. « Từ hai áng văn kiệt tác này toát lên một tinh thần yêu nước, căm thù giặc sâu sắc, một niềm tự hào dân tộc lồng lộng như trời thanh, vằng vặc như trăng sáng ».

2. Bàn về thơ của Nguyễn Trãi, tác giả cũng nhận định: « *Thơ Nguyễn Trãi cho chúng ta thấy ông là một người vô cùng thanh khiết, thiết tha vì đất nước, vì nhân dân* ». Để làm nổi rõ giá trị tư tưởng trên đây của thơ Ức Trai, trước hết tác giả đi thẳng vào mặt yếm thế bi quan bề ngoài rất dễ thấy trong thơ ông: « Thơ chữ Hán thì đầy giọng trầm hùng, não nuột, thơ quốc âm thì nhiều chất luân lý, chua chát, mỉa mai ». Tác giả cố gắng giới thiệu với chúng ta những nguyên nhân sâu xa đã đưa Nguyễn Trãi đến chỗ bi quan yếm thế, và bằng những dẫn chứng cụ thể nêu lên những biểu hiện chủ yếu của tư tưởng bi quan đó là: « Việc muốn rút lui về vườn », « việc đi ở ẩn », hoặc nỗi lo sợ, ám ảnh về cảnh giết chóc và mọi tai họa, biến cố có thể xảy ra trong cái tình hình triều chính thời Lê sơ đen tối đó...

Tuy nhiên, cũng không phải không có cơ sở khi tác giả nhận xét rằng: chính cái buồn nản, cái tiêu cực trong thơ Nguyễn Trãi chỉ có « vén lên » cho chúng ta thấy rõ hơn « cái uẩn khúc của một tâm hồn sáng như gương, trong như ngọc » đó. Và cái chính mà tác giả muốn nhấn mạnh, muốn chứng minh với người đọc là « *Thật tình ra, buồn, bi quan không phải là mặt bản chất của con người Nguyễn Trãi, của thơ Nguyễn Trãi* ». Bằng những dẫn chứng sinh động, phong phú, tác giả cho chúng ta thấy rõ: « ông luôn luôn thiết tha gắn bó với đời, cả với vua và triều đình, là chỗ nhờ đó ông có thể thi thố những điều lợi ích cho đời ». Bởi vì « suốt đời

mình, Nguyễn Trãi hằng mơ ước một xã hội lý tưởng, trên thì vua hiền, dưới thì tôi thảo, trong đó mọi người đều sống no ấm thanh bình bằng sức lao động của mình ». Mặt khác, « tinh thần lạc quan yêu đời, yêu cuộc sống còn thể hiện khá rõ trong thơ Nguyễn Trãi nói về cảnh vật thiên nhiên, về các mùa, các tiết...» Hơn nữa, vốn là « một nhà hiền triết chân chính », « ông yêu đời ngay cả trong cảnh nghèo khổ, hoạn nạn ». Nhiều câu thơ, nhiều bài thơ đã nói lên sâu sắc đức tính yêu đời hiếm có đó của Ức Trai. Rốt cuộc, « tư tưởng lạc quan, cường tráng trước sau vẫn ở lại với con người anh hùng. Và, « nghe theo tiếng gọi của trách nhiệm, tiếng gọi của đất nước, nhân dân, tiếng gọi của chủ nghĩa nhân nghĩa, lý tưởng bình sinh của mình », — khi Lê Thái tông lại có chỉ triệu ra — Nguyễn Trãi đã sẵn sàng một lần nữa « lại ra gánh vác việc đời, mặc dầu tuổi già sức yếu » và « bất chấp khó khăn nguy hiểm » :

« Nghĩa khí quét tan mây mù của nghìn dãy núi,
Hùng tâm gọi nổi trận gió trên nửa cánh buồm »

Cuối cùng, chính trên cơ sở một sự phân tích đầy đủ, cụ thể, khách quan về thơ văn Nguyễn Trãi như đã giới thiệu trên đây, nhà phê bình văn học Trần Thanh Mại đã đi tới một sự đánh giá khá vững vàng, sắc bén của mình : Với « cái triết lý bao trùm lấy cả hành động, suy nghĩ của ông, cũng như cả nội dung thơ văn ông là *tư tưởng yêu nước, tư tưởng nhân nghĩa sáng ngời* của ông » « không còn nghi ngờ gì nữa, *Nguyễn Trãi là cái đỉnh cao nhất về tư tưởng tiến bộ của thời đại bấy giờ* ».

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TƯ TƯỞNG YÊU NƯỚC VIỆT NAM QUA BA ÁNG VĂN NAM QUỐC SƠN HÀ, HỊCH TƯỚNG SĨ VÀ BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO

Đặc điểm cơ bản của lịch sử tư tưởng một dân tộc thường phản ánh đặc điểm cơ bản của lịch sử chính trị dân tộc ấy. Đặc điểm cơ bản của lịch sử dân tộc Việt nam là cuộc đấu tranh gần như liên tục và luôn

luôn quyết liệt để giành lấy độc lập và bảo vệ độc lập. Cho nên tư tưởng yêu nước có thể được xem là sợi chỉ đỏ xuyên qua các giai đoạn lịch sử tư tưởng Việt nam.

Xưa cũng như nay, người ta làm văn trước hết không phải để vui cái thú làm văn, mà trước hết để nói lên tình cảm và ý nghĩ của mình đối với hiện thực. Hiện thực đấu tranh cứu nước, chống ngoại xâm hồi thế kỷ 11, 13 và 15 của dân tộc Việt nam ta, lui Tống, phá Nguyên, diệt quân Minh là nguồn đề tài của nhiều áng văn chương kiệt tác, cổ điển. Trong số các áng văn chương đó, thì *Nam quốc sơn hà*, *Hịch tướng sĩ* và *Bình Ngô đại cáo* là ba bài có giá trị như ba cái mốc đánh dấu các bước phát triển trọng yếu của tư tưởng yêu nước Việt nam. Khỏi phải nói rằng đây không phải là ca dao truyền miệng của dân gian, mà là văn viết bác học tiêu biểu trước hết cho tư tưởng của giai cấp thống trị, của tập đoàn cầm quyền; song, tư tưởng của hạng người này lúc bấy giờ là tư tưởng chính thống của thời đại, tư tưởng đại diện nhất cho tư tưởng dân tộc.

***

I — TƯ TƯỞNG YÊU NƯỚC CỦA TỔ TIÊN TA TRONG BÀI THƠ « NAM QUỐC SƠN HÀ » (1)

Tương truyền bài thơ mà ngày nay chúng ta gọi là *Nam quốc sơn hà* do Lý Thường Kiệt sáng tác khi quân ta cầm cự với quân Tống trên sông Như nguyệt và chuẩn bị phản công để đẩy lui chúng; đó là vào năm 1077. Nhưng cũng có tài liệu văn học nói bài này đã

---

(1) Những đầu đề nhỏ trong bài là do người làm tuyển tập đặt. (Đ.Q L.)

xuất hiện hồi 980 — 981 khi Lê Hoàn tiêu diệt đại quân của Hầu Nhân Bảo (cũng là của nhà Tống). Theo thần phả *Trương tôn thần sự tích* ở các đền Trương Hống, Trương Hát, thì thần họ Trương hai lần đọc thơ, lần thứ nhất giúp Lê Hoàn, lần thứ nhì giúp Lý Thường Kiệt. Câu thứ tư trong hai bài có khác nhau, nhưng nội dung ý nghĩa vẫn là một. Như vậy, càng có lý do để nhận định rằng bài *Nam quốc sơn hà* được lưu truyền hằng thế kỷ, đã phản ánh, ít nhất là từng phần, tư tưởng yêu nước của nhân dân ta. Nói « phản ánh từng phần » bởi vì bốn câu, hai mươi tám chữ, làm sao mà nói lên hết được dầu chỉ là những nét quan trọng của tâm trí hàng chục vạn, hàng trăm vạn con người.

Một đêm, trên phòng tuyến sông Như nguyệt, từ một ngôi đền linh thiêng vọng lên tiếng ngâm vang dội của phúc thần :

Nam quốc sơn hà, Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư (1).

(Trong bài lưu truyền thời Lê Hoàn thì câu chót là: « *Nhất trận phong ba tận tảo trừ* »).

Nghe tiếng của thần, quân Việt phấn dũng, quân Tống vỡ mật.

Câu chuyện nhuộm màu thần bí, nhưng thực ra, nếu bóc cái vỏ thần bí đi, sẽ còn lại cái lõi ý nghĩa truyền thống rõ ràng, đó là truyền thống chống xâm lăng, truyền thống yêu nước, bất khuất : Trương Hống, Trương Hát là danh tướng của Dạ trạch vương Triệu Quang Phục (thế kỷ thứ 6), được quần chúng phong

(1) Tất cả những tài liệu thuộc về ba áng văn (kể cả phần dịch), chúng tôi đều dựa theo *Hợp tuyển thơ văn Việt nam* tập II, nhà xuất bản Văn hóa, 1963, Hà nội.

thần và tôn thờ ở hàng trăm ngôi đền khác nhau dọc theo lưu vực sông Thương, sông Cầu ; nay Trương tôn thần hiện lên để tiếp sức cháu chắt kháng chiến bảo vệ dân tộc. Truyền thống dân tộc là một sức mạnh vĩ đại. Mỗi khi đánh ngoại xâm thì chẳng những người sống vùng lên, mà dường như các thế hệ đã nằm dưới đất cũng đứng dậy tiếp sức. Cho nên, nếu trong bài *Nam quốc sơn hà* tư tưởng yêu nước biểu lộ dưới *màu sắc thần linh*, điều ấy thực không giảm chút nào giá trị của nội dung ý nghĩa áng văn, mà trái lại còn tăng thêm tác dụng cổ vũ, cảm hóa của nó. Ở đây, thần linh là tổ tiên, là quốc hồn.

«*Nam quốc sơn hà, Nam đế cư*». Thời này, và còn khá lâu về sau, tiêu biểu cho nước là vua, là hoàng đế. Như vậy, đã xuất hiện và phát triển *tư tưởng trung quân* làm hình thức của tư tưởng yêu nước. Nói tư tưởng trung quân đã xuất hiện là muốn nói rằng, không giống như ở nhiều nước khác, trong lịch sử tư tưởng Việt nam, tư tưởng yêu nước có trước tư tưởng trung quân. Người Việt nam dưới thời Bắc thuộc, không có vua để mà thờ, nhưng vẫn yêu nước thiết tha, vẫn đấu tranh mạnh mẽ cho dân tộc độc lập. Mãi đến khi dân tộc được độc lập rồi, khi nhà vua cũng là vị anh hùng cứu nước (Ngô Quyền, Lê Hoàn), khi dòng vua trị vì lâu dài (nhà Lý) thì tư tưởng trung quân mới nảy nở và phát triển làm hình thức biểu hiện cho tư tưởng yêu nước vốn có trước. Tuy vậy câu « núi sông nước Nam thì vua Nam chiếm lãnh » còn có ý nghĩa rộng rãi và chủ yếu « đất nước Nam thì người Nam làm chủ ».

«*Tiệt nhiên định phận tại thiên thư*», cương giới nước Nam rõ ràng đã được ghi trong sách trời. Mệnh trời như thế. Thời này, hễ nói đó là mệnh trời, ấy là nói rằng đó là việc dĩ nhiên không chối cãi được, không thể nào khác đi được. Câu thơ vừa có sắc thái mê tín,

định mệnh, song vừa có ý nghĩa là nước Nam dĩ nhiê
phải tự chủ, không tự chủ không được, nước Nam phả
chiến thắng, không sức mạnh nào chiếm nổi, hễ giặ
đến xâm phạm thì nhất định chúng sẽ chuốc lấy sự
thất bại. Đó là *lòng tin* sắt đá vào sự thắng lợi, vào
ngày mai của dân tộc và đất nước, lòng tin đó được
nói lên bằng những từ ngữ thần quyền thông dụng của
người xưa. Dù sao, không thể chối cãi rằng bài *Nam
quốc sơn hà* chủ yếu không nhằm vào lý trí mà chủ yếu
nhằm vào lòng tin tuy chắc chắn nhưng đơn giản.

Đặc điểm thần quyền trong tư tưởng yêu nước mà
chúng ta nhận thấy ở bài *Nam quốc sơn hà* sẽ không
còn thấy trong bài *Hịch tướng sĩ*. Nhưng từ bài *Nam
quốc sơn hà* đến bài *Hịch tướng sĩ* thì đặc điểm trung
quân trong tư tưởng yêu nước hãy còn và có những
nét đậm hơn.

II — TƯ TƯỞNG YÊU NƯỚC CỦA ÔNG CHA TA TRONG BÀI « HỊCH TƯỚNG SĨ »

So với bài *Nam quốc sơn hà* bốn câu, hai mươi tám
chữ, thì bài *Hịch tướng sĩ* dài quá một nghìn một trăm
chữ, phong phú hơn nhiều về mặt nội dung tư tưởng.
Vả lại, bằng văn xuôi, có khi dễ nói những khía cạnh
của tâm hồn và trí tuệ hơn là bằng thể thơ. Đối tượng
của Lý Thường Kiệt là toàn quân, đối tượng của Trần
Quốc Tuấn là tướng sĩ. Bài *Nam quốc sơn hà* có hình thức
như một bài « sấm » khẳng định quyền tự chủ và lẽ tất
thắng của dân và quân ta, không phân tích tình hình
không trình bày luận thuyết, gần như một tín ngưỡng.
Còn *Hịch tướng sĩ* có thể xem như một bài trường
thiên đại luận, cấu tạo rất lô-gic, vừa đánh vào tâm
hồn vừa đánh vào lý trí, có tính chất tiêu biểu gần như

toàn diện cho tinh thần dân tộc, yêu nước, của phong kiến quý tộc đang cầm quyền.

Ở đây, ưu điểm nổi bật nhất là sự quan tâm của Trần Quốc Tuấn đối với vấn đề tư tưởng, trước hết là tư tưởng của cán bộ, của tướng sĩ, một vấn đề được vị Tổng chỉ huy quân đội xem là yếu tố cơ bản nếu không có đầy đủ thì không chiến thắng. Toàn bộ bài hịch nhằm đả phá tư tưởng cầu an, sợ địch, nhằm bồi dưỡng tư tưởng anh hùng, trung quân. Từ ngày Lý Thường Kiệt đánh lui quân Tống (1077) cho đến nay (1285) hai trăm năm có lẻ; từ cuộc xâm nhập của quân Ngột Lương Hợp (1257) cho đến nay cũng đã 28 năm rồi; biên cương yên ổn, phên giậu vững chắc, tình hình đó đã khiến cho nhiều tướng sĩ sa ngã vào chỗ hưởng lạc cầu an, lơ là với nhiệm vụ phòng vệ đất nước. Vả chăng, quân Nguyên nổi tiếng là đạo quân bách thắng trên khắp các chiến trường Á, Âu, nước Tống to lớn kia còn bị chúng chiếm lấy mất, huống gì nước Đại Việt nhỏ bé này? Cho nên trong tướng sĩ nhà Trần tư tưởng sợ địch không phải là nhẹ. Muốn tiêu diệt quân Nguyên trên chiến trường, thì trước hết phải đánh bại tư tưởng cầu an, sợ địch trong đầu óc của tướng sĩ.

Trần Quốc Tuấn chú ý nhất vào việc xây dựng tư tưởng trung nghĩa, tinh thần thượng võ, căm thù địch đến mức không thể đội trời chung, sẵn sàng chiến đấu và hy sinh, xây dựng ý thức học tập cho thật tinh thông khoa học quân sự. Hồi đánh Tống, Lý Thường Kiệt nhờ đến thần linh, dẫu rằng thần linh đó không ai khác hơn là danh tướng của một vị anh hùng cứu quốc. Bấy giờ chống Nguyên, Trần Quốc Tuấn *không nhờ đến uy thế của thần mà lo rèn luyện ý thức của người*: căm thù giặc, yêu đất nước, trung nghĩa với quân vương, tin tưởng ở sức mình. Đó là một bước tiến rất dài về tư tưởng của ông cha ta. Kỳ diệu thay! Đáng tự hào thay! Bấy

trăm năm về trước mà tổ tiên chúng ta đã đặt rất ca
công tác tư tưởng trong quân đội, tự phê bình một các
nghiêm túc, sinh hoạt chính trị một cách phong phú, h
chẳng phải là một truyền thống tốt đẹp để kế thừa
Một dân tộc nhỏ muốn thắng một kẻ địch to thì ắt phả
trông cậy vào vũ khí tư tưởng sắc bén, phải phát hu
đến cao độ tư tưởng yêu nước của toàn quân, toàn dâ

Hịch tướng sĩ mở đầu bằng việc nêu cao tinh thầ
trung nghĩa của tướng sĩ. Thời này, biểu hiện chủ yế
của tư tưởng yêu nước là tư tưởng trung nghĩa. Ngườ
đọc chú ý ngay rằng để nêu cao trung nghĩa, Trần Quố
Tuấn hoàn toàn không lấy điển tích trong quốc sử m
chỉ lấy điển tích trong Bắc sử: «*Ta nghe Kỷ Tín đe*
mình chết thay cho Cao đế, Do Du đưa lưng chịu giáo ch
Chiêu vương, Dự Nhượng nuốt than báo thù cho chủ
Thân Khoái chặt tay cứu nạn cho nước... ». (Về sau, đọ
bài *Bình Ngô đại cáo* chúng ta sẽ thấy Nguyễn Trãi phá
huy tinh thần dân tộc bằng những sự kiện lịch sử Việ
nam). Nêu điển tích Bắc sử, trong điều kiện của nề
giáo dục thời bấy giờ, hẳn không phải là không có tá
dụng; Lê Lai cứu Lê Lợi không phải không chịu ản
hưởng gì của Kỷ Tín, Do Du; mãi sau này, chúng t
xem tuồng *Dự Nhượng đả long bào* hãy còn cảm xú
khá mạnh; sử cổ đại Trung quốc được người các nướ
Viễn đông xem như là cái vốn văn hóa chung tựa như sử
Hy lạp, La mã đối với các nước châu Âu. Tuy nhiên
nếu chỉ dùng điển tích Bắc sử thì chắc chắn là tác dụng
của giáo dục tư tưởng không thể nào sâu sắc bằng, xú
động bằng cách lấy sự kiện quốc sử làm gương. Ấ
cũng là một thói tật của những người Hán học; đồng
thời, việc ấy gián tiếp bộc lộ một mức phát triển phầ
nào có hạn chế của tinh thần dân tộc, của tư tưởng
yêu nước.

Trần Quốc Tuấn nêu gương « các bậc trung thần nghĩa sĩ bỏ mình vì nước ». Tư tưởng chính được đem ra giáo dục là trung nghĩa. Nói một cách khác, ở đây, trung nghĩa là hình thức biểu hiện của tư tưởng yêu nước. Nhưng, trung nghĩa (với cái nội dung vốn có của nó, nội dung lịch sử của nó) dầu được xem là cao quý đến đâu vẫn hẹp và nông hơn là tư tưởng yêu nước, cũng tựa như vua chúa dầu anh hùng và tiêu biểu đến đâu vẫn chưa phải là tất cả nước nhà. Vua và triều đại đến rồi mất, chớ nhân dân, sông núi thì vạn thế trường tồn. Theo các tỉ dụ lịch sử được nêu lên trong *Hịch tướng sĩ*, nói « bỏ mình vì nước » tức là nói « sẵn sàng chết vì chúa ». Trần Nhân Tông chủ chiến, Trần Quốc Tuấn anh hùng, cho nên, lúc này, sẵn sàng chết vì chúa tức là sẵn sàng chết vì nước. Tư tưởng trung nghĩa đã một thời có tác dụng động viên rất lớn tuy nó cũng có những khía cạnh hạn chế. Thực ra, bản thân tư tưởng trung nghĩa phong kiến đã phần nào lấn át và bóp méo tư tưởng yêu nước chân chính; nó chứa đựng một nguy cơ mà dân tộc Việt nam sẽ trải qua đau đớn khi quân Minh lấy danh nghĩa « diệt Hồ phục Trần » để xâm chiếm nước ta. Chúng ta sẽ thấy, sang đầu thế kỷ 15, trong những điều kiện lịch sử mới, Lê Lợi và Nguyễn Trãi không còn đề cao trung nghĩa nữa, mà sẽ đề cao tư tưởng nhân nghĩa với một nội dung yêu nước phong phú hơn nhiều.

Thời Trần, chẳng những tư tưởng yêu nước bị thu hẹp lại trong tư tưởng trung nghĩa, mà đến tư tưởng trung nghĩa cũng để lộ ra hẳn cái tính chất giai cấp hết sức « thiết thực », có thể gọi là thô bạo. *Hịch tướng sĩ* nói trắng ra là nếu Việt thua Nguyên thắng thì *« chẳng những thái ấp của ta không còn mà bổng lộc của các ngươi cũng mất... lúc bấy giờ dầu các ngươi muốn vui chơi cũng không được »*; trái lại, nếu Việt thắng,

Nguyên thua thì «*chẳng những thái ấp của ta mãi mãi vững bền, mà các ngươi cũng đời đời hưởng thụ bổng lộc, lúc bấy giờ dầu các ngươi không muốn vui chơi, phỏng có được không?*». Bài hịch nhằm xây dựng sự thống nhất ý chí và quyền lợi của vua chúa và tướng sĩ, sao cho trên dưới một lòng, quyết tâm diệt giặc ngoại xâm, đó là một ưu điểm lớn, một thành công rực rỡ; nhưng, không một câu nào hết về quyền lợi chung của dân tộc; *không thấy người dân* ở đâu cả. Đương nhiên, đây là *Hịch tướng sĩ*, không phải là hịch toàn dân; chính vì là hịch tướng sĩ cho nên ý thức giai cấp của tập đoàn cầm quyền và tính chất giai cấp trong tư tưởng yêu nước của họ biểu lộ nguyên hình với mọi đặc điểm và nhược điểm của nó. Có điều là, lúc này, ở thời thịnh Trần, giai cấp phong kiến quý tộc kiên quyết bênh vực quyền lợi giai cấp của họ đối với ngoại xâm, thì đó cũng là kiên quyết bảo vệ quyền lợi dân tộc chung của đất nước. Dù sao, cái chỗ trống lớn, lớn nhất trong bài *Hịch tướng sĩ* vẫn là sự vắng mặt của dân, của nhân dân, khiến cho lý tưởng cứu nước của các tướng sĩ thời Trần có kém phần sáng tỏ, « hào khí đông a » rực rỡ thật nhưng hãy còn có mấy điểm mờ. Khái niệm về dân trong tư tưởng cổ đại không phải là không có. Vai trò của người dân Việt trong sự nghiệp chống Nguyên rất lớn và hơn nữa, Trần Quốc Tuấn vốn là người chủ trương « nới sức dân » và « bền rễ sâu gốc » làm nền tảng cho quốc phòng. Vậy mà trong *Hịch tướng sĩ* không có một chút nào, chỗ nào nói về dân, thì thật là đáng tiếc.

So với *Nam quốc sơn hà* thì trong *Hịch tướng sĩ* vắng mặt thần.

So với *Bình Ngô đại cáo* thì trong *Hịch tướng sĩ* vắng mặt dân.

Khi nêu cao các tấm gương trung nghĩa, Trần Quốc Tuấn đưa ra một quan niệm về người anh hùng; quan

niệm này mang tính chất quân nhân phong kiến : người anh hùng không theo « thói nữ nhi thường tình », không ưng « chết già ở xó cửa », mà quyết làm sao cho được « sử sách lưu danh, cùng trời đất muôn đời bất hủ ». Tác giả *Hịch tướng sĩ* muốn tướng sĩ của mình xem trọng sự nghiệp kiếm cung, sẵn sàng nằm cát uống sương, da ngựa bọc thây ; nhưng suốt cả bài hịch không có ý gì về trách nhiệm phục vụ — trừ việc phục vụ vua chúa. Quan niệm về anh hùng này hẳn đã có tác dụng kích thích tinh thần thượng võ của tướng sĩ nhà Trần mà huân danh còn lưu đến ngày nay, còn lưu tận thiên cổ. Tuy vậy, phải công nhận rằng quan niệm về anh hùng đó chưa thật đủ ân tình yêu nước, thương dân.

Ngoài mấy nhược điểm đã kể bên trên thì nội dung tư tưởng yêu nước của *Hịch tướng sĩ* thật là tràn trề, dũng mãnh. Lòng chiến sĩ nhạy cảm nhất ở chỗ nhục cúi đầu trước kẻ địch nghênh ngang giữa phố kinh thành, cái nhục làm tướng mà phải hầu quân giặc, cái nhục phải lấy lễ dành riêng cho vua để chiêu đãi sứ địch :

« Huống chi ta cùng các ngươi sinh phải thời loạn, lớn lên gặp buổi gian nan ; ngó thấy sứ giặc đi lại nghênh ngang ngoài đường, uốn lưỡi cú diều mà xỉ mắng triều đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tể phụ, thác mệnh Hốt Tất Liệt mà đòi ngọc lụa để thỏa lòng tham không cùng, giả hiệu Vân nam vương mà thu vàng bạc để vét của kho có hạn ».

« Nay các ngươi nhìn chủ chịu nhục mà không biết lo, thấy nước nhục mà không biết thẹn. Làm tướng triều đình, phải hầu quân giặc mà không biết căm. Hoặc lấy việc chọi gà mà vui đùa, hoặc lấy việc đánh bạc làm tiêu khiển, hoặc vui thú vườn ruộng, hoặc quyến luyến vợ con, hoặc lo làm giàu mà quên việc nước, hoặc ham săn bắn mà quên việc binh, hoặc thích rượu ngon, hoặc mê tiếng hát ».

Trần Quốc Tuấn đã gảy đúng sợi dây danh dự của cây đàn tướng sĩ. Có thể tưởng tượng rằng, nghe lời chỉ trích như thế, bệnh cầu an hưởng lạc, thờ ơ với vận mệnh đất nước bị đánh trúng, các tướng sĩ nhà Trần đều tỉnh người, tay nắm, chí quyết, danh dự cá nhân và dân tộc, nếu có lúc chìm thì nay nổi hẳn lên. Vì sẵn lòng yêu nước nên dễ thấm thía cái nhục đất nước bị lấn át. Đã cảm được sự xót xa của cái nhục ấy thì dễ dàng tiếp thu tư tưởng yêu nước. Toàn bộ bài *Hịch tướng sĩ* nói lên mức độ *nhiệt tình hừng hực* của tể phụ chúng ta quyết tâm hy sinh để đánh bại một đạo quân nổi tiếng là chưa hề bại trận ở bất cứ chiến trường nào khắp Âu, Á. Đoạn văn sau đây của bài hịch là điều yêu cầu vĩnh viễn đối với người thiết tha yêu nước:

«Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa, chỉ căm tức chưa xả thịt, lột da, ăn gan, uống máu quân thù, dầu cho trăm thân này phơi ngoài đồng cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng cam lòng».

Những câu đó không phải chỉ là một cách nói, vừa là một thái độ. Thái độ đó là quyết tâm, toàn tâm. Nếu quả « kẻ nào rút gươm ra một cách hững hờ, kẻ ấy rất ít có nhiệt tình đối với sự nghiệp mà anh ta bảo vệ », thì có thể nhận xét rằng, qua bài « hịch », Trần Quốc Tuấn và các tướng sĩ nhà Trần đã tuốt gươm một cách quả quyết, nhiệt tình, tin tưởng.

III — TƯ TƯỞNG YÊU NƯỚC CỦA DÂN TỘC TA TRONG BÀI « BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO »

Đến *Bình Ngô đại cáo*, tư tưởng yêu nước Việt nam đạt một trình độ còn cao hơn là trong *Hịch tướng sĩ*. Có thể nói: đây là đỉnh cao nhất từ trước đến đó. Cũng

có thể thêm : đây là cái đỉnh mà hàng mấy trăm năm về sau, mãi cho đến thế kỷ 19, chưa một tác phẩm văn chương hay một văn kiện chính trị nào vượt qua được:

Bình Ngô đại cáo được đánh giá là « thiên cổ hùng văn » chẳng những văn hay mà còn vì ý lớn. Ý có lớn thì văn mới hay. Huống chi *Bình Ngô đại cáo* thực sự là bản « Tuyên ngôn độc lập » của dân tộc Việt nam vừa chấm dứt thắng lợi một cuộc chiến tranh giải phóng dài 20 năm, tiêu diệt quân Minh xâm lược.

Trong số những điểm phát triển mới của tư tưởng yêu nước, ở đây, trước hết phải kể quan niệm về nước nhà. Trong bài của Lý Thường Kiệt, chỉ nói « sơn hà », « định phận » ; chưa thấy cho chữ « nước » một nội dung nào ngoài chữ « đế ». Trong bài của Trần Quốc Tuấn, có nói đến vua chúa, triều đình, tông miếu, thái ấp, tướng sĩ và bổng lộc của họ ; nội dung chữ « nước » hãy còn nghèo nàn. Phải đến Nguyễn Trãi, đến bài *Bình Ngô đại cáo* thì quan niệm về nước nhà mới phong phú, và phong phú một cách lạ thường, vừa dựa trên những yếu tố tinh thần và xã hội, vừa dựa trên những yếu tố lịch sử và địa lý, nghĩa là một quan niệm thực sự có căn cứ khoa học, chẳng những thoát ly hẳn quan niệm thô thiển hẹp hòi về quyền lợi của giai cấp quý tộc bé nhỏ :

Như nước Đại Việt ta từ trước,
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu.
Núi sông bờ cõi đã chia,
Phong tục bắc nam cũng khác,
Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần, bao đời gây nền độc lập.
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên hùng cứ một phương,
Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau,
Song hào kiệt đời nào cũng có.

Nói « núi sông bờ cõi đã chia » là nói yếu tố địa lý, lãnh thổ. Nói « phong tục bắc nam cũng khác » là nói yếu tố dân tộc, tâm lý dân tộc. Nói « từ Triệu, Đinh, Lý, Trần bao đời gây nền độc lập, cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên hùng cứ một phương », là nói yếu tố lịch sử, là chứng minh rằng Đại Việt không phải là một tỉnh, một châu, một xứ phiên thuộc của Bắc quốc, mà là một nước tự chủ. Nói « nước Đại Việt ta từ trước vốn xưng nền văn hiến đã lâu », « hào kiệt đời nào cũng có » là nói yếu tố văn hóa, tinh thần. Không dựa vào trời, vào thần, vào vua, vào thái ấp để định nghĩa nước nhà, mà kết hợp các yếu tố địa lý, lãnh thổ, dân tộc và tâm lý, lịch sử và văn hóa để định nghĩa nước nhà, đó không phải khoa học là gì?

Khác với bài *Hịch tướng sĩ*, bài *Bình Ngô đại cáo* đề cao lịch sử dân tộc, truyền thống dân tộc, nhờ gương chiếu công thời Ngô Quyền, thời Lý Thường Kiệt, nhất là thời Trần Quốc Tuấn để mà cổ võ lòng người, phát huy tự hào có cơ sở vững chắc:

Vì vậy Lưu Cung tham công mà thất bại,
Triệu Tiết thích lớn phải tiêu vong
Cửa Hàm tử bắt sống Toa Đô,
Sông Bạch đằng giết tươi Ô Mã.
Việc xưa xem xét,
Chứng cớ còn ghi.

Việc dùng quốc sử để cổ võ, phát huy *tự hào dân tộc* rõ ràng là một bước tiến của tư tưởng yêu nước. Hẳn không có sự kiện Bắc sử nào có thể làm người Việt nam rung động bằng sự kiện lịch sử dân tộc mình, tuy rằng về mặt kinh nghiệm chiến tranh hay về kinh nghiệm chính trị Bắc sử thời đó có thể là phong phú hơn là quốc sử.

Bước tiến lớn nhất của tư tưởng yêu nước trong *Bình Ngô đại cáo* là sự có mặt của dân, và ở đây, dân chiếm một địa vị khả quan. Ở trên, chúng ta đã nói: trong *Nam quốc sơn hà* có trời, có vua; trong *Hịch tướng sĩ* còn vua, mất thần, nhưng chưa có dân. Bây giờ, trong *Bình Ngô đại cáo*, chẳng những dân xuất hiện, mà xuất hiện cả nhân dân lao khổ, từ ngữ lịch sử lúc đó gọi là « manh lệ », và quần chúng thường gọi là « con đỏ dân đen ». Vạch mặt bọn cướp nước và bán nước, Nguyễn Trãi công kích chúng nỗ đã cư xử tàn bạo đối với nhân dân lao khổ:

Quân cường Minh đã thừa cơ gây họa,
Bọn gian tà còn bán nước cầu vinh;
Nướng **dân đen** *trên ngọn lửa hung tàn,*
Vùi **con đỏ** *xuống dưới hầm tai vạ*
Dối trời, lừa **dân** *đủ muôn nghìn kế...*

Giặc cướp nước, thì nhân dân lao động bị bóc lột dã man. *Bình Ngô đại cáo* quan tâm đến cảnh nhân dân, nên tố cáo rằng:

Người bị ép xuống biển, dòng lưng mò ngọc, ngán thay cá mập thuồng luồng.
Kẻ bị đem vào núi, đãi cát tìm vàng, khốn nỗi rừng sâu nước độc.
Vét sản vật, bắt dò chim trĩ, chốn chốn lưới chăng,
Nhiễu nhân dân, bắt bầy hươu đen, nơi nơi cạm đặt.

Khi phải tập hợp lực lượng để mưu đồ đại nghĩa cứu nước thì trước hết đã phải nhờ sức ai? *Bình Ngô đại cáo* trả lời:

Nhân dân bốn cõi một nhà, dựng cần trúc ngọn cờ phấp phới.

Câu dịch này trong *Hợp tuyển thơ văn Việt nam* tập II dịch chưa hết ý của câu văn chữ Hán «*Yết can vi kỳ, manh lệ chi đồ tứ tập*». Có người dịch là «*Cần trúc dựng cờ, tập hợp bốn phương manh lệ*», có lẽ sát hơn. Người «manh lệ» thuộc vào nhân dân, là phần đông của nhân dân, là những tầng lớp nhân dân bị bóc lột áp bức nhất, nghèo khó nhất. *Bình Ngô đại cáo* ghi công cứu nước cho hạng dân «manh lệ», chớ không phải chỉ biết đến tướng sĩ, văn thân mà thôi đâu. Lúc đánh giặc là nhờ nhân dân, khi kết thúc chiến tranh cũng là vì nhân dân:

Họ tham sống sợ chết, mà hòa hiếu thật lòng;
Ta lấy toàn quân là hơn, để nhân dân nghỉ sức.

Câu đầu bài *Bình Ngô đại cáo* đã nêu:

Việc nhân nghĩa cốt để yên dân.

Trong văn chương của Nguyễn Trãi, chữ *trời* và chữ *dân*, chữ *quân* và chữ *dân*, chữ *nước* và chữ *dân* thường đi song song với nhau. Sở dĩ người dân được nêu lên trong *Bình Ngô đại cáo*, một phần là nhờ học vấn và tu dưỡng cá nhân của Nguyễn Trãi — một người nào khác phụng mệnh viết bài này thì người dân chưa chắc đã có chỗ đứng rộng như ở đây —, nhưng phần chủ yếu là nhờ trong suốt 20 năm kháng Minh, nhân dân quần chúng đã đóng một vai trò bậc nhất, càng ngày càng tích cực. Như vậy, với Nguyễn Trãi, yêu nước là thương dân, để cứu nước phải dựa vào dân, và cứu nước là để cứu dân trước hết. Dân trở thành một bộ phận quan trọng của nội dung khái niệm nước nhà. Tư tưởng yêu nước Việt nam đầu thế kỷ 15 đã đạt đến mức cao vọt đó.

Trong *Bình Ngô đại cáo*, cũng như trong nhiều tác phẩm khác của Nguyễn Trãi, tư tưởng nhân nghĩa được nêu cao làm lý khởi nguyên và nơi kết thúc của hành

động yêu nước; có thể nói, ở đây, nhân nghĩa đã thay cho trung nghĩa mà làm hình thức biểu hiện của tư tưởng yêu nước. *Bình Ngô đại cáo* mở đầu:

Việc nhân nghĩa *cốt ở an dân,*
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo.

Thuyết nhân nghĩa gốc ở Nho giáo. Hệ thống tư tưởng Khổng tử xoay quanh chữ « nhân ». Nhân là ái nhân, là lòng thương người. Nhân cũng là quan hệ giúp đỡ nhau giữa người với người. Đạo nhân là đạo của quân tử, không phải của thất phu. Hơn nữa, muốn cho đạo nhân được thực hiện thì phải phục lễ, nghĩa là trở lại quan hệ trên dưới, thân sơ thời Chu. Mạnh tử thì chú trọng cả hai chữ « nhân » và « nghĩa ». *Nhân* là ngôi nhà vững chắc, *nghĩa* là con đường chân chính. Lòng trắc ẩn là mầm mống của nhân, biết sỉ nhục là mầm mống của nghĩa. Nhân nghĩa không phải là đạo riêng của người quân tử trưởng giả, mà là đạo chung cho mọi người không phân biệt sang hèn. Như vậy nhân nghĩa của Nho giáo được phát triển từ Khổng đến Mạnh. Nguyễn Trãi của chúng ta còn đi xa hơn. Thời Xuân thu Chiến quốc, các nước tranh giành nhau ngôi bá chủ, đều là những nước của Trung nguyên; họ nói cùng tiếng, viết cùng chữ. Cho nên, trong bình diện chính trị và xã hội, nhân nghĩa Khổng — Mạnh đặt nguyên lý đạo đức cho người cùng tộc. Còn nhân nghĩa của Nguyễn Trãi xuất hiện đúng trong hoàn cảnh chiến tranh giải phóng dân tộc mà nhà văn là ngọn cờ lý luận, tình hình đó đã đem lại nội dung mới cho tư tưởng nhân nghĩa. Thầy Mạnh có nói đến cái « nhân » của nước lớn đi đánh nước nhỏ. Cái nhân ấy rất đáng ngờ. Còn với Nguyễn Trãi, chỉ có nhân nghĩa dưới bóng cờ của nước bị xâm lược đấu tranh giành tự chủ, an dân. Nói một cách khác, ở Nguyễn Trãi, trong *Bình Ngô đại cáo*, tư tưởng nhân

nghĩa được quan niệm và được ứng dụng trên cơ sở của tư tưởng yêu nước. Nói rõ hơn nữa, yêu nước là nội dung căn bản, nhân nghĩa là hình thức biểu hiện.

Cuối cùng, không thể không chú ý đến điều này : yêu nước mình dễ bị chuyển thành ghét nước người, thù hằn với nước đi xâm lược. Nhưng tư tưởng yêu nước Việt nam được Lê Lợi, Nguyễn Trãi và chiến hữu của họ đại diện là một tư tưởng không bị xuyên tạc bởi tinh thần vũ dũng, hẹp hòi. Ông cha ta yêu nước mãnh liệt mà đồng thời tỏ ra nhân đạo vô cùng. « *Quân giặc các thành khốn đốn, cởi giáp ra hàng ; ...Thần vũ chẳng giết hại, thể lòng trời, ta mở đường hiếu sinh* ». Tha chết cho mười vạn quân địch không phải là bởi lòng nhân đạo viển vông mà chính để « Bảo toàn nước ta trên hết », cho « nhân dân an ninh », nghĩa là lòng nhân trên cơ sở của tư tưởng yêu nước. Ông cha ta quyết hy sinh tất cả cho độc lập dân tộc, làm một cuộc chiến tranh giải phóng dài 20 năm mà không biết mỏi, nhưng vẫn thiết tha yêu chuộng hòa bình :

Ngàn thu vết nhục nhã sạch làu,
Muôn thuở nền thái bình vững chắc.

Không phải đợi đến ngày nay, mà vào đầu thế kỷ 15. người Việt nam đã trân trọng tuyên bố : vết nhục phải sạch làu, nghĩa là phải độc lập hoàn toàn thì mới hòa bình thực sự.

***

Từ *Nam quốc sơn hà*, qua *Hịch tướng sĩ* đến *Bình Ngô đại cáo*, tư tưởng yêu nước đã tiến những bước dài theo các bước tiến của lịch sử và xã hội Việt nam.

TẦM VU

(*Tạp chí Văn học*, số 8-1966)

Qua bài luận văn trên đây, tác giả đã phân tích, đối chiếu, so sánh và nêu lên những nhận xét khá phong phú về giá trị tư tưởng của từng áng văn trong ba áng văn chương yêu nước nổi tiếng của nền văn học cổ điển Việt nam là: *Nam quốc sơn hà, Hịch tướng sĩ* và *Bình Ngô đại cáo;* trên cơ sở đó — như đầu bài đã nêu rõ — tác giả đã giới thiệu với người đọc «*sự phát triển của tư tưởng yêu nước Việt nam*» qua ba áng văn bất hủ đó.

Nếu tư tưởng yêu nước có thể được xem là «sợi chỉ đỏ» xuyên qua các giai đoạn lịch sử tư tưởng Việt nam, thì *Nam quốc sơn hà, Hịch tướng sĩ* và *Bình Ngô đại cáo* là ba áng văn có giá trị như «ba cái mốc» đánh dấu các bước phát triển trọng yếu của tư tưởng yêu nước Việt nam. Đó là tóm tắt nội dung *phần đặt vấn đề* của tác giả.

Đề cập tới bài *Nam quốc sơn hà*, sau khi giới thiệu lai lịch và gợi lại không khí lịch sử của bài thơ «thần» nổi tiếng đó, — bằng một sự phân tích cụ thể — tác giả dẫn người đọc tới nhận định sau đây: «Nếu trong bài *Nam quốc sơn hà* tư tưởng yêu nước biểu lộ dưới *màu sắc thần linh*, điều ấy thực không giảm chút nào giá trị của nội dung ý nghĩa áng văn, mà trái lại còn tăng thêm tác dụng cổ vũ, cảm hóa của nó». Bởi vì, ở đây «thần linh» chẳng qua là «tổ tiên», là «quốc hồn» (thần họ Trương vốn là danh tướng của Dạ trạch vương Triệu Quang Phục hồi thế kỷ thứ VI); do đó, nếu «bóc cái vỏ thần bí» đi thì câu chuyện sẽ còn lại «cái lõi» ý nghĩa truyền thống rõ ràng: đó là truyền thống chống xâm lăng, truyền thống yêu nước, bất khuất... Tiếp đó, đi vào nội dung cụ thể, trên cơ sở vận dụng đúng đắn quan điểm lịch sử để phân tích, làm sáng tỏ tư tưởng *trung quân* và *mệnh trời* bộc lộ trong bài thơ, tác giả đã rút ra ý nghĩa chủ yếu của áng văn này: đó là lòng tin sắt đá vào sự thắng lợi, vào ngày mai của dân tộc và đất nước, một lòng tin tuy chắc chắn nhưng đơn giản, được nói lên bằng «những từ ngữ thần quyền» thông dụng của người xưa.

Nói đến bài *Hịch tướng sĩ*, tác giả đã dụng ý so sánh trở lại cho «càng *sáng trên* thì lại càng *rõ dưới*» (cần chú ý bút pháp này được tác giả tận dụng khá thành công trong suốt bài). Tác giả nhận xét: nếu *Nam quốc sơn hà* có hình thức như một bài «sấm» khẳng định quyền tự chủ và lẽ tất thắng của dân và quân ta, thì *Hịch tướng sĩ* lại có hình thức như một bài «trường thiên đại luận» (ý nói bài luận thuyết lớn và dài) có tính chất

tiêu biểu gần như toàn diện cho tinh thần dân tộc, yêu nước của giai cấp phong kiến quý tộc đang cầm quyền. Đặc biệt, tác giả đã nhấn mạnh đến ưu điểm nổi bật nhất của *Hịch tướng sĩ* là sự quan tâm của Trần Quốc Tuấn đối với vấn đề tư tưởng, trước hết là tư tưởng của tướng sĩ: toàn bộ bài hịch vừa nhằm đả phá tư tưởng cầu an, sợ địch, lại vừa nhằm bồi dưỡng tư tưởng *anh hùng, trung quân*. Khác với Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn không nhờ đến uy thế của thần linh (mặc dầu thần linh chẳng qua cũng là những bậc yêu nước thuở trước), mà ông lo *rèn luyện ý thức của con người*, điều này đã mở ra cho dân tộc ta từ nay về sau một truyền thống hết sức quý báu xuất phát từ chân lý sáng ngời sau đây: một dân tộc nhỏ muốn thắng một kẻ địch lớn thì ắt phải trông cậy vào *vũ khí tư tưởng sắc bén*, phải phát huy đến cao độ tư tưởng yêu nước của toàn quân, toàn dân.

Đi sâu vào nội dung bài hịch, tác giả đã phân tích tinh thần *trung nghĩa* — biểu hiện chủ yếu của tư tưởng yêu nước — đã được Trần Quốc Tuấn hết sức nêu cao để giáo dục tướng sĩ. Theo ý tác giả, tư tưởng trung nghĩa đã một thời có tác dụng động viên rất lớn, nhưng dầu được xem là cao quý đến đâu vẫn hẹp và nông hơn là tư tưởng yêu nước, cũng tựa như vua chúa dầu anh hùng và tiêu biểu đến đâu vẫn chưa phải là tất cả nước nhà. Mặt khác, tác giả lại chứng minh rằng: ngay đến tư tưởng trung nghĩa thời này cũng lại để lộ hẳn ra cái tính chất giai cấp hết sức «thiết thực», «sát sao». Thực ra, bài hịch nhằm xây dựng sự thống nhất *ý chí* và *quyền lợi* của vua chúa và tướng sĩ, sao cho trên dưới một lòng, quyết tâm diệt giặc ngoại xâm, đó là một ưu điểm lớn, một thành công rực rỡ; nhưng trong toàn bài, không có một câu nào nói đến quyền lợi chung của *dân tộc*; và cũng không thấy *bóng dáng người dân* ở đâu cả; đã đành rằng lúc này ở thời thịnh Trần, giai cấp phong kiến quý tộc kiên quyết bênh vực quyền lợi giai cấp của họ đối với ngoại xâm, thì đó cũng là kiên quyết bảo vệ quyền lợi dân tộc chung của đất nước. Dù sao, theo ý nhà phê bình, «cái chỗ trống lớn, lớn nhất trong bài *Hịch tướng sĩ* vẫn là sự vắng mặt của dân, của nhân dân». Ngoài ra, quan niệm về người anh hùng của Trần Quốc Tuấn, tuy có tác dụng kích thích mãnh liệt tinh thần chiến đấu của tướng sĩ, nhưng còn mang tính chất «quân nhân phong kiến» sẵn sàng «nằm cát uống sương, da ngựa bọc thây», chứ tuyệt nhiên không có ý thức gì về trách

nhiệm phục vụ, trừ việc phục vụ vua chúa, do đó quan niệm về anh hùng ấy — như tác giả đánh giá — « chưa thật đủ ân tình yêu nước, thương dân ». Dầu sao, nhìn chung nội dung tư tưởng yêu nước của *Hịch tướng sĩ* vẫn thật là « tràn trề, dũng mãnh », và toàn bộ bài hịch đã nói lên mức độ « *nhiệt tình hừng hực* » của ông cha chúng ta quyết tâm hy sinh để đánh bại một đạo quân nổi tiếng bách chiến bách thắng ở khắp các chiến trường Âu, Á hồi đó.

Đến *Bình Ngô đại cáo* — theo ý tác giả — có thể coi là đỉnh cao nhất từ trước đến đó của tư tưởng yêu nước Việt nam. Hơn nữa, *Bình Ngô đại cáo* thực sự là bản « *Tuyên ngôn độc lập* » đầu tiên của dân tộc Việt nam, được chính thức công bố sau khi chấm dứt thắng lợi một cuộc kháng chiến vĩ đại giải phóng dân tộc. Điểm nổi bật đầu tiên ở đây là *quan niệm về nước nhà*. Tác giả đã phân tích cho ta thấy rất cụ thể : Nguyễn Trãi đã không dựa vào trời, vào thần, vào vua, vào thái ấp của quý tộc để định nghĩa nước nhà, mà ông đã kết hợp các yếu tố địa lý, lãnh thổ, dân tộc và tâm lý, lịch sử và văn hóa để định nghĩa *nước nhà* ; đồng thời — khác với Trần Quốc Tuấn — ông lại đề cao lịch sử dân tộc, truyền thống dân tộc để cổ võ, phát huy lòng *tự hào dân tộc*. Rõ ràng đó là một bước tiến của tư tưởng yêu nước. Nhưng, bước tiến lớn nhất của tư tưởng yêu nước trong *Bình Ngô đại cáo* chính là *sự có mặt của dân*, hơn nữa đây lại là *nhân dân lao khổ*, những người bị bọn cướp nước áp bức, bóc lột hết sức dã man, đồng thời cũng lại là những người đã có công cứu nước. Nếu hình ảnh « *tướng sĩ* » trong *Hịch tướng sĩ* được gắn liền với tư tưởng *trung nghĩa*, thì ở đây, hình ảnh *người dân* xuất hiện trong *Bình Ngô đại cáo* dường như được gắn liền với tư tưởng *nhân nghĩa* là tư tưởng chủ đạo của áng văn bất hủ này. Tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi có thể tóm tắt như sau : yêu nước là thương dân, để cứu nước phải dựa vào dân, và cứu nước là để cứu dân trước hết ! Rõ ràng là : *dân* đã trở thành một bộ phận quan trọng của nội dung khái niệm *nước nhà*. Và trên cơ sở phân tích theo một quan điểm lịch sử đúng đắn, tác giả đã đi tới xác định mối quan hệ giữa tư tưởng yêu nước và tư tưởng nhân nghĩa trong *Bình Ngô đại cáo* như sau : yêu nước là nội dung căn bản, nhân nghĩa là hình thức biểu hiện (khác với *trung nghĩa* trong *Hịch tướng sĩ*). Tư tưởng yêu nước Việt nam đầu thế kỷ XV đã đạt đến « mức cao vọi » đó, chính là như vậy.

Cuối cùng, tác giả cũng lưu ý người đọc đến tư tưởng *nhân đạo* và tư tưởng *hòa bình* được hình thành trên cơ sở tư tưởng *yêu nước* của ông cha ta đã được bộc lộ khá rõ trong *Bình Ngô đại cáo*, nghĩa là ngay từ đầu thế kỷ XV.

NỘI DUNG TƯ TƯỞNG THƠ VĂN NGUYỄN BỈNH KHIÊM (1)

(Trích)

(.....) Tư tưởng của Nguyễn Bỉnh Khiêm là tư tưởng của tầng lớp sĩ phu thế kỷ thứ 16, 17, nó có cơ sở trên tình hình cụ thể chính trị và kinh tế thời bấy giờ. Chính trị đó (.....) là chính trị của những tập đoàn phong kiến đang trên bước suy vong, mâu thuẫn gay gắt với nhau, gây ra một tình trạng xã hội rối ren và thống khổ. Về kinh tế, (.....) chúng ta cũng thấy qua những nét mới so với các thế kỷ trước như việc buôn bán với các nước tây phương, tình hình công nghệ cũng có đôi chút phát triển, làm cho đồng tiền có một thế lực mới. Tuy vậy nền kinh tế nói chung vẫn là một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, thiếu những yếu tố mới làm động lực cho xã hội tiến lên.

Tình hình đó là cơ sở vật chất của triết lý Nguyễn Bỉnh Khiêm.

I — HÌNH ẢNH XÃ HỘI PHONG KIẾN SUY ĐỒI DƯỚI CON MẮT NGUYỄN BỈNH KHIÊM

Nguyễn Bỉnh Khiêm là một người đã « sống » rất nhiều. Ông đã ghi lại trong thơ những nét điển hình của xã hội

(1) Các đầu đề lớn, nhỏ trong bài là của người làm tuyển tập đặt. (Đ.Q.L)

phong kiến suy tàn, đạo đức thối nát, đầy rẫy mâu thuẫn. Nội bộ giai cấp phong kiến phân tranh quyết liệt đã được phản ánh khá sâu sắc :

Non sông nào phải buổi bình thời,
Thù đánh nhau chi khéo nực cười.
Cá vực chim rừng ai khiến đuổi,
Núi xương, sông máu thảm đầy vơi.

hoặc :

Mãn mục can qua khổ vị hưu

(Trước mắt đầy rẫy chiến tranh, cái khổ ấy biết bao giờ hết được) (.....)

hoặc :

Ở thế đừng tranh đấng trượng phu, (1)
Làm chi cho có sự đôi co (.....)
Ác nọ hãy còn đua với bạng, (2)
Lươn kia hầu dễ kém chi cò!

Chiến tranh đem lại bao nhiêu đau khổ cho nhân dân. Trong bài « Thương loạn » (Thương thời loạn) ông viết :

Nhà ở đem bẻ làm củi,
Trâu cày đem giết thịt ăn.
Cướp của người khác,
Hiếp và dụ dỗ vợ người khác.
Chỉ trông thấy cảnh tro, bùn
Nơi nào qua là gai, bụi.

Nguyễn Bỉnh Khiêm còn nêu lên cảnh sống xa hoa dâm dật của bọn phong kiến, trong bài bia quán Trung tân :

Thói tà tích hoang dâm lưu tệ.
Sang thì quen thói kiêu căng,
Giàu thì xa xỉ há rằng một ai.

---

(1) *Ở thế* : ở đời. *Trượng phu* : người giỏi giang. Ý muốn nói : ở đời đừng có tranh giành hơn thua.

(2) *Ác* : con quạ. *Bạng* : con trai, con sò.

Sửa sang những tường dài nhà rộng,
Nào kẻ hoa trạm bóng vẽ vời.
Đường đem chát chỗ đồ xôi,
Sáp đem làm củi đủ mùi xa hoa.
Ăn uống phí tiêu pha lại quá,
Nào khinh cừu, phi mã ruổi rong.

Bọn giàu sang ấy đối với kẻ nghèo khổ thì

Thấy ai đói chết mặc lòng,
Tiếc từ nửa chữ một đồng chẳng cho.
Đường gặp kẻ nằm co lạnh lẽo,
Rét mặc thây, manh chiếu chẳng dời.
Chỉ cần lấy lợi mà thôi!

Đồng tiền đã bắt đầu có một thế lực khuynh đảo xã hội.

(.....)

— Giàu sang người đến dập dìu,
Bần tiện ai kẻ trọng yêu.
— Đời nay nhân nghĩa tựa vàng mười,
Có của thời hơn hết mọi nhời.
Trước đến tay không nào thuyết hỏi,
Sau vào gánh nặng lại vui cười.
— Giàu sang người trọng, khó ai nhìn. (1)
Mấy dạ yêu vì kẻ nhỡ nhàng,
Thuở khó dầu chào, chào cũng lảng,
Khi giàu chẳng hỏi, hỏi thời quen (.....)
— Mặn nhạt, chua cay lẫn ngọt bùi,
Còn bạc còn tiền còn đệ tử, (2)
Hết cơm hết gạo hết ông tôi.

Với cái giọng mỉa mai sâu sắc, Nguyễn Bỉnh Khiêm đã vạch trần mâu thuẫn trong xã hội không điều hòa được giữa kẻ giàu sang và người nghèo khổ, và thông

---

(1) *Khó* : nghèo khó.
(2) *Đệ tử* : thày trò.

qua đấy, ông đã phản ảnh được cái khát vọng của con người lúc bấy giờ muốn vươn lên khỏi đời sống tối tăm, cũng như phản ảnh được cái đấu tranh giữa cái đạo đức lành mạnh tiến bộ và các ý thức phản động của xã hội. Nguyễn Bỉnh Khiêm đả kích những sự suy đồi về nhân nghĩa, đạo đức, ông nêu lên những nét tàn nhẫn, trắng trợn về lòng đen bạc của con người thường diễn ra hằng ngày trong xã hội phong kiến thối nát. Người thì ham danh lợi tiền tài, người thì xu nịnh phản bội:

— Kìa nếu Tô Tần (1) *nghèo thuở trước,*
Chưa đeo tướng ấn có ai chào ?
— Thớt có tanh tao, ruồi đỗ đến.
Gang không mật mỡ kiến bò chi,
Được thời thân thích chen chân tới,
Thất thế hương lư (2) *ngoảnh mặt đi.*

Trong thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm, tuy không phản ảnh được trọn vẹn xã hội phong kiến, nhưng qua những nét điển hình đã dẫn chứng, Nguyễn Bỉnh Khiêm, dưới những dòng thơ giản dị đã mạnh dạn bóc trần cái xã hội phong kiến mục nát đi đến những nhận xét rất chua xót, mang ít nhiều tính chất hiện thực phê phán. Cái tính chất hiện thực phê phán của thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm, đồng thời cũng phản ánh được cái tư tưởng và tâm trạng của tầng lớp nho sĩ thế kỷ 16 đối với chế độ suy tàn. Nguyễn Bỉnh Khiêm, người nho sĩ chính thống, đã va chạm vào cái thực tế đau xót đó. Ông là người có nghĩa quân thần:

---

(1) Tô Tần, thời Chiến quốc, lúc hàn vi, về thăm nhà, vợ ngồi dệt không thèm chào. Khi làm được tể tướng, đeo ấn vàng về nhà, vợ lật đật chạy ra đón rước.

(2) *Hương lư :* người cùng làng xóm với mình.

Ơn chúa đã nhiều chưa báo đáp,
Lòng còn canh cánh ắt khôn nài,

nhưng ông biết không thể nào thực hiện được chí mình trong cái xã hội phong kiến suy đồi kia, đầy rẫy ích kỷ, lừa bịp và đối trá. Chẳng những thế ông đã nhiều lần suýt bị nguy hiểm đến thân mình:

— Trải nỗi gian nguy đã mấy phen...
— Nhiều phen đã khỏi tiếng tai bay...

Trình độ hiện thực phê phán của thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm không ngang được mức nhận thức phong phú về hiện thực của ông, sự chênh lệch này có thể một phần do sự hạn chế của hình thức nghệ thuật (.....), nhưng cũng có thể một phần vì sự đe dọa của bọn phong kiến quý tộc. Có thể chính vì muốn tránh những « tiếng tai bay », mà ông chỉ nêu lên một số nét điển hình về thời đại, chĩa mũi nhọn vào bọn giàu có, tham lam chung chung. Đối với bọn quý tộc, bọn quan lại, gian thần,v.v..., ông chỉ nói đến một cách mơ hồ, bóng gió, tượng trưng, ví dụ như:

Có thuở được thời mèo đuổi chuột,
Đến khi thất thế kiến tha bò. (...)

Lối nói úp mở này chính là lối diễn đạt sở trường của Nguyễn Bỉnh Khiêm trong những trường hợp khó khăn, như khi phát biểu về vấn đề thời cuộc, góp ý kiến cho các tập đoàn phong kiến (.....)

Chúng ta cần nhận thức điểm này để thấy cái giá trị thực tế của tư tưởng Nguyễn Bỉnh Khiêm. Tư tưởng Nguyễn Bỉnh Khiêm đã vượt ra ngoài cái khuôn khổ hiện thực phê phán thô sơ của thơ văn ông, để bắt rễ vào sự sống thực tế, mà ông luôn luôn gần gũi, trong cuộc đời giản dị và gần gũi nhân dân của ông.

II — NGUYÊN NHÂN TÌNH TRẠNG XÃ HỘI PHONG KIẾN SUY ĐỒI THEO CÁCH NHÌN CỦA NGUYỄN BỈNH KHIÊM

Nhưng vì đâu mà xã hội lại rối loạn, mất hết kỷ cương như vậy? Nguyên nhân nào đã đưa nhàn tình thế thái đến mức suy vi như thế?

Nguyễn Bỉnh Khiêm cho rằng sở dĩ con người không kìm hãm được lòng tham lam, nông nổi, len mình vào cuộc tranh giành « bả công danh phú quý » là vì không hiểu được lẽ biến động tự nhiên của xã hội, không thấy được quy luật phát triển tuần hoàn của mọi việc.

Nguyễn Bỉnh Khiêm quan niệm xã hội không ở trong trạng thái tĩnh mà luôn luôn biến động. Mọi sự vật ở thế gian đều biến đổi:

— Thế gian biến cải vũng nên đồi, (1)
Mặn nhạt, chua cay lẫn ngọt bùi (...)

Thời gian trôi qua, đem theo những thay đổi, cảnh giàu sang phú quý sẽ lạt phai, cũng như hoa kia nở rồi lại tàn, như nước nọ lúc đầy, lúc cạn:

Thoi nhật nguyệt đưa thấm thoắt,
Áng phồn hoa khá lạt phai
Hoa càng khoe nở, hoa càng rữa,
Nước chứa cho đầy, nước ắt vơi.

Sự vật biến đổi là do sự tương khắc mà ra. Nguyễn Bỉnh Khiêm nhìn sự vật lúc nào cũng thấy hai mặt của mâu thuẫn. Hai mặt mâu thuẫn ấy chuyển hóa lẫn nhau, phủ định lẫn nhau làm cho xã hội tuần hoàn. Thế gian

---

(1) *Biến cải*: thay đổi.

có doanh là có hư (1), có vinh là có nhục, có được là có thua, có dữ là có lành, có khen là có chê, có vắn là có dài, có họa là có phúc, có giàu là có nghèo, có thắm là có phai, có nở là có tàn, có nhọn là có cùn...

— Giàu chễnh chện, khó lôi thôi, (2)
Vận chuyển lưu thông, há của ai. (3)
— Khôn ngoan mới biết thăng rồi giáng, (4)
Dại dột nào hay tiểu có đài (5)
Đã khuất bao nhiêu thì lại duỗi,
Đạo trời lồng lộng chẳng hề sai.
— Tay kia khéo nắm, còn khôn mở,
Miệng nọ hay cười, có lúc ho.
Vinh nhục một cơ hằng đắp đổi, (6)
Ắt là từng thấy một đôi phen (...)

(. . . . .) Cho nên con người nắm được lẽ tự nhiên này, cần phải sống theo lẽ tự nhiên. Chính vì không sống theo lẽ tự nhiên đó, mà sinh ra tranh giành « đôi co », gây ra chiến tranh xương máu...

« Ở thế đừng tranh đấng trượng phu,
Làm chi cho có sự đôi co.
Đây cậy đây khôn, đây chẳng nhịn,
Đấy rằng đấy phải, đấy không thua.
Ác nọ hãy còn đùa với bạng.
Lươn kia hầu dễ kém chi cò.
Chữ rằng « nhân dĩ hòa vi quý » (7)
Vô sự thì hơn, kẻo phải lo.

---

(1) *Doanh hư :* đầy vơi. (2) *Chễnh chện :* bệ vệ, ngay ngắn; *Khó lôi thôi :* nghèo khó trông lôi thôi lếch thếch. (3) *Vận chuyển :* xoay vần, dời đổi. *Lưu thông :* truyền khắp nơi. (4) *Thăng rồi giáng :* lên rồi xuống. (5) *Tiểu có đài :* Có nhỏ có lớn. (6) *Đắp đổi :* thay đổi.

(7) *Nhân dĩ hòa vi quý* : Người ta lấy sự nhẫn nhịn với nhau làm quý.

Chính vì người đời không thấu đáo lẽ tự nhiên, nên chỉ làm cho xã hội thêm rối ren, nhọc xác tổn hơi mà chẳng đem lại kết quả gì. Người hiểu rõ thời cuộc thịnh suy, là lẽ tuần hoàn đắp đổi, sẽ có thái độ hợp lý tự nhiên, khi thì nhập thế khi thì xuất thế (1). Lúc thời vận đang lên, người tài giỏi cần ra giúp nước, vì như thế là làm cho tự nhiên phát triển chóng kết quả, hợp với « đạo trời » (.....)

Ai bảo tài lớn không dụng được?

Nhưng khi thấy mình bất lực trước thời cuộc, thì cần phải chủ trương xử thế vô vi (2), rút lui để cho xã hội tự nó biến chuyển. Đó cũng là theo lẽ tự nhiên.

Quân tử gẫm hay nơi xuất xử (...) (3)

Những sự hoạt động trái với lẽ tự nhiên, đã không cải được quy luật biến dịch tuần hoàn, mà còn đem đến những sự đau khổ cho người khác và cho bản thân, vì trong khi hoạt động như thế, ta tạo điều kiện thành hình những mâu thuẫn sẽ chuyển hóa bất lợi cho ta. Ta muốn được, tất rồi có lúc sẽ thua, ta muốn giàu sang phú quý, nhưng tất rồi có lúc sẽ thất thế, như con bò ngã xuống kiến sẽ tha đi.

Hễ kẻ trêu người, ắt phải lo,
Chẳng bằng vô sự ngáy pho pho.
Tay kia khéo nắm, còn khôn mở,
Miệng nọ hay cười, có lúc ho.

---

(1) *Nhập thế*: bước vào tham gia việc đời. *Xuất thế*: rút lui khỏi việc đời. (2) *Vô vi*: không hành động gì cả, cứ phó mặc tự nhiên, không phải nhọc trí nhọc sức (tôn chỉ của Lão tử). (3) *Xuất xử*: Xuất = ra làm quan; xử = đi ở ẩn. Cả câu ý nói: ngẫm ra thì cái hay, cái hơn người của người quân tử (tức người có tài có đức) là ở chỗ: khi hợp thì ra, khi trái thì trở về ở ẩn.

Có thuở được thời, mèo đuổi chuột,
Đến khi thất thế, kiến tha bò.
Được thua, sau mới ăn năn lại.
Vô sự chẳng hơn có sự ru!

Xem thế, cái **xử** (1) của Nguyễn Bỉnh Khiêm không phải hoàn toàn chịu ảnh hưởng « vô vi » của đạo Lão (2).

Nhưng ông quan niệm sự phát triển của vạn vật trong một cái thế tuần hoàn, bế tắc (.....) ông không nhận thức được cái tác dụng của hoạt động con người, của nhân dân quần chúng đối với xã hội.

Ông không thấy sự phát triển càng ngày càng cao của xã hội. Theo ông chế độ phong kiến hết suy thì sẽ thịnh, tuần hoàn mãi mãi, và ông ước ao một cảnh Nghiêu Thuấn thái bình trở lại. (.....)

III — TƯ TƯỞNG NHÀN TẢN CỦA NGUYỄN BỈNH KHIÊM

Căn cứ vào cái quan điểm triết lý về vũ trụ trên, ta có thể cắt nghĩa tại sao Nguyễn Bỉnh Khiêm lại có lúc ra làm quan và sau đó lại rút lui khỏi triều Mạc.

Lúc nhà Mạc vừa lên ngôi, tình hình xã hội chưa rõ rệt, Nguyễn Bỉnh Khiêm tưởng rằng với nhà Mạc có thể thực hiện được một xã hội phong kiến lý tưởng tốt đẹp (.....)

---

(1) *Xuất xử* : Xuất = ra làm quan ; Xử = đi ở ẩn. Cả câu ý nói : ngẫm ra thì cái hay, cái hơn người của người quân tử (tức người có tài có đức) là ở chỗ : khi hợp thì ra, khi trái thì trở về ở ẩn.

(2) *Vô vi* : không hành động gì cả (cứ phó mặc tự nhiên, không phải nhọc trí nhọc sức. (Tôn chỉ của Lão tử).

Và lúc Nguyễn Bỉnh Khiêm rút lui khỏi triều nhà Mạc là vì nhà Mạc thực tế không thực hiện được lý tưởng của Nguyễn Bỉnh Khiêm, ông nhận thức rằng xã hội lúc đó dưới sự phân tranh của bọn phong kiến không có lối thoát. Do đó ông chủ trương sống ẩn dật, nhàn tản. Đó là nhân sinh triết lý của Nguyễn Bỉnh Khiêm, khi cảm thấy mình bất lực trước thời cuộc, thì nên « xử » (1) để cho tự nhiên biến chuyển :

Cá côn vùng vẫy mấy lâu nay,
Gặp phải khi cùng chịu chắp vây.
Trước, bạn ngựa vàng thềm ngọc đó,
Giờ vui nước biếc núi xanh này.
Cầm kỳ khiển hứng cơn say tỉnh, (2)
Cây cỏ tiêu dao cảnh tháng ngày ; (3)
Rồi việc thần thơ khi bóng xế,
Khăn đầu phất phới gió đông bay.(4)

(....) Thái độ sống « nhàn tản » của Nguyễn Bỉnh Khiêm là một thái độ triết lý, bắt nguồn từ sự hiểu biết quy luật thời thế của ông. Chúng ta đã thấy rằng, trong khi xác nhận sự tất yếu của những quy luật tự nhiên hoặc xã hội, ông không thấy tác dụng ngược lại của hành động con người để cải tạo thiên nhiên hay xã hội. Ông không thể quan niệm một trật tự xã hội khác trật tự xã hội phong kiến. Ông không thể tán thành đường lối đấu tranh của những cuộc nông dân khởi nghĩa đứng lên chống bọn phong kiến, mặc dù ông cũng kết án sự bất chính của vua chúa :

---

(1) *Xử* : đi ở ẩn. (2) Cả câu ý nói : lúc gảy đàn, khi chơi cờ, lúc uống rượu, tùy theo hứng thú. (3) *Tiêu dao ;* đi chơi đây đó một cách ung dung nhàn nhã. (4) Đây là bài thơ chữ Hán được dịch ra tiếng Việt.

Quân nào thần ấy đã bày,
Trên đầu bất chính dưới nay dấy loàn...(1)

Vì ông cho rằng những cuộc bạo động nông dân cũng chẳng sẽ đem lại kết quả gì, mà chỉ làm cho nhân dân thêm khổ cực.

Cái bất lực của Nguyễn Bỉnh Khiêm trước thời cuộc đã tìm được lối thoát trong cái triết lý nhân sinh xuất xử (2) và thể hiện bằng chữ *Nhàn*.

Chữ *Nhàn* là cái chủ đề chính của thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm. Trong hơn một trăm bài thơ chữ nôm còn để lại, Nguyễn Bỉnh Khiêm thường nói đến chữ « *Nhàn* ».

— Thấy đám thanh vân bước ngại chen, (3)
Được nhàn *ta xá dưỡng thân nhàn.* (4)
— Dửng dưng mọi sự đà ngoài hết,
Nhàn *một ngày là tiên một ngày.*
— Trải gian nguy đã mấy phen,
Thân nhàn *phúc lại được về nhàn.*
(. . . . . .)
— Am cỏ ngày nhàn *rỗi mọi việc,*
Dầu ta tự tại, mặc dù ta. (5)
— Cảnh cũ điền viên tìm chốn cũ,(6)
Khách nhàn *sơn dã dưỡng thân nhàn.* (7)
(. . . . . .)

Cái « *Nhàn* » của Nguyễn Bỉnh Khiêm cũng có những khía cạnh giống như cái nhàn của các tiền bối, (như tình yêu thiên nhiên, khinh thường công danh phú quý...), nhưng ở đây tư tưởng nhàn của Nguyễn Bỉnh

---

(1) *Quân :* vua. *Thần :* bề tôi (quan đối với vua). *Dấy loàn :* nổi loạn. (2) *Xuất xử :* Khi hợp thì ra làm quan (xuất), khi trái thì đi ở ẩn (xử). (3) *Thanh vân :* mây xanh (tức là bước đường công danh). (4) *Xá :* há không. (5) *Tự tại :* tự do, làm theo ý muốn. (6) *Điền viên :* ruộng vườn, cảnh nhàn tản. (7) *Sơn dã :* núi non, đồng ruộng.

Khiêm là cả một triết lý nhân sinh, dựa trên một vũ trụ quan có hệ thống, trở thành như một cái đạo sống, phù hợp với hoàn cảnh và tâm lý sĩ phu lúc mà chế độ phong kiến đã ở trên con đường suy biến.

Cái « *Nhàn* » của Nguyễn Bỉnh Khiêm có một nội dung phức tạp, nó có cái phần tiêu cực về hiện tượng, nhưng đồng thời chứa đựng một phần tích cực về bản chất; nó là một sự xa lánh cuộc đời xấu xa, ô trọc, nhưng cũng đồng thời, và do đó, mà nó đi gần cuộc đời hơn, cuộc đời trong sạch của quần chúng nhân dân.

Trước hết tư tưởng nhàn tản của Nguyễn Bỉnh Khiêm thể hiện trong sự ca tụng đời sống tự nhiên ở nơi thôn dã, gạt bỏ mọi hấp dẫn của vinh hoa phú quý, vui với cỏ cây sông núi...

Nguyễn Bỉnh Khiêm ca tụng cuộc sống không giàu sang, mà thanh bạch của cải đơn sơ. Ông nhận thức xã hội theo lẽ phát triển tự nhiên tuần hoàn, nên ông cho:

— Tiền tài là số của lưu thông...

Trong xã hội lắm kẻ « hôm nay quyền thế, ngày mai bỗng sa cơ », vì thế đối với tiền tài:

— Cắp nắp làm chi cho nhọc lòng. (1)

mà phải giữ mình trong sạch:

— Lòng vô sự, trăng in nước,
Của thảng lai, gió thổi hoa. (2)

Con người vì mê muội, không biết lẽ tự nhiên, nên tham lam danh lợi, chính thế con người mới bị đau khổ. Vì:

— Đường qua danh lợi lắm chông gai.
— Nếu có công danh thì có lụy.
— Vì danh cho phải lụy đòi phen. (3)

---

(1) *Cắp nắp*: keo kiệt. (2) *Thảng lai*: thoáng qua, (3) *Đòi phen*: nhiều phen.

Người thức thời ắt phải :

Quyền môn chốn ấy biếng chen chân, (1)

mà xem

Danh lợi lâng lâng gió thổi hoa.

Qua những dẫn chứng trên, chúng ta thấy tư tưởng nhàn tản của Nguyễn Bỉnh Khiêm trước hết là tư tưởng không tham quyền cố vị, ghét giàu sang phú qui, vì cái bả ấy chỉ kích thích lòng ham muốn nông nổi của con người, làm trái với lẽ tự nhiên, gây nên những hiện tượng đau khổ trong xã hội. Cuộc sống chân chính phải là cuộc sống thanh bạch trong trắng :

— Ba gian am quán lòng hằng mến. (2)
— Cửa vắng ngựa xe không quấn quít. (3)

với :

— Cơm vàng hai bữa đói thì ăn.
— Cơm ăn chẳng quản dưa muối,
Áo mặc nề chi gấm thêu.

Hay là :

Lạnh thuở đông, hằng nhớ bếp,
Nồng mùa hạ, kẻo đắp chăn.

vì :

— Vốn tính quen bề đạm bạc.
— Miễn là tiêu sái qua ngày tháng,
Lộc có bao nhiêu ăn bấy nhiêu. (4)

Trong cuộc sống đạm bạc ấy, của cải đều tự kiếm lấy nơi thôn dã :

— Cá tôm hôm chác bên kia bãi, (5)
Củi đuốc ngày mua mái nọ đèo (....)

---

(1) *Quyền môn* : cửa quyền, tức cửa quan.
(2) *Am quán :* nhà ở (Am Bạch vân và quán Trung tân). (3) *Quấn quít :* bận bịu. (4) *Lộc :* ơn huệ của vua. (5) *Chác :* kiếm chác.

Hay là :

Người nhiều hầu hạ nên thanh quý,
Ta ít thôn dân ấy tiện nhân... (1)
... Sẵn ao rau muống, ruộng đòng đòng.

Trên những điều kiện vật chất tự nhiên đó, con người hưởng được thú vui lâng lâng của cảnh thanh nhàn :

Chẳng khôn chẳng dại luống ương ương,
Biết một khăng khăng giữ đạo thường.
Vàng bạc no người nên chúng rẻ,
Ăn cơm kém bạn có ai màng.
Thanh nhàn ta miễn yên đời phận,
Mặc kẻ khôn ngoan kẻ đảm đang.

Hay là :

Mặc chê nề, mặc yêu đương,
Vô sự là hơn nọ ngọc vàng.

Đó là cái thú vui của người nhàn tâm, an phận, nhưng tiết tháo và đạo đức, an bần lạc đạo : (.....)

— Sàm (2) *nỡ phụ canh cua rốc,*
Lạnh đà quen đắp ổ rơm.
— Mùi thế gian đều mặn lạt
Đường danh lợi có chông gai.
— Niềm xưa trung ái thề không phụ (3)
Cảnh cũ điền viên thú đã quen.
— Ở thế có khôn thời có khó,
Chữ rằng vô sự tiểu thần tiên.
— Vô sự thì tiên lọ phải tìm
Vụng bất tài nên kém bạn,
Già vô sự ấy là tiên (.....)

---

(1) *Thanh quý :* cao quý, sang trọng. *Tiện nhân :* người tầm thường.

(2) *Sàm :* đói. (3) *Trung ái :* trung quân ái quốc (trung với vua và yêu nước).

Danh từ « tiên » trong thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm, được nhiều lần nói đến, không phải là một khái niệm siêu kỳ, huyền diệu, mà chỉ có nghĩa là « vô sự », « lâng lâng ». không bị phù quý, vinh hoa mua chuộc, không chịu sự ràng buộc của thế lực gian tà. Người « tiên » đó có một cuộc sống « trần tục », hành lạc nhưng thanh đạm, như một người nông dân nhàn hạ biết cuốc, biết cày, nhưng cũng biết uống rượu, biết tắm ao sen:

Một mai, một cuốc, một cần câu,
Thơ thẩn dầu ai vui thú nào.
Ta dại ; ta tìm nơi vắng vẻ,
Người khôn người đến chốn lao xao.
Thu ăn măng trúc, đông ăn giá,
Xuân tắm hồ sen hạ tắm ao.
Rượu đến cội cây, ta sẽ uống, (1)
Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao.

Trong xã hội phong kiến thối nát, không muốn mưu cầu danh lợi, chủ trương sống nhàn tản, quay lưng lại triều đình « dửng dưng mọi sự gác bên ngoài », là biểu hiện tư tưởng giữ lòng trong giá trắng. (.....)

Trong cuộc « lánh tục về trong » này, tư tưởng tốt đẹp mới có điều kiện nảy nở, lý trí mới trong sạch, khách quan và sáng suốt, lại càng thông cảm với lý tự nhiên của trời đất, càng thấu triệt đạo, tránh sai lầm, mê muội. Lòng có « vô sự », thì mới « lâng lâng », « tự tại ». Như mặt nước lặng mới phản ánh được rõ ràng mặt trăng sáng. (.....)

Nhàn tản của Nguyễn Bỉnh Khiêm còn biểu hiện lòng yêu thiên nhiên cây cỏ:

— Hàng giang một dải tuyết pha vàng,
Trước cửa mười hai ngọn núi chồng.

---

(1) *Cội* : gốc.

— Yêu hoa dầu dãi vẻ thu dung,
Tựa lầu trông núi hay cho núi,
Lấp loáng màu xanh mấy vạn trùng.

(Ngụ hứng) (1).

— Ngày chầy họp mặt hoa là khách,
Đêm vắng hay lòng nguyệt ấy đèn. (2)

Lòng yêu thiên nhiên của Nguyễn Bỉnh Khiêm rất tha thiết, vì thiên nhiên là bạn hữu tri âm, nhưng thiên nhiên qua thơ văn của ông không có những nét rực rỡ, tươi tắn như trong thơ Nguyễn Trãi, mà chỉ thể hiện bằng những nét nhẹ nhàng thanh đạm:

— Hoa mai bạc vì trăng tỏ,
Bóng trúc thưa bởi gió lay.
— Mai bạc lạnh quen nhiều tháng tuyết,
Cúc vàng thêm đổi mấy phen hoa (.....)
— Bến nguyệt thuyền kề, hai bãi mía,
Am mây cửa khép một cần nêu. (3)

Nguyễn Bỉnh Khiêm là một nhà tư tưởng, tuy âu yếm với thiên nhiên, nhưng thiên nhiên qua cái nhìn suy nghĩ và nhận xét cuộc đời của ông, có lúc đã trở nên vắng lạnh, mênh mông và cô đơn:

— Sáng soi mặt đất, trăng bao độ,
Bay liệng bên mây, nhạn mấy hàng,
Cảnh giục, tuổi giời nhanh tựa đạn,
Lòng lo mái tóc bạc như sương.

(Thu ý, thơ chữ Hán)

---

(1) *« Ngụ hứng »*, viết bằng chữ Hán, trong *Bạch vân am thi tập*.

(2) *Chầy :* dài (*ngày chầy :* ngày dài). Ý hai câu : trong cảnh nhàn, ban ngày lấy hoa làm khách (chơi với hoa); ban đêm, lấy bóng trăng thay đèn, chỉ có bóng trăng là hiểu được lòng mình (*hay lòng*).

(3) *Cần nêu :* cành tre.

— Giờ vui nước biếc núi non này,
Cây cỏ tiêu dao cảnh tháng ngày...

Tuy đối với ông:

Trăng thanh gió mát là tương thức,
Nước biếc non xanh ấy cố tri. (1)

ông không phải chỉ biết có thiên nhiên, ông thưởng thức thú thanh nhàn với những bạn hữu, những con người cùng đồng một tâm trạng như ông, ông luôn luôn tiếp xúc với quần chúng nhân dân:

Mấy đứa ngư tiều bộ bạn thân (2)

Có thể là ông tự cho bạn bè ông và chính bản thân ông cũng là những hạng « ngư tiều », những người hiểu lẽ tự nhiên, và sống với tự nhiên. Ông sống hòa mình với họ. Và cái tình yêu thiên nhiên của Nguyễn Bỉnh Khiêm đồng thời cũng biểu lộ cái lòng yêu nhân dân, yêu đất nước thiết tha, của nhà thơ triết lý.

Ba yếu tố nói trên: sống cuộc sống tự nhiên đạm bạc, xa nơi phú quý công danh, có một thái độ vô sự, nhàn tản « thế sự ngoài tai biếng nói năng », yêu thiên nhiên và những người gần gũi thiên nhiên, thể hiện cái phương diện nội dung có tính chất tiêu cực trong tư tưởng nhàn tản của Nguyễn Bỉnh Khiêm.

IV — YẾU TỐ TÍCH CỰC TRONG TƯ TƯỞNG NHÀN TẢN CỦA NGUYỄN BỈNH KHIÊM

Nhưng cái nhàn tản của Nguyễn Bỉnh Khiêm không chỉ có tính chất tiêu cực. Vì Nguyễn Bỉnh Khiêm vẫn luôn luôn giữ cốt cách một nhà nho có tư tưởng hành

---

(1) *Tương thức:* bạn bè thân thiết. *Cố tri:* người quen biết cũ.

(2) *Ngư tiều:* người đánh cá (ngư) và người kiếm củi (tiều).

đạo. « Đại Việt sử loại » của Vũ Khâm Lân nhận định về thơ văn của ông có viết: « Tuy ở nhà 44 năm mà lòng không ngày nào quên đời, ưu thời mẫn tục đều lộ trong thơ ». Phan Huy Chú, trong « *Lịch triều hiến chương* » có nói về Nguyễn Bỉnh Khiêm: « Lòng Trạng không một lúc nào quên đời. Lo thời thương tục đều phát lộ ra thơ ».

Nguyễn Bỉnh Khiêm đã tự nói về mình:

Ái ưu rực rực trăng in nước

hoặc:

Ưu ái chẳng quên niềm trước. (1)

Trong cảnh điền viên, ông vẫn luôn luôn chú ý đến thời cuộc. Từ am Bạch vân, vẫn vang lên tiếng nói thanh nghị của một tấm lòng lo lắng đến nước, đến nhà. (.....)

(.....) Thái độ của ông là thái độ tích cực phê phán những thói xấu của thời đại. Trong lúc nghiên cứu về tính chất hiện thực của thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm, chúng ta đã thấy ông bóc trần những mâu thuẫn giữa giai cấp thống trị và nhàn dân nghèo khổ.

Ông ấp ủ trong lòng cái triết lý hành đạo, xây dựng thời thế. (.....) Ông vẫn mang mơ ước được đem tài ra để báo đáp quân thân:

— Ân chúa đã nhiều chưa báo,
Lòng còn canh cánh ắt khôn nài,
— Lộc nặng hả quên ơn chúa nặng.

Ông luôn mơ ước một xã hội phong kiến tốt đẹp, theo lý tưởng. Nhưng triều đại phong kiến lúc bấy giờ đã sa đọa, thực tế xã hội hoàn toàn mang lại những điều trái

---

(1) *Ưu ái*: ưu quân ái quốc (lo cho vua và yêu nước, lo cho nước).

ngược với ý nguyện. Giữa Nguyễn Bỉnh Khiêm và triều đại đương thời, có sự mâu thuẫn sâu sắc, ông tự thấy mình bất tài:

Cứu nịnh phù nguy quý bất tài

(Cứu vớt không tài luống hổ ngươi).

Ông phải đi ở ẩn, nhưng vẫn giữ được «trực tiết», «chí bền»:

— Trực tiết cho bền bằng sắt đá, (1)
— Người quân tử nọ yêu danh tiết.
Chim phượng hoàng kia tiếc vũ mao. (2)
— Khó thì mặc khó có nài bao,
Càng khó bao càng chí anh hào.

Ông không sợ gian nan, nguy hiểm:

Khó khăn mới biết người quân tử,
Nguy hiểm thời hay tiết trượng phu.

Ông luôn luôn ao ước:

Một tôi hiền, chúa thánh minh

Và trong khi nấn ná trong lều cỏ:

Hóng mát ngồi xem buổi thái bình,

Ông mơ ước một đời Nghiêu Thuấn.

— No lòng ấm cật đời Nghiêu Thuấn.
— Nẻo loạn thời thương đời Thuấn Nghiêu,

Nhưng chúng ta cần phân tích rõ cái quan niệm quân thần của ông. Nguyễn Bỉnh Khiêm đã có một cái quan niệm quân thần không cố chấp câu nệ. Có thể nói ông

---

(1) *Trực tiết*: đốt tre thẳng, ý nói lòng ngay thẳng của con người. (2) *Vũ mao*: lông chim. Ý cả hai câu: người quân tử bảo vệ danh tiết của mình như chim phượng hoàng giữ gìn bộ lông đẹp của mình.

chỉ biết trung với chế độ quân chủ, trung với đạo thánh hiền, nhưng không thể trung với hôn quân bạo chúa được.

Cái con người trung quân ấy đã từng nói:

Quận nào thần ấy đã bày,
Trên đầu bất chính dưới nay dấy loàn.

Tâm lý của ông là khát khao một đời Nghiêu Thuấn, để chọn chúa mà thờ. Đối với ông những tên trùm các tập đoàn phong kiến lúc bấy giờ (cả Mạc, Trịnh, Nguyễn) đều là những kẻ cường bạo, hoặc loạn thần. Do đó, đối với cả ba, ông đều giúp ý kiến khi cần thiết. Vì việc mách bảo « đường đi lối về » cho cả Mạc, Trịnh và Nguyễn không phải là sự « cong queo », mà chỉ là việc làm hợp lẽ tự nhiên. Ông theo sự chiêm nghiệm thời cuộc, theo lẽ biến dịch, mà hành động, cốt để rút ngắn sự đấu tranh giữa các tập đoàn phong kiến, để đỡ tốn hao xương máu cho nhân dân. Cho nên hành động ấy, ngoài cái ý nghĩa triết lý của nó, còn có một giá trị nhân đạo chủ nghĩa nữa.

Qua thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm, ta thấy rõ cái lòng oán ghét chiến tranh phong kiến... « Được thua » chưa biết cuối cùng về ai, nhưng nó bắt con người phải « lận đận theo hoài, cứ chẳng thôi ». Vì « Chiến tranh hộ tương tầm » (chiến tranh tự đi tìm nhau), nỗi khổ cực của con người không bao giờ hết. Ông đã mục kích nhiều cảnh đau khổ do chiến tranh gây ra (như trong bài *Thương loạn*). Ông cho rằng dĩ hòa vi quí là hơn:

Làm chi cho có sự đôi co,
Hễ kẻ trêu người ắt phải lo...

Cốt nhất là:

Vô sự thì hơn kẻo phải lo!

Thái độ vô sự này chính là thái độ vì hòa bình, vì nghĩa lớn :

Thái bình thiên tử thái bình dân. (1)

Và thực tế đời sống Nguyễn Bỉnh Khiêm đã cho thấy rằng đến lúc cần, ông cũng chủ trương phải có những hành động tích cực thực tế, miễn là phải nắm được quy luật biến dịch, như lúc ông bảo Phùng Khắc Khoan, Lương Hữu Khánh vào giúp Lê để đánh Mạc, vì ông biết lúc đó vận của nhà Mạc đã sắp hết.

Đối với các phong trào nông dân khởi nghĩa, có thể ông cũng cho là việc tất phải xảy ra khi bọn phong kiến thống trị bất minh đàn áp, nhưng ông không thể tán thành phương pháp bạo lực đó, vì ông biết rằng những phong trào ấy chỉ đem lại sự thất hại, (Trần Cao hùng hổ như thế rồi cũng phải thất bại). Làm như Trần Cao chỉ là làm nghịch lại lẽ tự nhiên — lẽ tự nhiên là cái trật tự phong kiến có lúc suy đồi nhưng rồi lại có ngày lại trở lại thịnh trị, trở lại thời Thuấn Nghiêu.

Qua thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm, chúng ta thấy bên cạnh cái nhàn tản, vẫn có cái mong ước có cơ hội nhập thế (2). Cho nên việc ông rút lui khỏi triều đình, bên ngoài tưởng chừng như rút khỏi vũ đài chính trị, song thực tế ông vẫn làm cố vấn chính trị, chẳng những cho nhà Mạc, mà cả cho Trịnh và Nguyễn về sau.

Trong cảnh an nhàn, Nguyễn Bỉnh Khiêm rất chú trọng tu dưỡng đạo đức ; Ông thường có câu thơ :

Cao khiết thùy vi thiên hạ sĩ
An nhàn ngã thị địa trung tiên

(Cao khiết nào ai là kẻ sĩ trong thiên hạ ? An nhàn ta là tiên trên đời).

---

(1) Cảnh sống thái bình thời Nghiêu Thuấn.
(2) *Nhập thế* : ý nói trở lại tham gia việc đời.

— Có thể ông tự hào là người cao khiết nhất, nhưng cái cao khiết đó ông không giữ lấy một mình mà muốn truyền bá cho mọi người noi theo. Cái sống nhàn tản của ông có một mục đích giáo dục thiên hạ, thơ văn của ông là những bài khuyên răn đời theo chí hướng của ông. Ông muốn đem cái đạo thánh hiền mà phổ cập trong nhân dân, làm cho con người trở nên tốt. Phan Huy Chú có nói : « ... Thơ của Nguyễn Bỉnh Khiêm rất tự nhiên, buông miệng là ra lời, không cần gọt giũa, giản dị mà đủ ý, đạm mà có vị, đều có quan hệ về dạy đời... Xem qua đại lược như là trăng sáng ban đêm, gió mát ban ngày, nghìn đời sau còn tưởng thấy được ».

Nội dung giáo dục của thơ văn Nguyễn Bỉnh Khiêm là gì ? Ngoài cái triết lý về vũ trụ và nhân sinh mà ta đã nói ở trên, ông còn giáo dục cho đời cái đạo đức nhân nghĩa, từ thiện, bác ái.

Chúng ta đã biết ông lập quán Trung tân, có bài bia khuyên làm thiện. Trong đó ông trình bày cái quan niệm về cái đạo đức luân lý của ông như sau :

Thờ cha hết đạo làm con,
Thờ vua phải giữ cho tròn đạo tôi.
Anh phải thuận, em thời phải kính,
Chồng bàn ra, vợ thính tòng ngay (1)
Bạn bè giao kết xưa nay,
Lòng tin chớ có đổi thay tấm lòng.
Chớ thấy thiện nhỏ mà khinh bỏ,
Cũng đừng coi ác nhỏ mà làm.

Mới xem qua, chúng ta thấy đó là nội dung đạo đức của Nho giáo, với quan niệm quân thần, phụ tử, phu phụ, với các đức nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, pha lẫn với cái từ thiện, bác ái của đạo Phật. Nhưng xét cho kỹ qua

(1) *Thính tòng :* nghe và làm theo.

thơ văn của Nguyễn Bỉnh Khiêm, ta sẽ thấy rằng trong ý thức của ông, những quan niệm gò bó chật hẹp xưa đã được mở rộng thêm phong phú, hợp với đạo đức của nhân dân Việt nam thời bấy giờ. Đạo vua tôi không phải là cái ý thức tôn quân mù quáng mà là chỉ tôn trọng ông vua minh chính. Thái độ, cuộc đời của ông đã chứng minh điểm ấy rất rõ. Bọn thống trị, để củng cố địa vị của mình, dùng sách vở để tuyên truyền rằng vua là con trời, là do trời chỉ định, thiên hạ phải cúi đầu vâng lệnh vua. Đó là tinh thần của nghĩa quân thần của Nho giáo. « Vua bảo chết, thần không chết là bất trung ». Vua dù làm sai, thần cũng phải cho là đúng không được trái ý. Nguyễn Bỉnh Khiêm đã chống lại những sai lầm của vua, vua không nghe, ông bỏ về. Ông đã cho việc nhân dân nổi lên chống một ông vua vô đạo là việc tất nhiên. Tình phụ tử, trong đạo Nho, với tính cách lý trí, khô khan, qua thơ văn của Nguyễn Bỉnh Khiêm đã trở nên đầm ấm, thiết tha, xuất phát từ con tim mà ra :

— Nuôi con mới biết lòng cha mẹ (....)

Bản thân ông là một người cha hiền. Trong lúc ở xa, nghe tin các con ở nhà không chăm học, ông viết thư gửi về, trong thư có những câu rất thắm thiết, khuyên con chớ có ham chơi bời, tỏ ra ông là một người cha nghiêm mà thân :

Cha hiện ở nơi xa.
Cha yếu lo cho cha!
Lời thánh hiền dạy lại,
Thực quả là không sai.
Con sinh ra làm người,
Sao chẳng lo nghiệp nhà?
Ham mê cuộc chọi gà,
Thích rong chơi đây đó,

Ngày mê chơi cầu đá,
Tối tìm thú trăng hoa.
Thầy bạn không chịu gần,
Sách vở coi như thù.
Sinh phải con như vậy
Mong cậy gì tuổi già!
Âu là mượn chén rượu,
Khuây khỏa nỗi sầu xa. (1)

Đối với bè bạn, ông cũng tỏ một lòng chung thủy, và lo buồn vì chiến tranh làm cho bạn bè xa cách. Chỉ trong hòa bình tình bạn mới có điều kiện trở nên khăng khít được:

Sau khi loạn gặp đã già rồi,
Ấy náy tình xa rót chén mồi.
Đêm vắng am mây ai bạn nhỉ?
Chòm mai trước cửa bóng trăng soi. (2)

Đối với tình chồng vợ, ông cũng khuyên răn sự thủy chung, trọn nghĩa. Con người không nên ham tiền bạc, quyền quý mà quên nghĩa cao sâu, chớ thấy giàu mà lui tới như ruồi thấy mật, chớ thấy nghèo mà bỏ đi. Đặc biệt ông đả kích rất mạnh thái độ tham lam, xu phụ và ca tụng cuộc đời thanh bần, trong sạch ở nơi thôn dã, ăn hiền, ở lành, bạn bè với những người nghèo khổ, ngư tiều. Chúng ta có thể hiểu ông không cho rằng người giàu sang là có đạo đức. Đó là một sự thực xuất phát từ những sự bất công của cuộc đời. Với cái nhìn sâu sắc, Nguyễn Bỉnh Khiêm đã thấy bản chất xấu xa, tính chất tha hóa của đồng tiền, nhưng mặt khác, ông không thấy được yếu tố tích cực và xây dựng xã hội mới của đồng tiền (....)

Theo ông, tranh đua làm giàu không phải là tốt, nó trái với lối sống tự nhiên của con người, vì nó đưa con

---

(1), (2): Thơ chữ Hán dịch ra tiếng Việt.

người đến chỗ tham lam, giành giựt, không làm được việc thiện. Làm điều thiện, ở có đức, đó là lời khuyên nhủ ân cần của ông:

— Ở lành, có đức hơn ở dữ,
Yêu nhau chăng đã một luàn thưởng.
— Nhắn bảo bao nhiêu người ở thế,
Làm người hãy giữ đạo thường thường. (1)

Con người cần phải tránh tự phụ, tự mãn, chớ có « chê người ngắn, cậy ta dài », « dù có tài chớ cậy tài » phải thấy rằng kẻ hậu sinh có thể tiến bộ hơn ta như chiếc sừng mọc sau tai, nhưng sẽ « mọc hơn tai ».

Con người cần phải biết bình tĩnh chịu đựng trước những sự thăng trầm, thử thách của thế cuộc... Chính trong sự « khó khăn mới biết người quân tử » và trong « nghèo hiểm mới hay tiết trượng phu ».

Tất cả những quan niệm về đạo đức của Nguyễn Bỉnh Khiêm đều xuất phát từ quan niệm về vũ trụ và nhân sinh của ông. So với thời đại bấy giờ nó có tính chất tương đối tiến bộ, vì tuy trên cái chung, nó vẫn nằm trong khuôn khổ của đạo đức phong kiến, nhưng trong nội dung sâu sắc của nó, có những điểm sát với nhân dân, hợp với nguyện vọng và mơ ước của nhân dân. Tuy vậy, đạo đức ấy không rèn luyện được nên những con người chiến đấu mà chỉ tạo nên những con người ăn ở hiền lành, tu nhân dưỡng đức, thiên về tiêu cực. Đạo đức ấy không thúc đẩy cho sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa. Nó mang nặng thành kiến của giai cấp phong kiến đối với lực lượng kinh tế mới.

Nhưng có một điểm không chối cãi được là, trong lúc xã hội phong kiến suy đồi, kỷ cương rối loạn, vua

---

(1) *Đạo thường thường:* đạo trung dung, không thái quá mà cũng không bất cập (bất cập: chưa tới, chưa bằng); không thiên về bên nào.

không ra vua, tôi không ra tôi, đạo lý luân thường đảo ngược, Nguyễn Bỉnh Khiêm đã có hoài bão xây dựng lại đạo đức, lòng người. Lòng Nguyễn Bỉnh Khiêm không phải là một tấm « lòng vô sự », mà là một tấm « lòng ưu ái ». Hành động hành đạo bằng sự răn đời này có tính chất đấu tranh chống lại với bọn phong kiến thối nát đương thời.

***

Căn cứ vào nội dung phân tích trên, chúng ta có thể nhận định rằng tính chất nhàn tản của Nguyễn Bỉnh Khiêm thực chất không phải yếm thế, xu thời, ích kỷ và hoàn toàn hưởng lạc như có người trước đây đã nhận thức, mà tư tưởng nhàn tản của Nguyễn Bỉnh Khiêm có những khía cạnh tích cực, phù hợp với tư tưởng hành đạo của Nho giáo. Cái nhàn của Nguyễn Bỉnh Khiêm là một lối phản ứng của từng lớp nho sĩ bất lực trước thời cuộc lúc bấy giờ, phản ứng bằng hình thức tiêu cực, nhưng vẫn bao hàm một nội dung đấu tranh bằng phương pháp theo lẽ tự nhiên. Đó là nhân sinh quan của Nguyễn Bỉnh Khiêm, gồm những quan niệm về chính trị và đạo đức. Nó xuất phát từ một triết lý vũ trụ biến dịch theo lẽ tự nhiên, có quy luật, có mâu thuẫn, xuất khi thuận tiện, xử(1) khi thấy mình bất lực, nhưng trong cái xử ấy vẫn có cái phần thúc đẩy tự nhiên tiến tới có lợi cho nhân dân quần chúng. (. . . . . .)

LÊ TRỌNG KHÁNH — LÊ ANH TRÀ
(« *Nguyễn Bỉnh Khiêm, nhà thơ triết lý* ».
Nhà xuất bản Văn hóa — 1957)

---

(1) *Xuất :* ra làm quan. *Xử :* đi ở ẩn.

Đây chỉ là một phần nhỏ trích trong tiểu luận về Nguyễn Bỉnh Khiêm của hai nhà nghiên cứu Lê Trọng Khánh và Lê Anh Trà.

Ở đây, sau khi xác định trên những nét lớn cơ sở chính trị và kinh tế xã hội Việt nam trong khoảng những thế kỷ XVI, XVII, từ đó đã hình thành tư tưởng Nguyễn Bỉnh Khiêm, tiêu biểu cho tư tưởng của tầng lớp sĩ phu đương thời, tác giả đã đi sâu giới thiệu với chúng ta mấy mặt chủ yếu sau đây về tư tưởng và thơ văn của ông:

1. Hình ảnh xã hội phong kiến suy đồi dưới con mắt Nguyễn Bỉnh Khiêm.

2. Nguyên nhân tình trạng xã hội phong kiến suy đồi theo cách nhìn của Nguyễn Bỉnh Khiêm.

3. Tư tưởng nhàn tản của Nguyễn Bỉnh Khiêm.

4. Những nét tích cực trong tư tưởng Nguyễn Bỉnh Khiêm.

Trước hết, bằng những dẫn chứng phong phú, sinh động, tác giả cho chúng ta thấy *xã hội phong kiến trong thơ văn Nguyễn Bỉnh Khiêm là một xã hội suy tàn đầy mâu thuẫn, đạo đức thối nát:* nội bộ giai cấp phong kiến phân tranh quyết liệt, chiến tranh phong kiến « đầy rẫy » đem lại vô vàn đau khổ cho nhân dân; trong khi đó bọn phong kiến thì sống xa hoa đồi bại, còn người nghèo khổ thì sống cực khổ, đói rét; thế lực « đồng tiền » bắt đầu « khuynh đảo » xã hội, lòng người đen bạc, dối trá, ích kỷ và tàn nhẫn... Từ đó, tác giả đi tới một số nhận xét chung có thể tóm tắt như sau: Dưới những dòng thơ giản dị, với một giọng mỉa mai chua xót mang ít nhiều tính chất hiện thực phê phán, Nguyễn Bỉnh Khiêm đã mạnh dạn phơi trần một số nét điển hình về cái xã hội phong kiến mục nát, trong đó chính ông — người nho sĩ chính thống — cũng đã va chạm vào cái thực tế đau xót ấy. Chính bởi vậy, như tác giả đã nhận định một cách xác đáng — « *Cái tính chất hiện thực phê phán của thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm, đồng thời cũng phản ánh được cái tư tưởng và tâm trạng của tầng lớp nho sĩ thế kỷ XVI đối với chế độ suy tàn* ».

Cơ sở giải thích của Nguyễn Bỉnh Khiêm về cái tình trạng suy đồi, thối nát của xã hội phong kiến đó chính là *quan điểm triết lý của Nguyễn Bỉnh Khiêm về vũ trụ.* Đó là nội dung *phần thứ hai* của bài nghiên cứu. Nguyễn Bỉnh Khiêm đã quan niệm về vũ trụ như thế nào? Theo ông, mọi sự vật ở thế giới đều luôn luôn biến đổi. Sự biến đổi đó là do ở mỗi sự vật luôn luôn có hai mặt mâu thuẫn xung khắc nhau, chuyển hóa lẫn nhau, phủ định lẫn nhau,

làm cho vạn vật luôn luôn phát triển trong thế tuần hoàn. Vì thế, nếu trong tự nhiên có *đầy* là có *vơi*, có *thắm* là có *phai*, có *nở* là có *tàn*, có *mặn* là có *nhạt*, v.v.... thì trong xã hội cũng thế : có *vinh* là có *nhục*, có *giàu* là có *nghèo*, có *được* là có *thua*, có *suy* là có *thịnh*, v.v.... Đó là quy luật tự nhiên, con người không thay đổi được mà cũng không cưỡng lại được. Theo Nguyễn Bỉnh Khiêm, *chỉ vì người đời không sống theo lẽ tự nhiên đó mà sinh ra tranh giành « đối co », gây ra chiến tranh xương máu...* làm cho xã hội thêm rối ren, « đem đến những sự đau khổ cho người khác và cho bản thân »... Đó chính là nguyên nhân tình trạng suy đồi của xã hội phong kiến (1).

Từ quan niệm về vũ trụ trên đây, Nguyễn Bỉnh Khiêm đã xác định một quan niệm về nhân sinh thích ứng : Do lẽ quy luật tự nhiên điều khiển chặt chẽ vũ trụ cũng như xã hội và con người, nên con người cần hiểu rõ lẽ biến động tự nhiên của xã hội theo quy luật phát triển tuần hoàn của nó để *tùy theo thời cuộc thịnh suy mà có thái độ hợp lý tự nhiên :* lúc thời vận đang lên, người tài giỏi cần ra giúp nước, vì như thế là làm cho tự nhiên phát triển chóng kết quả, hợp với « đạo trời » ; nhưng khi thấy mình bất lực trước thời cuộc thì cần phải chủ trương rút lui không hành động gì cả để cho xã hội tự nó biến chuyển và đó cũng là theo lẽ tự nhiên. Rõ ràng là quan niệm về vũ trụ cũng như về nhân sinh của Nguyễn Bỉnh Khiêm có nhiều mặt hạn chế rõ rệt, đúng như ý kiến phê phán của tác giả. Thật vậy, trong khi xác nhận sự tất yếu của những quy luật tự nhiên hoặc xã hội, ông không nhận thức được cái tác dụng ngược lại của hành động con người, của nhân dân quần chúng để cải tạo thiên nhiên hay xã hội. Mặt khác, ông đã quan niệm sự phát triển của vạn vật trong một cái thế tuần hoàn bế tắc ; theo ông, chế độ phong kiến hết suy thì sẽ thịnh, tuần hoàn mãi mãi, ông không thấy được sự phát triển ngày càng cao của xã hội, không thể quan niệm được một trật tự xã hội khác trật tự xã hội phong kiến.

Chính những quan điểm triết lý về vũ trụ và nhân sinh trên đây đã là nguồn gốc của tư tưởng « nhàn tản » ở Nguyễn Bỉnh Khiêm, đã cắt nghĩa tại sao có lúc ông lại ra làm quan và sau đó lại rút lui khỏi triều Mạc. Đúng như tác giả đã nhận định (trong *phần thứ ba* bài nghiên cứu) : « Cái bất lực của Nguyễn

---

(1) Tất nhiên là Nguyễn Bỉnh Khiêm không thể giải thích các hiện tượng mâu thuẫn, tranh giành « đối co », chiến tranh phong kiến... theo quan điểm giai cấp và đấu tranh giai cấp như chúng ta ngày nay được (Đ.Q.L)

Bỉnh Khiêm trước thời cuộc đã tìm được lối thoát trong cái triết lý nhân sinh *xuất xử* và thể hiện bằng chữ *Nhàn* » (*xuất* : ra làm quan khi hợp — *xử* : về ở ẩn khi trái). Cũng chính bởi vậy, chữ « *Nhàn* » *đã là chủ đề chính của thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm.* Nó được thể hiện trong sự ca tụng đời sống tự nhiên đạm bạc ở nơi thôn dã, gạt bỏ mọi lôi cuốn của vinh hoa phù quý, có một thái độ « thanh nhàn » « vô sự », vui với cỏ cây sông núi, yêu thiên nhiên và những người gần gụi thiên nhiên... Bằng những dẫn chứng sinh động nhất, tác giả đã minh họa khá đậm nét cái nội dung phong phú này của chữ *Nhàn* của Nguyễn Bỉnh Khiêm.

Tuy nhiên, *mặc dầu cái « Nhàn » của Nguyễn Bỉnh Khiêm mang cái phần tiêu cực về nội dung, nhưng nó vẫn chứa đựng một phần tích cực về mặt bản chất.* Vì ông vẫn luôn luôn giữ cốt cách một nhà nho có tư tưởng « hành đạo », xây dựng thời thế. Trong cảnh điền viên, ông vẫn luôn luôn chú ý đến thời cuộc. Thái độ của ông là thái độ tích cực phê phán những thói xấu của thời đại. Ông vẫn mang mơ ước được đem tài ra để báo đáp quân thân. Ông khát khao một xã hội phong kiến tốt đẹp theo lý tưởng, một đời Nghiêu Thuấn để chọn chúa mà thờ. Qua thơ ông, chúng ta thấy bên cạnh cái nhàn tản, vẫn có cái mong ước có cơ hội « nhập thế » (bước vào tham gia việc đời). Cho nên, tuy ông rút lui khỏi triều đình, song thực tế vẫn làm cố vấn chính trị, chẳng những cho nhà Mạc, mà cả cho Trịnh và Nguyễn về sau. Mặt khác, trong cảnh an nhàn, Nguyễn Bỉnh Khiêm rất chú trọng tu dưỡng đạo đức. Cái sống nhàn tản của ông có một mục đích giáo dục thiên hạ, thơ văn của ông là những bài khuyên răn đời theo chí hướng của ông. Ngoài cái triết lý về vũ trụ và nhân sinh đã nói ở trên, ông còn giáo dục cho đời cái đạo đức nhân nghĩa từ quan hệ vua tôi, cha con, vợ chồng, đến bè bạn và cả lòng từ thiện, bác ái của đạo Phật ; nhưng đây không phải là những quan niệm gò bó chật hẹp xưa kia, mà nó đã được mở rộng thêm phong phú, hợp với đạo đức của nhân dân Việt nam thời bấy giờ. Tất cả đều nói lên một điều : *Lòng Nguyễn Bỉnh Khiêm không phải là một tấm lòng « vô sự », mà là một tấm lòng « ưu ái »* (lo lắng cho vua, cho nước).

Để kết luận, tác giả đã rút ra một nhận định khá xác đáng: « Cái *nhàn* của Nguyễn Bỉnh Khiêm là một lối phản ứng của tầng lớp nho sĩ bất lực trước thời cuộc lúc bấy giờ, nhưng vẫn bao hàm một nội dung đấu tranh bằng phương pháp theo lẽ tự nhiên, nó « vẫn có cái phần thúc đẩy tự nhiên tiến tới có lợi cho nhân dân quần chúng ».

TÍNH CÁCH ĐIỂN HÌNH TRONG «HOÀNG LÊ NHẤT THỐNG CHÍ»

I — CƠ SỞ XÃ HỘI VÀ SỨC MẠNH CỦA CHỦ NGHĨA HIỆN THỰC TRONG «HOÀNG LÊ NHẤT THỐNG CHÍ» (1)

Hoàng Lê nhất thống chí là một cuốn tiểu thuyết lịch sử hiện thực chủ nghĩa vẽ lên một cách chân thực và sinh động bức tranh xã hội — chính trị rộng lớn thời Lê mạt với cuộc đấu tranh gay gắt giữa các tập đoàn phong kiến Lê và Trịnh, với phong trào khởi nghĩa của nông dân ở đỉnh cao nhất của nó trong lịch sử Việt nam là phong trào Tây Sơn lần lượt tiêu diệt Trịnh, Lê và đánh tan quân đội hùng mạnh của phong kiến Trung quốc mượn cớ phong kiến nhà Lê cầu cứu vào xâm lược nước ta. Cơ sở của chủ nghĩa hiện thực trong *Hoàng Lê nhất thống chí* chính là phong trào đấu tranh xã hội — chính trị mãnh liệt có một không hai trong lịch sử nước ta ở thời Lê mạt, thời mà chế độ phong kiến hàng nghìn năm bị rung chuyển và lâm vào bước suy tàn đến cực độ, ý thức hệ phong kiến bắt đầu bị rạn nứt một cách nghiêm trọng.

Về mặt nào đó, theo ý tôi, có thể mượn lời của Ăng-ghen phát biểu về Hô-nô-rê đờ Ban-dắc mà nói rằng chủ nghĩa hiện thực ở *Hoàng Lê nhất thống chí* biểu lộ vượt cả ra ngoài ý định của các tác giả, nhất là của Ngô Thời Chí, tác giả phần chính biên, là người tôn

---

(1) Những đầu đề nhỏ trong bài là do người làm tuyển tập đặt (Đ.Q.L).

phù nhà Lê và có tư tưởng chính thống rõ rệt với *Sách lược trung hưng* của ông ta. Chính vì vậy mà một điều rất đáng chú ý là, trái với dự kiến của tác giả muốn bằng cái nhan đề « *Hoàng Lê nhất thống chí* » đề cao sự nghiệp thống nhất của phong kiến nhà Lê, nội dung của tác phẩm lại chủ yếu làm nổi bật lên tình cảnh lần lượt tan rã không gì cứu vãn nổi của cả tập đoàn phong kiến họ Trịnh lẫn tập đoàn phong kiến nhà Lê trước sức tấn công vũ bão của lực lượng nông dân do Nguyễn Huệ lãnh đạo.

Thậm chí ngay đối với cuộc nổi loạn của kiêu binh làm đảo lộn cả ngôi vua ngôi chúa, ngọn bút hiện thực của tác giả dường như cũng không vì quan điểm « tôn ti » của ông mà dè dặt, gượng nhẹ trong việc mô tả cái khí thế sôi sục và mạnh mẽ của đám ba quân, của những người lính (dù là « kiêu binh »), áp đảo uy thế của triều đình, coi thường cả từ vua chúa cho tới đại thần. Chẳng hạn, hãy nghe những người lính đó bàn với nhau về ngôi chúa : — « *Cánh mình đã phò lập ông ấy làm chúa* (1) *thì cũng đừng nên quấy nhiễu quá để cho ông ấy được biết cái thú vui làm chúa. Rồi xem sau này dần dần thuận cảnh ông ấy cư xử ra sao? Nếu ông ấy càn rỡ quá đáng, thì lúc bấy giờ sẽ liệu cách mà trừng trị. Chúng mình đằng nào cũng không mất quyền làm lính kia mà!* ». Và đây là cái cảnh thảm hại của một bà thái phi, mẹ chúa, cũng phải « *ngồi sụp xuống đất chắp hai tay lại vái lạy van xin* » quân lính tha mạng cho quốc cữu, để rồi quân lính miệt thị trả lời : « *Không nói chuyện với đàn bà...* ».

Đến như đối với phong trào Tây Sơn thì mặc dầu quan điểm chính thống của các tác giả coi họ là « giặc »,

---

(1) Đây nói Trịnh Tông. Xem *Hoàng Lê nhất thống chí*. Nhà xuất bản Văn học, 1964. Hồi II và III.

« ngụy triều », tác phẩm cũng đã vẽ lên được một bức tranh khá hào hùng về cuộc trỗi dậy long trời lở đất, oanh liệt có một không hai trong lịch sử của lực lượng nông dân (cố nhiên các tác giả không có ý thức rằng đó là lực lượng nông dân), và đặc biệt mô tả khá đậm nét cái khí phách hiên ngang, tài năng xuất chúng của người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ. Trái lại, đối với các ông vua nhà Lê là Lê Cảnh Hưng và Lê Chiêu Thống, thì mặc dầu các tác giả có tôn phò họ và tô điểm cho họ, tác phẩm cũng chỉ vẽ lên được những hình tượng nhợt nhạt không lấy gì làm đẹp đẽ cho lắm. Thậm chí, về hành động bán nước của Lê Chiêu Thống, tác phẩm cũng không ngần ngại ghi cả những lời phê phán nghiêm khắc của nhân dân, như : — « *Nước ta từ khi có đế, có vương tới nay, chưa thấy bao giờ có ông vua luồn cúi đê hèn như thế. Tiếng là vua, nhưng niên hiệu thì viết là Càn Long, việc gì cũng do viên tổng đốc, có khác gì phụ thuộc vào Thiên triều ?* ».

II — ĐIỀU ĐẶC SẮC NHẤT CỦA CHỦ NGHĨA HIỆN THỰC TRONG « HOÀNG LÊ NHẤT THỐNG CHÍ » LÀ Ở SỰ MÔ TẢ NHỮNG NHÂN VẬT, NHỮNG TÍNH CÁCH CON NGƯỜI

Sức mạnh của chủ nghĩa hiện thực trong *Hoàng Lê nhất thống chí* biểu lộ ra trong sự trái ngược giữa ý định chủ quan của các tác giả với nội dung cụ thể của tác phẩm là như vậy. Song, theo ý tôi, cái điều đặc sắc nhất của chủ nghĩa hiện thực trong *Hoàng Lê nhất thống chí* là ở sự mô tả những nhân vật, những tính

cách con người. « *Muốn xác định bất cứ một phương pháp sáng tác nào, những giới hạn và những nguyên tắc của nó, thì việc giải quyết vấn đề tái hiện tính cách bằng nghệ thuật có một ý nghĩa quyết định* » (1). Thế mà điều căn bản của nghệ thuật hiện thực chủ nghĩa là phải đạt tới cái điển hình, hay nói như Ăng-ghen, phải đạt tới « *những tính cách điển hình trong những hoàn cảnh điển hình* ». Vì vậy việc nghiên cứu những tính cách điển hình trong *Hoàng Lê nhất thống chí* có ý nghĩa quyết định trong việc xác định phương pháp hiện thực chủ nghĩa của tác phẩm đó.

Có thể nói *Hoàng Lê nhất thống chí*, trên cái bối cảnh lịch sử đấu tranh xã hội — chính trị, cả đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc, đã trình bày như cả một phòng triển lãm những nhân vật nhiều hạng, muôn hình muôn vẻ, đa dạng mà sinh động. Cố nhiên điều hạn chế chủ yếu của *Hoàng Lê nhất thống chí* là hình ảnh, bóng dáng của quần chúng nhân dân nói chung tuy có xuất hiện ở một số nơi (thậm chí có chỗ tác phẩm ghi lại cả ý kiến của họ đối với triều đại, đối với các tầng lớp thống trị), nhưng đó chỉ mới là thấp thoáng, và ở vai trò bị động chứ không phải như một động lực thúc đẩy lịch sử. Tuy vậy, cũng phải nhận rằng lần đầu tiên ở một tác phẩm văn học — lịch sử, một bộ phận của quần chúng nhân dân là những người lính (mặc dù họ là « kiêu binh ») đã xuất hiện và được vẽ lên sắc nét như một lực lượng đáng kể, khả dĩ đóng một vai trò độc đáo trong việc làm nghiêng ngả cả triều đình và giáng một đòn chí tử vào thế lực phong kiến. Hình ảnh những người lính đó hiện ra cụ thể và linh hoạt, hoặc là ở một số cá nhân với những nét cô đọng

---

(1) *Nguyên lý mỹ học Mác — Lê-nin*, Viện hàn lâm khoa học Liên xô. Nhà xuất bản Sự thật, Hà nội, 1963, phần IV, trang 49.

khá điển hình như những viên biện lại Bằng Vũ, Nhuyến Thọ, hoặc là như một lực lượng tập hợp với khi thế sôi sục khi đương đầu với quận Huy, khi phá dinh Nguyễn Khản hay hạ thủ Triêm Vũ hầu (1). Và không phải là không có lúc những người lính thường đó cũng có chút ý thức nào đó để nói lên một phần cái chân lý của lịch sử, chẳng hạn như khi họ bảo nhau: — « *Ngày nay được có triều đình này, khiến cho chúa tôi ngồi yên mà hưởng phú quý, đều là do công sức của chúng mình cả. Thế mà, họ chẳng ơn thì chớ, lại còn cho là kẻ thù, động một tí là bị đè nén...* » (2).

Nhưng, trong *Hoàng Lê nhất thống chí*, đặc sắc hơn cả là việc thể hiện những nhân vật thuộc hàng ngũ các tầng lớp thống trị phong kiến. Thật là đủ hạng người khác nhau tiêu biểu cho nhiều thứ bậc từ trên xuống dưới của cái xã hội phong kiến suy tàn, thối nát đang bị phân hóa đến cực độ trước sức tấn công của lực lượng nông dân bên trong cũng như trước sự xâm lược của phong kiến nước ngoài. Từ những kẻ mang nặng tính chất lưu manh côn đồ, lợi dụng thời cơ đục nước béo cò, như Đặng Mậu Lân ỷ thế chị làm vợ chúa mà ngông cuồng càn rỡ, như tuần huyện Trang phản trắc, « *sợ thầy chưa bằng sợ giặc, yêu chúa chưa bằng yêu thân mình* », hay như trấn thủ Nguyễn Cảnh Thước nhân lúc hỗn quân hỗn quan cướp tiền và lột cả áo ngự bào của vua đang mặc,... cho tới những đại thần, phong lưu công tử và hèn yếu như quốc sư Nguyễn Khản ngu xuẩn, bỉ ổi và bất tài như quốc cữu Dương Khuông... và những danh tướng gian hùng, bè phái, lộng quyền như Hoàng Tố Lý (tức quận Huy), huênh hoang, giả dối mà tàn bạo như Đinh Tích Nhưỡng,

---

(1) *Hoàng Lê nhất thống chí*, như trên, xem hồi II và III.
(2) *Hoàng Lê nhất thống chí*, như trên, trang 69.

khoác lác mà ngả nghiêng, mưu mô quyền vị như Hoàng Phùng Cơ... Và, trên đỉnh cao hơn hết là những ông chúa như Trịnh Sâm chuyên quyền, tàn bạo và hoang dâm, xa xỉ, như Trịnh Tông hèn hạ mà tham quyền cố vị, như Trịnh Bồng bất tài, mù quáng, đi tu chẳng chót đời, cố đấm ăn xôi bám lấy ngôi chúa... cho đến những ông vua như Lê Cảnh Hưng nhu nhược, đớn hèn, « giũ áo khoanh tay » dựa vào nhà chúa, và Lê Chiêu Thống tàn ác, đê tiện, cam tâm bán nước để giữ lấy ngai vàng. Tất cả những nhân vật rất khác nhau đó chung quy đều như những con rối múa may quay cuồng trên sân khấu triều đình trong buổi hoàng hôn nhá nhem. Trong cái xã hội phong kiến đổi bại ấy lại còn một số ít nhân vật khăng khăng cố chấp bám lấy những tín điều trung kiên đã lỗi thời, khiến cho cái chết của họ ngày nay nhìn lại không khỏi mang tính chất bi hài. Đó là trường hợp của những Triệm Vũ Hầu, Lý Trần Quán, Trần Công Xán, mà cố nhiên các tác giả đã hết sức đề cao theo quan điểm chính thống của mình. Mặt khác, cũng có những nho sĩ thức thời biết ngả về phía những lực lượng tiến bộ để đem tài năng, sở trường ra mà phục vụ như Phan Huy Ích, hay Ngô Thời Nhiệm đã trở thành người phò tá đắc lực của Nguyễn Huệ trong sự nghiệp chống bọn xâm lược nhà Thanh.

Nhìn chung mà nói, ngọn bút hiện thực sắc bén của các tác giả *Hoàng Lê nhất thống chí* quả thật đã vẽ lên được những nhân vật đa dạng, những tính cách sinh động với những nét tiêu biểu nhất thể hiện trong hành động hay lời nói của nhân vật được đặt vào những hoàn cảnh căng thẳng, những quan hệ phức tạp, những trường hợp khá điển hình. Nhất là, với phong cách mô tả đơn giản mà cô đọng, hàm súc, đặc biệt Việt nam, tác giả chỉ bằng một số ít chi tiết cụ thể, bằng vài hành động hay lời nói sắc cạnh và tiêu biểu của nhân vật,

dựng lên được những tính cách đậm nét, những hình tượng để lại cho người đọc ấn tượng sâu sắc khó quên. Đây là Đặng Thị Huệ, vợ yêu của chúa, lộng hành, thẳng tay quăng xuống đất viên ngọc quý của Trịnh Sâm, hoặc em thị là Đặng Mậu Lân vũ phu, càn rỡ, thét vào mặt sứ giả của chúa: — « *Ả, mày đem chúa để dọa tao phỏng? Chúa là cái quái gì?* » và tuốt gươm chém sứ giả liền; đây là viên phó đô ngự sử Nguyễn Đình Giản « cuồng trực » mà tính cách nổi bật lên chỉ bằng một lời kể lại của người khác : — « *Ông chẳng thấy quận Hoàn là bố vợ hắn, vậy mà hắn còn ngồi tại giữa triều kể tội ông ta rằng quỳ gối theo giặc, huống chi là người khác ?...* » Và, đây là cái chết bi hài của Lý Trần Quán : « *đội mũ mặc áo chỉnh tề, hướng về phía nam lạy hai lạy* », « *lạy xong bỏ mũ, lấy khăn trắng chít lên đầu, lấy dải lưng trắng thắt ngang lưng rồi nằm trong quan tài, bảo chủ nhà đậy nắp lại* » để lấp đất lên...

III — VỚI HÌNH TƯỢNG NHÂN VẬT NGUYỄN HỮU CHỈNH, « HOÀNG LÊ NHẤT THỐNG CHÍ » ĐÃ ĐẠT TỚI MỘT TRÌNH ĐỘ KHÁ CAO TRONG VIỆC XÂY DỰNG TÍNH CÁCH ĐIỂN HÌNH

Nhưng, vượt lên trên mọi hình tượng nhân vật được mô tả trong *Hoàng Lê nhất thống chí*, theo ý tôi, một nhân vật được dựng lên xuất sắc nhất, khắc họa sắc nét và tương đối hoàn chỉnh hơn cả là Nguyễn Hữu Chỉnh. Có thể nói, với hình tượng Nguyễn Hữu Chỉnh, *Hoàng Lê nhất thống chí* đã đạt tới tính cách điển hình ở một trình độ khá cao, nói lên bước tiến quan trọng của văn học hiện thực chủ nghĩa thời Lê mạt. Cho dù các tác giả chỉ có ý thức đến mức độ nào trong việc thể hiện nhân vật « quái kiệt » đó, rõ ràng là tính cách

của Nguyễn Hữu Chỉnh được trình bày với một sự phân tích tỉ mỉ, khá khoa học, bắt đầu từ việc nêu lên nguồn gốc xã hội, thành phần giai cấp của hắn, cho đến sự nghiệp từng bước tiến lên, mọi hoạt động của hắn đều phản ánh trung thực thành phần giai cấp của hắn cũng như gắn bó mật thiết một cách nhân quả với môi trường xã hội trong đó hắn hoạt động. Trước hết, ta biết rằng Nguyễn Hữu Chỉnh là con một phú thương (1), cha hắn *« nhờ nghề buôn bán trở nên giàu sang, gia tư kể có hàng vạn, thường vẫn ở dưới cửa quận Việp. Chỉnh phong tư đẹp đẽ, trí tuệ hơn người. Lúc nhỏ theo học nho, đã đọc khắp các kinh sử, năm mười sáu tuổi đỗ hương cống, đã từng theo cha nương nhờ dưới cửa nhà quận Việp. Chỉnh giỏi về thơ văn quốc âm... Tính lại hào hiệp, giao du khắp thiên hạ, lúc nào khách khứa cũng đầy nhà, cùng ngâm thơ, uống rượu, ca hát. Chỉnh được xem là tay phong lưu bậc nhất ở đất Trường an...* » Chính con người như thế đó đã đi vào hoạt động chính trị, bắt đầu chịu nhẫn nhục ở một chức nhỏ bé, coi đội Thiện tiểu dưới trướng Việp quận công Hoàng Ngũ Phúc, sau trở thành hữu tham quân của quận Huy (cháu quận Việp), và rồi, do bao nhiêu thủ đoạn gian hùng và vượt bao nhiêu bước chìm nổi, phiêu lưu ở một thời đại rối ren, loạn lạc, leo lên đến chức tể tướng Bắc hà, *« quyền Chỉnh thật ngang với Nhà vua, thế của Chỉnh có thể lật nghiêng cả nước »*.

Xét cho kỹ, có thể nói được rằng Nguyễn Hữu Chỉnh, sản phẩm của thời đại, là một nhân vật độc đáo, một thứ « chính khách kiểu mới » chưa từng có trong lịch sử xã hội Việt nam từ trước đến thời đó, một chính khách xuất thân từ tầng lớp thị dân, tiền thân của giai cấp tư sản đang manh nha, mà lại theo nho học và

---

(1) *Hoàng Lê nhất thống chí*, như trên, trang 52 — 54.

phục vụ cho giai cấp phong kiến thống trị. Chính cái nguồn gốc phú thương thị dân của Nguyễn Hữu Chỉnh đã cắt nghĩa hoặc những thủ đoạn phiêu lưu, liều mạng, được ăn cả ngã về không, trên bước đường leo thang chính trị của hắn, kể từ việc đánh cắp của công hàng trăm vạn* và nhất định không xưng khi bị tra tấn để được vô tội và khiến quan thầy hắn là quận Huy không bị liên lụy, cho đến mấy phen dám bỏ cả nhà cửa, cơ nghiệp, bỏ quê hương, « bỏ nước » để đi theo Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ... hoặc những hành động táo bạo, gan góc, thậm chí cả những việc tàn ác, bất nhân, như việc chém chết em rể để được lòng chúa mới, dìm xuống sông Đỗ Thế Long vì lời nói thẳng, hay như khi xui Nguyễn Huệ tiến quân ra Bắc hà lần thứ nhất, khi đơn thương độc mã mà dám đánh chiếm Nghệ an và làm giả# mệnh triều đình, và tới khi đã làm tể tướng Bắc hà, chẳng hạn để giải quyết nạn khan tiền, dám ra lệnh thu vét hết tượng đồng, chuông đồng ở các chùa, miếu, đồng thời cho thủ hạ đi khắp nơi cướp bóc chuông tượng của các thôn ấp để mở lò đúc tiền... Một con người có tài và nhiều thủ đoạn như vậy, vi thử gặp thời bình và lúc chế độ quân chủ phong kiến đang còn phát triển thuận chiều, những mặt gian ác ít nhiều bị đà lớn chung của lịch sử ngăn chặn lại, thì chưa chắc đã đến nỗi phải kết thúc cuộc đời một cách thảm hại, bị phanh thây để cho chó ăn thịt, và biết đâu lại chẳng làm nên một sự nghiệp có thể so sánh với sự nghiệp của một Côn-be (1).

Nhưng, tính cách của Nguyễn Hữu Chỉnh không phải chỉ đặc sắc ở chỗ nó đã được xây dựng trên mối quan

---

(1) *Colbert (1619 — 1683)* : chính khách thuộc giai cấp tư sản, làm tể tướng cho vua Lu-i XIV và phục vụ đắc lực nền quân chủ chuyên chế.

hệ nhân quả với nguồn gốc giai cấp và hoàn cảnh xã hội của nhân vật. Điều nổi bật nhất là nó còn được thể hiện sinh động tài tình, nhờ chỗ các tác giả đã biết đi sâu khá tinh vi vào tâm lý, vào cái thế giới nội tâm phức tạp của nhân vật. Một mặt, chính sự phân tích tâm lý đó đã làm sáng tỏ những động cơ hành động của nhân vật và thể hiện mối quan hệ lô-gích giữa tư tưởng và hành động, khiến cho hình tượng có sức thuyết phục lớn, chẳng hạn như việc Nguyễn Hữu Chỉnh đang tay giết người em rể làm thuyết khách, rõ ràng là do động cơ mua chuộc lòng tin cậy của Nguyễn Nhạc, rồi từ đó mà tiến lên thực hiện cái mưu đồ cá nhân to lớn của hắn. Mặt khác, do tài quan sát thấu suốt, tác giả đã không mô tả tâm lý nhân vật một cách đơn điệu, phiến diện, mà đã có thể phanh phui cái tâm lý hai mặt của con người, nhất là ở một con người phức tạp, một nhân vật gian ngoan xảo quyệt như Nguyễn Hữu Chỉnh; chẳng hạn như khi mô tả thái độ kính nể của Chỉnh đối với Nguyễn Đình Giản, thái độ khoan hồng của hắn đối với Phan Huy Ích, mặc dầu Chỉnh là một kẻ rất mực kiêu căng, hống hách và tàn ác; hay như khi mô tả cái tâm sự hoang mang, bối rối của Chỉnh, thậm chí phải giở trò bói toán, tin nhảm khi quân của hắn bị thua và quân Võ Văn Nhậm sắp tiến tới kinh thành, mặc dầu Chỉnh vốn là một kẻ hung hăng, táo tợn, xưa nay không biết sợ ai ngoài Nguyễn Huệ.

Nói tóm lại, *Hoàng Lê nhất thống chí* đã thành công đặc biệt trong việc xây dựng hình tượng nhân vật Nguyễn Hữu Chỉnh, khắc họa một cách tài tình, sắc sảo tính cách, tâm lý của một kẻ gian hùng thời loạn ôm một mưu đồ, một tham vọng cá nhân to lớn, khiến người ta có thể về mặt này mặt khác liên tưởng tới nhân vật Tào Tháo trong *Tam quốc chí*. Một điều nữa đáng chú ý là để thể hiện sinh động cái tâm lý của Nguyễn Hữu

Chỉnh, cũng như của các nhân vật khác nói chung, các tác giả *Hoàng Lê nhất thống chí* đã khéo chọn cho nhân vật những lời nói thích hợp với bản chất, cá tính mỗi người, những lời nói tiêu biểu nhất, ít lời mà nhiều ý nhất. Chẳng hạn như khi Nguyễn Hữu Chỉnh nghe tin quận Huy bị giết và định rời bỏ quê hương có người hỏi: — « *Đi đâu?* », hắn trả lời: — « *Thiên hạ vạn nước, lo gì không có chỗ đi!* ». Hoặc khi nghe người em rể kể lại tình hình ngoài Bắc sau lúc Trịnh Cán chết, Đặng tuyên phi bị giáng chức và rồi uống thuốc độc tự tử, Chỉnh thốt lên: — « *Chết được đấy!...* ». Hay là lời nói tàn bạo của Chỉnh khi hắn sai người chém chết em rể: — « *Chú là đứa ngu, ta thực không thèm chấp. Song ta chỉ ghét cái đứa sai chú đến đây dám khinh nhờn ta. Vậy ta kết quả tính mạng cho chú, nếu còn oan ức thì cứ xuống âm phủ mà kiện đứa đã sai chú ấy!* ». Ngần ấy lời nói đủ vẽ lên những nét cơ bản của tính cách Nguyễn Hữu Chỉnh, một thứ chính khách có tài năng, nhưng phiêu lưu, liều mạng, táo bạo, mà rất mực gian hùng, tàn ác, một con người hai mặt thích hợp với cái nguồn gốc giai cấp của hắn.

IV — HÌNH TƯỢNG NGUYỄN HUỆ LÀ BIỂU HIỆN HÙNG HỒN SỨC MẠNH CỦA PHƯƠNG PHÁP HIỆN THỰC CHỦ NGHĨA TRONG « HOÀNG LÊ NHẤT THỐNG CHÍ »

Bàn về tính cách nhân vật trong *Hoàng Lê nhất thống chí* mà không nói tới hình tượng Nguyễn Huệ, một thành công khác của tác phẩm thì thật là một thiếu sót. Cố nhiên, so với hình tượng Nguyễn Hữu Chỉnh hình tượng Nguyễn Huệ có mặt bị hạn chế, do con mắt nhìn còn nặng tư tưởng chính thống và tôn phò nhà

Lê của các tác giả. Tuy nhiên, cũng chính vì thế mà sự thành công ở đây lại càng biểu hiện hùng hồn cái sức mạnh của phương pháp hiện thực chủ nghĩa nó « *làm cho thính giác nghệ thuật của nhà văn thêm nhạy bén, đem lại cho họ khả năng trông thấy xã hội « tự bộc lộ » qua những mâu thuẫn sôi sục, qua đấu tranh giai cấp như thế nào, tạo cho họ khả năng nghe thấy « những sự gợi ý của lịch sử* » (1). Một mặt, dù muốn hay không, ngọn bút hiện thực của tác giả cũng đã vẽ lên một phần đáng kể tài năng và khí phách của người anh hùng dân tộc đã tiến công như vũ bão tiêu diệt quân đội hùng mạnh của phong kiến nhà Thanh sang xâm lược nước ta. Tài năng, khí phách ấy thể hiện trong lời nói và hành động của chính bản thân nhân vật, hoặc qua lời nói và thái độ của những người đương thời đã tiếp xúc trực tiếp với nhân vật hay được nghe người khác kể lại. Chẳng hạn, ngay Nguyễn Hữu Chỉnh là một kẻ kiêu căng, tự phụ nhất đời mà cũng phải thừa nhận « *Bắc Bình vương là người anh hùng hào kiệt ở miền Nam* », và thái độ của hắn nói chung đối với Nguyễn Huệ là kính nể, kiêng gờm. Hoặc là lời của một cung nhân thuộc triều đình nhà Lê nói về Nguyễn Huệ là đối phương của chủ mình : — « *Nguyễn Huệ là một tay anh hùng lão luyện, dũng mãnh và có tài cầm quân. Xem hắn ra Bắc vào Nam, ẩn hiện như quỷ thần, không ai có thể lường biết. Hắn bắt Hữu Chỉnh như bắt trẻ con, giết Văn Nhậm như giết con lợn, không một người nào dám nhìn thẳng vào mặt hắn...* »

Mặt khác, mặc dầu các tác giả *Hoàng Lê nhất thống chí* không nhận thức được rằng phong trào Tây sơn là một phong trào nông dân và Nguyễn Huệ là một người anh hùng áo vải, thế nhưng ngọn bút hiện thực sắc sảo của các tác giả lại đã vẽ lên được cái « chân tướng nông dân » của hai anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ

---

(1) *Nguyên lý mỹ học Mác — Lê-nin*, như trên, phần IV, trang 34.

không thể nào nhầm lẫn được. Chẳng hạn, ta hãy nghe Nguyễn Nhạc khi đã làm vua mà còn nói với một người dân quê đem biếu lễ vật : « *Tôi không phải là quan lớn, tôi là họ ngoại của chúa Nam hà, vẫn quen gọi là biện Nhạc ấy mà! Các người hậu tình, thấy tôi đi xa, lương khô, ăn nhạt, mà đem cho những món ngon lành thế này, cám ơn lắm, cám ơn lắm!* ». Hay ta hãy xem cảnh Nguyễn Huệ, sau khi tiến quân ra Bắc hà lần thứ nhất, vào ra mắt vua nhà Lê ở điện Vạn thọ : « *Bình (tức Nguyễn Huệ) sụp xuống đất lạy năm lạy và rập đầu vái ba vái. Hoàng thượng sai hoàng tử nâng Bình dậy, và mời đến ngồi vào một chiếc sập khác ở bên trái sập ngự. Bình nhún nhường không dám ngồi. Hoàng thượng phải hai ba lần dụ, Bình mới ngồi ghé vào một góc chiếu cuối sập, một chân bỏ thõng xuống đất* ». Và đây là một chi tiết về quan hệ giữa Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ : « *Hai người ôn tồn trò chuyện thân mật như anh em nhà thường dân vậy* ». Thật là đầy đủ những chi tiết cụ thể và chân thực để bộc lộ ra cái nguồn gốc giai cấp nông dân của người anh hùng Nguyễn Huệ mà chính các tác giả đã không có ý thức đầy đủ để nói thẳng ra.

Một điều đặc sắc nữa là các tác giả *Hoàng Lê nhất thống chí*, đi sâu vào tâm lý nhân vật, cũng đã vẽ lên được hai phương diện thống nhất của con người Nguyễn Huệ : một mặt là cái ý chí quật cường, khí phách hiên ngang, tài năng kiệt xuất của người anh hùng không những đã bằng chiến công oanh liệt đánh tan cả đội hùng binh của Tôn Sĩ Nghị mà còn ấp ủ những hoài bão lớn lao hơn thế nữa ; mặt khác, là cái đời sống tâm tình giản dị và khỏe khoắn của một con người với những quan hệ bình thường, từ thái độ thành khẩn mà rất mực đường hoàng trong việc hôn nhân đến quan hệ vợ chồng đằm thắm, cởi mở với công chúa Ngọc Hân, cho tới tấm lòng thành kính làm trọn đạo hiếu đối với hoàng thượng là bố vợ khi ông ta mất.

V — MẶC DẦU CÒN NHIỀU HẠN CHẾ, « HOÀNG LÊ NHẤT THỐNG CHÍ » ĐÃ ĐÁNH DẤU MỘT BƯỚC PHÁT TRIỂN ĐỘT XUẤT TRÊN DÒNG VĂN HỌC HIỆN THỰC CHỦ NGHĨA CỦA NỀN VĂN HỌC VIỆT NAM CỔ VÀ CẬN ĐẠI

Rõ ràng là với những hình tượng nhân vật như trên, từ Nguyễn Hữu Chỉnh đến Nguyễn Huệ và nhiều nhân vật khác nữa, tiểu thuyết lịch sử *Hoàng Lê nhất thống chí* đã đạt được một trình độ khá cao trong việc xây dựng tính cách điển hình, góp phần vào sự hình thành của phương pháp hiện thực chủ nghĩa trong văn học Việt nam thời Lê mạt.

(. . . . . .)

Chính những phong trào đấu tranh xã hội — chính trị mãnh liệt chưa từng có ở thời Lê mạt, từ phong trào kiêu binh sôi sục đến cuộc đấu tranh gay gắt giữa vua Lê và chúa Trịnh, từ phong trào nông dân do Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ lãnh đạo đến cuộc kháng chiến chống phong kiến xâm lược nhà Thanh, tất cả những phong trào đó đã bộc lộ rõ ràng những mâu thuẫn trong cuộc sống của xã hội phong kiến Việt nam đương thời, đã vạch ra bước đường suy tàn thảm hại không cứu vãn được của chế độ phong kiến Việt nam, đến mức mà các tác giả dù còn mang khá nặng ý thức hệ phong kiến cũng không thể tránh khỏi đi tới những kết luận mặc nhiên, táo bạo trước những sự kiện mà chính bản thân họ trông thấy. Cái cơ sở xã hội của phương pháp hiện thực chủ nghĩa trong *Hoàng Lê nhất thống chí* là như vậy.

Nhưng cố nhiên, do những hạn chế của thời đại và của các tác giả, do chưa có đầy đủ những tiền đề lịch sử — xã hội cũng như tiền đề về truyền thống văn học nghệ thuật, những thành tựu của phương pháp hiện

thực chủ nghĩa trong *Hoàng Lê nhất thống chí* nói riêng và trong văn học đương thời nói chung còn có nhiều hạn chế. Chỉ nói riêng về vấn đề tính cách điển hình thì rõ ràng là *Hoàng Lê nhất thống chí* chủ yếu mới đạt tới mức điển hình tâm lý như ở thời đại Phục hưng phương Tây chứ chưa vươn tới trình độ những điển hình xã hội như chủ nghĩa hiện thực phê phán thế kỷ XIX ở phương Tây. Nếu như, với những nhân vật Nguyễn Hữu Chỉnh hay Nguyễn Huệ, *Hoàng Lê nhất thống chí* đã có phần nào, như trên đã nói, nêu lên được nguồn gốc giai cấp và hoàn cảnh đấu tranh xã hội tác động tới tính cách nhân vật thì đó chỉ là một điều tự phát do thực tại xã hội gợi ra chứ chưa phải là do các tác giả đã có ý thức đầy đủ về giai cấp và đấu tranh giai cấp. Kiểu như những nhân vật Đông-ki-sốt, Xăng-sô Păng-xa của Xéc-văng-tét hay một số nhân vật trong kịch của Sếch-xpia. Dù sao, *Hoàng Lê nhất thống chí*, với tính cách là một cuốn tiểu thuyết lịch sử dài bằng văn xuôi ít thấy trong văn học Việt nam xưa, đã đánh dấu một bước phát triển đột xuất trên dòng văn học hiện thực chủ nghĩa của nền văn học Việt nam cổ và cận đại.

ĐỖ ĐỨC DỤC

(Tạp chí Văn học số 9-1968)

GIỚI THIỆU VÀ PHÂN TÍCH

Đây là một trong những bài luận văn đầu tiên trong lĩnh vực nghiên cứu văn học đã đi sâu góp phần tìm hiểu về sự xuất hiện và hình thành của *chủ nghĩa hiện thực* trong văn học cổ và cận đại Việt nam (qua cuốn tiểu thuyết lịch sử nổi tiếng bằng văn xuôi *Hoàng Lê nhất thống chí*). Trong bài này, tác giả chỉ mới tập trung sự nghiên cứu của mình vào một mặt cơ bản của chủ nghĩa hiện thực biểu lộ trong tác phẩm : *tính cách điển hình trong Hoàng Lê nhất thống chí*. Tuy nhiên, với sự vận dụng đúng đắn và linh hoạt lý luận kinh điển về chủ nghĩa hiện thực theo quan

điểm mỹ học Mác — Lê-nin, tác giả đã giúp chúng ta hiểu sâu hơn nội dung hiện thực và tư tưởng của *Hoàng Lê nhất thống chí* trên cơ sở một sự nhận thức và cảm thụ chính xác và khá cơ bản về *nghệ thuật xây dựng điển hình* trong tác phẩm. Mặt khác, bài nghiên cứu — do luôn luôn có sự liên hệ, đối chiếu bao quát rộng ra một số hiện tượng văn học tiêu biểu của nền văn học hiện thực thế giới — nên cũng có tác dụng nâng cao ở người đọc sự hiểu biết về lý luận hiện thực chủ nghĩa, đặc biệt là lý luận về điển hình, giúp ích cho việc nghiên cứu, phân tích các tác phẩm văn học khác.

Trong *phần mở đầu*, tác giả đã xác định : « Cơ sở của chủ nghĩa hiện thực trong *Hoàng Lê nhất thống chí* chính là phong trào đấu tranh xã hội — chính trị mãnh liệt có một không hai trong lịch sử nước ta ở thời Lê mạt, thời mà chế độ phong kiến hàng nghìn năm bị rung chuyển và lâm vào bước suy tàn đến cực độ, ý thức hệ phong kiến bắt đầu bị rạn nứt một cách nghiêm trọng ». Từ đó, bài nghiên cứu đã chứng minh rằng chủ nghĩa hiện thực ở *Hoàng Lê nhất thống chí* đã « biểu lộ vượt cả ra ngoài ý định của các tác giả », những người có tư tưởng chính thống rõ rệt, bởi vì : trái với dự kiến của tác giả muốn bằng cái nhan đề « *Hoàng Lê nhất thống chí* » đề cao sự nghiệp thống nhất của phong kiến nhà Lê, nội dung của tác phẩm lại chủ yếu làm nổi bật lên tình cảnh lần lượt tan rã không gì cứu vãn nổi của cả tập đoàn phong kiến họ Trịnh lẫn tập đoàn phong kiến nhà Lê trước sức tấn công vũ bão của lực lượng nông dân do Nguyễn Huệ lãnh đạo. Cộng vào đó là hình ảnh về cuộc nổi loạn của kiêu binh, các hình ảnh « nhợt nhạt không lấy gì làm đẹp đẽ cho lắm » của các ông vua nhà Lê dưới ngòi bút hiện thực sắc nét của các tác giả, càng nói lên đầy đủ hơn nữa *sức mạnh của chủ nghĩa hiện thực* trong *Hoàng Lê nhất thống chí*.

Nhưng, như tác giả bài nghiên cứu đã nêu rõ : « Cái điều đặc sắc nhất của chủ nghĩa hiện thực trong *Hoàng Lê nhất thống chí* là ở sự mô tả những nhân vật, những tính cách con người ». Hay nói cách khác, « việc nghiên cứu những tính cách điển hình trong *Hoàng Lê nhất thống chí* có ý nghĩa quyết định trong việc xác định phương pháp hiện thực chủ nghĩa của tác phẩm đó ». Đó là nội dung phân tích, chứng minh trong *phần thứ hai* của bài nghiên cứu — phần chính của bài. Và bắt đầu là một nhận xét bao quát : trên cái bối cảnh lịch sử đấu tranh xã hội—chính trị, cả đấu tranh

giai cấp và đấu tranh dân tộc, có thể nói *Hoàng Lê nhất thống chí* « đã trình bày như cả một phòng triển lãm những nhân vật nhiều hạng, muôn hình muôn vẻ, đa dạng mà sinh động ». Tiếp đó, bài nghiên cứu cho ta rõ : mặc dầu điều hạn chế chủ yếu của *Hoàng Lê nhất thống chí* là sự thiếu sót về hình ảnh của quần chúng nhân dân, nhưng cũng phải nhận rằng « lần đầu tiên ở một tác phẩm văn học — lịch sử, một bộ phận của quần chúng nhân dân là những người lính (mặc dù họ là « kiêu binh »), đã xuất hiện và được vẽ lên sắc nét như một lực lượng đáng kể, khả dĩ đóng một vai trò độc đáo trong việc làm nghiêng ngả cả triều đình và giáng một đòn chí tử vào thế lực phong kiến ». Tuy vậy, trong *Hoàng Lê nhất thống chí*, thu hút sự chú ý của người đọc hơn cả là việc thể hiện những nhân vật thuộc hàng ngũ các tầng lớp thống trị phong kiến. Họ thuộc « đủ hạng người khác nhau tiêu biểu cho nhiều thứ bậc từ trên xuống dưới của cái xã hội phong kiến suy tàn, thối nát đang bị phân hóa đến cực độ trước sức tấn công của lực lượng nông dân bên trong cũng như trước sự xâm lược của phong kiến nước ngoài.... Với phong cách mô tả đơn giản mà cô đọng, hàm súc, đặc biệt Việt nam, tác giả chỉ bằng một số ít chi tiết cụ thể, bằng vài hành động hay lời nói sắc cạnh và tiêu biểu của nhân vật, dựng lên được những tính cách đậm nét, những hình tượng để lại cho người đọc ấn tượng sâu sắc khó quên.

Trong cả bức tranh rộng lớn đó, vượt lên trên mọi hình tượng nhân vật được mô tả, một nhân vật được dựng lên xuất sắc nhất, khắc họa sắc nét và tương đối hoàn chỉnh hơn cả là *Nguyễn Hữu Chỉnh*. Có thể nói, như bài nghiên cứu đã nhận xét, với hình tượng Nguyễn Hữu Chỉnh, *Hoàng Lê nhất thống chí* đã đạt tới tính cách điển hình ở một trình độ khá cao, nói lên bước tiến quan trọng của văn học hiện thực chủ nghĩa thời Lê mạt. Bởi vì, một là : rõ ràng tính cách của Nguyễn Hữu Chỉnh được trình bày với một sự phân tích tỉ mỉ, khá khoa học, bắt đầu từ việc nêu lên nguồn gốc xã hội, thành phần giai cấp của hắn, cho đến sự nghiệp từng bước tiến lên, mọi hoạt động của hắn đều phản ánh trung thực thành phần giai cấp của hắn, cũng như gắn bó mật thiết một cách *nhân quả* với môi trường xã hội trong đó hắn hoạt động (Đặc điểm này đã được bài nghiên cứu chứng minh khá cụ thể, sinh động). Hai là : tính cách của Nguyễn Hữu Chỉnh còn được thể hiện sinh động, tài tình, do các tác giả đã biết đi sâu khá tinh vi vào tâm lý, vào cái thế giới

nội tâm của nhân vật; một mặt, để làm sáng tỏ những động cơ hành động của nhân vật và thể hiện mối quan hệ lô gích giữa tư tưởng và hành động khiến cho hình tượng có sức thuyết phục lớn; mặt khác, để không mô tả tâm lý nhân vật một cách đơn điệu, phiến diện, trái lại có thể phanh phui cái tâm lý hai mặt của con người, nhất là ở một con người phức tạp, một nhân vật gian ngoan xảo quyệt như Nguyễn Hữu Chỉnh (Đặc điểm này cũng đã được chứng minh khá rõ). Bài nghiên cứu đi tới kết luận có thể tóm tắt như sau: *Hoàng Lê nhất thống chí* đã thành công đặc biệt trong việc xây dựng hình tượng nhân vật Nguyễn Hữu Chỉnh, khắc họa một cách tài tình, sắc sảo tính cách, tâm lý của một thứ «chính khách kiểu mới» xuất thân từ tầng lớp phú thương thị dân — tiền thân của giai cấp tư sản đang manh nha — có tài năng, nhưng phiêu lưu, liều mạng, táo bạo, gan góc, mà rất mực gian hùng và tàn ác, bất nhân, một con người hai mặt thích hợp với cái nguồn gốc giai cấp của hắn.

Một thành công khác về mặt xây dựng tính cách nhân vật trong *Hoàng Lê nhất thống chí* là hình tượng Nguyễn Huệ. Tuy hình tượng này so với hình tượng Nguyễn Hữu Chỉnh còn có mặt bị hạn chế do con mắt nhìn của tác giả còn nặng tư tưởng chính thống và tôn phò nhà Lê, nhưng cũng chính vì thế mà sự thành công ở đây lại càng biểu hiện hùng hồn cái sức mạnh của phương pháp hiện thực chủ nghĩa hơn. Một mặt, dù muốn hay không, ngọn bút hiện thực của tác giả cũng đã vẽ lên một phần đáng kể tài năng và khí phách của người anh hùng dân tộc đã tiến công như vũ bão tiêu diệt quân đội hùng mạnh của phong kiến nhà Thanh sang xâm lược nước ta. Mặt khác, dầu các tác giả không nhận thức được rằng phong trào Tây sơn là một phong trào nông dân và Nguyễn Huệ là một người anh hùng áo vải, thế nhưng ngọn bút hiện thực sắc sảo của các tác giả lại đã vẽ lên được cái «chân tướng nông dân» của hai anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ không thể nào nhầm lẫn được. Một điều đặc sắc nữa ở hình tượng này là các tác giả *Hoàng Lê nhất thống chí* đi sâu vào tâm lý nhân vật, cũng đã vẽ lên được hai phương diện thống nhất của con người Nguyễn Huệ: một mặt là cái ý chí quật cường, khí phách hiên ngang, tài năng kiệt xuất của người anh hùng; mặt khác là cái đời sống tâm tình giản dị và khỏe khoắn của một con người với những quan hệ bình thường trong cuộc sống của con người đó.

Để kết thúc vấn đề, bài nghiên cứu đã nhấn mạnh: *Hoàng Lê nhất thống chí* đã đạt được một trình độ khá cao trong việc xây dựng tính cách điển hình, góp phần vào sự hình thành của phương pháp hiện thực chủ nghĩa trong văn học Việt nam thời Lê mạt; nó đã đánh dấu một bước phát triển đột xuất trên dòng văn học hiện thực chủ nghĩa của nền văn học Việt nam cổ và cận đại. Tuy nhiên, bài nghiên cứu cũng lưu ý người đọc một điều quan trọng cần thấy rõ là: những thành tựu của phương pháp hiện thực chủ nghĩa trong *Hoàng Lê nhất thống chí* nói riêng và trong văn học đương thời nói chung còn có nhiều hạn chế. Riêng về vấn đề tính cách điển hình thì rõ ràng là *Hoàng Lê nhất thống chí* chủ yếu mới đạt tới mức *điển hình tâm lý*, chứ chưa vươn tới trình độ những *điển hình xã hội* như chủ nghĩa hiện thực phê phán thế kỷ XIX ở phương Tây.

ĐỒNG CHÍ TRƯỜNG CHINH NÓI CHUYỆN VỀ NGUYỄN DU VÀ TÁC PHẨM CỦA NGUYỄN DU

Để chuẩn bị cho việc kỷ niệm lần thứ 200 năm sinh của thi hào dân tộc Nguyễn Du trong tháng 11 năm 1965, tiếp tục Hội nghị thảo luận về Nguyễn Du đã được tổ chức trong tháng 8 năm 1965, ngày 20 tháng 10 năm 1965, tại trụ sở Viện Văn học, thuộc Viện Khoa học xã hội, đồng chí Trường Chinh, Ủy viên Bộ chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt nam, đã nói chuyện về Nguyễn Du và tác phẩm của nhà thơ.

(. . . . . .)

Trong buổi nói chuyện, đồng chí Trường Chinh đã phát biểu ý kiến về năm vấn đề sau đây:

1. Nguyễn Du và thời đại của ông.
2. Chủ nghĩa nhân đạo và tư tưởng triết học của Nguyễn Du.
3. Phương pháp sáng tác của Nguyễn Du.
4. Nghệ thuật của Nguyễn Du.
5. Kỷ niệm Nguyễn Du như thế nào cho xứng đáng?

Trong hai vấn đề đầu, đồng chí Trường Chinh đã vạch rõ thời đại Nguyễn Du là một thời đại bão táp, rất giàu sự kiện lịch sử, trong đó nổi bật lên ba sự kiện chính: khởi nghĩa nông dân đưa tới cao trào Tây sơn, chiến thắng Đống đa lừng lẫy của Quang Trung đánh tan hai mươi vạn quân xâm lược của phong kiến Mãn Thanh cuối thế kỷ thứ XVIII và thắng lợi của thế lực phong kiến phản động nhà Nguyễn đầu thế kỷ thứ XIX. Vì tư tưởng phò Lê, Nguyễn Du đã mưu toan chống Tây sơn, sau lại ra làm quan với triều Nguyễn. Rõ ràng ông không hiểu và không tin ở phong trào nông dân. Nhưng do cuộc đời long đong, chìm nổi của mình, ông đã có dịp gần gũi nhân dân và thông cảm với những nỗi đau khổ của nhân dân. Trong *Truyện Kiều*, *Văn tế thập loại chúng sinh* và các tập *Thơ chữ Hán*, Nguyễn Du đã tố cáo, phản kháng và phê bình một cách sắc bén những bất công trong xã hội phong kiến và tỏ tình thương xót những con người bị chà đạp, áp bức trong xã hội đó, nhất là đối với phụ nữ.

Về khách quan, tác phẩm của Nguyễn Du đã đồng tình với cái mà sau này người ta gọi là quyền tự do trong luyến ái, đã phê phán chế độ mãi dâm, bênh vực phụ nữ là hạng người bị hắt hủi, bạc đãi nhất trong xã hội phong kiến và nói lên yêu cầu đổi mới trong đời sống con người. Vì vậy, tác phẩm của Nguyễn Du chứa đựng tư tưởng nhân đạo sâu sắc, tình xót thương, ưu ái đối với những con người bị áp bức và đau khổ trong xã hội phong kiến. Đó là mặt tích cực cần ca ngợi trong tác phẩm của Nguyễn Du.

Nhưng do bị hạn chế trong ý thức giai cấp và thời đại của mình, Nguyễn Du đã không đề ra được hướng giải quyết những mâu thuẫn trong xã hội mà ông không hiểu rằng thực chất đó là mâu thuẫn giai cấp, vì vậy ông đi tìm giải pháp trong triết học duy tâm thần bí.

Đồng chí Trường Chinh đã phân tích rất rõ những hạn chế, những mâu thuẫn và bế tắc về tư tưởng của Nguyễn Du. Đồng chí phê phán tư tưởng triết học định mệnh của Nguyễn Du gói trong ba chữ *tài, mệnh, tâm* và chỉ ra rằng để giải quyết sự xung đột giữa *tài* và *mệnh*, Nguyễn Du đã đề xướng phương pháp *tu tâm* siêu hình và luẩn quẩn. Chữ *tâm* của Nguyễn Du phản ánh thái độ tiêu cực và thỏa hiệp của nhà thơ trước trật tự phong kiến.

Về phương pháp sáng tác của Nguyễn Du, đồng chí Trường Chinh đề nghị các nhà nghiên cứu văn học sử và lý luận văn học nên coi trọng sự thật, chú ý đúng mức những đặc điểm phát triển văn học của dân tộc ta và dựa vào tác phẩm mà đi sâu nghiên cứu một cách chủ động và sáng tạo những phương pháp sáng tác nghệ thuật của phương Đông nói chung và của Nguyễn Du nói riêng, không nên để cho những công thức về phương pháp sáng tác của các nước Âu Tây hạn chế sự tìm tòi, suy nghĩ của mình. Đồng chí đã sơ bộ nhận định rằng: phương pháp sáng tác của Nguyễn Du là đa dạng, hiện thực có, lãng mạn có, nhưng đặc biệt trong *Truyện Kiều* thì tính hiện thực phê phán là chủ yếu: phê phán những cái thối nát của xã hội phong kiến, phê phán những con người có quyền, có thế của xã hội ấy, phê phán thế lực của đồng tiền trong một xã hội đã có những nhân tố tiền tư bản khá rõ.

Về nghệ thuật của Nguyễn Du, đồng chí Trường Chinh phân tích thành tựu nghệ thuật rực rỡ của nhà thơ trên ba mặt: hình tượng (bao gồm sáng tạo điển hình), ngôn ngữ và cấu tạo của tác phẩm. Theo đồng chí thì Nguyễn Du đạt được những thành tựu đó là do nhà thơ đã quan sát rất kỹ những hạng người trong xã hội phong kiến, ra sức học tập ngôn ngữ của nhân dân, học tập dân ca. Nhân đó, đồng chí đã nhắc nhở các nhà văn hiện nay cần theo gương Nguyễn Du, đi sâu vào cuộc sống, học

tập ngôn ngữ của quần chúng và nhất là không sa vào chủ nghĩa tự nhiên, chủ nghĩa hình thức v.v... trong sáng tác.

Trong phần cuối cùng của bài nói chuyện, đồng chí Trường Chinh đã truyền đạt và giải thích tinh thần chỉ thị của Ban bí thư Trung ương Đảng về kỷ niệm Nguyễn Du. Đồng chí nhấn mạnh: việc kỷ niệm lần thứ 200 năm sinh Nguyễn Du trước hết nhằm mục đích biểu dương và phát huy truyền thống tốt đẹp của di sản văn hóa dân tộc, đồng thời tỏ rõ thái độ của Đảng ta là kế thừa có phê phán di sản văn học cổ. Cho nên, về việc đánh giá Nguyễn Du, cần tránh hai thiên hướng: chỉ biểu dương cái hay, cái đẹp, mà không thấy những hạn chế và mâu thuẫn trong tác phẩm của Nguyễn Du, hoặc chỉ thấy mặt tiêu cực mà không thấy mặt tích cực trong thơ Nguyễn Du (nếu ta đặt thơ Nguyễn Du vào thời đại của ông thì ta càng thấy mặt tích cực ấy rất quan trọng). Trong tình hình nhân dân ta sôi sục chiến đấu và thi đua sản xuất chống Mỹ, cứu nước hiện nay, việc chúng ta long trọng kỷ niệm Nguyễn Du sẽ có một ý nghĩa chính trị lớn. Nó chứng tỏ rằng: chỉ có Đảng ta, nhân dân ta đang anh dũng chống Mỹ, cứu nước mới là người kế thừa chân chính truyền thống lịch sử và văn hóa dân tộc. Nó cũng nói lên rằng: ngày nay dưới sự lãnh đạo của Đảng, giai cấp công nhân và nhân dân ta đang ra sức giải quyết những mâu thuẫn và bế tắc của Nguyễn Du một cách có hiệu quả — giải quyết ngay trong cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân cả nước và trong cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa miền Bắc.

Đồng chí Trường Chinh cũng nhắc nhở các nhà phê bình và nghiên cứu văn học cần vạch rõ dã tâm của bọn bồi bút tay sai đế quốc Mỹ hiện nay ở miền Nam đang diễn lại cái trò bịp bợm kỷ niệm Nguyễn Du mà

bọn Phạm Quỳnh, tay sai của đế quốc Pháp trước đây đã làm là nêu chiêu bài dân tộc giả hiệu hòng che đậy bộ mặt bán nước, hại dân của chúng, đồng thời lợi dụng việc kỷ niệm Nguyễn Du và tán tụng văn chương *Truyện Kiều* hòng đánh lạc hướng thanh niên và nhân dân nước ta.

. . . . . .

« Kỷ niệm 200 năm năm sinh Nguyễn Du »
Nhà xuất bản Khoa học xã hội — 1967

NGUYỄN DU
NHÀ THƠ LỚN CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM
(trích)

(. . . . . .)

I — THỜI ĐẠI VÀ THÂN THẾ NGUYỄN DU (1)

Nhà thơ Nguyễn Du sinh ra cách đây 200 năm vào một thời đại mà chế độ phong kiến quằn quại trong cơn hấp hối, đã đưa đất nước vào một tấn bi kịch thê thảm. Một bức màn đen tối phủ lên trên xã hội Việt nam cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX. Nhưng ngay trong đám sương sa mù mịt đó, những tia sáng bắt đầu xuất hiện. Nửa đầu thế kỷ XVIII, những phong trào khởi nghĩa của nông dân nổi lên khắp miền Bắc. Đến

(1) Những đầu đề nhỏ trong bài là do người làm tuyển tập đặt. (Đ.Q.L.)

nửa sau của thế kỷ XVIII, nổ ra một đám cháy rực, một cơn bão táp cách mạng của nông dân trong cả nước. Đó là phong trào Tây sơn, đánh dấu một thời có thể là oanh liệt nhất trong những thời oanh liệt của khí thế quật khởi, tự cường và sáng tạo của dân tộc Việt nam.

Thời đại đó và những biến cố lịch sử đó đã có một ảnh hưởng quyết định đến thân thế và sự nghiệp của nhà thơ Nguyễn Du. Ông xuất thân từ một gia đình phong kiến có nhiều người giữ chức trọng quyền cao dưới triều Lê. Từ khi có chúa Trịnh bên cạnh vua Lê, quyền bính dần dần lọt vào tay chúa, vua chỉ làm vì. Đến cuối thế kỷ XVIII, khi Nguyễn Du ra làm quan thì vua Lê chỉ còn là một cái bóng ma rất mờ nhạt trên sân khấu chính trị. Nguyễn Du đã mục kích tình cảnh đó.

Mắt Nguyễn Du đã chứng kiến sự mục nát, suy vong của chế độ phong kiến thời Lê mạt. Đời sống xa hoa, dâm ô, đồi trụy của giai cấp thống trị, nhất là chúa Trịnh, người nắm hết quyền bính trong tay, phơi bày ra với tất cả tính chất trơ tráo, bỉ ổi của nó. Trong cung vua, nhất là trong phủ chúa, chia thành năm bè bảy cánh, cắn xé, giết hại lẫn nhau.

Những cảnh điêu linh, loạn lạc không thể không xúc động đến tâm hồn của Nguyễn Du từ khi ông còn niên thiếu.

Nhưng, cái thảm họa đã mang lại bao nhiêu thống khổ cho nhân dân ở cả hai miền do chúa Trịnh và chúa Nguyễn cát cứ là chiến tranh liên miên giữa hai tập đoàn phong kiến đó.

Nguyễn Du không phải là một nhân chứng bị động trong cuộc đời điên đảo đó. Khác với cái « địa ngục » của nhà thơ Ý vĩ đại Đăng-tê, sản phẩm tuyệt diệu của

khối óc giàu sức tưởng tượng của một nhà thơ thiên tài, cảnh khủng khiếp được diễn tả trong *Văn chiêu hồn* và đã được khái quát hóa với một nghệ thuật tinh vi trong *Truyện Kiều*, là một bức tranh có thực mà Nguyễn Du đã sống. Ông cũng đã sống một cuộc đời điêu đứng trong nhiều năm, nhất là khi anh hùng nông dân Nguyễn Huệ kéo quân ra Bắc hà lật đổ ách thống trị của họ Trịnh, rồi tấn công như vũ bão, đại phá 20 vạn quân Mãn Thanh. Bị hạn chế bởi quan niệm chật hẹp về «trung quân», «chính thống», Nguyễn Du đã mưu chống lại Tây sơn, nhưng không thành. Từ đấy Nguyễn Du sống một cuộc đời xiêu bạt, nay đây mai đó rồi về ở ẩn tại quê nhà. Trong những năm long đong vất vả, Nguyễn Du cũng đã nếm mùi cay đắng của cảnh bần cùng, đói rách, có lúc không có cơm ăn, không có áo mặc, ốm đau không có thuốc uống. Những lúc đó, Nguyễn Du tận mắt đã trông thấy bao nhiêu

Những kẻ nằm cầu gối đất,
Dỗi tháng ngày hành khất ngược xuôi.
Thương thay cũng một kiếp người,
Sống nhờ hàng xứ, chết vùi đường quan.

Tình cảnh đó không riêng gì cho thời Lê — Trịnh cuối thế kỷ XVIII. Chúa Nguyễn là Nguyễn Ánh, lợi dụng tình hình khi Nguyễn Huệ mất, triều Tây sơn suy nhược, đã cầu cứu nước Pháp để diệt Tây sơn, lên làm vua, dọn đường cho thực dân Pháp đến cướp nước ta 50 năm về sau.

Sau khi Nguyễn Ánh lên ngôi, Nguyễn Du bỏ cuộc sống ẩn dật, ra làm quan với nhà Nguyễn, nhưng bị hiềm nghi và không có thực quyền. Cho nên, dù làm quan đến chức tham tri, Nguyễn Du vẫn cảm thấy lẻ loi, hiu quạnh.

I—NGUYỄN DU LÀ MỘT NHÀ THƠ NHÂN ĐẠO VĨ ĐẠI CỦA DÂN TỘC

Sáng tác của Nguyễn Du, chủ yếu là thơ, cả chữ Nôm và chữ Hán rất dồi dào.

Tả tình, tả cảnh, tả người, những bài thơ chữ Hán nói lên nỗi xót xa và lo lắng của một dân tộc đi tìm một lối thoát, nhưng không được thỏa mãn. Nó phản chiếu nội tâm của Nguyễn Du, đồng thời cũng là sự phản ánh lòng thương cảm và sự lo âu của nhà thơ đối với số phận của con người. Thơ chữ Hán của Nguyễn Du chứa đựng một tình thương, một niềm thông cảm và một nỗi căm hờn, một tiếng phản kháng, đồng thời cũng biểu lộ những mâu thuẫn trong con người của Nguyễn Du.

Trong toàn bộ tác phẩm của Nguyễn Du, cả chữ Hán lẫn chữ Nôm, toát ra một tinh thần nhân đạo sâu sắc.

Về chữ Nôm thì có hai tác phẩm quan trọng là *Văn chiêu hồn* và *Truyện Kiều*.

Truyện Kiều là tác phẩm chủ yếu của Nguyễn Du. Đó là tác phẩm khái quát tâm hồn và tư tưởng của Nguyễn Du. Nó cũng là đỉnh cao nhất của nghệ thuật của Nguyễn Du.

Cốt truyện lấy ở *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm tài nhân (Trung quốc). Ta nên nhớ rằng dưới thời phong kiến, đặc biệt là dưới chính thể cực kỳ phản động của nhà Nguyễn, việc kiểm duyệt hết sức khắt khe. Cho nên, các nhà văn, nhà thơ nhiều lúc, để diễn tả thực tế đương thời, phải mượn một thực tế xa cách về không gian và thời gian. Nhà thơ Nguyễn Du mượn thực tế của nước ngoài, cách đó mấy trăm năm, đã sáng tạo nó thành thực tế đương thời của Việt nam.

Sau khi ra đời, *Truyện Kiều* ngày càng được nhiều người đọc, nhiều người thưởng thức, nhiều người thuộc lòng, càng ngày càng đi sâu vào trái tim của quần chúng.

Vì vậy, chúng ta có quyền khẳng định rằng *Truyện Kiều* là một tác phẩm thiên tài của nền văn học cổ điển Việt nam và Nguyễn Du là một nhà thơ vĩ đại của dân tộc.

. . . . . .

Sự hấp dẫn của *Truyện Kiều* đối với nhân dân thật là kỳ diệu. Nói rằng vì văn *Truyện Kiều* hay cũng chưa đủ để giải thích hiện tượng đó. Một tâm hồn không bị sóng gió vùi dập, một trái tim không hồi hộp trước những nỗi đắng cay của bức tranh thế sự, một lương tâm không phẫn nộ trước những thói đời vô nhân bạc nghĩa, thì nghệ sĩ, dẫu có tài lỗi lạc đến đâu cũng không tìm ra được những âm điệu, những vần thơ khiến cho người trong cuộc nghe như khóc, như than, như uất ức, như oán hờn. Làm sao mà rung động và gợi lên một tiếng dội trong lòng hàng triệu người? Lời văn chỉ là lời văn, có thể rất thanh tao, hào nhoáng, nhưng không thể làm cho đất bằng nổi sóng, nếu từ trong đáy lòng nghệ sĩ không bốc lên một nhiệt tình sâu sắc, một ngọn lửa căm thù.

Nói rằng, Nguyễn Du đã thành công là nhờ ông tập trung nghệ thuật lỗi lạc của mình vào việc mô tả số phận của phụ nữ là lớp người bị tủi nhục nhất dưới xã hội cũ, thậm chí nói rằng ông chú ý trước hết đến thân phận của một hạng người nhất định là đám kỹ nữ, như vậy cũng không cắt nghĩa được vì sao tác phẩm của Nguyễn Du — *Truyện Kiều* — lại được nhân dân lao động, từ thế hệ này đến thế hệ khác, yêu mến, say sưa đến thế.

Nguyễn Du, theo chúng tôi, trước hết là nhà thơ của thời đại, là người phát ngôn một phần những đau khổ

lầm than của tất cả những con người bị chế độ đương thời đày đọa. Trừ bọn thống trị và lũ tay sai của chúng, cả xã hội thời Nguyễn Du sống trong cảnh nước sôi lửa nóng. Cả cuộc sống trong xã hội ấy là một vực thẳm tối tăm, ngột ngạt, không có lối thoát. Con người muốn yêu đương chính đáng, chỉ mong sao cho vẹn chữ « tòng », lại giữa đường đứt gánh, bình vỡ gương tan ! Cha mẹ, con cái, anh em, muốn cùng nhau sum họp, không có gì là sai trái với phép tắc của gia đình phong kiến, nhưng lại gặp sấm sét bất kỳ, tai bay vạ gió, phút chốc gây nên cảnh sinh ly tử biệt. Dù chịu đem thân ngọc mình vàng an phận tỳ thiếp, thì ngọc nát vàng phai ! Cam chịu phận tôi đòi, thì lại một phen mưa gió tan tành một phen ! Mong nương nhờ cửa Phật, hứng giọt nước cành dương, thì cửa từ bi nào cứu thoát cảnh trầm luân, khổ ải ? Mà nào những nguyện vọng, những mối tình, những cách thoát thân đó có vượt qua cái trật tự và cương thường luân lý của xã hội cũ cho cam ! Sức tố cáo của Nguyễn Du sâu sắc và toàn diện là ở chỗ đó. Cả xã hội là như vậy, cho nên *« lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung »*. Cảnh đau khổ không riêng gì cho một lớp, một hạng người nào, mà là số phận của tất cả những người lương thiện, những người bị lép vế, những người bị áp bức, bóc lột. Một chế độ như vậy, thì bọn tiêu biểu, cầm cương nảy mực là kẻ thù của cả xã hội. Không có chữ « tài », chữ « sắc » nào có thể che chở cho số phận của con người. Những người tài có thể sánh với nàng Ban, ả Tạ thì « *chữ tài liền với chữ tai một vần* ». Về tình thì « *hiếu nghĩa đủ đường* » nhưng tình vẫn là một sợi dây oan nghiệt.

Cả một cái lưới dày đặc bao vây số phận con người dưới chế độ đó. Mỗi một cảnh vật là một công cụ xẻo cắt tâm hồn và nhân cách của con người, đồng thời là một tang vật tố cáo sự tàn nhẫn, phũ phàng của xã hội.

Cánh buồm thấp thoáng xa xa gợi nên cảnh sinh ly tử biệt và tấm thân bơ vơ nơi ven trời góc biển. Một hạt mưa sa nhắc đến hoa trôi bèo dạt, thân phận lạc loài; ngọn cỏ rầu rầu, khách qua đường chà đạp, đó là số phận con người bị vùi dập; gió cuốn gập ghềnh, ầm ầm tiếng sóng, khiến nghĩ đến chiếc bách giữa dòng, chim nổi lênh đênh, báo hiệu những cơn bão táp sắp đến.

Nguyễn Du là người đầu tiên trong lịch sử văn học cổ điển Việt nam đã phác ra một bức tranh xã hội toàn diện, đã lấy những đau khổ của con người đương thời đề lên thành những vấn đề xã hội chung, thành vấn đề của con người trong xã hội có áp bức, bóc lột, đã đưa nghệ thuật văn học, đặc biệt là nghệ thuật thơ ca Việt nam, đến một đỉnh cao vòi vọi trước đó chưa từng thấy.

Tinh thần nhàn đạo của Nguyễn Du là một tinh thần nhân đạo bao quát. Cái thế giới làm cho ông thương cảm, xót xa, là thế giới của tất cả những con người bị dày xéo, đày đọa về thể xác cũng như về tinh thần. Lời tố cáo của ông là lời tố cáo đánh vào những kẻ, những chế độ chà đạp lên con người.

Lời thơ của Nguyễn Du là lời thơ an ủi những kẻ bất hạnh, đồng thời gợi lên trong lòng họ một nỗi uất ức, tức giận, một sự phẫn nộ, căm hờn đối với những kẻ và những chế độ bất công, tàn nhẫn.

Tinh thần nhân đạo của Nguyễn Du đã vạch rõ ranh giới giữa yêu và ghét.

Trong nghệ thuật của Nguyễn Du, nét đặc sắc nhất, đồng thời cũng là nét rất độc đáo của bút pháp Nguyễn Du là xây dựng nhân vật điển hình.

Ở những nhân vật phản diện trong truyện — Hồ Tôn Hiến, Mã Giám Sinh, Tú Bà, Sở Khanh ... bản chất bẩn thỉu, hèn hạ, lưu manh, xảo trá, nham hiểm của chúng phơi bày ra trong từng bộ mặt, dáng điệu, lời nói, cử chỉ, việc làm, cả trong cách trang trí nhà cửa,

bằng một vài nét, nhưng rất đậm đà, sắc sảo, nổi bật lên như chạm khắc. Nguyễn Du lôi cả lũ chúng ra ánh sáng, vừa như là những nhân vật điển hình của những giới, những hạng người mà chúng đại diện, vừa như là những nhân vật tiêu biểu cho cái xã hội đương thời mà chúng là « tinh hoa », là « rường cột », một xã hội trong đó người mắc nạn không còn biết đâu là công lý, không biết kêu vào chỗ nào.

Tính hiện thực vô cùng sinh động và sức tố cáo cực kỳ sắc bén của tác phẩm Nguyễn Du là hai ngọn lửa sáng chói của một cái lò đỏ rực, đó là trái tim đầy tình thương xót của Nguyễn Du đối với nỗi đau khổ của những con người bất hạnh dưới một chế độ xã hội bất công, đó là tâm hồn cao cả của Nguyễn Du chan chứa mối tình nhân đạo mà cảnh chiều tà của một chế độ trên bước đường diệt vong đã nhen lên ở ông trong mấy mươi năm, trong đó chính bản thân ông cũng đã chia xẻ với thế hệ của ông những nỗi cay đắng, tủi nhục.

Nguyễn Du có lòng thương xót đối với những nỗi lầm than, đau khổ của con người. Trong khi nói lên những cảnh thương tâm, không phải Nguyễn Du chỉ mô tả một cách khách quan, theo chủ nghĩa tự nhiên, mà trong mỗi cảnh ngộ éo le, mỗi sự đày đọa đối với con người, đều chứa đựng một sự phẫn nộ, một lời phản kháng đánh vào những kẻ đã gây ra tai họa. Thông cảm một cách chân thật, thấm thía với số phận của con người, Nguyễn Du thấy cái trách nhiệm của mình là bảo vệ phẩm giá của con người, tố cáo chế độ xã hội đương thời qua những nhân vật tiêu biểu cho cái luân thường đạo lý của xã hội ấy. Tiếng nói của Nguyễn Du là một lời bảo vệ thiết tha quyền của con người sống có phẩm giá. Tiếng nói của Nguyễn Du là một lời đanh thép chống những cái gì chà đạp lên giá trị của con người.

Tinh thần nhân đạo của Nguyễn Du còn bao hàm một mặt nữa là ca ngợi và đề cao mối tình chung thủy, sự đối xử có tình, có nghĩa giữa người và người. Tiêu biểu hơn hết là mối tình chân thành, đậm đà giữa Thúy Kiều và Kim Trọng. Về mặt này, Nguyễn Du đã vượt hẳn ra ngoài thời đại của ông. Thúy Kiều và Kim Trọng xứng đôi vừa lứa, vì thanh khí lẽ hằng, gặp nhau và yêu nhau, đó là điều rất tự nhiên. Tình yêu đó là nồng nàn, chân thật, chính đáng. Nếu buổi đầu, Kiều có trả lời Kim Trọng:

Dù khi lá thắm chỉ hồng,
Nên chăng thì cũng tại lòng mẹ cha.

thì đó cũng là cử chỉ tất nhiên của người phụ nữ khuê các, sống trong một xã hội bị ràng buộc bởi lễ giáo phong kiến. Nhưng không ai có thể ngăn cản hai người từ chỗ trộm nhớ, thầm yêu đến khi có cơ hội thì cùng nhau hẹn non thề biển «*một lời ghi tạc đá vàng thủy chung*». Nếu về sau, mối chung tình phải nửa đường đứt gánh, thì đó là vì có những cái gì trong xã hội ấy cản trở, phá hoại hạnh phúc của con người. Dầu cho thân ngọc mình vàng bị hoa trôi bèo dạt chăng nữa, nhưng nếu trong lòng ngọn lửa chung tình vẫn luôn luôn rực cháy, thì tình yêu vẫn giữ tính chất chân thành và trong sạch của nó. Đó là quan niệm của Nguyễn Du về tự do luyến ái và về chữ *trinh*, đi ngược với quan niệm của thời đại ông.

Vì phải bán mình chuộc cha, phải xa lìa Kim Trọng và hơn nữa phải lạc loài chìm đắm, Kiều vô cùng đau khổ, tự cho mình lỗi thề và phụ bạc với Kim Trọng. Sự gặp gỡ và tình yêu giữa hai người là một bức tranh của tiết xuân êm đẹp, nên thơ trong sự vui mừng và thông cảm của cảnh vật. Cho nên, trên mỗi bước đường trong cuộc đời đau khổ, trong lòng Kiều chứa chan mối tình đó với bao nhiêu hình ảnh êm ái, say sưa luôn

luôn hiện ra trước mắt. Cuộc tình duyên giữa Thúy Kiều và Kim Trọng khiến chúng ta liên tưởng đến cuộc tình duyên đầy thơ mộng nhưng cũng đầy bi thảm của Rô-mê-ô và Giu-li-ét mà nhà thơ thiên tài Anh Sếch-xpia đã để lại cho chúng ta.

Đối với Nguyễn Du, tình và nghĩa không thể tách rời nhau, Kiều coi tình yêu của Kim Trọng đối với mình là một ân dày nghĩa nặng, cảm động, rất đáng thương, và dặn lại em là Thúy Vân:

Ngày xuân em hãy còn dài,
Xót tình máu mủ thay lời nước non.

Tình yêu của Kim Trọng đối với Kiều rất xứng đáng với tình yêu của Kiều đối với Kim Trọng, như tiếng cầm, tiếng sắt của một cung đàn ăn nhịp với nhau. Khi nghe Kiều đã bán mình và lưu lạc giang hồ, Kim Trọng cho là lỗi tại mình vắng mặt nên đã « để cho đến nỗi bèo dạt hoa trôi » và có một cử chỉ rất hào hiệp, rất nhân nghĩa, là đưa gia đình Kiều về phụng dưỡng. Làm quan nhưng chưa gặp lại Kiều, Kim Trọng vượt ra ngoài triết lý của thời đại về hai chữ « công danh » mà cho rằng hạnh phúc của mình chưa đầy đủ, nếu tình xưa nghĩa cũ chưa được đền bù. Và đã có một thách thức đối với những thành kiến của xã hội cũ là:

Rắp mong treo ấn từ quan
Mấy sông cũng lội mấy ngàn cũng qua.
Giấn mình trong áng can qua,
Vào sinh ra tử họa là thấy nhau.

Không phải là một lời an ủi Kiều, mà là một quan niệm, một thái độ hoàn toàn mới đối với xã hội đương thời về luyến ái, về chữ *trinh*, khi Kim Trọng nói:

Xưa nay trong đạo đàn bà,
Chữ trinh kia cũng có ba bảy đường.
Có khi biến, có khi thường,
Có quyền nào phải một đường chấp kinh?

Trong *Truyện Kiều*, tình yêu của con cái đối với cha mẹ cũng biểu hiện dưới những màu sắc rất đẹp, thống thiết và cảm động. Tuy phải bán mình để chuộc tội cho cha, Kiều chẳng hề có một lời oán trách người cha đã để mình phải hy sinh hạnh phúc cá nhân của mình, hy sinh cả một đời của mình. Trái lại, nghĩ đến cha mẹ tuổi già phải vất vả nuôi con trong cảnh tử biệt sinh ly, mỗi lúc tưởng nhớ đến Kim Trọng thì cũng tưởng nhớ đến cha mẹ. Nghe chim kêu vượn hót, trông cánh buồm thấp thoáng ngoài khơi, nhìn ra non nước một màu, Kiều lại đau lòng tưởng tượng cha mẹ đang ngày đêm tựa cửa trông ngóng mình và nàng càng xót xa vì không được ở bên cạnh cha mẹ để sớm hôm phụng dưỡng.

Bao giờ cũng lo cho cha mẹ thân già sức yếu, không biết sống chết thế nào, hai em còn nhỏ dại, cha mẹ biết nương tựa vào đâu? Khi gặp được Từ Hải, trong những ngày tạm thời sống thanh nhàn, lòng Kiều vẫn thổn thức. Lòng con thương cha mẹ như vậy, còn cha mẹ đối với con thì thế nào? Kiều phải bán mình để chuộc cha thì Vương ông cho là lỗi tại mình làm lỡ duyên phận của con gái, mặc dầu sự đính ước giữa Kiều và Kim Trọng vượt quyền cha mẹ. Ông đau đớn đến nỗi muốn vạch trời kêu oan và đập đầu vào tường đình tự tử.

Một điều rất mới trong văn học cổ điển Việt nam là sự có mặt và vai trò tích cực của những người thuộc tầng lớp đau khổ trong *Truyện Kiều*. Mã Kiều, một gái thanh lâu, và mụ quản gia trong gia đình họ Hoạn, đã cứu Kiều, bảo lĩnh, săn sóc, thuốc thang và an ủi Kiều như người thân thích, tỏ ra một tấm lòng xót thương cao cả. Điều đó nói lên rằng những người đau khổ chỉ có thể tìm thấy sự thông cảm thương yêu thành thật giữa những người cùng hội cùng thuyền.

Bất cứ ở đâu, cảnh ngộ thương tâm của những người cùng cực đã động đến tấm lòng nhân ái của Nguyễn Du, cũng làm cho Nguyễn Du đau đớn trước hai thái cực của xã hội, một bên là cảnh nghèo khổ tủi nhục, một bên là cảnh xa hoa phung phi.

Trong bài thơ chữ Hán *Thái bình mại ca giả*, khi đi sứ Trung quốc, Nguyễn Du viết:

Ngót trống canh mồm khô cổ ráo,
Được quăng cho năm sáu đồng tiền.
Đứa con lại dắt khỏi thuyền,
Vẫn còn quay lại cần quyền tạ ơn,
. . . . . .
Kia chẳng thấy lệ cung thuyền sứ,
Thuyền đầy cơm thuyền ứ thịt nem.
Người no no dạ, đã thèm,
Cơm canh thừa mứa đổ chìm đáy sông.(1)

Một tinh hiện thực sâu sắc, một sức tố cáo mạnh mẽ, một tinh thần nhân đạo bao la chứa chan, đó là những đức tính nổi bật trong nhiều tác phẩm của Nguyễn Du, nhất là trong *Truyện Kiều*.

III — NGHỆ THUẬT THIÊN TÀI CỦA NGUYỄN DU TRONG VIỆC SỬ DỤNG TIẾNG VIỆT

Sở dĩ *Truyện Kiều* đã trở nên một kiệt tác vĩ đại của Nguyễn Du, một trong những nguyên nhân cơ bản nhất là vì Nguyễn Du đã sử dụng tiếng Việt một cách thần tình, kỳ diệu.

Tả người, tả cảnh, tả tình, tả từ những ý nghĩ, tình cảm sâu sắc, thầm kín, đến những việc hàng ngày,

---

(1) Theo bản dịch thơ trong cuốn *Thơ chữ Hán Nguyễn Du*, Nhà xuất bản *Văn học*, Hà nội, 1965.

Nguyễn Du đã khai thác triệt để vốn từ vựng của tiếng Việt một cách rất điêu luyện, chính xác, không gò ép, không gượng gạo, khiến người đọc cảm thấy rằng đối với sự việc đó, hoàn cảnh đó, đối với những người và tâm tư tình cảm của họ, nhất định phải nói như vậy, và khó lòng mà lấy những tiếng, những lời lẽ khác thay thế vào được.

Với *Truyện Kiều*, tiếng Việt đã trở nên rất đẹp đẽ, trong sáng, mềm mại, uyển chuyển, thanh tao. Được như vậy là vì Nguyễn Du đã sử dụng triệt để hai yếu tố, hai điểm đặc sắc của tiếng Việt, là *âm thanh và hình tượng*. Lấy vài từ với tiếng có sẵn trong tiếng Việt, Nguyễn Du có thể tạo nên một cách vừa nhiều màu sắc đậm đà, nhưng lại không rườm rà, vừa sinh động, vừa gợi trong tâm tư người đọc những ý nghĩ và tình cảm mà nhà thơ muốn gợi. Cũng một tiếng, nhưng Nguyễn Du có thể dùng nó theo nhiều nghĩa, tùy lúc, tùy cảnh.

Như tiếng « đâu », có khi có nghĩa là người con trai ước mong gặp được người con gái mà mình trộm giấu thầm yêu : *« biết đâu Hợp phố mà mong châu về »*; có khi biểu thị lòng hoài nghi, nỗi lo lắng cho duyên phận về sau : *« người đâu gặp gỡ làm chi »*; có khi lại biểu thị sự buồn rầu, đau khổ vì phải xa nhau : *« Sự đâu chưa kịp đôi hồi, Duyên đâu chưa kịp một lời trao tơ »* v.v...

Cái tài lỗi lạc của Nguyễn Du trong việc sử dụng tiếng Việt đã cho phép ông, trong khi sáng tác một thiên trữ tình dài như *Truyện Kiều* dùng một cách rất mạnh dạn và rất sáng tạo những tiếng gọi là « thông tục » trong tiếng Việt, mà thường những nhà nho thời đó, trong khi làm thơ, rất dè dặt, ít khi dám dùng, trừ Hồ Xuân Hương là người đã phá kỷ lục về mặt đó. Bút pháp của Nguyễn Du đã chính quy hóa, hơn nữa, đã thi vị hóa những cách biểu hiện tư tưởng và tình cảm

rất giản dị, mộc mạc, và rất sinh động trong dân gian ta. Cũng như thi hào thiên tài Ý Đăng-tê A-li-giê-ri đã đả phá sự mê tín của người đương thời đối với chữ la tinh và thành kiến của họ đối với tiếng Ý, Nguyễn Du đã đả phá thành kiến của số đông nhà Nho thời ông đối với tiếng Việt mà họ cho là « tục tằn », « quê kệch », không diễn đạt nổi những ý thâm thúy, thanh tao, tế nhị.

Tinh phong phú và sinh động của tiếng Việt, cách diễn đạt vừa giản dị vừa sâu sắc tình cảm và tư tưởng của nhân dân ta đã ảnh hưởng trở lại một cách quyết định đến phong cách làm thơ của Nguyễn Du. Rất nhiều câu thơ trong *Truyện Kiều*, người nghe tưởng như là lấy trong kho tàng tục ngữ ca dao Việt nam, hơn 100 năm nay đã trở thành những câu ca dao tục ngữ mà những bà mẹ ở nông thôn không biết chữ cũng thuộc lòng từ bé. Và hầu như trong cảnh ngộ nào, éo le đau khổ hay khoan khoái mừng vui, người ta cũng có thể tìm thấy trong *Truyện Kiều* những câu thơ thích hợp với lòng mình để ngâm nga...

. . . . . .

Qua cách Nguyễn Du sử dụng tiếng Việt trong *Truyện Kiều* chúng ta thấy rằng ở thời Nguyễn Du, tiếng nói của dân tộc ta đã là một thứ tiếng rất giàu, rất đẹp. Trong truyện, Nguyễn Du đã dùng rất nhiều điển tích Trung quốc, và điều đó chứng tỏ rằng Nguyễn Du là nhà nho học uyên bác. Nền văn hóa vĩ đại của Trung quốc mà Nguyễn Du tiếp thu được, đã có một tác dụng to lớn trong tác phẩm của ông. Nhưng bằng tiếng nói thông thường trong nhân dân, bằng cách diễn đạt ý tứ theo kiểu Việt nam và bằng thể thơ « sáu tám », Nguyễn Du đã sáng tạo nghệ thuật theo kiểu Việt nam hoàn toàn.

Tự hào về những tác phẩm như *Truyện Kiều*, chúng ta tự hào về tiếng nói của dân tộc ta, bởi vì nó là do

nhân dân ta sáng tạo ra trong lao động và đấu tranh, trong thử thách và chiến thắng, bởi vì nó là một mặt của lịch sử đấu tranh lâu dài, gian khổ và quang vinh của nhân dân ta. Tiếng nói đó có thể sắc bén như thanh kiếm, mũi tên, cũng có thể dịu dàng, êm ái, du dương như cung đàn, bản nhạc. Nó có thể nhen lên trong lòng chúng ta chí căm thù sôi sục trước những cái vô nhân, bất nghĩa, nó cũng có thể quạt lên lò lửa của lòng nhân từ, đức độ với những cảnh đau đớn lầm than của cọn người. Tiếng nói Việt nam là một thể hiện của tinh cảm giàu đẹp, trước hết là đức tính cao cả của nhân dân ta, là tinh thần nhân đạo. Nó nói lên sức sống dồi dào của dân tộc ta.

Nguyễn Du đã lĩnh hội được cái vốn tiếng Việt phong phú và những hình thức nghệ thuật dân gian hồn nhiên và đẹp đẽ trong những năm ông sống xiêu bạt ẩn náu ở nông thôn vùng đồng bằng Bắc bộ và bắc Trung bộ. Tỉnh Bắc ninh là quê mẹ có truyền thống lâu đời về dân ca quan họ. Tỉnh Hà tĩnh quê cha, và cả vùng Nghệ Tĩnh cũng có những truyền thống lâu đời về nghệ thuật hát phường vải. Nhưng, yếu tố chính đã giúp cho Nguyễn Du tiếp thu một cách nhanh chóng và thấm thía kho tàng nghệ thuật dân gian ấy, đó là cảnh nghèo đói, cùng cực diễn ra hàng ngày trước mắt ông và chính bản thân ông cũng đã phải chia sẻ với những người chung quanh.

Nguyễn Du là người đã biết sử dụng và khai thác đến cao độ những khả năng phong phú của tiếng Việt, đã đề cao tiếng Việt, đã mở ra cho nó một giai đoạn phát triển mới và một triển vọng lớn, đã đưa nó tới một đỉnh cao, và về căn bản gần với tiếng Việt hiện đại.

Về mặt này, thơ ca của Nguyễn Du đối với tiếng Việt có một tác dụng giống như thơ ca của nhà thi hào A.X. Pu-skin đối với tiếng Nga.

Truyện Kiều là một cuốn tiểu thuyết bằng thơ rất sâu sắc, tinh vi, với tất cả những tình tiết của một pho tiểu thuyết, bố cục rất chặt chẽ, nhưng vẫn đảm bảo tính thơ tuyệt diệu. Khai thác triệt để những khả năng nghệ thuật của tiếng Việt, Nguyễn Du khi viết *Truyện Kiều*, đã sử dụng thể thơ phổ biến nhất và nhân dân nhất trong văn học Việt nam, là thể thơ « sáu tám ». Ông đã lợi dụng được thời gian đi sứ Trung quốc để tìm hiểu sâu thêm về văn hóa và thực tế của Trung quốc. Trong các nhà thơ cổ điển Trung quốc, Khuất Nguyên, Đỗ Phủ v.v.... đã có ảnh hưởng lớn đối với ông. Ông cũng biết thêm về sự nghiệp của những anh hùng dân tộc, những người yêu nước của Trung quốc như Nhạc Phi, ông đã lên án những tên phản quốc như Tần Cối. Sự hiểu biết sâu sắc về văn hóa Trung quốc và sự tiếp xúc với thực tế Trung quốc thời ấy đã có ảnh hưởng không nhỏ đến sự nghiệp thơ ca của Nguyễn Du. Nhưng, có điều là ảnh hưởng đó đã được Nguyễn Du Việt nam hóa một cách tinh xảo và sáng tạo.

IV – NHỮNG HẠN CHẾ TƯ TƯỞNG CHỦ YẾU CỦA NGUYỄN DU

Nói rằng Nguyễn Du là một nhà thơ dân tộc vĩ đại, *Truyện Kiều* là một tác phẩm văn nghệ thiên tài, chúng ta đồng thời cũng phải thấy những chỗ bị hạn chế, những mâu thuẫn và bế tắc của Nguyễn Du.

Những hạn chế của Nguyễn Du trước hết là ở tư tưởng định mệnh mà người đọc, nhất là người đọc hiện đại, luôn luôn cảm thấy nó toát ra ở *Truyện Kiều*. Mở đầu truyện, Nguyễn Du đã nêu ra một định lý :

Trăm năm trong cõi người ta,
Chữ tài, *chữ* mệnh *khéo là ghét nhau.*

và kết thúc truyện bằng một lời giáo huấn:

Thiện căn ở tại lòng ta,
Chữ tâm *kia mới bằng ba chữ* tài.

Đó là mâu thuẫn trong sáng tác của Nguyễn Du.

Mâu thuẫn đó có cơ sở trong thực tế của Việt nam đương thời. Thế kỷ XVIII, xã hội phong kiến Việt nam đã đến bước suy vong, nhưng quan hệ sản xuất mới, tư bản chủ nghĩa, chưa nảy nở, có thể chỉ mới ở mức manh nha mà thôi. Chưa có những giai cấp xã hội đại diện cho một phương thức sản xuất tiên tiến cao hơn phương thức sản xuất phong kiến.

Nguyễn Du phê phán, chỉ trích xã hội đương thời một cách sắc bén. Ông thấy rõ những tệ hại và thối nát của xã hội đương thời và thực tế khách quan đã đưa ông tới chỗ nhận thức rằng tất cả những tai vạ đó là do bọn thống trị và chế độ của chúng gây nên.

Ta nhận thấy rằng sau khi Kiều lấy Từ Hải, Kiều đã dựa vào thế lực của Từ để báo oán, báo ân. Nghe lời nàng, Từ đã cho đi bắt bọn trước kia đã đày đọa nàng về làm tội. Những cái đó nói lên rằng: những tai ương đã xảy đến cho Kiều không phải do một sức siêu phàm nào định đoạt, mà do bọn người có quyền, có thế, có tiền trong xã hội gây ra và bọn đó đáng phải đền tội ngay trên cõi đời này. Nhưng, khi cần tìm ra lối thoát, Nguyễn Du lại gặp bế tắc, và rút cục cho là tại *mệnh*, nghĩa là vẫn do một sức siêu phàm gì ở trên con người quyết định. Vì vậy, con đường thoát chỉ còn là ở chỗ tu tâm, ở thiện căn, ở chữ *tâm*.

Công bằng mà nói, Nguyễn Du không phải đã thừa nhận học thuyết về *mệnh* và *tâm* một cách dễ dàng, dứt khoát và thoải mái, mà đã qua một cuộc đấu tranh chật vật, trong đó luôn luôn ông đã để cho thực tế bác lại tư tưởng định mệnh và học thuyết về chữ *tâm* mà ông đề xướng. Hình như sự thừa nhận những thuyết này

đối với ông có phần gượng ép, nó nói lên rằng đó là vì ông bí thế, và nó đã làm cho tâm hồn ông đau khổ:

Khối tình mang xuống tuyền đài chưa tan.

Chúng ta phải xác định rõ những hạn chế và bế tắc của Nguyễn Du, nhưng cũng không nên đòi hỏi ở ông những cái mà ông không thể có được.

Tuy Nguyễn Du chỉ trích khá mạnh xã hội đương thời, nhưng như thế không có nghĩa là ông chống lại trật tự phong kiến nói chung. Những cái xấu, cái tệ mà ông tố cáo là do bọn cầm quyền đương thời làm sai những điều như nhân, nghĩa, lễ, trí, tin, mà thánh hiền « đã dạy ». Trật tự mà ông muốn chẳng qua cũng là cái trật tự theo kiểu đó, một xã hội lấy trung hiếu làm gốc.

Nguyễn Du tả cuộc gặp gỡ và tình yêu giữa Kiều và Kim Trọng bằng những nét rất đẹp. Rõ ràng rằng ông hoàn toàn tán thành và bảo vệ mối tình đó, và qua đó, ông bênh vực quan niệm về tự do luyến ái. Nhưng, cũng chớ nên do đó mà suy diễn rằng ông là người đề xướng nam nữ bình quyền theo ý nghĩa ngày nay. Tất nhiên, điều rất đáng chú ý, là Nguyễn Du, đối với thân phận của người phụ nữ, đã tỏ một tấm lòng thương xót nồng nàn và sâu sắc. Nhưng ở đây, chúng ta cũng phải thấy thực tế xã hội lúc bấy giờ. Thời Nguyễn Du, cảnh người phụ nữ bị đày đọa, hắt hủi, bạc đãi là rất phổ biến (.....). Tiếng kêu oan đã dội lên ở thế kỷ XVIII, dưới các hình thức, bằng mọi âm điệu từ *Cung oán ngâm khúc*, *Chinh phụ ngâm* đến *Truyện Kiều*, *Văn chiêu hồn*, và *Thơ Hồ Xuân Hương*. Dưới một chế độ phong kiến đã đến bước suy vong, phụ nữ là giới chịu đau khổ, tủi nhục hơn hết (.....)

Tuy nhiên, cũng nên nói rằng trong khi về căn bản Nguyễn Du không rời bỏ lập trường và quan điểm của giai cấp phong kiến về trật tự xã hội và cương thường luân lý phong kiến, thì về một số mặt, Nguyễn Du đã

có những quan điểm rất mạnh dạn, vượt ra ngoài thời đại ông, đi ngược lại hệ tư tưởng của phe thống trị đương thời ; ví dụ như quan niệm của ông về chữ *trinh* (....). Ông đã đặt số phận của một người gặp phải kiếp đoạn trường trong khung cảnh của số phận chung của phụ nữ :

Đau đớn thay phận đàn bà,
Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung.

Và ông đã đặt sự bảo vệ thân phận của phụ nữ trong khung cảnh của sự bảo vệ nhân phẩm của con người.

Một hạn chế nữa của Nguyễn Du về mặt tư tưởng là thái độ của ông đối với phong trào nông dân nói chung, đối với phong trào Tây sơn nói riêng, thể hiện trong *Truyện Kiều* ở đoạn nói về Từ Hải. Một người như Từ Hải, đã làm « *động địa kinh thiên* », « *rạch đôi sơn hà* », đã từng « *nghênh ngang một cõi biên thùy* », mà rút cục lại « *đem thân bách chiến làm tôi triều đình* » ! Người nghe, người đọc bực mình khi Nguyễn Du đặt vào miệng Kiều những lời như « *nghìn năm ai có khen đâu Hoàng Sào* ».

Tây sơn ra Bắc hà giải phóng đất nước khỏi ách ngoại xâm, nhưng Nguyễn Du đã không ủng hộ Tây sơn, mà còn chống lại. Cuối cùng Nguyễn Du ra làm quan với nhà Nguyễn.

Về những sự việc đó, có nhiều uẩn khúc mà chúng ta còn cần phải tiếp tục đi sâu tìm hiểu hơn nữa. Song căn cứ vào những cái gọi là bằng chứng trên giấy tờ, về hình thức thì những sự việc đó dù sao cũng để lại một vài vết thương trong cuộc sống của một nhà thơ đã trải qua nhiều đau khổ và đã cố tìm cho mình một hoài bão.

Về mặt này, tư tưởng và thái độ của Nguyễn Du bị nhiều nhân tố chi phối. Trước hết là hoàn cảnh lịch sử. Như đã trình bày, trình độ phát triển của Việt nam

thời Nguyễn Du chưa tạo ra những điều kiện khách quan để giải quyết mâu thuẫn giữa giai cấp phong kiến và nông dân theo chiều hướng tiến lên. Vì vậy, những cuộc khởi nghĩa nông dân chung qui vẫn thất bại. Nếu có thắng thì rồi cũng quay trở về trật tự cũ, như kinh nghiệm của phong trào Tây sơn đã cho thấy. Có điều là trong thực tế, các cuộc khởi nghĩa nông dân lớn nhất thời Lê mạt, tuy cuối cùng đều thất bại, nhưng cơ hồ như chưa có một lãnh tụ nông dân nào đầu hàng. Nguyễn Danh Phương, Nguyễn Hữu Cầu, các tướng soái của Tây sơn đã chết trong chiến đấu. Đề cao Từ Hải, nhưng lại để cho Từ Hải đầu hàng nhà vua, phải chăng đó là một bước thụt lùi của Nguyễn Du so với thực tế? Một phong trào đã dám « *tấn công lên trời* », đánh tan trong năm ngày 20 vạn binh hùng tướng mạnh của « thiên triều », lãnh tụ của một phong trào như vậy, « *dọc ngang nào biết trên đầu có ai* », dễ ai có thể đánh lừa hoặc dụ ra hàng? Nguyễn Du có cảm tình với nông dân, nhưng ông chưa hiểu và chưa tin ở lực lượng của nông dân.

Tình cảm của Nguyễn Du đã ngừng lại ở chỗ thông cảm sâu sắc với những thống khổ của nhân dân, và làm người phát ngôn cho những người bị thống khổ đó, đồng thời tố cáo bọn tai mắt trong xã hội đã gây nên thảm kịch ấy. Nhờ có sự thông cảm đó, Nguyễn Du đã thấy được cái đẹp, cái hồn nhiên, cái lành mạnh, sức sống dồi dàocủa những giá trị tinh thần của nhân dân. Nói một cách khác, Nguyễn Du đã tiếp thụ những giá trị đó với tâm hồn của một nghệ sĩ.

Nhưng, còn sức mạnh của nhân dân như là nhân tố đẩy tới sự phát triển của lịch sử xã hội mà những chấn động cách mạng là những biểu hiện, thì trong nhận thức của Nguyễn Du còn rất mơ hồ. Ở đây, tư tưởng của Nguyễn Du cũng có chỗ bế tắc.

Nguyễn Du đã có những bài đề cao những nhà yêu nước Trung quốc. Khuất Nguyên, Nhạc Phi là những nhân vật mà ông rất khâm phục. Nhưng tại sao ông lại không dám ca tụng công lao giải phóng dân tộc của Tây sơn? Có lẽ vì lập trường quan điểm giai cấp phong kiến lấn át đi chăng?

Trong những thế lực đã hạn chế Nguyễn Du về mặt tư tưởng, cũng nên thấy cái ách chuyên chế tàn bạo của vua nhà Nguyễn. Một tác phẩm, thậm chí một bài thơ, lọt được khỏi lưới kiểm duyệt của bọn vua quan nhà Nguyễn, không phải dễ. Phải thật khôn khéo, phải biết « hóa trang », thì mới mong khỏi bị tội chứ chưa nói đến tác phẩm của mình được thấy ánh sáng.

Nhưng, dù sao, những hạn chế của Nguyễn Du trong tác phẩm *Truyện Kiều* mà chúng ta đã nêu ra ở trên, chủ yếu là do những hạn chế của những điều kiện lịch sử, do hệ ý thức và nhân sinh quan của ông mà ra. Vì vậy, đối với Nguyễn Du và tác phẩm của ông, chúng ta cũng có thể lấy lời phê phán của Lê-nin đối với Li-ep Tôn-xtôi và tác phẩm của Tôn-xtôi để đối chiếu : *« Những mâu thuẫn trong quan điểm và trong những lời giáo huấn của Tôn-xtôi không phải là hiện tượng ngẫu nhiên mà là sự thể hiện những điều kiện mâu thuẫn nó chi phối đời sống ở Nga trong phần thứ ba cuối thế kỷ thứ XIX...* » (1).

V — THÁI ĐỘ CỦA CHÚNG TA NGÀY NAY ĐỐI VỚI NGUYỄN DU

Nói tóm lại, *Truyện Kiều* là một tác phẩm nghệ thuật vĩ đại, bất hủ, một bức tranh hiện thực tuyệt đẹp, vô cùng sinh động, về những đau khổ lầm than của nhân dân

---

(1) Lê-nin, *Tôn-xtôi, tấm gương của cách mạng Nga.*

dưới chế độ phong kiến thối nát, suy tàn, đang đi vào bước diệt vong, đồng thời đó cũng là một lời phản kháng, một bản cáo trạng chống bọn thống trị đương thời. Đó là một tiếng thở dài của một tâm hồn cao cả, tiếng đập của một trái tim lớn đầy tình nhân đạo, đau xót vì số phận của con người, chân thành bảo vệ phẩm giá của con người. Nhưng để thoát khỏi cảnh địa ngục trần gian đó, Nguyễn Du đã không thấy con đường đúng đắn, bởi vì ở thời Nguyễn Du, lịch sử chưa tạo ra những điều kiện thực tế để khám phá được con đường đó. Đối với Nguyễn Du, chúng ta cần có một sự đánh giá công bằng: *Truyện Kiều* bị vướng mắc bởi tư tưởng định mệnh. *Truyện Kiều* toát ra một ấn tượng bi quan, thất vọng; đó cũng là sự thể hiện tất nhiên của những bế tắc vì điều kiện lịch sử trong việc tìm ra cách giải quyết những mâu thuẫn xã hội đương thời. Tuy nhiên trong đám mây u ám của tư tưởng Nguyễn Du cũng đã lấp ló một tia sáng nào đó, tuy rất yếu ớt, mờ nhạt, nhưng cũng nói lên rằng Nguyễn Du vẫn ấp ủ trong lòng mối hy vọng trông thấy số phận đau khổ của những nạn nhân của chế độ đương thời một ngày nào đó sẽ được chấm dứt. Vả lại, cái thuyết « khổ tận cam lai » không phải xa lạ đối với triết học dân gian ta. Nhưng, ngày đó là thế nào, bao giờ tới, và làm thế nào để nó tới? Chúng ta không thể đòi hỏi ở Nguyễn Du sự giải đáp cho những câu hỏi ấy. Nhưng, chúng ta tin rằng một tâm hồn nhân đạo như tâm hồn Nguyễn Du dù sao cũng nuôi một mối hoài vọng như vậy. Kiều đã nói lên niềm hy vọng đó khi dặn lại Thúy Vân:

Ngày xuân em hãy còn dài,
Xót tình máu mủ thay lời nước non.

để mai kia:

Hoa tàn mà lại thêm tươi,
Trăng tàn mà lại hơn mười rằm xưa.

Hàng trăm năm nay nhân dân Việt nam yêu chuộng *Truyện Kiều*, ham thích *Truyện Kiều*. Cho nên bọn đế quốc thực dân đã lợi dụng sức hấp dẫn kỳ diệu của *Truyện Kiều* đối với quần chúng để thực hiện những mục đích đen tối của chúng. Theo lệnh của thực dân Pháp trước kia và đế quốc Mỹ xâm lược ngày nay, bọn bồi bút, tay sai của chúng, đã đưa *Truyện Kiều* ra làm món hàng buôn bán. Đê hèn, bẩn thỉu nhất là chúng đã lợi dụng những nhãn hiệu « bảo tồn quốc túy, quốc hồn » để mê hoặc lòng người, bào chữa cho giặc ngoại xâm và chế độ tàn ác, vô nhân đạo của bọn thực dân đế quốc, của vua quan, địa chủ phong kiến và tư sản mại bản. Đó là thủ đoạn bỉ ổi của bọn Sở Khanh mượn danh « học giả » được thực dân Pháp nuôi dưỡng và trả tiền thuê như bọn Quỳnh, Vĩnh trước đây, và lũ tay sai của đế quốc Mỹ ở miền Nam hiện nay. Chúng cũng bày trò hề « kỷ niệm » Nguyễn Du, « đề cao » Nguyễn Du, nhằm phục vụ âm mưu của bọn đế quốc hòng đánh lạc hướng thanh niên và nhân dân nước ta.

Cái mà chúng đề cao ở Nguyễn Du, ở *Truyện Kiều* là « số mệnh », là chữ « tâm », v.v... Mục đích của chúng rất rõ. Giặc Mỹ cướp nước ta, thực dân tàn sát, vơ vét nhân dân ta, đó là « do số mệnh », cho nên phải chịu đựng, không được oán trách ai, không được chống cự, mà phải tu sửa lòng mình.

Đối với thực dân Pháp và tay sai của chúng trước đây, nhân dân ta đã trả lời như thế nào? Đối với bọn xâm lược Mỹ và bè lũ bù nhìn của chúng hiện nay, nhân dân ta cả hai miền Nam và Bắc đang trả lời như thế nào, toàn thế giới đều thấy rõ. Chúng ta kỷ niệm Nguyễn Du theo tinh thần của nhân dân ta từ 35 năm nay nghĩa là từ khi có Đảng ta lãnh đạo, để trên đất nước ta không còn lũ cướp nước và tay sai của chúng,

bọn buôn dân bán nước và bôi nhọ di sản văn hóa của dân tộc ta.

(. . . . . .)

Chúng ta kỷ niệm Nguyễn Du theo tinh thần và mơ ước của Nguyễn Du là làm chủ đất nước, làm chủ vận mệnh, làm chủ lịch sử.

. . . . . .

NGUYỄN KHÁNH TOÀN

(Trích diễn văn đọc trong buổi lễ kỷ niệm 200 năm năm sinh Nguyễn Du — 25-11-1965)

GIỚI THIỆU VÀ PHÂN TÍCH

Nguyễn Du là một nhà thơ vĩ đại của dân tộc; *Truyện Kiều* là một tác phẩm thiên tài, đỉnh cao nhất của nền văn chương cổ điển Việt nam. Bài nghiên cứu trích giới thiệu trên đây có thể giúp soi sáng cho chúng ta mấy mặt cơ bản sau đây về nhà thơ lỗi lạc đó:

1. Thời đại và thân thế Nguyễn Du.
2. Nguyễn Du là một nhà thơ nhân đạo vĩ đại của dân tộc.
3. Nghệ thuật thiên tài của Nguyễn Du trong việc sử dụng tiếng Việt.
4. Những hạn chế tư tưởng chủ yếu của Nguyễn Du.
5. Thái độ của chúng ta ngày nay đối với Nguyễn Du.

Trong *phần mở đầu*, sau khi giới thiệu về thời đại Nguyễn Du — «thời đại mà chế độ phong kiến quần quại trong cơn hấp hối đã đưa đất nước vào một tấn bi kịch thê thảm», đồng thời cũng là thời đại của «cơn bão táp cách mạng của nông dân trong cả nước» — bài nghiên cứu đã nhấn mạnh: *Thời đại đó và những biến cố lịch sử đó đã có một ảnh hưởng quyết định đến thân thế và sự nghiệp của nhà thơ Nguyễn Du*». Đặc biệt, bài nghiên cứu đã vạch rõ: «Nguyễn Du không phải là một nhân chứng bị động trong cuộc đời điên đảo đó», và những «cảnh khủng khiếp được diễn ra trong *Văn chiêu hồn* và đã

được khái quát hóa với một nghệ thuật tinh vi trong *Truyện Kiều*, là một bức tranh có thực mà *Nguyễn Du đã sống*».

Trên cái nền chung về thời đại và thân thế của Nguyễn Du như vậy, trong *phần thứ hai*, bài nghiên cứu đã đi sâu để chứng minh rằng: Nguyễn Du sở dĩ là một nhà thơ vĩ đại của dân tộc trước hết và chủ yếu là do toàn bộ sáng tác của ông, đặc biệt là *Truyện Kiều*, đã mang một nội dung nhân đạo rộng lớn và vô cùng sâu sắc. Trước hết, đề cập tới thơ chữ Hán của Nguyễn Du, bài nghiên cứu nêu lên những nhận định khái quát và vắn tắt: « Nó phản chiếu nội tâm của Nguyễn Du, đồng thời cũng là sự phản ánh lòng thương cảm và sự lo âu của nhà thơ đối với số phận của con người »; nó « chứa đựng một tình thương, một niềm thông cảm và một nỗi căm hờn, một tiếng phản kháng, đồng thời cũng biểu lộ những mâu thuẫn trong con người của Nguyễn Du ». Hướng sự phân tích, chứng minh vào *Truyện Kiều* là chính, bài nghiên cứu đã nhận xét: « *Truyện Kiều* là tác phẩm chủ yếu của Nguyễn Du. Đó là tác phẩm khái quát tâm hồn và tư tưởng của Nguyễn Du. Nó cũng là đỉnh cao nhất của nghệ thuật của Nguyễn Du ». Đặt vào toàn bộ nền văn học dân tộc, bài nghiên cứu đánh giá « *Truyện Kiều* là một tác phẩm thiên tài của nền văn học cổ điển Việt nam và Nguyễn Du là một nhà thơ vĩ đại của dân tộc ». Từ đó, bài nghiên cứu đi vào phân tích cụ thể để chứng tỏ rằng sự hấp dẫn của *Truyện Kiều* đối với nhân dân sở dĩ thật là kỳ diệu là bởi vì: « Nguyễn Du trước hết là nhà thơ của thời đại, là người phát ngôn một phần những đau khổ lầm than của tất cả những con người bị chế độ đương thời đày đọa ». Bằng những dẫn chứng xác thực được diễn đạt với lối văn sắc gọn, bài nghiên cứu đi tới khẳng định: « Nguyễn Du là người đầu tiên trong lịch sử văn học cổ điển Việt nam đã phác ra một bức tranh xã hội toàn diện, đã lấy những đau khổ của con người đương thời để lên thành những vấn đề xã hội chung, thành vấn đề của con người trong xã hội có áp bức, bóc lột » và chính vì lẽ đó « đã đưa nghệ thuật văn học, đặc biệt là nghệ thuật thơ ca Việt nam, đến một đỉnh cao vời vợi trước đó chưa từng thấy ». Nét đặc sắc trong cách phân tích của bài nghiên cứu ở đây là đã giúp cho người đọc qua đó xác định được rõ ràng: Chính « tinh thần *nhân đạo* bao la, chứa chan » ở Nguyễn Du đã là cơ sở của tính *hiện thực* sâu sắc và sức *tố cáo* mạnh mẽ trong các tác phẩm của ông, nhất là *Truyện Kiều*. Điều này đã được tác giả trực tiếp khẳng định bằng một hình ảnh

khá độc đáo: « Tính hiện thực vô cùng sinh động và sức tố cáo cực kỳ sắc bén của tác phẩm Nguyễn Du là hai ngọn lửa sáng chói của một cái lò đỏ rực, đó là trái tim đầy tình thương xót của Nguyễn Du đối với nỗi đau khổ của những con người bất hạnh dưới một chế độ xã hội bất công, đó là tâm hồn cao cả của Nguyễn Du chan chứa mối tình nhân đạo mà cảnh chiều tà của một chế độ trên bước đường diệt vong đã nhen lên ở ông trong mấy mươi năm, trong đó chính bản thân ông cũng đã chia xẻ với thế hệ của ông những nỗi cay đắng, tủi nhục ».

Ngoài mặt nội dung nhân đạo cơ bản trên đây, bài nghiên cứu còn đề cập tới một số biểu hiện khác về tinh thần nhân đạo của Nguyễn Du trong *Truyện Kiều* như: ca ngợi và đề cao mối tình chung thủy, sự đối xử có tình có nghĩa giữa người và người, mà tiêu biểu hơn hết là mối tình chân thành, đậm đà giữa Thúy Kiều và Kim Trọng; tình yêu của con cái đối với cha mẹ được biểu hiện dưới những màu sắc rất đẹp, thống thiết và cảm động; sự có mặt và vai trò tích cực của những người thuộc tầng lớp đau khổ, những người đã « tỏ ra một tấm lòng xót thương cao cả đối với những người cùng hội cùng thuyền »...

Sang *phần thứ ba*, bài nghiên cứu cũng đã dành một sự quan tâm thích đáng để phân tích và chứng minh một trong những nguyên nhân cơ bản nhất khiến cho *Truyện Kiều* trở thành một tác phẩm văn nghệ thiên tài, một kiệt tác vĩ đại của Nguyễn Du: đó là việc Nguyễn Du *đã sử dụng tiếng Việt một cách hết sức thần tình, kỳ diệu*. Từ việc khai thác triệt để vốn từ vựng phong phú của tiếng Việt một cách rất điêu luyện, chính xác, không gò ép, không gượng gạo; việc tận dụng hai yếu tố, hai điểm đặc sắc của tiếng Việt là *âm thanh* và *hình tượng* để làm cho tiếng Việt trở nên rất đẹp đẽ, trong sáng, uyển chuyển, thanh tao; tới việc dùng một cách rất mạnh dạn và rất sáng tạo những tiếng gọi là « thông tục » trong tiếng Việt; việc tiếp thu cách diễn đạt vừa giản dị, vừa sinh động, sâu sắc tình cảm và tư tưởng của nhân dân khiến cho rất nhiều câu thơ trong *Truyện Kiều* hơn 100 năm nay dường như đã biến thành tục ngữ, ca dao Việt nam; và việc Việt nam hóa một cách tinh xảo và sáng tạo những điển tích Trung quốc nói riêng và ảnh hưởng của nền văn hóa Trung quốc nói chung bằng tiếng nói thông thường trong Nguyễn Du, bằng cách diễn đạt ý tứ theo kiểu Việt nam, và bằng thể thơ « sáu tám », thể thơ phổ biến nhất và nhân dân nhất trong văn học Việt nam...

Tiếp đó, sang *phần thứ tư*, bài nghiên cứu đã phân tích và nêu rõ : những hạn chế, những mâu thuẫn và bế tắc bộc lộ trong tác phẩm của Nguyễn Du có cơ sở trong thực tế xã hội Việt nam và thực tế hoàn cảnh lịch sử lúc đương thời, và có nguồn gốc sâu xa trong lập trường, quan điểm giai cấp phong kiến và nhân sinh quan của bản thân Nguyễn Du. Trước hết, đó là tư tưởng định mệnh duy tâm siêu hình với con đường thoát « bế tắc » là việc *tu tâm*. Đó còn là lập trường và quan điểm của giai cấp phong kiến về trật tự xã hội và cương thường luân lý phong kiến, cái trật tự của « một xã hội lấy *trung hiếu* làm gốc ». Ngoài ra, đó còn là nhận thức và thái độ của Nguyễn Du đối với phong trào nông dân nói chung, đối với phong trào Tây sơn nói riêng.

Cuối cùng, để *kết thúc*, bài nghiên cứu đã xác định : cần có một sự đánh giá công bằng đối với Nguyễn Du, cũng như cần có một sự giải đáp tích cực, xứng đáng đối với « một tâm hồn nhân đạo như tâm hồn Nguyễn Du » và đối với một niềm mơ ước đầy *nhân đạo* mà Nguyễn Du đã gửi gắm trong tác phẩm của mình : chúng ta ngày nay đều hiểu rằng thực chất đó là mơ ước « làm chủ đất nước, làm chủ vận mệnh, làm chủ lịch sử »...

NGUYỄN DU : MỘT TRÁI TIM LỚN, MỘT NGHỆ SĨ LỚN

Sinh thời Nguyễn Du từng tự hỏi không biết ba trăm năm sau có ai người tri kỷ vì mình mà nhỏ nước mắt không. Từ đó đến nay chưa đến ba trăm năm. Nhưng những người có thể gọi là tri kỷ của nhà thơ, những người hiểu rõ những đau xót, căm giận, ước mơ và cả những băn khoăn bế tắc của Nguyễn Du, những người rất yêu qui cái tài và lại càng yêu qui hơn nữa cái tình của Nguyễn Du, những người ấy có đến hàng triệu. Những người ấy hôm nay không nhỏ nước mắt khóc Nguyễn Du mà rất phấn khởi kỷ niệm Nguyễn Du, lắng nghe lại tiếng nói sâu sắc của Nguyễn Du trong khi tiếng súng chống Mỹ, cứu nước vẫn nổ giòn suốt từ Nam chí Bắc.

I — ÍT NÉT VỀ TẤN BI KỊCH CỦA MỘT CUỘC ĐỜI KHÔNG TÌM RA PHƯƠNG HƯỚNG (1)

*

Có người từ rất sớm đã tìm được hướng đi đúng cho đời mình. Có người loay hoay mãi mới tìm được hướng đi. Nguyễn Du thì suốt đời không tìm được. Khi Nguyễn Du ra đời thì chế độ phong kiến đã cực kỳ mục nát. Nhưng điều kiện lại chưa chín để có thể chuyển sang một chế độ khác. Sức quật khởi của nông dân như những đợt sóng lớn vẫn thúc đẩy xã hội Việt nam tiến lên từng bước nhưng rốt cuộc cũng không thoát ra khỏi vũng lầy phong kiến. Nói chung, hoàn cảnh lịch sử chưa cho phép tìm lấy một lối ra. Nguyễn Du, con em của một gia đình đại phong kiến, lớn lên trong vòng vây của ý thức hệ phong kiến, lại càng không thể tìm thấy một lối ra. Nguyễn Du vẫn đi theo những con đường cũ. Nhưng đi mà không có được một chút yên ổn nào trên những con đường cũ. Nguyễn Du đi theo Lê nhưng không lấy gì làm tích cực trong chuyện phù Lê, Nguyễn Du chống Tây sơn cũng không lấy gì làm tích cực trong chuyện chống Tây sơn. Đến khi đi theo Nguyễn thì rõ ràng là vừa đi vừa bực. Qua thơ văn ta thấy tâm tri Nguyễn Du đầy những băn khoăn, con người Nguyễn Du đầy những mâu thuẫn. Nguyễn Du hết lời ca ngợi Dự Nhượng một lòng vì chúa (2). Nhưng một chỗ khác Nguyễn Du lại chê Phạm Tăng chỉ biết trung với Hạng Vũ mà không biết rằng mệnh trời đã hướng về họ Lưu(3). Có khi Nguyễn Du mơ ước một cuộc đời vùng vẫy cho phỉ chí nam nhi, một cuộc đời có lý tưởng dứt khoát rõ ràng như Văn Thiên Tường, như Nhạc Phi (4). Nhưng

---

(1) Những đầu đề nhỏ là do người làm tuyển tập đặt. (Đ.Q.L.)
(2) Dự Nhượng kiếu chủy thủ hành (thơ).
(3) Á phủ mộ (thơ).
(4) Độ Hoài hữu cảmVăn thừa tướng, Nhạc Vũ Mục huỳnh (thơ).

lại có lúc Nguyễn Du tìm đến đạo Phật, đạo Lão hoặc mơ ước một cuộc đời ẩn dật ở trong núi sâu, tuyệt nhiên không biết đến những gì xảy ra bên ngoài núi (1). Lại có lúc ông mơ chuyện hành lạc theo kiểu Lý Bạch ngày xưa (2). Nhưng rồi chẳng có chuyện gì thành. Nguyễn Du không hề có một cuộc đời hoạt động say sưa vì một lý tưởng; Nguyễn Du cũng không hề tu Phật, tu tiên; chuyện ẩn dật, chuyện hành lạc với Nguyễn Du cũng đều là chuyện hão. Rốt cuộc Nguyễn Du đã triền miên suốt đời trong một không khí buồn chán nặng nề. Tấn bi kịch của Nguyễn Du chính là tấn bi kịch của những cuộc đời không tìm ra phương hướng. Chúng ta không trách Nguyễn Du vì ngay giờ đây, mặc dầu lịch sử nhân loại đã chan hòa ánh sáng, trên thế giới vẫn còn không ít những đầu óc thông thái đang quẫn quại trong những cảnh bế tắc không khác gì cảnh bế tắc của Nguyễn Du.

II — NGUYỄN DU, MỘT « TRÁI TIM » LỚN HAY CÁI « TÌNH » CỦA NGUYỄN DU

Nhưng nếu trong thơ văn của Nguyễn Du chỉ có buồn chán, chỉ có bế tắc thì thiết tưởng cũng chẳng nên khuấy lên làm gì. Nhất là giữa lúc cuộc sống đang tưng bừng mở hội và những công việc to lớn đang chờ đợi chúng ta. Không, đó không phải là phần đáng quý, chẳng những thế, đó là phần nguy hiểm trong thơ văn Nguyễn Du. Phần đáng quí và phải nói là đáng qui vô cùng ấy là tấm lòng của Nguyễn Du đối với những kiếp người bị đày đọa. Nguyễn Du không ngự trên một cái Bến giác nào để nhìn xuống mỉm cười. Nguyễn Du cùng với

---

(1) Hoàng mai sơn thượng thôn (thơ).
(2) Đào hoa đàm Lý Thanh Liên cựu tích (thơ).

chúng sinh cùng chìm trong bể khổ. Nhìn đời, Nguyễn Du băn khoăn, đau xót, day dứt không nguôi. Thơ chữ Hán của Nguyễn Du còn ghi lại bao nhiêu cảnh thương tâm.

Đây cảnh một ông già mù đi hát rong ở châu Thái bình (1), thuộc tỉnh Quảng tây. Hôm ấy Nguyễn Du đang đi thuyền. Có thuyền bên cạnh gọi ông già xuống hát. Ông già vừa đàn vừa hát. Nguyễn Du không hiểu lời nhưng nghe hát cũng thấy hay. Mọi người chung quanh đều im lặng trong khi gió trên sông thổi vi vu và trăng trên sông soi vằng vặc. Nguyễn Du theo dõi từng cử chỉ của ông già ;

Khẩu phún bạch mạt thủ toan súc,
Khước tọa liễm huyền cáo chung khúc.
(Miệng xùi bọt mép, tay mỏi rã rời,
Ông già ngồi xuống, xếp đàn, ngỏ lời đàn hát
đã xong).

Đàn hát mệt nhọc như thế mà rốt lại chỉ được có năm sáu đồng tiền và tuy chỉ được có năm sáu đồng tiền vẫn không ngớt lời cảm tạ :

Tiểu nhi dẫn đắc hạ thuyền lai,
Do thả hồi cố đảo đa phúc.
(Đứa bé đã dẫn ông ra khỏi thuyền,
Ông còn quay lại ngỏ lời chúc tụng).

Hình dáng ấy của ông già, nhà thơ sẽ không bao giờ quên được. Và hàng trăm năm sau, qua lời thơ, hình dáng ấy vẫn còn hiện lên ảo não trước mắt ta.

Cũng trên đường đi sứ, Nguyễn Du còn ghi lại cảnh những thây người chết đói với những hột táo lọt lúi lăn bên mình (2), cảnh mấy mẹ con bồng bế nhau, dắt díu

---

(1) Thái bình mại ca giả.
(2) Trở bình hành.

nhau thất tha thất thểu dọc đường, làm thuê không đủ sống, đi xin cũng không đủ sống, sớm muộn ắt đến bỏ thây nơi ngòi rãnh. Tuy chỉ là cảnh chợt thấy trên đường đi, trong lòng Nguyễn Du đã có một niềm cảm thông sâu sắc :

Mẫu tử bất túc tuất,
Phủ nhi tăng đoạn trường.
Kỳ thống tại tâm đầu,
Thiên nhật giai vị hoàng.
(Mẹ chết đã đành rồi,
Trông con thêm đứt ruột
Nỗi lòng đau đớn lạ thường,
Mặt trời cũng vì người mà vàng úa) (1).

Tấm lòng của Nguyễn Du trước những cảnh đời cơ cực rất giống tấm lòng của Đỗ Phủ. Đi qua mộ Đỗ Phủ ông từng có thơ viếng và ứa nước mắt khóc nhà thi hào Trung quốc (2).

Nhưng không phải chỉ trên đường đi sứ Nguyễn Du mới trông thấy những cảnh đau lòng. Trong *Văn chiêu hồn*, Nguyễn Du đã dựng lên cả một thế giới bi thảm với từng đoàn cô hồn nheo nhóc :

Thở than dưới đất ăn nằm trên sương,
Nghe gà gáy tìm đường lánh ẩn,
Lặn mặt trời lần thẩn tìm ra.
Lôi thôi bồng trẻ dắt già.

Thế giới những cô hồn ấy chính là hình ảnh tập trung của những bất trắc, những oan khuất vẫn chồng chất trong cuộc đời thực. Có đủ các loại cô hồn và Nguyễn Du muốn bao dung tất cả trong một thứ tình thương không đẳng cấp. Nhưng tấm lòng của

---

(1) Sở kiến hành.
(2) Lỗi-dương Đỗ Thiếu Lăng mộ.

Nguyễn Du vẫn cứ nghiêng về những cuộc đời cay cực nhất, những người lính đã bị chết oan trong các cuộc chiến tranh của vua chúa và giờ đây:

Lập lòe ngọn lửa ma trơi,
Tiếng oan văng vẳng tối trời càng thương.

những người đàn bà xấu số:

Liều tuổi xanh buôn nguyệt bán hoa.
Ngẫn ngơ khi trở về già,
Ai chồng con tá biết là cậy ai?

Não nùng biết mấy là những câu nói về các em chết yểu:

Kìa những đứa tiểu nhi tấm bé,
Lỗi giờ sinh lìa mẹ lìa cha.
Lấy ai bồng bế xót xa,
U ơ tiếng khóc thiết tha nỗi lòng.

Câu thơ nấc lên như một tiếng khóc.

Lòng ưu ái của Nguyễn Du đối với quần chúng và những cảnh sinh hoạt gian nan của quần chúng thấy rất rõ qua *Văn chiêu hồn*. Nguyễn Du thông cảm với những cảnh đói rét không thể chịu được:

Sống đã chịu một bề thảm thiết,
Ruột héo khô da rét căm căm.

Nguyễn Du thông cảm với những cảnh làm ăn cực khổ, chạy ngược chạy xuôi. Nội một câu

Đòn gánh tre chín dạn hai vai

cũng đủ nói Nguyễn Du đã đi sâu như thế nào vào những cảnh sống gian nan, vất vả. Nguyễn Du cũng đã vẽ lên một bức tranh rất đau xót về các kiểu chết oan của con nhà kẻ khó:

Kìa những kẻ chìm sông lạc suối,
Cũng có người sẩy cối sa cây,

Có người leo giếng đứt dây,
Người trôi nước lũ, kẻ lây lửa thành.
Người thì mắc sơn tinh thủy quái,
Người thì phải nanh khái ngà voi.
Có người hay đẻ không nuôi,
Có người sa sẩy, có người khốn thương.

Rõ ràng đối với cuộc sống lầm than của quần chúng, tấm lòng Nguyễn Du vẫn thường áy náy không yên. Càng áy náy không yên trong cảnh riêng mình sung sướng. Hai lần trong bài *Sở kiến hành* và trong bài *Thái bình mại ca giả*, sau khi thuật lại cảnh đói khổ trông thấy dọc đường đi sứ, Nguyễn Du nhìn lại những yến tiệc linh đình mà chính mình được hưởng, trong lòng hết sức băn khoăn. Ta biết Nguyễn Du từng trải qua cảnh đói rét trong nhiều năm. Ngay khi đã ra làm quan với Gia long, cảnh nhà ông vẫn nheo nhóc:

Thập khẩu đề cơ Hoành lĩnh bắc,
Nhất thân ngọa bệnh đế thành đông.

(Mười miệng ăn kêu đói ở phía bắc Hoành sơn,
Một mình đau ốm nằm phía đông thành vua).

Không trải qua những cảnh ấy, không dễ mà có tấm lòng ấy.

Trong vô số những nạn nhân của cuộc đời cũ, Nguyễn Du đặc biệt trân trọng và xót thương những người có tài có sắc. Với Nguyễn Du, họ là những hình ảnh tập trung về số kiếp bi đát của con người trong một cuộc đời bế tắc. Ngòi bút của Nguyễn Du đã gợi lên khá nhiều những hình ảnh như vậy. Tiêu biểu nhất là hình ảnh Thúy Kiều.

Thúy Kiều là một người tài sắc tuyệt vời. Nhưng nói có tài có sắc ở đây chung qui lại cũng là nói có tình. Bởi vì cái tài của Kiều, cụ thể là tiếng đàn của Kiều, cái sắc của Kiều, cụ thể là cái vẻ mặn mà nồng thắm,

trước hết là biểu hiện cái tình. Kiều không phải là người có thể dửng dưng trước mọi việc ở đời mà là người hay động lòng, suy nghĩ. Trong cảnh chơi xuân nô nức, dễ mấy ai để ý đến một nấm mồ vô chủ. Nhưng Kiều để ý, hỏi han, thắp hương, khấn vái và thương xót không nỡ dời chân. Đến khi nàng yêu thì đó cũng là một thứ tình yêu đắm say, mãnh liệt:

Tình trong như đã mặt ngoài còn e
Chập chờn cơn tỉnh, cơn mê

Yêu nhau, nàng chủ động xây dựng hạnh phúc với người yêu. Gót chân nàng «thoăn thoắt» đi sang nhà Kim Trọng, cái hình ảnh nàng «*xăm xăm băng nẻo vườn khuya một mình*» bây giờ đây vẫn còn có thể làm cho một số người ngơ ngác, phân vân. Nhưng thiết tha với hạnh phúc của mình, nàng lại càng thiết tha hơn nữa với hạnh phúc của người. Trước cái nguy cha em bị bắt, bị đánh đập, có thể bị đánh đập đến chết, nàng không chút ngần ngại, nàng dứt khoát hy sinh:

Dễ cho để thiếp bán mình chuộc cha.

Ai không mong cho một con người như vậy được hưởng hạnh phúc? Nhưng hạnh phúc nàng toan nắm được trong tay thì cuộc đời cướp mất. Bị đày đọa vào những cảnh vô cùng ô nhục, giữa vòng vây trùng trùng điệp điệp của một xã hội bất nhân, nàng vẫn cố vùng dậy, cố làm chủ lấy đời mình. Nhưng mỗi lần nàng cố cất đầu ra khỏi bùn nhơ là một lần lại bị giúi xuống, bị đạp xuống sâu hơn một tầng nữa. Mà nào nàng có mơ ước chuyện gì cao xa đâu. Cái mơ ước của nàng có khi thật bé nhỏ, thảm hại. Nàng tính tới, tính lui, thậm chí chịu tra tấn đến cực hình để được yên thân làm một người vợ lẽ. Thế mà rồi cũng không xong. Tất cả những cố gắng, những mơ ước lớn nhỏ của nàng đều tan ra như mây khói. Đời nàng không chỉ là một tấn

bi kịch mà là một chuỗi dài những bi kịch kế tiếp nhau. Có lúc nàng đã thấy mỏi nhưng rồi nàng lại gắng gượng. Cứ thế cho đến lúc sau bao nhiêu lần bị vùi dập và trước cảnh bị vùi dập một lần cuối cùng, bất ngờ và đau đớn hơn lần nào hết, nàng thấy mỏi mệt vô cùng, không còn có sức nào cưỡng lại nữa. Lúc đó là lúc Từ Hải chết. Đành rằng về sau còn có cảnh đoàn viên. Nhưng một đôi trai gái gặp nhau, yêu nhau giữa lúc đang tuổi thanh xuân, thế rồi xa nhau mười lăm năm trời. Đến khi gặp lại nhau thì người đã có vợ có con, người đã thân tàn hoa tạ. Nàng vui làm sao cho được?

Đời Kiều là một tấm gương oan khổ, một câu chuyện thê thảm về vận mệnh con người trong xã hội cũ. Dựng lên một con người, một cuộc đời như vậy là một cách Nguyễn Du phát biểu ý kiến của mình trước những vấn đề của thời đại. Lời phát biểu ấy trước hết là một tiếng kêu thương. Một tiếng kêu não nùng, đau đớn, suốt trong quyển truyện không lúc nào không văng vẳng bên tai.

Tiếng kêu thương ấy, Nguyễn Du đã gửi vào thân thế một người đàn bà vì cái ách của xã hội cũ đối với người đàn bà đặc biệt nặng nề, cay nghiệt. Nhưng nói đến một người đàn bà mà thực ra Nguyễn Du đã nói giùm nỗi niềm cho tất cả những người bị đày đọa. Chính vì vậy mà trong hơn một trăm năm qua, hàng trăm vạn người đã xem *Truyện Kiều* là chuyện của mình và mượn lời thơ của Nguyễn Du làm một tiếng than bi thiết.

Trải qua một cuộc bể dâu,
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.

Câu thơ ấy, đúng như anh Tố Hữu nói : « còn đọng nỗi đau nhân tình ». Nỗi đau của hàng vạn vạn kiếp sống lầm than, cơ cực.

Vận mệnh của con người, đó là mối băn khoăn lớn của Nguyễn Du cũng như của các nghệ sĩ ưu tú xưa nay. Không phải vận mệnh của con người nói chung mà của những người bị khinh khi, bị chà đạp. Ngay trong *Văn chiêu hồn* khi Nguyễn Du muốn học theo nhà Phật yêu thương tất cả mọi người thì phần thiết tha nhất trong tình cảm của Nguyễn Du vẫn hướng về những con người bị chà đạp. Còn đối với những kẻ đã chà đạp lên con người thì mặc dầu lúc đó Nguyễn Du không muốn oán trách ai, trong lòng Nguyễn Du tự nhiên cũng cứ bật lên những lời oán trách :

Gió mưa sấm sét đùng đùng,
Dãi thây trăm họ làm công một người.

Trong *Truyện Kiều*, sự phân biệt lại càng rõ ràng, dứt khoát. Nguyễn Du xót thương cho Kiều bao nhiêu thì lại càng căm ghét cái bọn chúng nó làm khổ Kiều. Nguyễn Du ghét cay ghét đắng các thứ quan lớn quan nhỏ trong xã hội *Truyện Kiều*, ghét từ cái đám sai nha hầng nhằng, hách dịch, độc ác, dơ dáy chúng nó đã ập vào nhà họ Vương như một đám « ruồi xanh » đến cái ông « tổng đốc trọng thần » Hồ Tôn Hiến tuy nói là « kinh luân gồm tài » nhưng không thấy có cái tài nào khác ngoài cái tài phản trắc và dâm ô. Đối với hắn, Nguyễn Du nể nhiều bởi vì hắn quyền cao chức trọng, trong trí Nguyễn Du còn có chỗ phân vân. Nhưng trong lòng Nguyễn Du thì yêu ghét vẫn phân minh. Ngòi bút Nguyễn Du vẫn ấm ức, Nguyễn Du đã thuật lại cảnh Hồ Tôn Hiến nghe đàn :

Nghe càng đắm, ngắm càng say,
Lạ cho mặt sắt cũng ngây vì tình.

Cái thứ « mặt sắt » mà « ngây vì tình » ấy quả không lấy gì làm đẹp !

Ông quan đã thế, lại còn bà quan nữa. Đại biểu cho bà quan ở đây là mụ mẹ Hoạn thư. Chưa nói đến cái

tội của mụ đã cùng con bày mưu kế đốt nhà, cướp người, hành hạ người đến cùng cực, nội cái thói oai vệ của mụ cũng đủ dễ ghét :

Ban ngày sập thắp hai bên,
Giữa giường thất bảo ngồi trên một bà.

Chắc không phải vô tình mà Nguyễn Du đã thu xếp cho mụ ta cái kiểu ngồi chễm chệ ấy.

Bên cạnh cái bọn có quyền thế này là cả một lũ lưu manh đủ kiểu từ bọn chuyên nghề buôn thịt bán người đến bọn Khuyển Ưng nhà họ Hoạn. Bọn này hay bọn kia đều chỉ biết có tiền. Quan lại vì tiền mà bất chấp công lý ; sai nha vì tiền mà tra tấn cha con Vương ông ; Tú bà, Mã giám sinh, Bạc bà, Bạc Hạnh vì tiền mà làm nghề buôn thịt bán người ; Sở Khanh vì tiền mà táng tận lương tâm ; Khuyển Ưng vì tiền mà lao vào tội ác. Cả một xã hội chạy theo tiền.

Máu tham hễ thấy hơi đồng thì mê

Tài tình, hiếu hạnh như Kiều cũng chỉ là một món hàng buôn qua bán lại. Cho nên Nguyễn Du căm ghét vô cùng cái sức nặng của đồng tiền nó đè lên những kiếp người tay không và lương thiện.

Một vấn đề lớn đối với mỗi chúng ta trong đạo làm người là vấn đề yêu và ghét, nói một cách khác là vấn đề phân biệt bạn thù. Lấy thù làm bạn, xem bạn là thù là một sai lầm nguy hiểm như thế nào, chúng ta đều biết. Có người không sai lầm đến thế, đối với thù cũng gọi là có ghét, đối với bạn cũng gọi là có yêu, nhưng yêu ghét hững hờ, nhạt nhẽo, phải nói là chưa thực sự biết ghét và biết yêu. Nguyễn Du rõ ràng không phải là người như thế. Nguyễn Du đã yêu thương là yêu thương hết mức và căm giận nói chung cũng căm giận đến điều. Yêu thương những người dân lành bị chà đạp và căm giận tất cả những kẻ nào, tất cả những gì vô cớ

chà đạp lên con người. Yêu thương và căm giận đến mức không thể nào không cho vung lên một cây gươm để quét đi bao nhiêu bạo tàn, bao nhiêu dơ dáy. Cây gươm của Từ Hải đã vung lên bất chấp mọi kỷ cương thời ấy ; sấm sét đã nổ vào đầu lũ bất nhân ; cuộc đời Thúy Kiều bỗng rực sáng lên ; câu thơ Nguyễn Du như muốn hát vang lên, hả hê, sung sướng. Và như thế là Nguyễn Du đã làm một việc rất táo bạo mà rất đúng, khác xa các thứ đạo lý tự cho là cao thượng giờ đây vẫn đang ra sức mê hoặc người ta : Nguyễn Du đòi cho người bị áp bức cái quyền được dùng bạo lực mà trả thù và trị tội. Kết đó Từ Hải bị giết, vì dại dột tin người mà bị giết. Trời đất lại tối sầm lại và ngòi bút Nguyễn Du căm giận, buồn tủi đến nghẹn ngào.

Thái độ ấy đối với Từ Hải, thái độ ngang nhiên ca ngợi và thương tiếc một người « làm giặc » ít nhất ra là không bình thường ở một nhà nho nhất là khi nhà nho đó lại là một ông quan. Nhưng chúng ta đều biết Nguyễn Du không thú vị gì với việc làm quan và vẫn khinh bỉ vô cùng những ai chỉ nuôi cái mộng làm quan. Trong thơ chữ Hán hai lần Nguyễn Du chỉ trích Tô Tần. Ông thuật lại chuyện Tô Tần khi thất chí trở về nhà bị khinh rẻ như thế nào, khi đắc chí trở về được trọng vọng như thế nào. Ông nhắc lại câu Tô Tần trách chị dâu : « Sao trước khinh mà nay trọng » và xem đó là một lời nói cực kỳ bỉ ổi...

Hợp tung bất tại khước cường Tần
Đãn hướng sở thân kiêu phú quí
Thích cố nguyên vị quyền lợi mưu (1)
Ta hồ thử nhân tiểu tại khí

---

(1) Sách giáo khoa ngày xưa nêu gương Tô Tần thời còn đi học gặp khi buồn ngủ từng đâm dùi vào vế đề cho tỉnh mà đọc sách.

(Mưu hợp tung không nhằm đẩy lui nước Tần cường bạo
Mà chỉ cốt lấy phú quí vênh vào với người thân
Đâm dùi vào vế vốn là để mưu quyền lợi
Ôi khi cục con người ấy mới bé nhỏ làm sao).

Chắc chắn không phải vô cớ mà Nguyễn Du nhắc đi nhắc lại chuyện Tô Tần. Khi Nguyễn Du viết những bài này, chế độ nhà Nguyễn đã đứng được trên mười năm, con cháu Tô Tần chắc đang trên đà sinh sôi nảy nở.

Thái độ khinh bỉ và căm ghét của Nguyễn Du đối với bọn quyền cao chức trọng ta càng thấy rõ hơn nữa trong những bài thơ về Khuất Nguyên, nhà chí sĩ và nhà thơ vĩ đại của nhân dân Trung quốc. Khuất Nguyên có lẽ là người Nguyễn Du tưởng nhớ nhiều nhất. Hiện ta còn giữ được đến năm bài thơ của Nguyễn Du về Khuất Nguyên mà bài nào lời thơ cũng thấm thía. Người đọc có cảm giác như Nguyễn Du đã tìm thấy ở Khuất Nguyên một con người đồng điệu. Tấm lòng thanh cao của Khuất Nguyên, tài trí tuyệt vời của Khuất Nguyên, cả cái tình cảnh éo le của Khuất Nguyên, Nguyễn Du đều thấy như có gì giống với mình. Thời thế lúc này, Nguyễn Du cũng thấy nó không hơn gì thời Khuất Nguyên còn sống. Trong bài *Ngũ nguyệt quan canh độ*, nhắc lại việc bao nhiêu đời người ta gọi hồn Khuất Nguyên mà hồn vẫn không về, Nguyễn Du viết:

Hồn nhược qui lai dã vô thác,
Long xà quỉ quắc biến nhân gian.

(Hồn mà trở về thì cũng không biết nương tựa vào đâu,
Khắp trên cõi người đầy những loài rắn rồng, quỉ quắc).

Ý này, một lần khác, Nguyễn Du đã phát triển thành một bài thơ kiệt tác tức là bài *Phản chiêu hồn*. Trái với

thói thường, Nguyễn Du gọi hồn Khuất Nguyên và bảo với hồn đừng có trở về cõi đời này vì cõi đời này ghê tởm quá. Yên, Sinh, những mảnh đất quen thuộc với Khuất Nguyên giờ đây như thế nào?

Thành quách do thị nhân dân phi,
Trần ai cồn cồn ô nhân y.
Xuất giả khu xa, nhập cứ tọa,
Tọa đàm lập nghị giai Cao, Qui.
Bất lộ trảo nha dữ giác độc,
Giảo tước nhân nhục cam như di.
(Thành quách vẫn như cũ, nhân dân thì khác rồi,
Cát lầm bụi đọng nhơ nhớp cả quần áo người.
Họ ra ngoài ngựa ngựa xe xe, họ ngồi nhà vênh vênh váo váo,
Họ đứng ngồi bàn tán y như ông Cao, ông Qui.
Họ không để lộ vuốt nanh và nọc độc,
Nhưng họ nhai xé thịt người thì ngọt xớt như đường).

Chúng ta biết Nguyễn Du với tư cách là tôi cũ của nhà Lê trong khi ra làm quan với nhà Nguyễn đã bị bọn quan lại đương thời chèn ép, đến nỗi ngay đám nha lại dưới quyền ông có khi cũng lên mặt với ông (1). Giọng thơ đầy oán giận này chắc có phần bắt nguồn từ cái thế bị chèn ép ấy. Nhưng Nguyễn Du oán giận không phải chỉ vì mình mà còn vì những cảnh đau xót trong *Văn chiêu hồn*, vì hình ảnh ông già mù đi hát rong, vì tất cả những cảnh cơ cực mà Nguyễn Du rất thông cảm vì chính Nguyễn Du cũng đã trải qua. Ngay trong bài *Phản chiêu hồn*, cái nhìn rất ghê tởm của Nguyễn Du

---

(1) Hồi làm quan ở Quảng bình ông có hai câu thơ:
Sự lại đồ lệ giai kiêu ngã,
Lão khứ văn chương diệc tị nhân.

đối với bọn ăn thịt người cũng gắn liền với một cái nhìn rất đau xót đối với quần chúng lao khổ:

Quàn bất kiến Hồ nam sổ bách châu,
Chỉ hữu sấu tích vô sung phì.

(Kìa hồn không thấy mấy trăm châu ở Hồ nam,
Toàn xơ xác, gầy còm, không một người nào béo tốt).

Ở đây cũng như ở *Truyện Kiều* vẫn một cái nhìn rất bi đát và đầy phẫn uất đối với cuộc đời. Nhưng ở đây cũng như ở *Truyện Kiều*, Nguyễn Du chưa nhìn được rõ nguồn gốc sâu xa của mọi điều ngang trái, Nguyễn Du hoàn toàn chưa nhìn thấy lối ra:

Ngư long bất thực sài hồ thực
Hồn hề, hồn hề, nại hồn hà?

(Cá rồng không nuốt thì hùm sói nuốt
Hồn ơi, hồn hỡi, biết làm thế nào bây giờ?)

Đó là nhược điểm lớn của Nguyễn Du cũng như của nhiều nhà thơ nhà văn khác thời xưa. Cái nhìn bế tắc ấy gắn liền với những tư tưởng định mệnh, hư vô, với cái chất buồn chán có khi nó tràn vào thơ văn Nguyễn Du như một thứ âm khí nặng nề mà chỉ có ánh sáng của thời đại chúng ta, sức chiến đấu và tinh thần lạc quan của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, mới xua tan đi được. Cái nhìn bế tắc ấy cũng ảnh hưởng đến thái độ yêu ghét của Nguyễn Du. Chẳng những trong *Văn chiêu hồn* mà cả trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du từng có khi lúng túng. Nguyễn Du rất ghét Hồ Tôn Hiến nhưng khi Nguyễn Du giới thiệu hắn ta:

Có quan tổng đốc trọng thần,
Là Hồ Tôn Hiến kinh luân gồm tài.

thì đó có phải là một lời nói mỉa không? Chưa chắc. Nguyễn Du kể một câu chuyện đau đớn đến đứt ruột.

Nhưng Nguyễn Du lại nói rõ câu chuyện ấy đã xảy ra trong cái bối cảnh:

Bốn phương phẳng lặng hai kinh vững vàng

Vô tình hay cố ý? Trong khi bao nhiêu oan khuất cứ chồng chất lên cuộc đời Kiều, bao nhiêu tiếng kêu trời cứ vọng lên không ngớt thì kẻ tự xưng là con trời, thay trời trị nước lại không hay biết gì hết. Nhưng rồi chính Kiều lại là người hết lời ca ngợi công đức nhà vua:

Rằng: «Ơn thánh đế dồi dào,
«Tưới ra đã khắp thấm vào đã sâu.
«Bình thành công đức bấy lâu,
«Ai ai cũng đội trên đầu xiết bao!»

Những lời ấy trong miệng con người ấy thật cũng lạ. Nhất là liền sau câu nói ấy và chính do câu nói ấy mà Thúy Kiều sẽ mắc phải cái tai họa lớn nhất và bước vào bước đường cùng quẫn nhất của đời mình. Vô hình chung câu nói kia biến thành một lời nói mỉa mai chua chát. Nhưng khó mà tin rằng Nguyễn Du đã có dụng ý mỉa mai. Vấn đề Nguyễn Du đặt ra không phải là vấn đề thay đổi một ông vua hay một triều đại, trên thực chất chính là vấn đề chế độ. Nhưng Nguyễn Du lại không biết thế nào là một chế độ. Nguyễn Du chỉ biết cuộc đời như Nguyễn Du trông thấy và cảm thấy là không thể chịu được nữa rồi. Nguyễn Du không thấy có cách nào thay đổi nó đi, ông cũng không nghĩ đời là chuyện có thể thay đổi được. Do đó mà cả trong yêu ghét cũng có những khi Nguyễn Du lúng túng, phân vân.

Tuy vậy, nhìn chung lại, mặc dầu không thấy có lối ra, Nguyễn Du vẫn không đến nỗi lạc đường trong tình cảm. Trước cuộc đấu tranh tàn khốc giữa một bên là những thế lực gian ác nó ngự trị trên cuộc đời cũ, một bên là hàng vạn con người cơ khổ, thái độ Nguyễn Du thường vẫn rõ ràng, tình cảm Nguyễn Du chân thành, sâu sắc.

III—NGUYỄN DU, MỘT NGHỆ SĨ LỚN HAY CÁI« TÀI » CỦA NGUYỄN DU

Nói đến Nguyễn Du trước hết là nói đến một trái tim lớn tưởng chừng như giờ đây vẫn còn bồi hồi, thổn thức vì những nỗi khổ đau từ nghìn xưa của nhân loại. Nói đến Nguyễn Du cũng là nói đến một nghệ sĩ lớn. Cũng nên nói thêm: không có một trái tim lớn không thể thành nghệ sĩ lớn. *Văn chiêu hồn* là một hình ảnh xót xa về cuộc sống trên đất nước chúng ta ngày trước. Mấy trăm bài thơ chữ Hán là những lời tâm sự của một người nhiều băn khoăn, day dứt. Cố nhiên không phải bài nào cũng hay. Nhưng cũng có đến mấy chục bài hay, có thể nói là rất hay. Tuy vậy nói đến thiên tài nghệ thuật của Nguyễn Du thì trước hết vẫn là nói đến *Truyện Kiều*.

Về nghệ thuật truyện Kiều, người ta đã nói nhiều và về nhiều mặt. Nhưng cái gì là chính trong giá trị nghệ thuật của Truyện Kiều? Cái chính, theo chúng tôi nghĩ, là ở chỗ Nguyễn Du đã tái tạo lại cuộc sống đương thời và sáng tạo ra một thế giới có thật.

Trong thế giới ấy có những con người rất sống, rất thật. Cũng bởi vì rất sống, rất thật nên không ai giống ai và lấy riêng từng người thì cũng có khi thế này khi thế khác. Người ta thường để ý mấy lần Kiều nhớ nhà, mấy lần Kiều đánh đàn đều mỗi lần một khác. Bao nhiêu lần chia ly cũng mỗi lần một khác. Thậm chí cũng là chuyện giã nhà ra đi với Mã giám sinh thế mà khi mới ra đi một tâm trạng:

Đoạn trường thay, lúc phân kỳ!
Vó câu khấp khểnh, bánh xe gập ghềnh.

sau bữa tiệc ở trường đình lại một tâm trạng khác:

Đùng đùng gió giục mây vần,
Một xe trong cõi hồng trần như bay.

Nhưng muốn hiểu con người Thúy Kiều chân thực và sinh động như thế nào trong tâm trí Nguyễn Du, không gì bằng nghe lại một ít lời nàng nói. Chúng ta nhớ cái hôm lần đầu tiên những lời nói yêu đương của Kim Trọng cứ thấm dần, thấm dần vào người nàng:

Lặng nghe lời nói như ru,
Chiều xuân dễ khiến nét thu ngại ngùng.

khiến nàng bâng khuâng ngây ngất bỗng thốt ra những lời tựa hồ vô lý:

Rằng: « Trong buổi mới lạ lùng,
« Nể lòng có lẽ cầm lòng cho đang ».

nhưng lại rất phù hợp với cái lý của tình yêu. Rồi những lời vẫn rất dễ yêu mà đoan chính khi nàng ngăn đón chàng Kim:

Thưa rằng: « Đừng lấy làm chơi.
« Để cho thưa hết một lời đã nao! »

Những lời bình tĩnh, dịu dàng khi nàng khuyên can người cha đau khổ:

« Lượng trên dù chẳng dứt tình,
« Gió mưa âu hẳn tan tành nước non.
« Thà rằng liều một thân con,
« Hoa dù rã cánh, lá còn xanh cây.
« Phận sao đành vậy cũng vầy,
« Cầm như chẳng đậu những ngày còn xanh.
« Cũng đừng tính quẩn lo quanh,
« Tan nhà là một thiệt mình là hai ».

Nàng Kiều của Thanh Tâm tài nhân cũng khuyên cha nhưng không khuyên như thế. Ở đây cũng như trong toàn bộ *Truyện Kiều*, rõ ràng Nguyễn Du đã mượn một câu chuyện của Trung quốc nhưng chính là để nói tâm tình Việt nam. Ta nghe giọng nói của nàng Kiều Nguyễn Du đúng là giọng nói một người con gái Việt nam. Con

người dịu hiền là thế nhưng rồi « đến phong trần cũng phong trần như ai ». Rơi vào nơi nước sôi lửa bỏng, nàng cũng buộc phải có những lối nói năng khác để đối phó với bọn mặt người dạ thú. Khi Sở Khanh dẫn xác đến định chối biến đi và vu vạ, nàng cũng biết nói những lời mát mẻ :

Nàng rằng : « Thôi thế thì thôi !
« Rằng không thì cũng vâng lời rằng không ».

Đến khi Sở Khanh định hành hung thì nàng chỉ tay chửi thẳng :

Nàng rằng : « Trời nhé có hay !
« Quyến anh, rủ yến, sự này tại ai ?
« Đem người đẩy xuống giếng khơi,
« Nói rồi, rồi lại ăn lời được ngay !
« Còn tiên tích việt ở tay,
« Rõ ràng mặt ấy mặt này chớ ai ».

Từ đó về sau ta còn được nhiều lần nghe Kiều nói, lần nào cũng đúng là giọng nói của người con gái ấy, nhưng lại không có lần nào giống lần nào. Ít có người trong truyện cảnh ngộ éo le và tâm tư phong phú như Thúy Kiều. Cũng ít có người viết truyện gắn bó với nhân vật của mình sâu sắc như Nguyễn Du. Kiều rạo rực yêu đương mà băn khoăn vì số phận, liều lĩnh đi tìm hành phúc mà e thẹn, ngập ngừng, rồi những phút đau đớn phẫn uất, buồn tủi, chán chường, nhớ nhung, sợ hãi, những phút cuộc sống bỗng trở nên tưng bừng và rộng bao la, những phút liền sau đó cùng đường tuyệt vọng và cả cái cảnh đoàn tụ về sau vui dở buồn dở :

Những từ sen ngó đào tơ,
Mười lăm năm mới bây giờ là đây.
Tình duyên ấy hợp tan này,

tất cả những diễn biến muôn hình nghìn vẻ ấy trong cảnh ngộ, trong tâm tư của Kiều, Nguyễn Du đều thấu suốt, đều cảm thông. Có lần Kiều bị đánh, Nguyễn Du đang kể chuyện bỗng kêu lên một tiếng:

Hóa nhi thật có nỡ lòng,
Làm chi giày tía vò hồng lắm nao!

Tưởng chừng như những làn roi quất vào người Kiều đã khiến Nguyễn Du thấy đau đớn trong da thịt.

Gô-rơ-ki nói: « Khi đọc Tôn-xtôi ta có cảm giác là các nhân vật có thật, có xương, có thịt... ta tưởng như nhìn thấy họ trước mắt ta, ta lấy tay sờ họ được ». Chúng ta đọc *Truyện Kiều* đều cùng chung một cảm giác ấy. Một bà cụ nông dân một hôm nói với tôi: « Nước Nam mình đẹp nhất có con Kiều. Mà khổ nhất cũng con Kiều. Thương nó quá ». Những nhà nho hoặc khinh ghét Kiều như Nguyễn Công Trứ, Huỳnh Thúc Kháng, hoặc yêu mến Kiều như Mộng liên đường, Chu Mạnh Trinh cũng đều xem Kiều là người có thật. Mộng liên đường viết: « Dẫu đời xa người khuất, không được mục kích tận nơi, nhưng lời văn tả ra hình như máu chảy ở đầu ngọn bút, nước mắt thấm ở trên tờ giấy, khiến ai đọc đến cũng phải thấm thía ngậm ngùi, đau đớn, như đứt ruột ». Còn Chu Mạnh Trinh thì có thể nói là không những say *Truyện Kiều*, say văn chương *Truyện Kiều* mà chính là say nàng Kiều y như say một giai nhân có thật. Con người ấy từ lâu đã sống trong lòng hàng triệu người và được qui trọng, được âu yếm, được yêu mến đến say mê. Kiều đã từ tiểu thuyết đi vào cuộc đời và nhiều khi người ta đã quên không còn nhớ Kiều là người trong tiểu thuyết.

Nội chừng ấy cũng đã nói lên thành công lớn của *Truyện Kiều* về nghệ thuật. Nhưng trong *Truyện Kiều* còn có bao nhiêu người khác. Có chàng Kim, con người

rất mực chung tình, có Thúy Vân, cô em gái ngoan, có Hoạn thư, người đàn bà bản lãnh khác thường, biết điều mà cay nghiệt, có Thúc sinh, anh chàng sợ vợ, có Từ Hải chợt hiện ra chợt biến đi như một vì sao lạ, mỗi người một cá tính khó quên. Đối với bọn nhà chứa, ngòi bút Nguyễn Du không tò mò, Nguyễn Du ngại bới ra những gì quá dơ dáy, Nguyễn Du chỉ ghi vội vài nét. Nhưng chỉ vài nét cũng đủ khiến cả cái xã hội ghê tởm đó sống nhô nhúc dưới ngòi bút Nguyễn Du với cái màu da « nhờn nhợt » của Tú bà, cái bộ mặt « mày râu nhẵn nhụi » của Mã giám sinh, cái vẻ « chải chuốt dịu dàng » của Sở Khanh, cái miệng thề xoen xoét của Bạc bà, Bạc Hạnh. Nguyễn Du đã nhìn rất rõ mặt mũi của bọn này. Hơn nữa Nguyễn Du đã nhìn thấu tận trong ruột, đã « đi guốc trong ruột » chúng nó, như người ta thường nói. Nếu không, không thể nào tóm đúng được thần thái gian tà của chúng như vậy. Sở Khanh có vẻ một nhà nho. Nhưng ngay trong hình dáng « chải chuốt dịu dàng » đã có một cái gì tỏ ra rằng Sở Khanh không phải là nhà nho chân chính. Kế đó Sở Khanh nói với Kiều những lời lựa là, ngọt ngào nhưng cũng khó mà tin có một chút tình nghĩa nào trong đó :

Giá đành trong nguyệt trên mây,
Hoa sao hoa khéo đọa đầy bấy hoa?

Nghe như một giọng hát rất điêu luyện mà rỗng không. Đến khi Sở Khanh nói những lời khẳng khái, lời nói của Sở Khanh rất giống lời một hiệp khách nhưng vẫn không phải là lời hiệp khách :

Tức gan riêng giận trời già,
Lòng này ai tỏ cho ta hỡi lòng?

Sau khi nghe Kiều kể nông nỗi đầu đuôi thì Sở Khanh :

Lặng nghe lẩm nhẩm gật đầu :
« Ta đây nào phải ai đâu mà rằng!

« Nàng đà biết đến ta chăng,
« Bể trầm luân lấp cho bằng mới thôi ».

Chưa nói đến cái dáng ngồi « lầm nhầm gật đầu » rất đáng nghi, ngay lời nói cũng có vẻ khoác lác, trống rỗng khác xa những lời nói thực sự ngang tàng của Từ Hải.

Trong văn chương, nói trắng cho ra trắng, đen cho ra đen đã là khó. Ở đây lại phải nói trắng mà trên thực chất lại là đen; không được để trắng đen lẫn lộn mà vẫn phải có khả năng lẫn lộn. Nguyễn Du đã vượt được cái khó khăn ấy. Sở Khanh chỉ đi thoáng qua trong truyện mà người đời sẽ mãi mãi không quên! Xét về mức độ bỉ ổi và trâng tráo thì nó vượt xa tất cả những Sở Khanh có thật ngày trước và ngày nay. Ngày xưa có kẻ khen một bức tranh vẽ ngựa nói: từ khi có bức tranh ấy thì trong thiên hạ không còn có gì đáng gọi là ngựa. Ta cũng có thể nói như vậy về nhân vật Sở Khanh.

Nói chung nhân vật của Nguyễn Du, chính diện hay phản diện, đều là những con người rất sống. Những con người ấy đi lại trong những cảnh cũng rất sống, rất gắn bó với người. Cùng một cảnh nơi mộ Đạm Tiên mà trong buổi chơi xuân thì thanh thanh, lặng lặng:

Nao nao dòng nước uốn quanh,
Dịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang.

Sau khi Kim Kiều gặp nhau, yêu nhau, chưa nói được với nhau một lời đã mỗi người một ngả thì phong cảnh như bâng khuâng một mối tình khó tả:

Dưới dòng nước chảy trong veo,
Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha.

Đến khi Kim Trọng nhớ người trở lại tìm cảnh thì cảnh lại ra chiều dửng dưng, tinh nghịch:

Một vùng cỏ mọc xanh rì,
Nước ngâm trong vắt thấy gì nữa đâu.

Kiều không biết mấy lần nhìn trăng nhưng cảnh trăng cũng mỗi lần một khác : khi rạo rực yêu đương, khi gần gụi âu yếm, khi bát ngát bao la, khi ám ảnh như một lời trách móc, khi cô đơn, khi tàn tạ, khi mong manh. Có thể nói thiên nhiên trong *Truyện Kiều* cũng là một nhân vật, một nhân vật thường vẫn kín đáo, lặng lẽ nhưng không mấy khi không có mặt và luôn luôn thấm đượm tình người.

Vẽ cảnh cũng như vẽ người, ngòi bút Nguyễn Du không làm theo lối dựa vào cảnh mẫu, người mẫu để ghi chép. Ta có thể hình dung Nguyễn Du như một con người lẳng lặng, ít cười ít nói, ít cởi mở với đời, nhưng tâm hồn thì lại lộng gió mười phương, không một chuyển động nào ở bên ngoài không vang dội sâu trong đó. Cả cuộc đời Nguyễn Du trải qua đã tràn vào trong tâm hồn kỳ diệu ấy, đã gợi lên những rung cảm mãnh liệt, tinh vi, đã đúc lại thành hình tượng. Đến khi Nguyễn Du cầm bút dựng nó lên thì những hình tượng ấy đều chan chứa một sức sống có sẵn từ bên trong.

Cũng vì vậy nên nét bút Nguyễn Du là những nét bút có thần và bước vào thế giới Nguyễn Du là bước vào một thế giới sinh động và vô cùng phong phú. Ở đây, có đủ buồn chán, giận hờn, đau đớn, chờ mong, thương nhớ, phấn khởi, hả hê, có cái khoan khoái trong một cảnh chơi xuân, cái ghè rợn một đêm khuya vượt tường đi trốn, cái e lệ của tình yêu trong buổi đầu gặp gỡ, cái trắng trợn của một con trùm đĩ, cái tàn bạo của quan lại, cái thô bỉ của sai nha, cái khí thế ngang tàng của một tay anh hùng hảo hán. Nhưng ta kể làm sao cho hết được ; vì ở đây, trong thế giới *Truyện Kiều* cũng như trong thế giới thật của chúng ta, cuộc đời diễn ra muôn màu muôn vẻ, có những điều nhìn rõ, cũng có những điều chỉ cảm thấy mơ màng, nhưng dưới ngòi bút Nguyễn Du thì đều dựng lên như thật, khiến bao nhiêu người xưa nay đọc

Truyện Kiều, nghe *Truyện Kiều*, mỗi người trong những hoàn cảnh khác nhau mà không mấy khi không tìm được một ít câu nói đúng những điều mình muốn nói. Không trải qua một cuộc đời nhiều chìm nổi trong một thời đại nhiều biến thiên, không có một tấm lòng thiết tha lớn với vận mệnh con người, không biết đứng về phía quần chúng mà nhìn mọi nỗi bất công, mọi điều oan khuất, không biết cùng với quần chúng hăn khoăn, phẫn nộ, ước mơ, không thể sáng tạo ra một thế giới như vậy. Cũng cần nói thêm: không có một cái vốn học sâu rộng, vừa học trong sách vở, vừa học trong cuộc đời, không có sẵn một sức tưởng tượng phi thường, một thứ năng khiếu đặc biệt về ngữ ngôn, về vần điệu cũng không thể dựng lên một thế giới như vậy.

Chúng ta có thể nói rất nhiều về cách dùng chữ, đặt câu, cách sáng tạo lại một hình ảnh, cách vận dụng nhịp điệu, âm thanh, về những sự biến hóa trong cách hành văn, về các loại văn trong *Truyện Kiều*, văn kể chuyện, văn gợi cảnh, dựng người, văn tự tình và cả văn kịch, văn đối thoại. Cũng có thể nói đến cách phối hợp bút pháp của văn hào, thi hào Trung quốc, những truyền thống của văn học cổ điển Việt nam với cái khiếu văn chương hồn nhiên của quần chúng, cái phong phú, cái kiều diễm của ca dao và nhiều nữa. Nhưng chỉ xin nói vắn tắt một điều là về lời, về chữ thì chưa có một nhà văn nhà thơ nào khác sánh kịp Nguyễn Du trong lịch sử văn học Việt nam. Không ở đâu, tiếng nói Việt nam lại dồi dào mà chính xác, tinh vi, trong trẻo, truyền đúng cái thần của sự vật và sự việc như ở đây. Đây đó trong lời thơ cũng có những chỗ công thức. Nhưng ở Nguyễn Du, đằng sau những lời có vẻ công thức, không mấy khi ta không thấy hồi hộp một tấm lòng. Người đọc xưa nay vẫn xem Truyện Kiều như một hòn ngọc quí cơ hồ không thể thay đổi, thêm

bớt một tí gì, như một tiếng đàn lạ gần như không một lần nào lỡ nhịp ngang cung. Tiếng đàn ấy, hòn ngọc ấy mang cốt cách riêng của Nguyễn Du, của thời đại Nguyễn Du, ta không thể nào nghe lại, thấy lại một lần thứ hai nên lại càng qui. Ngày nay có ai rơi vào cảnh khổ nhục của Thúy Kiều chắc cũng không nói năng văn vẻ như Thúy Kiều :

Khi về hỏi liễu Chương đài,
Cành xuân đã bẻ cho người chuyên tay.

Các thứ gấm vóc lụa là ấy trong văn chương không còn hợp thời nữa. Nhưng Thúy Kiều thì phải nói như thế và gấm vóc lụa là trong câu nói của Thúy Kiều không có hại gì cho tình cảm. Chẳng những thế, nỗi đau xót ở đây càng gói kín lại càng đau. Đúng như đồng bào Thái từng nói cũng về chuyện tình yêu :

Như xôi bỏng bọc lá tươi,
Lá tươi bọc lá tươi càng nóng.

IV — LỜI GIẢI ĐÁP CỦA CHÚNG TA NGÀY NAY ĐỐI VỚI « VẤN ĐỀ NGUYỄN DU »

Bàn về thân thế Thúy Kiều, sư Tam Hợp có câu :

Vậy nên những chốn thong dong,
Ở không yên ổn ngồi không vững vàng.

Đứng về một phía nào đó mà nhìn, có thể nói lịch sử thơ văn Nguyễn Du đặc biệt là lịch sử *Truyện Kiều* cũng long đong như vậy. Từ khi ra đời cho đến gần đây, trong một thời gian rất lâu, *Truyện Kiều* không hề có một chỗ ngồi cho yên ổn. Người khen khen rất mực, người chê chê cũng hết lời, cứ đặt vấn đề ra là y như rằng có tranh luận và tranh luận hết sức sôi nổi, say sưa. Rõ ràng đây là một nơi va chạm kịch liệt của nhiều

loại quan điểm khác nhau về thế giới, về nhân sinh, về đạo đức, về nghệ thuật, về chính trị.

Chỉ từ Cách mạng tháng Tám về sau, thân thế của *Truyện Kiều* trong xã hội Việt nam mới đỡ phần ba chìm bảy nổi. Tuy có nhiều vấn đề còn phải thảo luận và chưa phải đã có thể kết luận được ngay nhưng dần dần chúng ta đã xác định được vị trí của *Truyện Kiều* và của Nguyễn Du trong nước Việt nam dân chủ cộng hòa nó là vị trí của nhà thơ lớn nhất, của tác phẩm lớn nhất trong văn học cổ điển Việt nam.

Chúng ta rất tự hào về những truyền thống vẻ vang của cha ông ta, truyền thống đấu tranh chống thiên nhiên, truyền thống chiến thắng những kẻ địch ngoại xâm mạnh hơn chúng ta gấp bội. Chúng ta cũng rất tự hào về nền văn hóa lâu đời của nhân dân ta, về những công trình nghệ thuật tiêu biểu cho nền văn hóa ấy. Thật là sung sướng khi chúng ta nghĩ rằng trong những người con ưu tú của nhân dân ta, có một nghệ sĩ lớn như Nguyễn Du có thể sánh với bất cứ ai trong lịch sử văn học nghệ thuật của thế giới. Rõ ràng nhân dân ta từ xưa đã có một đời sống tinh thần dồi dào và tinh tế, rất mỹ lệ, rất đậm đà bản sắc Việt nam. Bản sắc ấy rồi đây nền văn nghệ mới của chúng ta sẽ ra sức phát huy hơn nữa. Và tất nhiên không thể nào phát huy được, nếu không dựa vào cái vốn sẵn có của cha ông, trong đó phần đóng góp của Nguyễn Du là một phần quan trọng.

Nhưng phần đóng góp chính của Nguyễn Du chưa hẳn là đóng góp về nghệ thuật.

Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.

Tấm lòng Nguyễn Du mới là phần đóng góp chính. Tấm lòng ấy giờ đây vẫn có thể qua thơ văn Nguyễn Du bồi dưỡng cho tình cảm của chúng ta. Đừng có ai

nghĩ một cách ngây thơ và thiếu khiêm tốn rằng bởi vì thời đại ta vượt xa thời đại Nguyễn Du nên về mặt tư tưởng, tình cảm chúng ta không còn có gì phải học tập ở Nguyễn Du nữa. Nói về anh chị em cán bộ chúng ta, đồng chí Lê Duẩn có lần nhận xét như sau: « Phải chăng có nhiều đồng chí khi đi ra đường thấy chị em phụ nữ mặc áo vá, kéo xe bò mà trong lòng không chút khó chịu. Chất cách mạng trong người những đồng chi đó bị giảm sút rồi. Anh có thấy buồn không, có tức không, hay chỉ điềm nhiên khi thấy chị em mặc áo vá, kéo xe?... Trong thời kỳ bí mật, những cái buồn, cái tức đó chúng ta đều có cả. Chính vì những chuyện đó mà chúng ta làm cách mạng. Cái làm cho mình sáng ra chính là tinh thần đó, là ý thức buồn, tức đó » (1). Nguyễn Du không có điều kiện để trở thành người cách mạng. Nhưng ý thức buồn, tức đó, nỗi xót xa về thân phận làm người trong xã hội cũ thì Nguyễn Du lại có và, như chúng ta đã thấy, có đến một độ rất sâu.

Con người ấy, giá thử được tiếp thu ánh sáng của cách mạng, chắc chắn sẽ đi xa nhiều lắm. Không có ánh sáng ấy Nguyễn Du đối với ta vẫn là một kỹ sư tâm hồn, vẫn có thể dạy chúng ta biết ghét, biết yêu một cách tha thiết, mãnh liệt, vẫn có thể góp sức cứu chúng ta khỏi những tâm tư uể oải, mệt nhọc, những lối sống hắt hiu, lạnh nhạt, chưa phải là đã hết hẳn trong thời đại chúng ta. Làm sao cho trong mối tình của chúng ta đối với đồng bào, đồng chí hôm nay có cả tấm lòng yêu thương bao nhiêu con người bị áp bức, bị oan khổ ngày xưa. Làm sao cho trong mối hận thù chúng ta trút lên đầu giặc hôm nay có cả sức nặng của những mối hận thù đã chồng chất từ bao nhiêu đời đối với quân

---

(1) Xem *Học tập* số tháng 6-1965.

cường bạo. Nguyễn Du là người có thể thêm sức nặng, thêm chiều sâu ấy cho tình cảm yêu ghét của chúng ta.

Cách mạng không hề làm giảm lòng yêu quí của chúng ta đối với *Truyện Kiều*. Chẳng những thế, dưới ánh sáng của cách mạng chúng ta càng thêm yêu qui thơ văn Nguyễn Du, chúng ta càng thấy rõ thơ văn Nguyễn Du là hình ảnh một tấn kịch lớn, tấn bi kịch của vận mệnh con người trong một xã hội tàn khốc, một xã hội người nhai xé thịt người. Xã hội ấy ngày nay chưa phải là đã hết. Nó vẫn thống trị ở miền Nam nước ta và trên ba phần tư trái đất trong cái điều gọi bằng « thế giới tự do ». Cả cái nhìn bế tắc của Nguyễn Du cũng vẫn còn là cái nhìn của nhiều nhà văn, nhà thơ trên thế giới. Trong số đó đáng tiếc là có cả một số nhà thơ, nhà văn cùng hàng ngũ với chúng ta. Những người này loay hoay trong những bi kịch cá nhân thỉnh thoảng cũng đưa ra một cái nhìn ảo não về vận mạng con người ngay trong hoàn cảnh mới.

Cho nên vấn đề Nguyễn Du đặt ra bây giờ vẫn là một vấn đề thời sự, khắc phục cái nhìn bế tắc của Nguyễn Du cũng là một vấn đề thời sự. Nguyễn Du viết *Truyện Kiều* nhưng không kết thúc được *Truyện Kiều* cho thỏa đáng. Có thể nói trên một trăm năm nay, *Truyện Kiều* vẫn là một câu chuyện chưa kết thúc, một vấn đề chưa giải quyết. Muốn giải quyết vấn đề, phải chờ đến thời đại chúng ta. Nhưng vấn đề vận mệnh của con người mà Nguyễn Du không giải quyết được, Nguyễn Du đã đặt nó ra với bao nhiêu thiết tha căm giận ; hạnh phúc, phẩm giá của con người, Nguyễn Du đã nói đến với bao nhiêu âu yếm, nâng niu. Đọc *Truyện Kiều* và toàn bộ thơ văn Nguyễn Du, ta thấy từ trong đáy lòng cuộc đời cũ chồng chất bao nhiêu oán hờn, bao nhiêu đau xót. Ta nhớ lại lời nhà Phật : nước mắt của chúng

sinh dồn lại còn nhiều hơn nước bốn bể. Ta càng thấy cuộc đời không thể nào không làm lại và ta càng thấy đẹp vô cùng, anh dũng vô cùng những con người của thời đại chúng ta, những con người từ trong bể khổ vùng dậy đấu tranh cách mạng, kiên quyết làm lại cuộc đời.

HOÀI THANH

(Tạp chí Văn học, số tháng 11-1965)

GIỚI THIỆU VÀ PHÂN TÍCH

Trong phạm vi một bài tiểu luận, Hoài Thanh — nhà phê bình văn học quen biết của chúng ta — đã cố gắng đi sâu vào hai mặt chính của Nguyễn Du: *cái tình* và *cái tài* của Nguyễn Du. Tác giả muốn từ đó rút ra một lời giải đáp thỏa đáng cho « vấn đề Nguyễn Du », vấn đề mà bản thân Nguyễn Du đã « gửi gắm » lại trong mấy vần thơ tâm sự bi thiết của mình :

« Ba trăm năm lẻ về sau nữa,
Thiên hạ ai người khóc Tố Như ».

Trước hết, để có thể hiểu thấu cái *tình* của Tố Như, tác giả đã ôn lại ít nét về tấn bi kịch trong cuộc đời nhà thơ, những nỗi băn khoăn, bế tắc mà Tố Như đã mang nặng trong tư tưởng, tâm hồn mình cho tới khi nhắm mắt. Bởi vì, chính những nỗi băn khoăn bế tắc ấy, chính cái tấn bi kịch ấy đã là nguồn gốc của « khối *tình* mang xuống tuyền đài chưa tan » của Tố Như... Suốt đời không tìm được hướng đi, hoàn cảnh lịch sử lại chưa cho phép tìm được một lối thoát ra khỏi cái vực thẳm của bế tắc, tâm trí Nguyễn Du — qua thơ văn ông — đầy rẫy những băn khoăn, con người Nguyễn Du chứa đầy những mâu thuẫn, và « rốt cuộc Nguyễn Du đã triền miên suốt đời trong một không khí buồn chán nặng nề»... Đó chính là nét cơ bản về tấn bi kịch của Nguyễn Du, « tấn bi kịch của những cuộc đời không tìm ra phương hướng » !

Nhưng chính xuyên qua cái tấn bi kịch nặng nề đó ở Tố Như, mà ta thấy được « cái phần đáng quý và phải nói là đáng quý vô cùng, ấy là tấm lòng của Nguyễn Du đối với những kiếp người bị đày đọa ». Tấm lòng ấy, « trái tim lớn » ấy, chúng ta có thể bắt gặp cụ thể ngay trong những bài thơ chữ Hán nổi tiếng của Nguyễn Du với những bức tranh đầy thương tâm về những cảnh

đời cơ cực đã khiến ông suốt đời « băn khoăn, đau xót, day dứt không nguôi ». Chúng ta cũng bắt gặp tấm lòng ấy, « trái tim lớn » ấy giữa cái « bể khổ » của « chúng sinh » trong *Văn chiêu hồn* của Tố Như với hình ảnh « cả một thế giới bi thảm với từng đoàn cô hồn nheo nhóc », biểu tượng đầy sinh động về cuộc sống lầm than của quần chúng mà tấm lòng Nguyễn Du vẫn thường «áy náy không yên ». Và đúng như Hoài Thanh đã nhận định : « Không trải qua những cảnh ấy, không dễ mà có tấm lòng ấy ».

Nhưng phải nói rằng : ngọn lửa yêu thương nồng nhiệt trong « trái tim lớn » của nhà thơ vĩ đại đó chói sáng hơn cả trong hình ảnh Thúy Kiều, tiêu biểu rực rỡ nhất cho những con người có tài có sắc — hạng người mà Nguyễn Du đặc biệt trân trọng và xót thương — đồng thời cũng là biểu hiện tập trung nhất về « số kiếp bi đát của con người trong một cuộc đời bế tắc ». Đây có lẽ là phần mà ngòi bút bình luận của nhà phê bình tỏ ra tâm đắc nhất với nỗi lòng của thi sĩ Tố Như ! Thực vậy, nói về cái tài sắc tuyệt vời của Thúy Kiều, Hoài Thanh có một cái nhìn khá sắc sảo : « Nói có *tài* có *sắc* ở đây chung quy lại cũng là nói có *tình*. Bởi vì *cái tài* của Kiều, cụ thể là tiếng đàn của Kiều, cái *sắc* của Kiều, cụ thể là cái vẻ mặn mà nồng thắm, trước hết là biểu hiện cái *tình*. Kiều không phải là người có thể dửng dưng trước mọi việc ở đời, mà là người hay động lòng suy nghĩ ». Chính bởi vậy, càng thiết tha với hạnh phúc của bản thân mình, nàng càng thiết tha hơn nữa với hạnh phúc của người khác : cuộc sống an toàn và hạnh phúc của cha và em, nói rộng ra là của cả gia đình nàng. Và cũng lại vì thế mà hạnh phúc của bản thân nàng « toan nắm được trong tay thì cuộc đời cướp mất ». Thế là, từ đó « đời nàng không chỉ là một tấn bi kịch mà là một chuỗi dài những bi kịch kế tiếp nhau ». Rõ ràng đời Kiều là « một tấm gương oan khổ, một câu chuyện thê thảm về vận mệnh con người trong xã hội cũ » — mối băn khoăn lớn và nỗi xót thương vô hạn của Tố Như !

Đây không phải là vận mệnh của con người nói chung mà là của những người bị vùi dập, bị chà đạp. Bởi vậy, *cái tình* của Nguyễn Du cũng không chỉ là cái *yêu thương*, mà còn là cái *căm ghét*, cái phẫn khích. Ngay trong *Văn chiêu hồn*, mặc dầu — như Hoài Thanh nói — « muốn học theo nhà Phật yêu thương tất cả mọi người », nhưng trong tiếng lòng của Nguyễn Du tự nhiên có lúc cũng cứ bật lên những lời oán trách đối với những kẻ đã chà đạp lên con người. Trong *Truyện Kiều*, sự « phân biệt đối xử » lại